LUYỆN KỸ NĂNG NGHE, NÓI TIẾNG ANH

DÙNG THI CHỨNG CHỈ A, B, C TIẾNG ANH

Around the U.S.A in 90 days

Vòng quanh đất nước Hoa Kỳ trong 90 ngày

Selected, complied and translated by

BÙI QUANG ĐÔNG

KÈM 2 BĂNG CASSETTES

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

BÙI QUANG ĐÔNG
biên soạn

Học tốt tiếng Anh

VÒNG QUANH ĐẤT NƯỚC HOA KỲ 90 NGÀY

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI
1996

$\frac{4 (N523)}{ĐN - 96}$ 747 - 95

LỜI NÓI ĐẦU

Around the U.S.A in 90 days *được soạn rất công phu theo trình tự khoa học để giúp sinh viên học sinh từng bước hiểu và nắm vững từng bài, gồm các bước được sắp xếp theo một trình tự cố định.*

I. Vocabulary : Có ghi âm để sinh viên vừa nghe băng vừa đọc lại cho thuộc (phần từ vựng cách có phiên âm theo p/p IPS Quốc tế mới nhất).

II. Setting : Ghi bối cảnh của từng bài để giúp sinh viên nắm ý chính của mỗi bài.

III. Dialogue : Giúp học viên nghe băng và thực hành đôi cho nhuần nhuyễn.

IV. Listening Comprehension : Sinh viên nghe băng và tập điền từ để củng cố lại kỹ năng nghe hiểu.

V. Grammar Note : Soạn kỹ lưỡng các chủ điểm ngữ pháp và hướng dẫn cách ứng dụng nhuần nhuyễn các mẹo luật vừa học.

VI. Practice : Thực hành nói các câu theo chủ điểm đã học để giúp sinh viên quán triệt những điểm vừa học xong.

VII. Test : Kiểm tra khả năng hiểu bài toàn diện của sinh viên, đặc biệt củng cố thêm kỹ năng nói, giúp sinh viên có phản xạ nhanh trong khi giao tiếp với người nước ngoài để kết quả học tập đạt được hiệu quả tối ưu.

VIII. Answers Key : Phần giải đáp bài tập được in ở cuối sách để giúp các sinh viên tự học có thể kiểm tra lại kết quả học tập của mình.

Khuyên sinh viên nên tự lực làm bài tập và chỉ xem ***phần giải đáp*** *là bước kiểm tra cuối cùng thì kết quả học tập mới được như ý.*

Bài Test cũng còn được soạn dưới dạng đề thi rất phổ biến tại các hội đồng thi CCQG A-B-C và các kỳ thi đại học trong nước tổ chức

để sinh viên làm quen cho khỏi bỡ ngỡ trong lúc dự thi. Ngoài ra, quyển sách này không phải chỉ đơn thuần là một quyển sách giáo khoa, sách còn phục vụ như một quyển cẩm nang thực dụng cho các thành phần cán bộ - công nhân viên đi công tác, sinh viên đi du học theo diện học bổng hay tự túc, khách đi thăm thân nhân ở nước ngoài, đặc biệt là Hoa Kỳ vì trong sách có phần ***"Thông tin mà bạn cần biết khi đang ở trên đất nước Hoa Kỳ"****, trong đó mọi thông tin cần thiết như cách gọi điện thoại từ Hoa Kỳ về gia đình mình; số điện thoại khẩn cấp cần liên hệ khi gặp khó khăn hoặc đang bị đe dọa tính mạng trên xứ người; các mẫu đơn xin cấp dấu thị thực xuất, nhập cảnh, tất cả đều được ghi theo số liệu cập nhật đang thịnh hành tại các nước trên thế giới và Việt Nam.*

Rất mong sự có mặt của cuốn sách sẽ giúp ích rất nhiều cho việc học Anh ngữ của các bạn và rất mong nhận được sự góp ý cho cuốn sách ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Tác giả

LESSON 1: IMMIGRATION & CUSTOMS

THỦ TỤC DI TRÚ & HẢI QUAN

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape :

Good /gud/ (adj.) = *tốt*
Afternoon /a:ftə'nu:n/ (n) = *buổi chiều (12.05h - 17.30h)*
May I /mei ai/ = *tôi có thể..... (lời yêu cầu lịch sự)*
See /si:/ (v) = *xem*
Your /jɔ:/ (adj.) = *của ông/bà/cô*
Passport /'pa:spɔ:t/ (n) = *sổ hộ chiếu, thông hành*
Please /pli:z/ (interj. or adv.) = *làm ơn, xin vui lòng*
(courteous gratification to request)
Yes /jes/ (adv.) = *vâng*
Here is /hiə iz/ = *đây là*
It /it/ (pron.) = *nó*
A / an /ei en/ (strong form) - / - ən/ (weak form) = *một*
Visa /'vizə/ (n) = dấu thị thực (trong hộ chiếu); *chiếu khán*
Thank you /θæŋk ju:/ = *cảm ơn ông / bà / cô*
Have /hæv/ (v) = *có*
Tourist /'tuərist/ (n) = *du khách*
For /fɔ:/ (prep.) = (here:) *trong*
Three /θri:/ (adj.) = *ba*
That's (right) /θæts/ = (here:) *(đúng) rồi đấy*
Right /rait/ (adj.) = *đúng*
I plan /ai plæn/ = *tôi định, tôi dự trù*
Travel /'trævl/ = *du lịch*
Some /sʌm/ (adj.) = *một vài*
In /in/ (prep.) = (here:) *ở, trong*
The /ðə-ði/ (art.) = *mạo từ xác định đặt trước danh từ xác định*
U.S. /ju: ets/ = the United States = *Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ*

Where /weə/ (adv.) = *ở đâu*

Go /gəu/ = *đi*

Spend /spend/ = *hưởng (thời gian), ở lại*

Time /taim/ = *thời gian*

After /a:ftə/ (prep.) = *sau*

And /ænd/ (conj.) = *và*

All right /ɔ:l rait/ = *được rồi, tốt*

Enjoy /in'dzɔi/ = *hưởng, thưởng thức, thích*

Stay /stei/ = *ở lại*

Hi ! /hai/ (interj.) = hello = *xin chào*

Anything /'eniθiŋ/ (pro.) = *(bất kỳ) thứ gì*

Declare /di'kleə/ = *khai báo (hải quan)*

Excuse me /ik'skju:z mi:/ = *xin lỗi (lời mở đầu để yêu cầu ai làm điều gì cho mình)*

Any /eni/ (adj.) = *bất kỳ*

Valuables /'væljuəblz/ (n) = *nữ trang, đồ tư trang, vật quý*

Or /ɔ:/ (conj.) = *hay*

Alcohol /ælkəhɔl/ (n) = *rượu mạnh*

No /nəu/ (adv.) = *không*

Nothing /'nʌθiŋ/ (pro.) = *chẳng có gì*

At all /æt ɔ:l/ = *chút nào*

O.K. /ou 'kei/ (adv.) = okay = *được rồi*

Can /kæn/ = *có thể*

Ahead /ə'hed/ (adv.) = *(đi) tiếp; (đi) tới*

II. SETTING

You arrive at Atlanta's Hartsfield International Airport after a long flight.

You leave the plane and enter the airport terminal.

There are a lot of people speaking English.

You hope you can understand them and that they can also understand you. You follow the signs to U.S. Immigration and Customs and go into a large room.

You stand in line with other non-U.S. citizens.

Finally, it's your turn.

You are about to have your first conversation with an American.

BỐI CẢNH

Bạn đến phi trường Quốc tế Hartsfield ở bang Atlanta (*) sau một chuyến bay dài. Bạn rời khỏi máy bay và bước vào trạm đón khách xuống sân bay. Có nhiều người đang nói tiếng Anh.

Bạn hy vọng bạn có thể hiểu được họ và họ cũng có thể hiểu được bạn.

Bạn theo những biển chỉ lối đến Ban Di Trú và Hải quan rồi đi vào một căn phòng rộng.

Bạn đứng xếp hàng chung với những công dân không phải là người Hoa Kỳ.

Cuối cùng thì đến lượt bạn.

Bạn sắp sửa đối thoại với một người Hoa Kỳ lần đầu tiên.

* Atlanta /æt'læntə/ (n) = thủ phủ của bang Georgia ở miền Nam HK.

Extra vocabulary

terminal /'tɜːmɪnl/ (n) = building at an airport where air passengers arrive and depart: *trạm đưa đón khách sân bay.*

immigration /ˌɪmmɪ'greɪʃn/ (n) (also: Immigration control): point at an airport at which passports and other documents of people wanting to enter a country are checked: *Điểm kiểm tra hộ chiếu và giấy tờ nhập cảnh.*

customs /'kʌstəmz/ (n) = government point at the airport for collecting taxes on goods exported from a foreign country: *điểm thu thuế nhập khẩu (hải quan).*

III. DIALOGUE

Immigration & Customs

U.S. Immigration Agent : Good afternoon. May I see your passport please ?

You: Yes, here it is, and here's my visa.

Immigration Agent: Thank you. You have a tourist visa for three months ?

You: Yes, that's right. I plan to travel some in the U.S.

Immigration Agent : Where are you going ?

You: I'm going to spend some time in Atlanta. After that, I'm going to Washingotn, Chicago, and California.

Immigration Agent : All right. Enjoy your stay !

The Agent then gives you a card. After clearing Immigration, you must now go through U.S. Customs with your luggage, which you pick up in the Baggage Claim Area. You present the card the Immigration Agent gave you. The Customs Agent smiles and says:

Customs Agent : Hi ! Anything to declare ?

You: Excuse me ?

Customs Agent : Do you have any valuables or alcohol to declare ?

You : No, nothing at all.

Customs Agent : O.K. You can go ahead.

You : Thank you.

Extra vocabulary

visa /'vi:zə/ (n) = seal put on a passport allowing entrance to or exit from a country: *dấu thị thực hộ chiếu: chiếu khán.*

Entry visa /'entrı vi:zə/ (n) = *thị thực / chiếu khán nhập cảnh*

Exit visa /'eksıt vi:zə/ (n) = *thị thực / chiếu khán xuất cảnh*

to clear /klıə/ = to pass through: *thông qua*

Baggage Claim Area /'bægıdʒ kleım eərıə/ (n) = place at the airport where you receive your baggage after a flight: *nơi khai nhận lại hành lý.*

to declare /dı'kleə/ = to report to the customs officers about dutiable goods brought into a country: *khai báo (hải quan)*

valuables /'væljuəblz/ (n) = valuable things (i.e. personal possessions or jewellery): *của cải quí giá (vàng bạc, đá quí)*

to go ahead /gəʊ ə'hed/ = to go forward: *tiến tới, đi tới*

BÀI ĐỐI THOẠI

Nhân viên Sở Di Trú HK : Chào Ông (bà, cô). Xin Ông (bà, cô) vui lòng cho xem sổ hộ chiếu nhé ?

Bạn : Vâng, đây ạ, còn đây là dấu thị thực (chiếu khán) của tôi.

NVSDTHK : Cảm ơn Ông (bà, cô). Ông (bà, cô) có một thị thực (chiếu khán) có hiệu lực trong ba tháng phải không nào ?

Bạn : Vâng, đúng vậy. Tôi dự định đi du lịch một ít lâu trên đất nước Hoa Kỳ.

NVSDT : Ông (bà, cô) định đi những đâu ?

Bạn : Tôi định ở lại một ít lâu tại Atlanta. Sau đó, tôi sẽ đi Washington, Chicago và California.

NVSDT : Xong rồi. Chúc ông được vui trong thời gian ở đây !

Sau đó người nhân viên đại diện trao cho bạn một tấm thẻ. Sau khi đã thông qua được công việc ở Ban Di Trú, đến lúc bạn lại phải thông qua thủ tục Hải quan Hoa Kỳ cùng với số hành lý mà bạn nhận từ khu Giao nhận hành lý. Bạn xuất trình tấm thẻ mà người nhân viên ở Ban Di Trú đã trao cho bạn. Người nhân viên Hải quan mỉm cười và nói:

NVHQ : Xin chào ! Có gì để khai báo không ạ ?

Bạn : Xin lỗi, chi ạ ?

NVHQ : Ông (bà, cô) có món gì quí giá hay rượu mạnh để khai báo không nào ?

Bạn : Không, không có gì đâu ạ.

NVHQ : Được rồi. Ông (bà, cô) có thể đi được rồi đấy.

Bạn : Xin cảm ơn Ông (bà, cô).

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Listen to the tape and fill in the blanks with the correct words you hear :

U.S.Immigration Agent : .... May I see your .... please ?

You : Yes, ..., and here's my ....

Immigration Agent : .... You have a tourist visa for three months ?

You : Yes, that's right. .... to travel some in the U.S.

Immigration Agent : .... are you going ?

You : .... to spend some time in Atlanta. After that, I'm going to Washington, Chicago, and California.

Immigration Agent : .... Enjoy your stay !

The Agent then gives you a card. After clearing Immigration, you must now go through U.S. Customs with your luggage, which you pick up in the Baggage Claim area. You present the card the Immigration Agent gave you. The Customs Agent smiles and says:

Customs Agent : Hi ! Anything .... ?

You : .... ?

Customs Agent : .... any valuables or alcohol to declare?

You : No, ... at all.

Customs Agent : O.K. .... go ahead.

You : ....

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

As in most countries, going through customs in the U.S. is a two-part process. First you will encounter an agent of the Immigration and Naturalization Service (INS), who will want to see your passport and visa. At some airports, especially New York, Miami, and Los Angeles, these agents are multi-lingual. However, you should be prepared to use English as much as possible.

Travelers from most countries (Western Europe, Canada, Japan) can pick up a visa at the border when they reach the U.S.. If you are unsure about this, it is a good idea to check with your U.S. consulate. Your visa will be valid for 90 days and can not be extended. Shortly before you arrive in the U.S., you will be given a small white I-94 card on board the plane. After you fill out the card, you will give it to the INS agent at the airport. He will keep one copy and the other copy will be stapled in your passport. The I-94 card is a record of your arrival and departure dates. The date of your departure is the date when the card expires. You will give up the I-94 when you leave the U.S.

If you anticipate spending more than 90 days in the United States, you should apply for B-1 / B-2 visa. This visa can be extended for up to one year. It is primarily intended for business persons and tourists.

You'll soon discover that the United States, while racially and ethnically diverse, is basically a monolingual country. If you plan to travel in the U.S. or to interact extensively with Americans, you will want to know as much English as possible. Most Americans are friendly and outgoing. They will usually go out of their way to help you if you have a question or a problem.

When going through U.S. customs, be calm and patient. Try your best to communicate with the agents. Don't be concerned if you are asked to open your suitcases.

Extra vocabulary

process /ˈprɒses/ (n) = series of operations performed to achieve sth: *tiến trình*

to encounter /ɪnˈkaʊntə/ = to meet unexpectedly: *đối diện, chạm trán*

multi-lingual /ˌmʌltɪˈlɪŋgwəl/ (adj.) = being able to speak several languages: *nói được nhiều thứ tiếng.*

consulate /ˈkɒnsjʊlət/ (n) = building where an official appointed by a state to protect its citizens and interests in a foreign country: *lãnh sự quán.*

to extend /ɪkˈstend/ = to lengthen the time (of stay in a foreign country): *gia hạn*

extension /ɪkˈstenʃn/ (of stay) = *việc gia hạn (cư trú)*

to staple /ˈsteɪpl/ = to fasten with a U-shaped piece of wire: *bấm ghim*

to expire /ɪkˈspaɪə/ = to become invalid: *hết hạn*

to give up = (here) to stop using: *ngưng sử dụng*

to anticipate /ænˈtɪsɪpeɪt/ = to do sth in advance: *làm trước, tiên liệu*

primarily /ˈpraɪmərəlɪ/ (adv.) = mainly: *chủ yếu*

racially /ˈreɪʃəlɪ/ (adv.) = according to race: *về mặt dân tộc*

ethnically /ˈeθnɪklɪ/ (adv.) = according to different nations: *về mặt chủng tộc*

diverse /daɪˈvɜːs/ (adj.) = varied: *đa dạng*

monolingual /ˌmɒnəˈlɪŋgwəl/ (adj.) = using only one language: *chỉ sử dụng một thứ tiếng*

to interact /ˌɪntərˈækt/ = to act cooperatively so as to communicate with each other: *tiếp xúc*

extensively /ɪkˈstensɪvlɪ/ (adv.) = widely: *một cách rộng rãi*

outgoing /ˈaʊtgəʊɪŋ/ (adj.) = friendly and sociable: *bặt thiệp*

Ex : All Vietnamese are hospitable and outgoing.

Tất cả những người Việt Nam đều hiếu khách và bặt thiệp.

to go out of one's way to help sb: to put aside what one is doing so as to help sb with sth: *xếp bỏ công việc đang làm sang một bên để giúp ai chuyện gì.*

to communicate with /kəˈmjuːnɪkeɪt wɪð/ = to convey one's ideas clearly to others: *giải bày ý tưởng.*

to be concerned /kənˈsɜːnd/ = to be worried: *lo lắng, bận tâm.*

Ex : We're all concerned for your health.

Tất cả chúng tôi đều lo lắng cho sức khỏe của bạn.

THÔNG TIN BẠN CẦN BIẾT TRONG LÚC ĐI LẠI TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Cũng như ở trong hầu hết các quốc gia, việc hoàn tất thủ tục hải quan trên đất nước Hoa Kỳ là một tiến trình gồm hai giai đoạn. Trước hết bạn sẽ phải tiếp xúc với một nhân viên đại diện cho Cơ quan Di Trú và Nhập Tịch Hoa Kỳ (gọi tắt là INS) là người muốn kiểm tra sổ hộ chiếu và thị thực (chiếu khán) của bạn. Ở một vài phi trường, đặc biệt là ở Niu-Yoóc, Miami, và Los Angeles, những nhân viên này nói được nhiều thứ tiếng khác nhau. Tuy nhiên, bạn cần nên ở trong tư thế sẵn sàng để nói tiếng Anh càng nhiều càng tốt.

Các du khách từ ở hầu hết các quốc gia (Tây Âu, Canada, Nhật Bản) có thể xin cấp một dấu thị thực (chiếu khán) ngay tại biên giới lúc họ đến Hoa Kỳ. Nếu bạn chưa nắm rõ được việc này thì khuyên bạn nên hỏi thăm thông tin tại Lãnh sự quán của Hoa Kỳ ở trên đất nước của bạn. Dấu thị thực của bạn sẽ có hiệu lực trong 90 ngày và không thể xin gia hạn thêm được. Ngay khi chuẩn bị đến Hoa Kỳ, bạn sẽ được trao một phiếu nhỏ màu trắng mang mã số I-94 trên máy bay. Sau khi bạn điền vào phiếu này, bạn sẽ đưa nó lại cho nhân viên đại diện của cơ quan INS tại phi trường.

Ông ta sẽ giữ một bản còn bản kia sẽ được bấm ghim vào sổ hộ chiếu của bạn. Phiếu I-94 là một hồ sơ lưu lại ngày bạn đến và đi. Ngày bạn ra đi chính là ngày mà phiếu hết hạn sử dụng. Bạn sẽ ngưng không sử dụng phiếu này nữa khi bạn rời khỏi đất nước Hoa Kỳ.

Nếu bạn trù bị trước việc lưu lại Hoa Kỳ quá 90 ngày thì bạn cần phải làm đơn xin cấp dấu thị thực B-1 / B-2. Dấu thị thực loại này có thể được cho gia hạn cư trú đến một năm. Trước tiên là nó được cấp chủ yếu cho các nhà kinh doanh và du khách.

Chẳng bao lâu sau bạn sẽ phát hiện thấy rằng Hoa Kỳ, mặc dù đa dạng về mặt dòng giống và chủng tộc, cơ bản lại là một quốc gia nói thuần có một thứ tiếng mà thôi. Nếu bạn dự trù đi du lịch trên đất nước Hoa Kỳ hoặc giao thiệp rộng rãi với nhân dân Hoa Kỳ thì bạn cần phải biết càng nhiều tiếng Anh càng tốt. Hầu hết dân Hoa Kỳ đều thân thiện và bặt thiệp. Thông thường thì họ sẽ cố công giúp đỡ bạn nếu như bạn có thắc mắc hoặc gặp phải trở ngại gì.

Khi đang làm thủ tục hải quan ở Hoa Kỳ, bạn hãy nên bình tĩnh và kiên nhẫn. Hãy cố gắng giãi bày tư tưởng hết mình với các nhân viên hành sự. Đừng bận tâm gì nếu như bạn được yêu cầu mở va li ra.

VI. GRAMMAR NOTES

THE USE OF THE VERBS "TO BE", "TO HAVE" AND "TO GO"

(Cách dùng các động từ "to be", "to have" và "to go")

★ CONJUGATION : TO BE in the present tense *(**"to be"** ở thời hiện tại)*

	SINGULAR			PLURAL		
	1st Person	2nd Person	3rd Person	1st Person	2nd Person	3rd Person
Subject	I	YOU	HE SHE IT	WE	YOU	THEY
Verb	**am**	**are**	**is**	**are**		

* Negative : - I ***am not*** (I'***m not***)

- You / We / They ***are not*** (***aren't***)
- He / She / It ***is not*** (***isn't***)

* Interrogative : - **Am** I ..... ?

- **Are** you / we / they ..... ?
- **Is** he / she / it ..... ?

★ TO BE mang nghĩa :

Chủ động (Active)	- là (theo sau là một danh từ) - thì (theo sau là một tính từ)
Bị động (Passive)	bị, được (theo sau là một quá khứ phân từ.)

Ex : - He *is* a Customs officer. *(Ông ấy là một cán bộ Hải Quan.)*

- They *are* tourists. *(Họ là những du khách.)*
- I *am* a foreigner. *(Tôi là một người nước ngoài.)*
- Aunt Stephanie *is* dead. *(Cô Stephanie mất rồi.)*
- I *am* busy now. *(Bây giờ thì tôi bận rộn.)*
- Americans *are* friendly. *(Những người Mỹ thì thân thiện.)*
- She *is* given a form to fill in.
  (Cô ta được trao cho một mẫu đơn để điền vào.)

- I *am* advised to do in accordance with my aunt's will.
  (Tôi được khuyên phải làm theo di chúc của cô tôi để lại.)
- They *are* requested to open their suitcases.
  (Họ được yêu cầu mở va li của họ ra.)
- He *is* inherited of a big fortune.
  (Anh ta được thừa hưởng một gia sản lớn.)

★ CONJUGATION : TO HAVE in the Present tense *("to have" ở thời hiện tại.)*

	SINGULAR			PLURAL		
	1st Person	2nd Person	3rd Person	1st Person	2nd Person	3rd Person
Subject	I	You	He She It	We	You	They
Verb	**have**		**has**	**have**		

* Negative : - I / You / They ***haven't got*** (***don't have***)
- He / She / It ***hasn't got*** (***doesn't have***)

* Interrogative : - **Have** I / you / we / they ***got*** ..... ?
(**Do** I / you / we / they ***have*** ..... ?)

Eg :

- We *have* some good friends.
  (Chúng tôi có một vài người bạn tốt.)
- She *has* a nice watch.
  (Cô ấy có một chiếc đồng hồ đẹp.)
- They *have* a big house.
  (Họ có một ngôi nhà lớn.)
- *Have* you *got* a motorcycle?
  (Bạn có một chiếc xe gắn máy không ?)
- We *haven't got* any enemies.
  (Chúng tôi không có kẻ thù nào.)
- He *hasn't got* any sisters.
  (Anh ấy không có chị em gái nào.)

★ CONJUGATION : TO GO in the present tense. (*"to go"* ở thời hiện tại.)

	SINGULAR			PLURAL		
	1st Person	2nd Person	3rd Person	1st Person	2nd Person	3rd Person
Subject	I	You	He She It	We	You	They
Verb		**go**	**goes**		**go**	

* Negative : - I / You / We / They : ***don't go***

- He / She / It : ***doesn't go***

* Interrogative : - ***Do*** I / you / we / they ***go ...*** ?

- ***Does*** he / she / it ***go ...*** ?

* The "WH-" questions. *(Câu hỏi bắt đầu bằng WH-)*

"WH-" questions are those that begin with an interrogative word which may be:

(Câu hỏi "WH-" là loại câu hỏi bắt đầu bằng một nghi vấn từ có thể là:)

- **an interrogative adjective or pronoun** *(một nghi vấn tính từ hoặc đại từ)*

i.e. **what, which, who, who(m), whose...**

- **an interrogative adverb** *(một nghi vấn trạng từ)*

i.e. **when, where, why, how...**

To make a question with an interrogative word, we have to base upon the main factor that you want to know so as to use the exact word.

(Để đặt một câu hỏi với một nghi vấn từ ta phải dựa vào yếu tố chính nào mà ta muốn biết để sử dụng từ hỏi cho chính xác.)

E.g :

- **What** time is it now ? *Bây giờ là mấy giờ rồi ?*
- It's nine thirty. *Bây giờ là 9 giờ 30.*
- **Which** of the four seasons do you like best ?

Bạn thích mùa nào nhất ?

- Autumn. *Mùa thu.*
- **Who** is that man ? *Người đàn ông kia là ai vậy ?*
- It's my uncle. *Đó là chú tôi.*
- **Who(m)** do you want to talk to ? *Ông muốn nói chuyện với ai ?*
- The director. *Ông Giám đốc.*
- **When** were you born ? *Chị sinh năm nào ?*
- In 1947.
  Vào năm 1947.
- **Where** did you buy this computer ?
  Bạn đã mua chiếc máy tính này ở đâu vậy ?
- **How** do you go to work ? *Ông đi làm bằng phương tiện gì ?*
- By motorcycle.
  Bằng xe gắn máy.
- **Why** didn't you go to work yesterday ?
  Vì sao hôm qua cô không đi làm ?
- Because I had a fever. *Vì tôi đã bị sốt.*

Note :

- To answer a "WH-" question, we must give full details and base upon the interrogative word to give an exact answer.

Để trả lời một câu hỏi thuộc dạng "WH-" chúng ta phải trả lời đầy đủ và chính xác dựa theo nghi vấn từ ấy, chứ không được trả lời vắn tắt.

VII. PRACTICE

Practice 1 :

● Fill in the blanks using the correct form of "to be":

1. I .... a foreigner.
2. She .... French.
3. You .... Mr. Smith ?
4. We .... tourists.
5. He .... American.
6. They .... students.

7. It .... a passport.

Practice 2 :

● Fill in the blanks using the correct form of "to have":

1. They .... visas.
2. She .... time.
3. You .... a passport ?
4. We .... our luggage.
5. She .... nothing to declare.
6. They .... some valuables.
7. I .... my green card.

Practice 3 :

● Fill in the blanks using the correct form of "to go":

1. He .... quickly.
2. She .... to the airport terminal.
3. We .... to the hotel ?
4. You .... home.
5. They .... with us.
6. I .... to work.
7. It .... by itself.

Practice 4 :

● Fill in the blanks with the suitable verbs :

1. _____ go _____ goes

   They .... to Washington.
2. _____ am _____ are

   I .... a tourist.
3. _____ has _____ have

   We .... our visas.
4. _____ is _____ are

   She .... American.
5. _____ are _____ is

It .... late.

6. _____ has _____ have

You .... a card.

7. _____ goes _____ go

I .... to the bank.

8. _____ have _____ has

.... a nice stay !

VIII. TESTS

Test 1 :

● Fill in the blanks with suitable words:

U.S. Immigration Agent : Good afternoon. .... see your passport please ?

You : Yes, here it is, and .... my visa.

Immigration Agent : Thank you. You have a .... visa for three months ?

You : Yes, ... I plan to travel some in the U.S.

Immigration Agent : Where are you going ?

You : I'm going to spend .... in Atlanta. After that, ... to Washington, Chicago, and California.

Immigration Agent : All right. Enjoy your stay !

The Agent then gives you a card. After clearing Immigration, you must now go through U.S. Customs with your luggage, which you pick up in the Baggage Claim Area. You present the card the Immigration Agent gave you. The Customs Agent smiles and says:

Customs Agent : Hi ! .... to declare ?

You : Excuse me ?

Customs Agent : Do you have .... valuables or alcohol to declare ?

You : No, nothing at all.

Customs Agent : .... You can .... ahead.

You : Thank you.

Test 2 : Modify Test

● Respond to the following situations. Use complete English sentences will all necessary information :

1. The Immigration Agent asks to see your passport. He says:

   ____

   ____

   ____

2. Greet someone in English.

   ____

   ____

   ____

   ____

   ____

   ____

3. When you're leaving, you say:

   ____

   ____

   ____

   ____

4. The Customs Agent asks if you have something to declare. She says:

   ____

5. You present your visa at the Immigration office. You say:

   ____

   ____

   ____

6. Tell the Immigration Agent that you want to travel to New York.

   ____

   ____

7. He tells you to enjoy your stay. He says:

   ____

8. The Immigration Agent asks where you are going. She says:

____

9. Ask someone where the Baggage Claim is:

____

____

10. Say thank you to someone in English.

____

____

____

____

LESSON 2 : CHANGING MONEY

VIỆC ĐỔI TIỀN

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape :

Hello /hə'ləu/ = hi ! = *xin chào*

I'd like /ai əd laik/ = *tôi muốn, tôi thích (dùng theo lối lịch sự)*

To change /tə tʃeindʒ/ = *đổi (tiền)*

Some /sʌm/ (adj.) = *một ít*

Money /'mʌni/ (n) = *tiền*

Into /'intu/ (prep.) = *sang, thành*

Currency /'kʌrənsi/ (n) = *tiền tệ*

Teller /'telə/ (n) = *nhân viên thủ quỹ (ngân hàng)*

Certainly /'sə:tənli/ (adv.) = of course = *tất nhiên*

Do /du:/ = *trợ động từ dùng để đặt câu hỏi hay câu phủ định*

Cash /kæʃ/ (n) = *tiền mặt*

Traveler's checks /'trævələz tʃeks/ (n) = *chi phiếu du lịch*

They /ðei/ (pro.) = *chúng (ở đây ý chỉ những tờ chi phiếu du lịch.)*

Of course /əv 'kɔ:s/ (adv.) = *tất nhiên*

Let's see /lets si:/ = *để xem xem nào*

Adds up /ædz ʌp/ = *tính tổng cộng, tính cả thảy*

Special /'speʃl/ (adj.) = *đặc biệt, cụ thể*

Denomination /dinʌmi'neiʃn/ (n) = *đơn vị tiền tệ*

What /wɒt/ (pro.) = *cái gì cơ ? (Dùng để nêu thắc mắc hay để biểu lộ sự ngạc nhiên.)*

How /hau/ (adv.) = *ra sao, như thế nào*

Twenties /twenti:z/ = *những tờ giấy bạc 20 đô la*

Fifties /fifti:z/ = *những tờ giấy bạc 50 đô la*

Hundred /'hʌndrəd/ (adj.) = *một trăm*

Dollar /'dɒlə/ (n) = *đồng đô la, mỹ kim*

Bills /bilz/ (n) = (UK: notes) = *giấy bạc*

II. SETTING

After leaving Customs and Baggage Claim, you're are ready to go to your hotel.
However, first you must change some money into U.S. dollars.
You notice a bank near the exit and go to the teller's window.

BỐI CẢNH

Sau khi rời khỏi quầy Hải quan và khu khai nhận hành lý thì bạn sẵn sàng đi đến khách sạn của mình.

Tuy nhiên, trước tiên là bạn phải đổi một ít tiền sang đô la Hoa Kỳ.

Bạn để ý thấy có một ngân hàng ở lối ra và đi đến trước ghi sê của nhân viên thủ quỹ.

Extra vocabulary

Exit /'eksɪt/ (n) = way out (in case of emergency) : *lối ra*

teller /'telə/ (n) = employee who receives and pays out money in a bank : *người thủ quỹ*

III. DIALOGUE

Changing Money

You : Hello. I'd like to change some money into U.S. currency, please.

Teller : Certainly. Do you have cash or traveler's checks ?

You : Traveler's checks.

(You sign th[illegible]

You : Here [illegible]

Teller : Can I see your passport [illegible]

You : Of course.

Teller : Let's [illegible] That add[illegible] 250. Would you like it in any special denomination ?

You : What ?

Teller : How would [illegible] like [illegible] money ? In twenties, fifties, or hundred dollar bills ?

You : Oh, in hundred dollar bills, please.

(The teller gives you [illegible] and you look for public transportation to your hotel.)

Extra vocabulary

cash /kæʃ/ (n) = ready / actual money : *tiền mặt.*

denomination /dɪˌnɒmɪˈneɪʃn/ (n) = class or unit of money (in a country) : *loại tiền.*

bill (n) = note : *tờ giấy bạc.*

BÀI ĐỐI THOẠI

Bạn : Xin chào. Làm ơn cho tôi đổi một ít tiền sang tiền của Hoa Kỳ được không ạ ?

NVTQ : Tất nhiên là được. Ông (bà, cô) có tiền mặt hay chi phiếu du lịch vậy ?

Bạn : Chi phiếu du lịch ạ.

(Bạn ký tên vào chúng.)

Bạn : Đây ạ.

NVTQ : Ông (bà, cô) làm ơn cho xem sổ hộ chiếu được không ?

Bạn : Tất nhiên là được.

NVTQ : Xem xem nào. Cả thảy là 1.250 đô la. Ông (bà, cô) muốn nhận loại đơn vị tiền tệ cụ thể nào đây ?

Bạn : Sao ạ ?

NVTQ : Ông (bà, cô) muốn nhận tiền như thế nào ? Bằng giấy bạc hai mươi, năm mươi hay một trăm đô la ?

Bạn : Ồ, làm ơn cho tôi loại giấy bạc một trăm đô la ạ.

(Người nhân viên thủ quỹ trao tiền cho bạn và bạn tìm phương tiện giao thông công cộng để đi đến khách sạn của mình.)

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Listen to the tape and fill in each blank with the correct word you hear:

You : Hello. I'd like .... some money into U.S.currency, ...

Teller : Certainly. .... cash or traveler's checks ?

You : Traveler's ....

(You sign them)

You : Here they are.

Teller : .... your passport please ?

You : Of course.

Teller : Let's see. That adds up to $1,250. Would you like it in any special .... ?

You : What ?

Teller : How would you like your money ? In twenties, fifties or .... dollar bills ?

You : Oh, in hundred ...., please.

(The teller gives you your cash and you look for public transportation to your hotel.)

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

U.S. currency consists of coins and paper money (bills). The primary denominations for coins are as follows:

- 1 cent (a penny)
- 5 cents (a nickel)
- 10 cents (a dime)
- 25 cents (a quarter)
- 50 cents (a half dollar)
- 100 cents (one dollar, usually called a silver dollar)

Paper money is available mainly in these denominations:

- 1 dollar ($1)
- 2 dollars ($2)
- 5 dollars ($5)
- 10 dollars ($10)
- 20 dollars ($20)
- 50 dollars ($50)
- 100 dollars ($100)
- 500 dollars ($500)
- 1000 dollars ($1000)

As in most countries, many Americans prefer to use smaller bills such as tens and twenties. Hundred dollar bills are more difficult to cash in small stores, restaurants, and service stations.

It is a good idea to carry one or more credit cards, such as Visa, Master card or American Express. Americans rely heavily on credit

cards for their purchases. While checks are also used extensively, it is unlikely that you will be able to use personal checks drawn on a foreign bank while in the U.S.

Extra vocabulary :

currency /ˈkʌrənsɪ/ (n) = money in use in a country: *tiền tệ*

to consist of /kənˈsɪst əv/ = to be composed / to be made up of: *gồm có*

available /əˈveɪləbl/ (adj.): that can be used or obtained: *có sẵn (để tiện dụng)*

E.g. - Tickets are available at the box office.

Vé đã có bán sẵn tại phòng vé.

service station /ˈsɜːvɪs steɪʃn/ (n) = filling station: *trạm xăng*

to rely on /rɪˈlaɪ ɒn/ = to depend on: *dựa vào, lệ thuộc vào, tin vào.*

Ex : Most companies rely on computers to help them.

Hầu hết các công ty đều dựa vào máy vi tính để giúp họ.

purchase /ˈpɜːtʃəs/ (n) = thing bought: *món hàng sắm*

to draw (money) /drɔː/ = to take money from a bank account: *rút (tiền) ra*

E.g : I'd like to draw 100 bucks from my account.

Tôi muốn rút 100 đô la ra khỏi tài khoản của tôi.

THÔNG TIN BẠN CẦN BIẾT KHI ĐI LẠI TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Hệ thống tiền tệ của Hoa Kỳ gồm có tiền đồng và tiền giấy. Những đơn vị tiền đồng cơ bản của Hoa Kỳ như sau:

- 1 xu (đồng penny)

- 5 xu (đồng nickel)

- 10 xu (đồng dime)

- 25 xu (đồng quarter)

- 50 xu (đồng nửa đô la)

- 100 xu (đồng một đô la, thường được gọi là đồng đô la bạc)

Tiền giấy đang lưu hành chủ yếu gồm các đơn vị sau:

- 1 đô la ($1)

- 2 đô la ($2)

- 5 đô la ($5)

- 10 đô la ($10)

- 20 đô la ($20)

- 50 đô la ($50)

- 100 đô la ($100)

- 500 đô la ($500)

- 1000 đô la ($1000)

Cũng như ở hầu hết các quốc gia, nhiều người Hoa Kỳ thích dùng những loại giấy bạc có giá trị nhỏ hơn như loại giấy 10 đô la và 20 đô la. Loại giấy 100 đô la khó đổi lấy tiền mặt hơn trong các cửa hiệu nhỏ, nhà hàng và các trạm bán xăng và sửa chữa, bảo trì xe hơi.

Khuyên bạn nên mang theo trong người một hoặc vài thẻ tín dụng như các thẻ Visa, Master hoặc American Express.

Dân Hoa Kỳ lệ thuộc nặng vào các thẻ tín dụng để đi mua sắm. Trong khi các chi phiếu cũng được sử dụng rộng rãi, bạn cũng khó có thể sử dụng chi phiếu cá nhân để rút tiền ra ở một ngân hàng nước ngoài trong lúc bạn đang ở trên đất nước Hoa Kỳ.

VI. GRAMMAR NOTES

1. Quantitatives Adjectives "SOME" and "ANY"

(Tính từ chỉ số lượng "some" và "any")

SOME	+ a countable noun *(một danh từ đếm được)*	một vài...	used with an affirmative verb (được dùng với một động từ ở thể khẳng định.)
	+ an uncountable noun *(một danh từ không đếm được.)*	một ít...	
ANY	+ a countable noun *(một danh từ đếm được.)*	...nào	used with an interrogative or negative verb (được dùng với một động từ ở thể nghi vấn hay phủ định.)
	+ an uncountable noun *(một danh từ không đếm được.)*	chút.. nào	

<u>Ex</u> :

- There are *some* valuable stamps in this album.

  (Có một vài con tem quí trong tập tem này.)

- She buys *some* bread and cheese.

  (Cô ấy mua một ít bánh mì và phô mai.)

- Have you got *any* good books to lend me ?

  (Bạn có quyển sách hay nào cho tôi mượn không ?)

- Is there *any* sugar in the jar ?

(Có chút đường nào trong lọ keo không ?)

- She hasn't got *any* brothers and sisters. She's the only daughter in her family.

(Nàng không có anh chị em nào cả. Nàng là con một trong gia đình mình.)

- I haven't bought *any* seasoning.

(Tôi đã không mua chút bột ngọt nào.)

Notes :

a. *Some* is also used :

* in questions where the answer "yes" is expected.

*(**some** cũng còn được dùng trong những câu hỏi mà những câu trả lời của chúng luôn luôn là câu khẳng định.)*

Eg : - Do you need *some* money to spend ?

(Bạn có cần chút ít tiền tiêu không ?)

*** in offers and requests**

(trong những câu ngỏ ý và yêu cầu.)

Eg : - Would you like *some* beer ? *(Bạn dùng chút bia nhé ?)*

- Could you lend me *some* money ?

(Bạn có thể cho tôi vay chút ít tiền được không ?)

*** with a singular countable noun.**

(với một danh từ đếm được ở số ít.)

In this case it means "unknown"

(trong trường hợp này nó có nghĩa là "nào đó")

Eg : - Some idiot parked his car right in front of my house.

(một kẻ ngu ngốc nào đó đã đậu chiếc ôtô của hắn ngay trước cửa nhà tôi.)

b. any is also used with a singular countable noun. In this case it means ***"almost every"*** (hầu như mọi...)

Eg : - *Any* dictionary will give you the meaning of these words.

(Hầu như quyển từ điển nào cũng sẽ cho bạn nghĩa của những từ này.)

2. "Yes-No" questions in spoken language

(Câu hỏi "Có-Không" dùng trong văn nói.)

Normally a ***"Yes-No"*** question is formed by inverting the subject and verb in a sentence, i.e. putting the verb before its subject.

*(Thông thường một câu hỏi **"Có-Không"** được thành lập bằng cách đảo động từ ra trước chủ ngữ.)*

<u>Eg</u> :

- She's a hard worker. *(Cô ấy là một công nhân cần mẫn.)*
- Is she a hard worker ?
  (Cô ấy có phải là một công nhân cần mẫn không ?)
- You can help me to do this. *(Bạn có thể giúp tôi làm việc này.)*
- Can you help me to do this ?
  (Bạn có thể giúp tôi làm công việc này không ?)
- You know how to operate this equipment.
  (Bạn biết cách vận hành thiết bị này.)
- Do you know how to operate this equipment ?
  (Bạn có biết cách vận hành thiết bị này không ?)

In American English spoken language you can make a question without using the inversion of subject and verb. Instead, you just ask the question with a rising intonation.

(Trong văn nói tiếng Mỹ bạn có thể nêu câu hỏi mà không cần đảo động từ ra trước chủ ngữ mà chỉ cần nâng cao ngữ điệu.)

<u>Eg</u> :

- You are Vietnamese ? *(Anh là người Việt Nam à ?)*
- I can change money here ? *(Tôi có thể đổi tiền ở đây chứ ?)*
- You like apples ?
  (Bạn có thích táo không ?)
- You have a ninety - day tourist visa ?
  (Ông có dấu thị thực có hiệu lực trong 90 ngày dành cho du khách?)

VII. PRACTICE

Practice 1 :

● Fill in the blanks using either "some" or "any":

1. I don't have .... traveller's checks.
2. Does he have .... change ?
3. Where can I cash .... checks ?
4. They don't have .... foreign currency.
5. I would like to have .... U.S. currency.
6. The tellers don't have .... twenties.
7. Where can you get .... stamps ?

Practice 2 :

● Rewrite as a question using a form of "do".

1. The agent checks your passport.
   Does ______________________________ ?
2. He has traveler's checks.
   Does ______________________________ ?
3. The bank changes foreign currency.
   ______________________________ ?
4. You have some change.
   ______________________________ ?
5. They have their visas.
   ______________________________ ?

Practice 3 :

● Fill in the blanks using the correct form of "to do":

1. .... you want to travel to New York ?
2. Yes, I ....
3. She .... have some change.
4. They .... accept credit cards.
5. .... the bank stay open until 5 p.m. ?

6. .... we go now or later ?

7. .... he have his passport ?

Practic 4 :

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by placing the words in the correct order.

1. Have do you passport a

2. Like money I change some would to

3. see your visa let's

4. I'm to travel to Washington going

5. like you how money would your ?

Practice 5 :

● Write the following numbers in full words:

1. 15	2. ____________________
3. 8	4. ____________________
5. 47	6. ____________________
7. 60	8. ____________________
9. 93	10. ____________________

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

You : Hello. .... to change .... into U.S. currency, please.

Teller : .... Do you have .... or traveler's checks ?

You : Traveler's checks.

(You sign them.)

You : Here they are.

Teller : Can I see your passport please ?

You : ....

Teller : Let's see. That adds up to $1,250. .... like it in any special denomination ?

You : .... ?

Teller : How would you like .... ? In twenties, fifties, or hundred dollar bills ?

You : Oh, in hundred dollar bills, please.

(The teller gives you your cash and you look for public transportation to your hotel.)

Test 2 :

● Respond to the following situations. Use complete English sentences will all necessary puctuation :

1. You go to a bank to change some money. You say:

____

____

2. The teller asks you if you have cash or traveler's checks. He says:

____

3. He asks for your passport. He says:

____

____

____

4. He asks you to sign the checks. He says:

____

____

5. you ask for twenty dollar bills. You say:

____

____

____

6. The teller says he has only fifties and hundreds. He says:

____

7. Ask what the exchange rate is.

____

____

8. Ask if there's any commission.

____

9. Ask the ticket agent if there is a bank nearby.

____

10. Ask how late it stays open.

____

LESSON 3 : PUBLIC TRANSPORTATION

PHƯƠNG TIỆN CHUYÊN CHỞ CÔNG CỘNG

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape :

Help /help/ (v) = *giúp đỡ*
Stay /stei/ (v) = *ở*
Town /taun/ (n) = *thành phố (nhỏ)*
Best (adj.) = *tốt nhất*
Way /wei/ (n) = *cách thức*
Get /get/ (v) = go = *đi đến (nơi nào)*
There /ðeə/ (adv.) = *nơi đó*
Take /teik/ (v) = *đón, đáp (xe)*
Cab /kæb/ (n) = taxi cab = *xe tắc xi*
Bus /bʌs/ (n) = *xe buýt*
Limo /ˈliməu/ (n) = limousine /limuˈzi:n/ = *loại xe dành cho khách sang (có vách chắn riêng chỗ tài xế với chỗ khách ngồi)*
Hotel /həuˈtel/ (n) = *khách sạn*
Shuttle /ʃʌtl/ (n) = *xe buýt chạy theo lộ trình ngắn, cố định*
Recommend /rekəˈmend/ = *đề nghị giúp, giới thiệu*
Depends /diˈpendz/ = *tùy thuộc vào*
Faster /fa:stə/ (adj.) = *nhanh hơn*
More /mɔ:/ (adv.) = *hơn*
Expensive /ikˈspensiv/ (adj.) = *đắt tiền, tốn kém*
Cheaper /tʃi:pə/ (n) = less expensive = *rẻ hơn*
But /bʌt/ (conj.) = on the other hand = *nhưng mà*
Little /litl/ (adv.) = slightly = *hơi hơi*
Slow /sləu/ (adj.) = not fast = *chậm*
Probably /ˈprɒbəbli/ (adv.) = maybe = *có thể*
Good /gud/ (adj.) = nice = *hay*
Idea /aiˈdiə/ (n) = thing to think about = *ý kiến*

Where /weə/ (adv.) = to what place = *(đến) nơi nào*

Just /dʒʌst/ (adv.) = simply, merely = *chỉ việc*

Through /θru:/ (prep.) = between or among = *qua*

Those doors /ðouz dɔ:z/ = *những cánh cửa đó*

Look (for) /luk/ = find = *tìm*

Sign /sain/ (n) = board with information on it = *biển để (thông tin).*

When /wen/ (adv.) = at the time that = *vào lúc mà*

Comes by /kʌmz bai/ = passed by = *chạy ngang qua*

Wave /weiv/ = move one's hand to and fro as signal = *vẫy ra hiệu*

Driver /draivə/ (n) = person who directs a car to move = *tài xế*

Pick up = stop and allow to get in = *dừng lại cho lên (xe)*

How much /hau mʌtʃ/ = what amount = *bao nhiêu (tiền)*

Cost /kɒst/ = ask for as a price = *trị giá (tiền)*

Courtesy /'kɜ:təsi/ (n) = hospitable act = *việc xã giao, hiếu khách*

So /səu/ (conj.) = therefore = *vì vậy*

Free /fri:/ (adj.) = without having to pay = *miễn phí, không phải trả tiền*

Tip /tip/ (n) = money given (to sb) for good attendance = *tiền thưởng*

II. SETTING

You've made it through customs, picked up your bags, and now have some U.S. currency.

It's time to go to your hotel.

You have reservations at the Peachtree Plaza Hotel in downtown Atlanta.

You see a large board with pictures of Atlanta hotels.

A sign indicates that a shuttle leaves for downtown every fifteen minutes.

There are also taxis, limousines, and MARTA.

You're not sure how to get to the city.

You decide to ask a public transportation agent.

Extra vocabulary

shuttle /ʃʌtl/ (n) = any means of transport moving to and fro over a short route: *phương tiện di chuyển đi về trên lộ trình cố định*

limousine /ˌlimuˈziːn/ (n) = large luxurious car: *xe hơi to sang trọng*

MARTA: Metropolitan Atlanta Rapid Transit Authority /ˌmetrəˈpɒlitən ətˈlæntə ræpid trænzit ɔːˈθɒrəti/ (n) = *Cơ quan Điều vận tốc hành của Thủ phủ Atlanta.*

BỐI CẢNH

Bạn đã thông qua được thủ tục khai báo Hải quan, nhận lại hành lý, và giờ thì lại có một ít tiền Mỹ.

Đến lúc bạn đến khách sạn của mình.

Bạn đặt sẵn phòng ở khách sạn Peachtree Plaza ở khu trung tâm Atlanta.

Bạn trông thấy một tấm bảng lớn có dán những bức ảnh của các khách sạn ở Atlanta.

Một tấm biển cho biết cứ mười lăm phút thì lại có một chuyến xe buýt con thoi đi đến trung tâm thành phố.

Cũng có xe tắc xi, xe to sang trọng và xe điện ngầm do cơ quan điều vận tốc hành của Thủ phủ Atlanta phụ trách.

Bạn chưa nắm vững đường đi nước bước lên thành phố.

Bạn quyết định hỏi thăm tin tức ở một nhân viên phụ trách phương tiện chuyên chở công cộng.

III. DIALOGUE

Public Transportation

Agent : May I help you ?

You : Yes, thanks. I'm staying at the Peachtree Plaza in town. What's the best way to get there ?

Agent : You can take a cab, bus, limo, or hotel shuttle.

You : What do you recommend ?

Agent : That depends. A cab is faster but more expensive.

The bus is cheaper but a little slow. It would probably be a good idea to take your hotel shuttle.

You : All right. Where do I get it ?

Agent : Just go through those doors and look for the shuttle sign. When it comes by, wave and the driver will pick you up.

You : How much does it cost ?

Agent : It's a courtesy shuttle, so it's free. You can tip the driver, if you want.

You : Thank you for your help.

(You go outside, board the shuttle, and head for the hotel.)

Extra vocabulary

courtesy /ˈkɜːtəsɪ/ (n) = considerate act: *hành động ân cần chu đáo (vì hiếu khách)*

courtesy shuttle (n) = car or bus that carries passengers free of charge in order to show hospitality: *xe đưa đón khách giao tế miễn phí*

to tip : to give a waiter some money for good attendance : *thưởng tiền, "buộc boa".*

to head to : to travel directly to: *đi thẳng đến.*

BÀI ĐỐI THOẠI

Nhân viên : Ông cần tôi giúp điều gì ạ ?

Bạn : Vâng, cám ơn. Tôi sắp ở lại khách sạn Peachtree Plaza trong thành phố. Phương tiện nào thích hợp nhất để đến đó cơ ?

Nhân viên : Ông có thể đón một chiếc tắc xi, xe buýt, xe to hạng sang, hoặc xe buýt con thoi của khách sạn.

Bạn : Ông giới thiệu giúp cho phương tiện nào đây ?

Nhân viên : Điều đó còn tùy. Xe tắc xi thì nhanh hơn nhưng lại tốn kém hơn. Xe buýt thì rẻ hơn nhưng lại hơi chậm. Có lẽ ông đón xe buýt con thoi của khách sạn lại hóa hay đấy.

Bạn : Vâng. Tôi đón nó ở đâu ạ ?

Nhân viên : Cứ đi qua các cửa kia và tìm tấm biển chỉ trạm dành cho xe buýt con thoi. Khi nó chạy ngang qua, hãy vẫy gọi và người tài xế sẽ đón ông.

Bạn : Tốn mất bao nhiêu tiền cơ ?

Nhân viên : Đó là một chuyến xe xã giao nên miễn phí. Nếu cần thì ông có thể cho người tài xế chút tiền thưởng.

Bạn : Xin cảm ơn về sự giúp đỡ của ông.

(Bạn đi ra ngoài, leo lên xe buýt con thoi và đi thẳng đến khách sạn.)

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Listen to the tape and fill in each blank with the correct word you hear :

Agent : May I help you ?

You : Yes, thanks. .... at the Peachtree Plaza .... What's .... to get there ?

Agent : You can take a cab, bus, limo, or hotel shuttle.

You : What do you recommend ?

Agent : That depends. A cab is .... but more .... The bus is .... but a little slow. It would probably be a good idea to take your ....

You : All right. Where do I get it ?

Agent : Just go through .... and look for the shuttle sign. When in comes by, wave and the driver will pick you up.

You : .... does it cost ?

Agent: It's a courtesy shuttle, so it's free. You can tip the driver, if you want.

You : Thank you for ....

(You go outside, board the shuttle, and head for the hotel.)

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

At most airports in the U.S , it is easy to get ground transportation. Many hotels offer free shuttle service to and from the airport. As in most countries, taxi cabs are the most expensive way to travel. However, cabs are also fast and convenient. At larger, busier airports, you will probably have to line (queue) up for a taxi.

Many airports are on the subway or train lines. At Atlanta International Airport, you can board MARTA (Metropolitan Atlanta Rapid Transit Authority) for the trip into the city. MARTA trains arrive and depart every 12 minutes. In 15 minutes, a traveler can be downtown.

When flying within the U.S., you should allow adequate time to check in, go through airport security, and board your plane. Some airports are huge, and it may take a while to reach the gate from which your plane is departing.

Extra vocabulary

ground transportation /graʊnd trænspɔ:'teɪʃn/ (n) = means of carrying passengers on the ground: *phương tiện chuyên chở bằng đường bộ*

to and fro /tu: ənd frəʊ/ = back and forth: *đi, về; qua, lại; tới, lui.*

cab /kæb/ (n) = taxi cab: *xe tắc xi*

to line up /laɪn ʌp/ = to stand in the queue: *đứng xếp hàng*

adequate /ˈædɪkwət/ (adj.) = sufficient: *đầy đủ*

to check in : to register one's arrival at the airport (or hotel): *lập thủ tục đăng ký tại phi trường (khách sạn)*

security /sɪˈkjʊərəti/ (n) (also : security control) = point at the airport where measures are taken against espionage: *ban an ninh phi trường*

huge /hjuːdʒ/ (adj.) = very large; immense: *rộng mênh mông*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT LÚC ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Ở hầu hết các phi trường của Hoa Kỳ, sử dụng phương tiện di chuyển bằng đường bộ rất dễ dàng. Nhiều khách sạn cung ứng dịch vụ xe buýt con thoi miễn phí từ phi trường đến khách sạn và ngược lại. Cũng như ở hầu hết các quốc gia, xe tắc xi là phương tiện đi lại tốn kém nhất. Tuy nhiên, xe tắc xi cũng nhanh chóng và tiện lợi. Tại những phi trường lớn và nhộn nhịp hơn, có thể bạn sẽ phải đứng xếp hàng để chờ đón xe tắc xi.

Nhiều phi trường có các tuyến đường xe điện ngầm hoặc xe lửa riêng. Tại phi trường Quốc Tế Atlanta, bạn có thể sử dụng phương tiện xe điện ngầm do cơ quan điều vận tốc hành của Thủ phủ Atlanta đảm trách để đi vào thành phố. Những chuyến xe lửa tốc hành của cơ quan MARTA đến và đi sau 12 phút một lần. Trong 15 phút là một du khách có thể đến được khu trung tâm thành phố.

Khi đáp chuyến bay trong lãnh thổ của Hoa Kỳ, bạn cần dành đủ thời gian để làm thủ tục lên máy bay, thông qua ban an ninh phi trường và lên máy bay. Một số phi trường rất lớn và có thể phải mất nhiều thời gian mới đến được [illegible] từ đó máy bay của bạn khởi hành.

VI. GRAMMAR NOTES

Comparisons of adjectives (*Các phép so sánh tính từ*)

★ Classification [illegible]

Adjectives are of 2 types (*Tính từ gồm 2 loại*)

1. Short adjectives *(Tính từ ngắn)*

a. All one - syllable adjectives: *(Tất cả những tính từ có một vần)*

Eg : rich - large - young - old - cold ...

b. All two - syllable adjectives ending in a consonant +y.

(Tất cả những tính từ 2 vần tận cùng bằng phụ âm y.)

Eg : happy - sunny - heavy - busy - lucky - lazy ...

c. A few other two - syllable adjectives :

(Một vài tính từ khác có 2 vần:)

Eg : quiet - clever - simple - narrow - gentle ...

2. Long adjectives :

All other adjectives having more than two syllables :

(Tất cả những tính từ khác có từ 2 vần trở lên:)

Eg : famous - interesting - intelligent - industrious - important - expensive ...

Note:

Some two - syllable adjectives can be used both as short adjectives and long adjectives:

(Một vài tính từ 2 vần có thể vừa được dùng làm tính từ ngắn vừa làm tính từ dài vần:)

Eg : polite - common - pleasant - stupid

★ Comparisions are also of two degrees : *(Hình thức so sánh cũng có 2 cấp độ:)*

1. Comparative degree : *(Cấp so sánh tương đối)*

In the Comparative degree, we compare one person, animal, thing or place with another.

(Trong cấp so sánh tương đối, ta so sánh một người, con vật, đồ vật hoặc nơi chốn với một người, con vật, đồ vật hoặc nơi chốn khác.)

Eg:

- Oil is lighter *than* water. *(Dầu thì nhẹ hơn nước.)*
- In modern architecture, iron is *as* common *as* aluminum.

(Trong ngành kiến trúc hiện đại, sắt cũng thông dụng như nhôm.)

- A motorcycle is *more* economical but *less* convenient *than* a car.

(Một chiếc xe gắn máy ít hao tốn nhiên liệu nhưng lại kém tiện nghi hơn một chiếc ô tô.)

Note:

Sometimes a person is compared with an animal or with himself or herself (at two different points of time) for the purpose of pointing out a quality or a feature.

(Đôi khi một con người cũng được đem ra so sánh với một con vật nhằm đề cao một đức tính hay một đặc điểm hoặc được so sánh với chính người ấy ở 2 thời điểm khác nhau.)

Eg :

- He is *as* busy *as* a bee. *(Ông ta bận rộn như một con ong.)*
- She is *as* merry *as* a lark. *(Cô ta vui như một con chim sơn ca.)*
- He is *more* active *than* he used to be.

(Ông ấy năng nổ hơn trước kia.)

- She looks young*er than* she is in the photograph.

(Nàng trông trẻ hơn ở trong ảnh.)

2. Superlative Degree *(Cấp so sánh tuyệt đối)*

In the superlative degree, we compare one person, animal, thing or place in a group with two or more people, animals, things or places in the same group.

(Trong cấp so sánh tuyệt đối, chúng ta so sánh một người, con vật, đồ vật hay nơi chốn trong một nhóm với hai hay nhiều người, con vật, đồ vật hoặc nơi chốn trong cùng nhóm ấy.)

Eg :

- Nam is the tallest among his classmates.

(Nam là đứa cao nhất trong đám bạn học của nó.)

- Which is the most expensive hotel in this city ?

(Khách sạn nào là khách sạn sang trọng nhất trong thành phố này?)

★ FORMATION :

1. Comparative Degree:

SUPERIORITY	Subject + to be / Linking V + Short Adj. + **ER THAN**
	Subject + to be / Linking **V + MORE** long Adj. + **THAN**
EQUALITY	Subject + to be / Linking V + **AS** + short / long Adj. + **AS**
INFERIORITY	Subject + to be / Linking V + **NOT AS / SO** + short / long Adj. + **AS**
	Subject + to be / Linking V + **LESS** + short / long Adj. + **THAN**

Eg :

- A gas is light*er than* air.
  (Một chất khí thì nhẹ hơn không khí.)
- English grammar is easi*er* to study *than* French grammar.
  (Văn phạm tiếng Anh dễ học hơn văn phạm tiếng Pháp.)
- Good health is *more* precious *than* wealth.
  (Sức khỏe tốt thì quý giá hơn của cải.)
- It is as hot today as it was yesterday.
  (Hôm nay trời cũng nóng như hôm qua.)
- She is *as* intelligent *as* her older sister.
  (Cô ấy cũng thông minh như là chị cô ấy.)
- My uncle is *not as* old *as* my father.
  (Chú tôi không già bằng cha tôi.)
- Silver is *not so* precious *as* gold. *(Bạc thì không quý bằng vàng.)*
- Silver is *less* precious *than* gold. *(Bạc thì ít quí giá hơn vàng.)*
- Tuberculosis is *less* dangerous *than* Aids.
  (Bệnh lao ít nguy hiểm hơn bệnh Sida.)

2. Superlative Degree:

SUPERIORITY	Subject + to be / Linking V + **THE** + Short Adj. + **EST**
	Subject + to be / Linking **V + THE MOST** + long Adj.
INFERIORITY	Subject + to be / Linking **V + THE LEAST** + short / long Adj.

Eg :

- The Mekong is *the* long*est* river in South East Asia.

(Sông Cửu Long là con sông dài nhất ở Đông Nam Á.)

- The People's Republic of China is *the most* populous country in the world.

(Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa là nước đông dân nhất trên thế giới.)

- Sunday seems to be *the least* busy day to me.

(Đối với tôi Chủ nhật có vẻ là ngày ít bận rộn nhất.)

- Travelling by ship seems to be *the least* expensive of all.

(Đi du lịch bằng tàu có vẻ là phương tiện ít tốn kém nhất.)

★ Irregular comparatives and superlatives : (So sánh tương đối/tuyệt đối bất quy tắc)

Positive	**Comparative**	**Superlative**
good *(tốt)*	better	the best
bad *(xấu)*	worse	the worst
many/much *(nhiều)*	more	the most
few/little *(ít)*	less	the least
old *(già, cũ)*	older/elder	the oldest/eldest
far *(xa)*	farther/further	the farthest/furthest

Notes:

a. Adjectives ending in Y; be sure to change "y" into "i" before adding **-er** or **-est.**

(Những tính từ tận cùng bằng y thì nhớ đổi Y thành I rồi mới thêm -er hay -est.)

Ex : dry _____ drier _____ driest

busy _____ busier _____ busiest

b. Adjectives ending in a consonant preceded by a vowel; be sure to double the consonant before adding -er or -est.

(Những tính từ tận cùng bằng một phụ âm mà trước nó là một nguyên âm thì phải gấp đôi phụ âm đó lên trước khi thêm -er hay -est)

Eg : hot _____ hotter _____ hottest

big _____ bigger _____ the biggest

c. If the ending consonant is preceded by two vowels. It is not doubled.

(Nếu phụ âm tận cùng có hai nguyên âm đi trước thì không cần phải gấp đôi phụ âm đó lên.)

Eg : clean _____ cleaner _____ the cleanest

cool _____ cooler _____the coolest

★ Just for you to remember *(Giúp trí nhớ)*

So sánh Tương đối thì xài: Hơn: **ER** (ngắn), **MORE** (dài) cộng **THAN** **AS ..... AS** dùng với bậc Ngang **LESS ..... THAN** bậc Kém hoặc bằng **NOT SO** Còn phần **THE ..... EST, THE MOST** Bậc Hơn Tuyệt Đối ghép vô tức thì Bậc Kém Tuyệt Đối dùng chi ? **THE LEAST** ghép tiếp *to be* là rồi.

Note:

The comparison of adverbs are of the same as that of adjectives, except that it is used after an ordinary verb instand of "to be".

So sánh trạng từ cũng giống như so sánh tính từ. Nhưng được dùng sau một động từ thường thay vì dùng sau "to be".

VII. PRACTICE

Practice 1 :

● Choose the correct comparative form :

1. a. _____ more good b. _____ better
2. a. _____ more pretty b. _____ prettier
3. a. _____ more old b. _____ older
4. a. _____ more recent b. _____ recenter
5. a _____ more bad b. _____ worse
6. a. _____ more fast b. _____ faster
7. a. _____ more slowly b. _____ slowlier
8. a. _____ more funny b. _____ funnier

9. a. _____ more far b. _____ farther
10. a. _____ more important b. _____ importanter

Practice 2:

- Rewrite as a question using the words in parentheses.

1. It costs a lot. (How much ..... ?)

____

2. You recommend something. (What ..... ?)

____

3. I get the shuttle at Exit 3. (Where ..... ?)

____

4. I take this taxi. (Which ..... ?)

____

5. The hotel bus leaves soon. (When ..... ?)

____

6. The pictures costs $10.00 (How much...?)

____

Practice 3 :

- Rewrite the simple present sentences using a form of "do" for emphasis.

1. The INS agent checks your passport.

____

2. They cash traveler's checks here.

____

3. I want some change.

____

4. He tips the driver.

____

5. We take a limo.

____

Practice 4 :

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order:

1. driver you the tip can.

____

2. than a a taxi bus faster is.

____

3. can shuttle hotel the you take.

____

4. town in staying we're.

____

5. your help thank you for.

____

VIII. TESTS

Test 1 :

● Fill in the blanks with suitable words:

Agent : .... help you ?

You : Yes, thanks. I'm staying at the Peachtree Plaza in town. .... the best way to get there ?

Agent : You can .... a cab, bus, limo, or hotel shuttle.

You : What do you recommend ?

Agent : .... A cab is faster but more expensive. The bus is cheaper but a little slow. It would probably be a good idea to take your hotel shuttle.

You . ... Where .... ?

Agent : Just go through those doors and look for the shuttle sign. When .... by, wave and the driver will pick you up.

You : How much does it cost ?

Agent : It's a courtesy shuttle, so .... You can tip the driver, if you want.

You : Thank you for your help.

(You go outside, board the shuttle, and head for the hotel.)

Test 2 : Modify Test

- Respond to the following situtations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. A salesperson asks if he can help you. He says :

____

____

2. Tell your taxi driver that you're staying at the Ramanda Inn.

____

3. You're deciding whether to take the train or limousine. Ask the transportation agent which is less expensive. Use the comparative form of "cheap".

____

____

4. Ask someone where you get a cab.

____

____

____

5. Thank someone for their help.

____

____

6. Ask a passerby how much the shuttle costs.

____

____

7. The person replies that it is free. She says:

____

____

8. She adds that you can tip the driver. She says:

____

9. Ask the transportation agent when the shuttle leaves

____

10. A rental car agent tells you it is better to reserve a car. He says:

____

LESSON 4: CHECKING IN TO A HOTEL

LÀM THỦ TỤC NHẬN PHÒNG Ở KHÁCH SẠN

I. VOCABULARY (Từ vựng)

Front desk /frʌnt desk/ (n) = reception desk = *quầy lễ tân*

Clerk /kla:k/ (n) = person employed to keep records = *thư ký*

Welcome /welkəm/ = (you're) warmly received = *chào mừng*

Reservation /ˌrezə'veɪʃn/ (n) = booking = *việc giữ chỗ trước*

Days /deɪz/ (n) = *ngày (số nhiều)*

Here /hɪə/ (adv.) = in this country = *trên đất nước này*

Business /'bɪzɪnəs/ (n) = trading = *buôn bán* (on business: for the purpose of doing business.)

Pleasure /'pleʒə/ (n) = enjoyment = *sự vui thú, hưởng lạc*

Excuse me /ɪk'skju:s mi:/ = polite preface to a request of sth = *xin lỗi*

This /ðɪs/ (pro.) = *đây*

Trip /trɪp/ (n) = journey = *chuyến đi*

Just /dʒʌst/ (adv.) = merely = *chỉ*

Vacation /və'keɪʃn/ (n) = fixed period of cessation from work = *kỳ đi nghỉ mát*

Both /bəuθ/ (pro.) = for two = *cả hai*

Actually /ækʧuli/ = *của tôi*

Aunt /a:nt/ (n) = one's father's or mother's sister = *cô, bác gái, dì*

Died /daɪd/ = no longer alive = *chết, từ trần*

Recently /'ri:sntli/ (adv.) = lately, not long ago = *mới đây*

I've come /aɪv kʌm/ = *tôi (đã) đến*

To take care of /teɪk keə əv/ = to look after = *chăm sóc, trông nom*

Her /hɜ:/ (adj.) = *của cô, bà ấy*

Estate /ɪ'steɪt/ (n) = property = *tài sản*

I'm sorry /aɪm 'sɒri/ = I feel sympathy for = *tôi xin chia buồn về*

Your /jɔ:/ (adj.) = *của ông*

Loss /lɒs/ (n) = relative who is dead = *tang, sự mất mát người thân*

By the way = incidentally = *à này, nhân tiện*

A credit card = card from a bank authorizing the purchase of goods or having service done and paying later = *thẻ tín dụng*

Rate /reɪt/ (n) = fixed charge = *giá biểu*

Per night /pɜ: naɪt/ = for each night = *cho mỗi đêm*

Complimentary /ˌkɒmplɪˈmentərɪ/ (adj.) = given free of charge = *đãi, miễn phí*

Continental breakfast /ˌkʌntɪˈnentl breɪkfəst/ (n) = European style breakfast = *bữa điểm tâm theo lối Châu Âu*

I'll make = *tôi sẽ chụp*

Copy /ˈkɒpɪ/ (n) = thing made from the original = *bản sao*

Room /ru:m/ (n) = *phòng*

Take /teɪk/ = use = *sử dụng*

Elevator /ˈeləveɪtə/ (n) = lift = *thang máy*

On the right = *ở phía tay phải*

Seventy-fifth = *thứ bảy mươi lăm*

Floor /flɔ:/ (n) = all the rooms on one level of a building = *tầng lầu*

Bellman /ˈbelmən/ (n) = page = *nhân viên hầu phòng*

Bring up = *mang lên*

Bags /bægz/ (n) = luggage; baggage = *hành lý*

Later /leɪtə/ (adv.) = after this moment = *sau này*

II. SETTING

You take the interstate highway to downtown Atlanta.

There are a lot of people in the shuttle speaking English very quickly.

You wonder how you are going to survive in a new language and culture.

You arrive at the hotel and go inside.

At the front desk, you see a sign for registration.

You go to check in.

Extra vocabulary

interstate /ˌɪntəˈsteɪt/ (adj.) = between states (in the U.S.) : *liên tiểu bang*

to wonder /ˈwʌndə/ = to ask oneself: *băn khoăn, tự hỏi*

to survive /səˈvaɪv/ = (here): to cope successfully with difficulties: *xoay sở để vượt qua được mọi khó khăn.*

culture /ˈkʌltʃə/ (n) = custom arts and social institutions (định chế xã hội) of a country: *nền văn hóa*

registration /redʒɪˈstreɪʃn/ (n) = procedure for booking in as a guest (at a hotel): *việc đăng ký phòng (tại khách sạn)*

BỐI CẢNH

Bạn đi theo xa lộ liên tiểu bang để đến khu trung tâm Atlanta.

Trên chuyến xe buýt con thoi có nhiều người nói tiếng Anh rất nhanh.

Bạn tự hỏi mình sẽ làm cách nào để mà có thể xoay sở để vượt qua được trong một nền văn hóa và ngôn ngữ mới.

Bạn đến khách sạn và bước vào.

Nơi quầy lễ tân, bạn trông thấy một tấm biển chỉ dẫn thủ tục đăng ký.

Bạn đến đó để làm thủ tục nhận phòng.

III. DIALOGUE

Checking into a hotel

Front Desk Clerk : Welcome to the Peachtree Plaza Do you have a reservation ?

You : Yes, I do. I'll be staying for two or three days.

Front Desk Clerk : Are you here for business or pleasure ?

You : Excuse me ?

Front Desk Clerk : Is this a business trip or just a vacation ?

You : Both, actually. My aunt died recently in Atlanta. I've come to take care of her estate.

Front Desk Clerk : I'm sorry for your loss. By the way, will you be paying cash or with a credit card ?

You : A credit card. What's the rate ?

Front Desk Clerk : $129.00 per night. There's also a complimentary continental breakfast. Here, I'll make a copy of your card.

You : Where's my room ?

Front Desk Clerk : Take the elevator on the right to the seventy-fifth floor. You're in room 758. The bellman will bring up your bags later.

(You leave the lobby for the elevator. You can't believe that you're spending the night on the seventy-fifth floor of an American skyscraper. You're a little nervous as the elevator doors close.)

Extra vocabulary

reservation /ˌrezəˈveɪʃn/ (n) = booking: *việc giữ phòng trước*

estate /ɪˈsteɪt/ (n) = property: *tài sản*

complimentary /kɒmplɪˈmentərɪ/ (adj.) = given free of charge: *miễn phí*

elevator /ˈeləveɪtə/ (n) = lift: *thang máy*

bellman /ˈbelmən/ (n) = page man: *hồi phòng*

lobby /ˈlɒbɪ/ (n) = entrance hall: *phòng tiền sảnh*

skyscraper /ˈskaɪskreɪpə/ (n) = lofty building: *tòa nhà chọc trời*

nervous /ˈnɜːvəs/ (adj.) = restless: *bồn chồn, rạo rực, hồi hộp*

BÀI ĐỐI THOẠI

<u>Nhân viên lễ tân</u> : Xin chào mừng đến khách sạn Peachtree Plaza. Ông có đăng ký giữ phòng trước không ạ ?

<u>Bạn</u> : Vâng, có ạ. Tôi sẽ ở lại độ hai, ba hôm.

<u>Nhân viên lễ tân</u> : Ông sang đây để kinh doanh hay vui thú ?

<u>Bạn</u> : Xin lỗi ông nói gì ạ ?

<u>Nhân viên lễ tân</u> : Đây là chuyến đi giao dịch buôn bán hay đi nghỉ mát ?

<u>Bạn</u> : Thực ra là cả hai. Cô tôi vừa mới từ trần tại Atlanta. Tôi đến để trông nom tài sản của bà.

<u>Nhân viên lễ tân</u> : Tôi xin chia buồn về cái tang của ông. À này, ông sẽ thanh toán bằng tiền mặt hay thẻ tín dụng ạ ?

<u>Bạn</u> : Bằng thẻ tín dụng. Giá biểu là bao nhiêu cơ ?

<u>Nhân viên lễ tân</u> : 129 đô la một đêm. Cũng có đãi thêm một bữa điểm tâm theo lối Châu Âu đấy. Đây, tôi sẽ chụp một bản sao thẻ của ông.

<u>Bạn</u> : Phòng tôi ở đâu vậy ?

<u>Nhân viên lễ tân</u> : Hãy vào thang máy phía bên phải để đi lên tầng lầu thứ bảy mươi lăm. Ông ở phòng số 758. Người nhân viên hầu phòng sẽ mang hành lý của ông lên sau.

(Bạn rời khu vực sảnh để đến thang máy. Bạn không thể tin nổi

mình sắp nghỉ qua đêm trên tầng lầu thứ bảy mươi lăm của một tòa nhà chọc trời ở Mỹ. Bạn hơi hồi hộp khi cửa thang máy đóng lại.)

IV. LISTENING COMPREHENSION (Kiểm tra khả năng nghe)

● Listen to the tape and fill in the blanks with the correct words you hear :

Front Desk Clerk : Welcome to the Peachtree Plaza. .... a reservation ?

You : Yes, I do. I'll be staying for .... days.

Front Desk Clerk : Are you here for business or .... ?

You : Excuse me ?

Front Desk Clerk : Is this a .... or just a .... ?

You : Both, actually. My aunt died recently in Atlanta. I've come .... of her estate.

Front Desk Clerk : .... for your loss. By the way, will you be paying cash or with a credit card ?

You : A credit card. .... ?

Front Desk Clerk : $129.00 per night. There's also a complimentary continental breakfast. Here, I'll make a copy of your card.

You : .... ?

Front Desk Clerk : Take the elevator on the right to the .... floor. You're in room 758. The bellman will bring up your bags later.

(You leave the lobby for the elevator. You can't believe that you're spending the night on the seventy-fifth floor of an American skyscraper. You're a little nervous as the elevator doors close.)

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA.

Many hotels in large American cities are in highrise buildings like the Peachtree Plaza in Atlanta. As in most countries, rates will vary according to the amenities and location of the hotel. Room rates are highest in cities like New York, Chicago, and San Francisco. When making a reservation, don't hesitate to request a lower rate. Most hotels discounts to business travelers (request the business rate) and on weekends.

When making a reservation by phone or mail, you will be given the

option of guaranteeing by credit card. This means that your room will be held for you for an arrival after 6 p.m. If you decide not to stay at the hotel, you must call to cancel. Otherwise, your credit card will be charged for one night's stay.

Extra vocabulary

highrise building /haıraız bıldıŋ/ (n) = multi storeyed building: *tòa nhà cao ốc*

to vary /ˈveərı/ = to change: *thay đổi*

amenities /əˈminıtız/ (n) = facilities: *tiện nghi vật chất*

to hesitate /ˈhezıteıt/ = to show indecision: *chần chờ, lưỡng lự, do dự*

discount /ˈdıskaʊnt/ (n) = deduction: *sự bớt giá, giảm giá.*

Ex: Could you give me a discount for this ?

Cô có thể giảm giá món này cho tôi không ?

option /ˈɒpʃn/ (n) = choice: *sự chọn lựa*

to cancel /ˈkænsl/ = to call off; to delete: *hủy bỏ*

otherwise /ˈʌðəwaız/ (conj.) = if not: *nếu không thì*

Eg: We must take a cab, otherwise we'll be late.

Chúng ta phải đón một chiếc tắc xi, nếu không thì muộn mất.

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG LÚC BẠN ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Nhiều khách sạn trong các thành phố lớn của Hoa Kỳ nằm trong những tòa cao ốc như khách sạn Peachtree Plaza ở Atlanta. Cũng như ở trong hầu hết các quốc gia, giá biểu khách sạn thay đổi tùy theo các tiện nghi vật chất và địa điểm của khách sạn. Giá biểu phòng đắt nhất ở các thành phố như Niu-Yoóc, Chicago và San Francisco. Khi đặt phòng trước, chớ ngần ngại mà không yêu cầu để được hưởng giá hạ. Hầu hết các khách sạn đều giảm giá cho khách là các nhà kinh doanh (xin hưởng giá biểu dành cho người đến giao dịch buôn bán) và khách đến nghỉ mát cuối tuần.

Khi đặt phòng trước bằng điện thoại hoặc qua đường bưu điện, bạn sẽ được quyền chọn lựa để được bảo đảm bằng thẻ tín dụng. Điều này có nghĩa là phòng của bạn sẽ được giữ trước nhỡ khi bạn đến sau 6 giờ chiều. Nếu bạn quyết định không ở lại khách sạn nữa thì bạn phải gọi điện để xin hủy bỏ. Nếu không, thì thẻ tín dụng của bạn sẽ bị tính tiền một đêm.

VI. GRAMMAR NOTES

1. Imperative and let's *(Mệnh lệnh thức và Let's)*

a. We use the Imperative to give orders, to make offers, suggestions, requests, and to give warnings.

(Ta dùng mệnh lệnh thức để ra lệnh, ngỏ ý, đề nghị, yêu cầu và để khuyến cáo.)

b. The sentence in the imperative mood has no subject because it is understood (normally the understood subject is "you".)

[Câu ở Mệnh lệnh thức không có chủ ngữ vì được hiểu ngầm (chủ ngữ thường được hiểu ngầm là "you".)]

Eg :

- Stop talking and go on with your work !

(Hãy ngừng nói chuyện và tiếp tục làm nốt công việc của mày đi !)

- Have a cigarette ! *(Hãy hút một điếu thuốc đi !)*
- Vote for me, please ! *(Làm ơn hãy bỏ phiếu cho tôi nhé !)*
- Help me with my schoolwork, please !)

(Làm ơn giúp tôi làm bài ở trường nhé !)

- Be careful ! You'll cut yourself with that sharp knife !

(Hãy thận trọng ! Con sẽ bị đứt tay vì con dao bén đó !)

c. The negative imperative is formed by placing **do not** or **don't** before the bare infinitive.

*(Mệnh lệnh ở phủ định được thành lập bằng cách đặt **do not** hay **don't** trước động từ nguyên thể không có **to**.)*

Eg :

- Don't litter ! *(Đừng xả rác !)*
- Do not tease the beast ! *(Đừng chọc phá thú dữ !)*
- Don't leave me alone ! *(Đừng bỏ em một mình !)*

d. We can make an imperative more emphatic by putting **do** in front of the bare infinitive.

*(Chúng ta có thể làm cho câu mệnh lệnh thêm mạnh nghĩa bằng cách thêm **do** vào trước động từ nguyên thể không có **to**.)*

Eg :

- *Do* send me a telegram when you reach the place !

(Thế nào thì cũng gửi cho mình một bức điện tin khi bạn đến nơi nhé !)

- *Do* give me another chance ! *(Xin hãy cho tôi một cơ hội nữa !)*

e. As mentioned above, the imperative does not normally have a subject, but we can still use a noun or pronoun to make it clear who we are speaking to.

(Như đã đề cập ở trên, câu mệnh lệnh không có chủ ngữ, nhưng chúng ta vẫn có thể dùng một danh từ hay đại từ để minh định rõ người nói chuyện.)

Eg :

- Nam, get out ! *(Nam, đi ra ngoài đi !)*
- Have some more beer, Quang !

  (Dùng thêm chút bia nữa đi Quang !)
- Sit down, everybody ! *(Ngồi xuống đi mọi người !)*

f. After the imperative, we can use the question tags: **will / won't / would you ? and can / can't / could you ?**

Eg :

- Turn down the radio, *will* you ?

  (Vặn nhỏ máy thu thanh xuống giùm, được không cậu ?)
- Join us, *won't* you ?

  (Hãy nhập bọn với chúng tớ, cậu nhé ?)
- Help me with these bags, *could* you ?

  (Hãy xách phụ tớ những túi xách này, cậu nhé !)

2. Let's *(Chúng mình hãy .....)*

a. We use **let's** (= let us) + bare infinitive, as a kind of first person plural imperative, to make suggestions.

*(Chúng ta dùng **let's** (= let us) + động từ nguyên thể không có **to** làm câu mệnh lệnh với ngôi thứ nhất số nhiều để đưa ra các lời đề nghị.)*

Eg :

- *Let's* go somewhere for a drink !

  (Chúng mình hãy tìm một nơi nào để nhậu đi !)
- *Let's* begin ! *(Chúng mình hãy bắt đầu đi !)*

b. in a negative, we use **let's not.**

(Trong một câu phủ định, chúng ta dùng ***let's not.****)*

Eg :

- Let's not wait for him !

(Chúng mình đừng đợi nó nữa !)

c. We can use **do** before **let's** for emphasis.

(Chúng ta có thể dùng ***do*** *trước* ***let's*** *để nhấn mạnh.)*

Eg :

- *Do let's* hurry ! *(Phải nhanh lên nào !)*

d. After let's we can use the question tag **shall we** ?

(Sau let's chúng ta có thể dùng shall we làm câu hỏi đuôi ***shall we****)*

Eg :

- Let's go to the movies, **shall we** ?

Chúng mình đi xem chiếu phim, chịu không ?

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Rewrite the sentences as imperatives (commands).

1. You follow the airport signs.

____

2. We take a taxi.

____

3. You take care of the bill.

____

4. We have a good time.

____

5. We get some U.S. currency.

____

Practice 2:

● Fill in the blank in each of the following sentences with an appropriate possessive adjective :

1. I have a book. It's .....
   a. _____ my book. b. _____ your book.
2. She has a credit card. It's .....
   a. _____ his card b. _____ her card
3. We have reservations. They're .....
   a. _____ our reservations. b. _____ my reservations
4. You buy a car. It's .....
   a. _____ my car b. _____ your car
5. They have a house. It's .....
   a. _____ our house b. _____ their house

Practice 3:

- Write the following numbers in full words:

1. 444 ______________________________
2. 1,326 ______________________________
3. 788 ______________________________
4. 12,600 ______________________________
5. 420,567 ______________________________

Practice 4:

WORD JUMBLE: Put the following words in order to make logical sentences:

1. business a taking I'm trip.
2. with a credit card pay I'll.
3. on the elevator take the right.
4. up will your bags bellman the bring.
5. the room night per $129.00 costs.

VIII. TESTS:

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

Front Desk Clerk : .... to the Peachtree Plaza. Do you have .... ?

You : Yes, I do. I'll be staying for two or three ....

Front Desk Clerk : .... here for business or pleasure ?

You : Excuse me ?

Front Desk Clerk : Is this a business trip or just a vacation ?

You : Both, actually. .... died recently in Atlanta. I've come to take care of ....

Front Desk Clerk : I'm sorry for your loss. By the way, will you be paying cash or with a credit card ?

You : A credit card. What's the rate ?

Front Desk Clerk : .... per night. There's also a complimentary continental breakfast. Here, I'll make a copy of your card.

You : Where's my room ?

Front Desk Clerk : .... the elevator on the right to the seventy-fifth floor. You're in room 758. The bellman will bring up your bags later.

(You leave the lobby for the elevator. You can't believe that you're spending the night on the seventy-fifth floor of an American skycraper. You're a little nervous as the elevator doors close.)

Test 2 : Modify Test

● Respond to the fllowing situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation

1. Tell the bellman to bring up your bags.

____

____

2. The front desk clerk asks if you have a credit card. She says:

____

3. Ask what floor your room is on.

____

____

4. The front desk clerk says your room is on the thirty-fourth floor. He says:

____

5. Ask where the elevator is.

____

____

6. The bellman tells you to take the elevator on the left. He says:

____

____

7. An American tells you that a family member has died. You express your condolences by saying:

____

____

8. Tell someone that you've come to the U.S. to take care of some business.

____

9. The front desk clerk asks if you will be paying cash or with a credit card. She says:

____

10. Tell her that you will pay cash.

____

____

LESSON 5: USING THE TELEPHONE

SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI

I. VOCABULARY (Từ vựng)

- Repeat each word after the tape:

To make /meɪk/ (v) = *thực hiện*

International /ɪntə'næʃənl/ (adj.) = *thuộc về quốc tế*

Call /kɔ:l/ (n) = *cú điện thoại*

To call = *gọi (điện)*

Family /'fæmɪlɪ/ (n) = gia đình

Dial /daɪəl/ = *quay số*

Directly /daɪ'rektlɪ/ (adv.) = straight = *trực tiếp*

From /frəm/ (prep.) = *từ*

If /ɪf/ (conj.) = in the event that = *nếu*

I'm sorry = *tôi rất tiếc*

I don't understand / aɪ - dəunt - ʌndə'stænd/ = *tôi không hiểu*

Hang up /hæŋ - ʌp/ = replace the receiver on the phone = *gác máy (điện thoại)*

Country /'kʌntrɪ/ (n) = nation = *đất nước*

City /'sɪtɪ/ (n) = *thành phố*

Code /kəud/ (n) = system of numbers... to represent others for secrecy or brevity = *mã số*

Number /'nʌmbə/ (n) = *số*

Fine /faɪn/ (adj.) = good = *tốt*

To charge /tʃa:dʒ/ = to ask for as a price = *tính cước phí*

Nice /naɪs/ (adj.) = lovely, pleasant = *thú vị*

Evening /'i:vning/ (n) = *buổi tối.*

II. SETTING

You're extremely tired.

You'd like to take a bath and go to bed.

Instead, you decide you should call home.

You're unsure how to use your hotel telephone. So, you look at the instructions before calling the hotel operator.

BỐI CẢNH

Bạn mệt lả người.

Bạn muốn đi tắm và đi nghỉ.

Thay vì thế, bạn lại quyết định gọi điện về quê nhà.

Bạn không nắm vững cách sử dụng điện thoại của khách sạn. Vì vậy, bạn xem lời chỉ dẫn trước khi gọi điện cho nhân viên tổng đài ở khách sạn.

III. DIALOGUE

Using The Telephone

Operator : How can I help you ?

You : I'd like to make an international call.

Operator : You can dial directly from your room if you like.

You: What ? I'm sorry. I don't understand what to do.

Operator: Just hang up, then dial 011, your country and city codes, and your number.

You: O.K. fine. Thanks for your help.

Operator: Would you like to charge the call to your room or pay with a credit card ?

You : To my room.

Operator : All right. I'll take care of it for you. Have a nice evening.

(You dial the correct number and wait several seconds until your call goes through.)

Extra vocabulary

to hang up: to end a telephone conversation by replacing the receiver: *gác máy điện thoại (sau khi nói chuyện).*

Code /kəʊd/ (n) = system of numbers used to represent others for secrecy: mã số.

To charge /tʃa:dʒ/: to ask a customer for an amount as a price: *tính tiền.*

To go through: (here): to be connected: *bắt được liên lạc.*

BÀI ĐỐI THOẠI

Nhân viên Tổng đài : Quý khách cần gì ạ ?

Bạn : Tôi muốn thực hiện một cú điện thoại quốc tế.

NVTĐ : Nếu ông thích thì ông có thể gọi trực tiếp từ phòng của mình cũng được.

Bạn : Sao ạ ? Tôi xin lỗi. Tôi không biết phải làm gì đây ạ.

NVTĐ : Hãy gác máy, sau đó thì hãy quay số 011, mã số nước và thành phố của ông rồi đến số mà ông định gọi.

Bạn : Vâng, hiểu. Xin cảm ơn về sự giúp đỡ của ông.

NVTĐ : Ông muốn tính tiền cú gọi vào với tiền phòng hay trả bằng thẻ tín dụng cơ ?

Bạn : Tính vào với tiền phòng cho tôi.

NVTĐ : Được ạ. Để tôi lo việc này cho ông. Chúc ông một buổi tối tốt lành.

(Bạn quay số đúng theo lời chỉ dẫn rồi đợi vài giây cho đến khi bắt được liên lạc).

IV. LISTENING COMPREHENSION (Kiểm tra khả năng nghe)

● Fill in each blank with the correct word:

Operator : .... you ?

You : I'd like to make an ....

Operator : You can .... from your room if ....

You : What ? .... I don't understand what ....

Operator : Just ...., then dial 011, your country and city codes, and your number.

You : O.K. fine. .... your help.

Operator : Would you like .... the call to your room or pay with a credit card ?

You : ....

Operator : All right. I'll take care of it for you. Have a nice evening.

(You dial the correct number and wait several seconds until your call goes through.)

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

All telephone numbers in the U.S. have 10 digits-a three-digit area code plus a seven-digit local telephone number. Each state has at least one area code; some states have more than one. Consult your telephone directory for specific area code.

When giving phone numbers, Americans normally list each digit individually (i.e. 2-2-3-4-7-4-6, for 223-4746). You can dial directly over 150 countries from most U.S. telephones. To direct dial simply:

* Dial the hotel access code (check with the hotel operator; this number is usually 8 or 9).

* Dial 011, the international access code.

* Dial the country code.

* Dial the city code.

* Dial the local number.

To call Paris, France, for example, you should dial:

* 011-33-1-local number in Paris.

Remember the time difference between various parts of the U.S. and your home. The U.S. itself has four time zones: Eastern, Central, Mountain and Pacific. When it is 9 a.m. in New York City, it is 6 a.m. in Los Angeles, California. When staying at a hotel, you can charge a call to your room and pay for it when you check out. However, sometimes hotels will impose a surcharge, and it is cheaper to use a telephone credit card. Check with your hotel operator about this.

Extra vocabulary

digit /ˈdɪdʒɪt/ (n) = any separate number from 0 to 9: *số đọc từng hàng riêng rẽ.*

specific /spəˈsɪfɪk/ (adj.) = particular: *đặc biệt*, clearly-defined: *cụ thể.*

normally /ˈnɔːməlɪ/ (adv.) = usually: *thường thường.*

individually /ˌɪndɪˈvɪdʒʊəlɪ/ (adv.) = one by one: *từng số một*, separately: *một cách riêng lẻ.*

access /ˈækses/ (n) = (for) connection: *tiếp cận, liên lạc.*

to check out /tʃek-aut/ = to leave a hotel with due formalities: *lập thủ tục trả phòng.*

to impose /ɪmˈpəʊz/ = to lay a charge on: *tính (tiền)*

surcharge /ˈsɜːtʃaːdʒ/ (n) = additional charge: *tiền cước quá mức qui định.*

time zone /taɪm-zəʊn/ (n) = range of longitudes where a common standard time is used: *múi giờ.*

NHỮNG THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Tất cả những số điện thoại ở Hoa Kỳ đều có mười hàng số - một mã số khu vực gồm ba hàng số cộng với một số điện thoại ở địa phương gồm bảy hàng số. Mỗi tiểu bang có ít nhất là một mã số khu vực; một số tiểu bang có hơn một mã số khu vực. Hãy tra trong quyển điện thoại niên giám của bạn để tìm một mã số khu vực cụ thể.

Khi cho số điện thoại, người Mỹ thường đọc từng hàng số riêng rẽ (nghĩa là 2-2-3-4-7-4-6 thay vì đọc 223-4746).

Bạn có thể quay số trực tiếp từ hầu hết các máy điện thoại ở Hoa Kỳ đến hơn 150 quốc gia. Để quay số trực tiếp bạn chỉ việc:

- Quay mã số tiếp cận của khách sạn (hãy kiểm lại với tổng đài viên điện thoại của khách sạn; số này thường là 8 hay 9).

- Quay số 011, mã số tiếp cận quốc tế.

- Quay mã số quốc gia.

- Quay mã số thành phố.

- Quay số địa phương.

Để gọi Paris, Pháp, chẳng hạn, bạn nên gọi:

- 011 - 33 - 1 - số điện thoại địa phương ở Paris.

Hãy nhớ điểm chênh lệch về giờ giấc giữa những vùng khác nhau trên đất nước Hoa Kỳ và quê nhà của bạn. Chính trên đất nước Hoa Kỳ cũng có bốn múi giờ: miền Đông, miền Trung, miền Sơn cước và miền Thái Bình Dương. Khi ở thành phố Niu-Yoóc là 9 giờ sáng thì ở thành phố Los Angeles, California là 6 giờ sáng (*).

Khi đang ở trong một khách sạn, bạn có thể xin tính tiền cú điện thoại vào tiền thuê phòng của mình và thanh toán tiền này vào lúc bạn trả phòng. Tuy nhiên, đôi khi các khách sạn thường tính quá giá, nên sử dụng một thẻ điện thoại thì vẫn rẻ hơn. Hãy kiểm lại vấn đề này với tổng đài viên điện thoại ở khách sạn nơi bạn ở.

(*) : múi giờ chênh lệch giữa hai thành phố miền Đông và miền Thái Bình Dương nêu trên là điểm chênh lệch giờ giấc về mùa Đông. Về mùa hè, điểm chênh lệch giờ giấc giữa hai miền nêu trên chỉ có hai tiếng đồng hồ (chú thích của Bùi Quang Đông).

Sau đây là mã số điện thoại của các quốc gia trên Thế giới

(Ghi theo mẫu tự abc... do dịch giả sưu tầm)

Afghanistan		: 0093
Angola		: 00244
Achentina		: 0054
Australia	*(Úc)*	: 0061
Austria	*(Áo)*	: 0043
Belgium	*(Bỉ)*	: 0032
Brazil		: 0055
Bulgaria	*(Bun-ga-ri)*	: 00359
Burma	*(Mi-an-ma)*	: 0095
Cameroon		: 00237
Canada		: 001
Chile	*(Chi-lê)*	: 0056
China	*(Trung Quốc)*	: 0086
Colombia		: 0057
Congo		: 00242
Cuba		: 0053
Czechoslovakia	*(Tiệp Khắc)*	: 0042
Denmark	*(Đan Mạch)*	: 0045
Egypt	*(Ai Cập)*	: 0020
Finland	*(Phần-Lan)*	: 00358
France	*(Pháp)*	: 0033
German	*(Đức)*	: 0049
Greece	*(Hy Lạp)*	: 0030
Hongkong	*(Hồng-Kông)*	: 00852
Hunggari		: 0036
Iceland	*(Băng đảo)*	: 00354
India		: 0091
Indonesia		: 0062
Iran		: 0098
Iraq		: 00964

Israel	*(Ix-ra-en)*	: 00972
Italy	*(Ý)*	: 0039
Japan	*(Nhật)*	: 0081
Kampuchea		: 00855
Korea (Northern)	*(Bắc Triều Tiên)*	: 00850
Korea (South)	*(Nam Triều Tiên)*	: 0082
Laos	*(Lào)*	: 00856
Luxembourg		: 00352
Macao		: 00853
Malaysia		: 0060
Mexico		: 00230
Nepal		: 00977
Netherlands	*(Hà Lan)*	: 0031
New Zealand		: 0064
Nicaragua		: 00505
Norway	*(Na-uy)*	: 0047
Pakistan		: 0092
Panama		: 00507
Philippines		: 0063
Poland	*(Ba Lan)*	: 0048
Portugal	*(Bồ Đào Nha)*	: 00351
Romania	*(Ru-ma-ni)*	: 0040
Singapore		: 0065
South Africa	*(Nam-Phi)*	: 0027
Spain	*(Tây Ban Nha)*	: 0034
Sweden	*(Thụy Điển)*	: 0046
Switzerland	*(Thụy Sĩ)*	: 0041
Taiwan	*(Đài Loan)*	: 00886
Thailand	*(Thái Lan)*	: 0066
Turkey	*(Thổ Nhĩ Kỳ)*	: 0090
United Arab Emirates *(Vương quốc Ả RậpTN)*		: 00971
United Kingdom	*(VQLH Anh)*	: 0044

USA	*(Hoa Kỳ)*	: 001
USSR	*(Liên Xô)*	: 007
Venezuela		: 0058
Vietnam		: 0084
Mã số Hà Nội		: 4
Mã số TP. Hồ Chí Minh		: 8

VI. GRAMMAR NOTES

POSSESSIVE ADJECTIVES and PRONOUNS

	SINGULAR			PLURAL		
	1st PERSON	2nd PERSON	3rd PERSON	1st PERSON	2nd PERSON	3rd PERSON
POSSESSIVE ADJECTIVES	MY	YOUR	HIS HER ITS	OUR	YOUR	THEIR
POSSESSIVE PRONOUNS	MINE	YOURS	HIS HERS	OURS	YOURS	THEIRS

POSSESSIVE ADJECTIVE + NOUN = POSSESSIVE PRONOUN

* A possessive adjective is used before a noun to indicate who the noun belongs to.

(Một sở hữu tính từ được dùng trước một danh từ để chỉ cho biết danh từ ấy thuộc về ai).

Eg :

- Do you know where ***my*** glasses are ?

  (Chị có trông thấy cặp kính của tôi đâu không ?)

- This is not ***your*** book. It's ***my*** book. ***Your*** book is over there.

  (Đây không phải là sách của bạn. Nó là sách của tôi. Sách của bạn ở kia kia.)

- She's very proud of ***her*** children.

  (Bà ta rất tự hào về con cái của mình.)

* A possessive pronoun is used without a noun, when the noun is understood.

(Một sở hữu đại từ được dùng một mình mà không cần có danh từ đi kèm vì danh từ này được hiểu ngầm.)

Eg :

- Is this Lan's umbrella ?
- No it's ***mine*** (= my umbrella)

(Đây có phải là chiếc ô (dù) của Lan không ?
Không, của tôi đây)

- ***My*** shoes are of the same size as my brother's.

When ***mine*** (= my shoes) are dirty, I can wear ***his*** (= his shoes).

(Đôi giầy của tôi có cùng cỡ với đôi giầy của anh tôi.
Khi đôi giầy của tôi bị bẩn, tôi có thể mang đôi của anh ấy.)

- We love ***our*** fatherland and we do hope that they love ***theirs*** (= their fatherland).

(Chúng tôi yêu tổ quốc của chúng tôi và chúng tôi hy vọng rằng họ cũng yêu (tổ quốc) của họ.)

Notes:

- We use ***my own, your own, his own, their own,...*** to emphasize that something belongs to only one person. It's not shared or borrowed.

*(Chúng ta dùng **my own** (của riêng tôi), **your own, his own, their own, ...** để nhấn mạnh rằng một vật gì đó chỉ thuộc về một người. Vật đó không được chia sẻ chung với ai hoặc được vay mượn của ai.)*

Eg :

Use your ***own*** words to make sentences with the given words.

Hãy dùng từ của riêng bạn để đặt những câu với các từ đã cho.

- I bought this computer set with ***my own*** money.

(Tôi đã mua chiếc máy tính này bằng tiền riêng của tôi.)

- She said she had seen that with ***her own*** eyes.

(Cô ấy khai chính mắt cô ấy đã trông thấy cảnh đó.)

N.B. - Never say *(Đừng bao giờ nói) :*

an own motorcycle *(một chiếc xe gắn máy riêng.)*
an own house *(một ngôi nhà riêng.)*

VII. PRACTICE

Practice 1 :

- Turn the following sentences into the negatives :

1. He has some friends.

____

____

2. We have some passports.

____

____

3. They have some problems.

____

____

4. I need some help.

____

____

5. She's doing something.

____

____

Practice 2 :

Choose the appropriate possessive pronoun:

1. I have a passport. It's ...

   a. _____ his b. _____ mine

2. She has a telephone. It's ...

   a. _____ his b. _____ hers

3. We have tickets. They're ...

   a. _____ ours b. _____ theirs

4. You find some money. It's ...

   a. _____ yours b. _____ ours

5. They have a house. It's ...

   a. _____ mine b. _____ theirs

Practice 3

● Write the following telephone numbers in full words:

1. 654 - 3134 ________________________________
2. 974 - 2311 ________________________________
3. 523 - 8996 ________________________________
4. 464 - 6906 ________________________________
5. 788 - 3244 ________________________________

Practice 4

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. don't you understand they.

   ___ ___ ___ ___ ___

2. charge like the I'd call to.

   ___ ___ ___ ___ ___ ___

3. can you dial your room from.

   ___ ___ ___ ___ ___ ___

4. of you care take for I'll it.

   ___ ___ ___ ___ ___ ___ ___

5. to his call home family he back wants.

   ___ ___ ___ ___ ___ ___ ___ ___

VIII. TEST

Test 1 :

● Fill in the blanks with suitable words:

Operator : How can I .... ?

You : I'd like .... an international call.

Operator : You can dial directly from .... if you like.

You : What ? I'm sorry. I .... what to do.

Operator : Just hang up, then dial 011, your .... and city codes, and your number.

You : .... Thanks for your help.

Operator : .... to charge the call to your room or pay with a credit card ?

You : To my room.

Operator : All right. I'll take care of it for you. Have a ....

(You dial the correct number and wait several seconds until your call goes through.)

Test 2 :

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation :

1. Tell the operator that you would like to make an international call.

____

____

2. She asks what country you are calling. She says:

____

3. Tell her that you want to call France.

____

4. She tells you to dial the country and city codes. She says:

____

5. The operator says you can dial directly from your room. She says:

____

6. She tells you she'll take care of the call for you. She says:

____

____

7. The front desk clerk tells you to have a nice evening. She says:

____

____

8. Tell the operator that you would like to charge the call to your room.

____

9 The front dest clerk asks how he can help you. He says:

____

10 Tell the front desk clerk that you want to call another room.

____

LESSON 6 : AT A RESTAURANT

Ở MỘT NHÀ HÀNG

I. VOCABULARY (Từ vựng)

● Repeat the following words after the speaker:

Lunch /lʌntʃ/ (n) = *bữa ăn trưa*
Very /veri/ (adv.) = *rất*
Hungry /ˈhʌŋgri/ (adj.) = *đói*
Too /tu:/ (adv.) = *quá*
Hot /hɒt/ (adj.) = *nóng*
Outside /autˈsaid/ (adv.) = *ở bên ngoài*
I know /aɪ-nəʊ/ = *tôi biết*
Mean /mi:n/ = imply: *ý muốn nói, ngụ ý.*
Scorcher /skɔ:tʃə/ (n) = *ngày quá oi bức*
Today /təˈdeɪ/ (adv.) = *hôm nay*
I'm not used to /ju:s-tə/ = *tôi không quen với*
Kind /kaɪnd/ (n) = *loại, hạng*
Weather /ˈweðə/ (n) = *thời tiết*
Glad /glæd/ (adj.) = *vui mừng*
Everything /ˈevriθɪŋ/ (pro.) = *mọi thứ*
Air-conditioned /eə-kənˈdɪʃnd/ = *có gắn máy điều hòa không khí*
Name /neɪm/ (n) = *tên*
Serve /sɜ:v/ = *phục vụ, hầu tiếp*
You /ju:/ (pro.) = *ông, cô*
To drink /drɪŋk/ = *uống*
Water /ˈwɔ:tə/ (n) = *nước lã*
Please /pli:z/ = *làm ơn, xin vui lòng*
Ice /aɪs/ (n) = *nước đá*
Of course /əv-kɔ:s/ (adv.) = certainly : *tất nhiên*
I'll be back /aɪl-bi:-bæk/ = *tôi sẽ trở lại*
In a moment /ɪn-ə-ˈməʊmənt/ = *trong chốc lát*
House /haʊs/ (n) = (here) restaurant = *nhà hàng*

Specials /'speʃlz/ (n) = specialities : *các món đặc sản*
I think /aɪ-θɪŋk/ = *tôi nghĩ*
Salad /'sæləd/ (n) = *món rau xà lách trộn*
Bread /bred/ (n) = *bánh mì*
Glass /gla:s/ (n) = *ly, cốc*
White wine /waɪt-waɪn/ (n) = *rượu vang trắng*
Quite /kwaɪt/ (adv.) = *khá*
Good /gʊd/ (adj.) = *ngon*
Dessert /dɪ'zɜ:t/ (n) = *món tráng miệng*
Delicious /dɪ'lɪʃəs/ (adj.) = *ngon lành*
Chocolate /'tʃɒklət/ (n) = *sô-cô-la*
Cheese cake /tʃi:z-keɪk/ (n) = *bánh kem*
On a diet /ɒn-ə-daɪət/ = *đang ăn kiêng*

II. SETTING

You wake up the next morning and order your continental breakfast.

Twenty minutes later your breakfast arrives.

You watch some television, then read the newspaper that came with your breakfast tray.

Finally, you decide to explore downtown Atlanta.

It's July, and it's hot outside.

You look for a restaurant where you can cool off.

Extra vocabulary

Continental breakfast /,kɒntɪ'nentl-brekfəst/ (n) = European-style breakfast (light breakfast, often consisting of coffee and rolls with jam): *bữa ăn sáng kiểu châu Âu (thường gồm bánh mì với mứt và cà phê.)*

to explore /ɪk'splɔ:/ = to travel into a place in order to learn about it: *đi tham quan tìm hiểu.*

to cool off /ku:l-ɒf/ = to relax: *giải nhiệt, thư giãn.*

BỐI CẢNH

Bạn thức dậy vào sáng hôm sau và gọi bữa điểm tâm theo kiểu Châu Âu.

Hai mươi phút sau thì bữa ăn sáng được mang lên.

Bạn xem truyền hình một lúc rồi đọc tờ báo được mang lên cùng với khay điểm tâm.

Cuối cùng, bạn quyết định đi tìm hiểu về khu trung tâm của Atlanta.

Bây giờ là tháng Bảy nên bên ngoài trời oi bức.

Bạn đi tìm một nhà hàng để bạn có thể giải nhiệt.

III. DIALOGUE

At A Restaurant

Receptionist : Hi, will you be having lunch ?

You : Yes, but I'm not very hungry. It's too hot outside.

Receptionist : I know what you mean. It's a scorcher today.

You : I'm not used to this kind of weather. I'm glad that everything is air-conditioned here.

(You go to your table. A waitress comes by and hands you a menu.)

Waitress : Hi, my name is Kelly, and I'll be serving you today. Can I get you something to drink ?

You : Just water, please, with ice.

Waitress : Of course. I'll be back in a moment.

(The waitress returns and you prepare to order your meal.)

Waitress : Would you like to know our house specials ?

You : I think I'll just have a salad, bread, and a glass or white wine.

Waitress : O.K. What kind of wine ? Our house wine is quite good.

You : Fine, I'll have some of that.

Waitress : I'll be right back with your wine.

(You finish your meal and start to feel better. The waitress returns to your table.)

Waitress : Would you like some dessert ? We have a delicious chocolate cheese cake.

You : I don't think so. I'm on a diet. Just bring the check, please.

BÀI ĐỐI THOẠI

<u>Nhân viên tiếp tân</u>: Xin chào, ông dùng bữa trưa chứ ?

<u>Bạn</u> : Vâng, nhưng tôi không đói lắm đâu. Ở bên ngoài trời oi bức quá.

<u>NV tiếp tân</u> : Tôi hiểu ý ông rồi. Hôm nay trời nắng cháy da mà.

<u>Bạn</u>: Tôi không quen với loại thời tiết như thế này. Cũng mừng là ở đây chỗ nào cũng có máy điều hòa.

(Bạn đến bàn ăn. Một nhân viên phục vụ nữ đến và trao cho bạn một tấm thực đơn).

<u>NV phục vụ nữ</u> : Xin chào ông, tên tôi là Kelly và hôm nay tôi xin được hầu tiếp ông. Tôi mang đến cho ông một món uống gì đi nhé ?

<u>Bạn</u> : Xin cho nước có đá thôi ạ.

<u>NV phục vụ nữ</u> : Được thôi. Tôi sẽ trở lại trong giây lát ạ.

(Người nhân viên phục vụ nữ trở lại và bạn chuẩn bị gọi món ăn.)

<u>NV phục vụ nữ</u> : Ông muốn thử qua các món đặc sản của nhà hàng chúng tôi không ạ ?

<u>Bạn</u> : Tôi nghĩ tôi chỉ cần một phần rau xà lách, bánh mì và một ly rượu vang trắng thôi ạ.

<u>NV phục vụ nữ</u> : Vâng được. Loại rượu gì cơ ? Rượu vang của nhà hàng chúng tôi khá ngon.

<u>Bạn</u>: Tốt. Cho tôi một chút (rượu đỏ) đi.

<u>NV phục vụ nữ</u> : Tôi sẽ mang rượu đến ngay cho ông ạ.

Bạn dùng bữa xong và bắt đầu thấy dễ chịu hơn. Người nhân viên phục vụ nữ trở lại bàn của bạn.

<u>NV phục vụ nữ</u> : Ông dùng chút ít món tráng miệng nhé ? Chúng tôi có món bánh kem sô-cô-la ngon lắm ạ.

<u>Bạn</u> : Thôi ạ. Tôi đang phải ăn kiêng. Xin mang phiếu tính tiền đến là đủ.

Extra vocabulary

scorcher /skɔ:tʃə/ (n) = an extremely hot day: *một ngày oi bức khủng khiếp.*

to be/get used to + N/gerund = to be/get accustomed to: *quen với, thích nghi với.*

<u>Eg</u> : - After three weeks she got used to the extreme heat.

Sau ba tuần cô ta đã quen với khí hậu nóng bức.

- I was already used to working hard. *Tôi đã quen với cảnh làm việc cực nhọc.*

to be on a diet /daɪət/ = to be allowed to eat certain kinds of food (because of illness or to lose weight) : *ăn kiêng.*

special /ˈspeʃl/ (n) = specialty : *món đặc sản.*

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

Receptionist : Hi, will you be having .... ?

You : Yes, but I'm not very .... It's too hot outside.

Receptionist : I know what you mean. It's a scorcher today.

You : ...... to this kind of weather. I'm glad that .... is air-conditioned here.

Waitress : Hi, ..., is Kelly, and I'll be serving you today. Can I get you .... to drink ?

You : Just water, please, ...

Waitress : Of course. I'll be back in a moment.

Waitress : Would you like .... our house specials ?

You : I think I'll just have a salad, bread, and a glass of white wine.

Waitress : O.K. What kind of wine ? Our .... is quite good.

You : Fine, I'll have some of that.

Waitress : I'll be right back with your wine.

Waitress : Would you like some .... ? We gave a delicious chocolate cheese cake.

You : I don't think so. I'm on a diet. Just bring the check, please.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA.

There are many kinds of restaurants in the United States - fast food places, like McDonald's and Burger King, cafeterias, diners, speciality restaurants of many nationalities, and gourmet restaurants. In almost any town or city in the U.S., there is usually a restaurant that will suit your taste and your budget.

When dining in most restaurants, a waitress or receptionist will normally greet you and show you to a table. Often, you are asked whether you prefer the smoking or non-smoking section. Once seated, a waiter or waitress will bring you a menu and tell you about the special

dishes being served that day. Your waiter or waitress may seem overly friendly (he / she will say "Hi" to you and introduce him / herself). You'll get used to this informality after a while.

When you get the check, you will need to leave a tip, normally 15% of the amount for your meal, depending on the quality of the service. In most restaurants, you will be able to pay with a credit card. If you are uncertain about this, you should inquire before being seated.

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Có nhiều loại nhà hàng ở Hoa Kỳ - những nơi bán thức ăn ngay, như cửa hàng bánh mì McDonald và Burger King, các quán cà phê tự phục vụ, quán ăn nhỏ, các nhà hàng đặc sản thuộc nhiều quốc tịch và những nhà hàng chuyên phục vụ khách sành ăn. Hầu như trong bất kỳ thành phố lớn nhỏ nào ở Hoa Kỳ cũng thường có một nhà hàng thích hợp với khẩu vị và túi tiền của bạn.

Khi dùng bữa trong hầu hết các nhà hàng, một nhân viên phục vụ nữ hoặc nhân viên tiếp tân cũng thường chào đón và đưa bạn đến một bàn ăn. Thông thường thì bạn được hỏi ý xem mình thích khu dành cho người hút thuốc hay không hút thuốc. Một khi đã ngồi vào bàn rồi thì một nhân viên phục vụ nam hay nữ thường mang đến cho bạn một bản thực đơn và nói cho bạn nghe những món đặc sản được phục vụ trong ngày hôm đó. Người nhân viên phục vụ bạn, nam hay nữ, cũng có vẻ rất thân thiện (anh ta hay chị ta thường nói "Xin chào" và tự giới thiệu danh tánh của mình). Sau một lúc thì bạn sẽ quen dần với cung cách thân mật này.

Khi bạn nhận phiếu tính tiền thì bạn nên để lại chút tiền thưởng, thông thường là 15% tính trên tổng số tiền giá trị bữa ăn tùy theo chất lượng phục vụ. Trong hầu hết các nhà hàng bạn đều có thể trả tiền bằng một thẻ tín dụng. Nếu bạn chưa nắm vững được việc này thì nên hỏi thăm trước khi ngồi vào ăn.

Extra vocabulary

cafeteria /ˌkæfəˈtɪərɪə/ (n) = self-service restaurant : *nhà hàng tự phục vụ.*

speciality restaurant /ˌspeʃɪˈælətɪ-restərɒnt/ = restaurant serving special dishes : *nhà hàng đặc sản.*

gourmet restaurant /ˈgʊəmeɪ/ = restaurant serving fine food : *nhà hàng phục vụ khách sành ăn.*

taste /teɪst/ (n) = liking, preference (so as to stimulate one's appetite) : *khẩu vị.*

budget /ˈbʌdʒɪt/ (n) = (here) pocket : *túi tiền, hầu bao.*

tip (n) = small amount of money given for being well served : *tiền thưởng, tiền boa.*
to inquire /ɪn'kwaɪə/ = to ask for information : *hỏi để biết.*

VI. GRAMMAR NOTES

I. THE SIMPLE FUTURE TENSE (Thời tương lai đơn)

The simple future tense is used to express a future action.

(Thời tương lai đơn được dùng để diễn tả một hành động trong tương lai.)

★ FORM :

Shall	used with the first person, singular or plural
Will	used with all the other persons.

Ex :

- I ***shall*** be 50 in August this year.
  Tôi sẽ được 50 tuổi vào tháng Tám năm nay.
- We ***shall*** have a big holiday in September.
  Chúng ta sẽ có một ngày lễ lớn vào tháng Chín.
- They ***will*** return before 6 p.m. *Họ sẽ trở về trước 6 giờ chiều.*

Notes :

1. In American spoken language, ***will*** is more often used than ***shall***.

Eg : - I will wait for you here at 8 o'clock tomorrow morning.
Tôi sẽ đợi bạn ở đây vào lúc 8 giờ sáng mai.
- She ***will*** be happy to receive my letter.
Nàng sẽ lấy làm sung sướng lúc nhận được thư của tôi.

2. Contracted forms:

will : **'ll**; will not : **won't** shall not : **shan't**

3. Will can be used with the first person, singular and plural and **shall** with all the other persons to express:

- a determination *(một sự cương quyết)*
- a solemn promise *(một lời hứa nghiêm chỉnh)*
- a demand *(một yêu sách)*
- a threat *(một lời đe dọa)*

Eg :

- I *will* go there to meet her even if I have to pawn my motorbike for a plane ticket (a determination).

Tôi sẽ đi đến đó để gặp nàng cho dù tôi phải đem cầm chiếc xe gắn máy của tôi để mua một vé máy bay.

- You *shall* be promoted if you work harder. (solemn promise)

Cô sẽ được thăng chức nếu cô làm việc siêng năng hơn.

- You *shall* give us a rise in salary or we *will* go on strike (a demand).

Ông sẽ phải tăng lương cho chúng tôi nếu không chúng tôi sẽ đình công.

- I *will* sue you if you don't pay me back the amount you owed me (threat).

Tôi sẽ kiện anh ra tòa nếu như anh không trả lại tôi số tiền mà anh đã nợ tôi.

II. THE QUESTION TAGS (Câu hỏi đuôi)

The Question tags are used:
a) to ask for information one wants to know.
b) to ask for another person's agreement on what one has already known

Câu hỏi đuôi được dùng:

a) để hỏi thăm thông tin mà một người chưa được biết rõ.

b) để tranh thủ một sự đồng tình của một người khác về điều gì mà một người đã biết rồi.

★ FORMATION :

To form a question tag, you should keep in mind the following steps:

Để thành lập một câu hỏi đuôi, bạn cần lưu ý những điều sau đây:

GIVEN STATEMENT *(Câu nói cho sẵn)*	QUESTION TAG *(câu hỏi đuôi)*
* Auxiliary / special verb *(Trợ động từ / động từ đặc biệt)*	* Auxiliary / special verb ***is repeated*** *(Trợ động từ / động từ đặc biệt được lặp lại)*
* Ordinary verb *(động từ thường)*	* Ordinary verb is replaced by: *(Động từ thường được thay thế bằng:)* - ***DO / DOES*** (in the present tense) - ***DID*** (in the past tense)

GIVEN STATEMENT *(Câu nói cho sẵn)*	QUESTION TAG *(câu hỏi đuôi)*
* in the affirmative form *(ở thể khẳng định)*	* in the Interronegative form with verb in contracted form *(ở thể nghi vấn phủ định với động từ viết rút gọn)*
* in the negative form *(ở thể phủ định)*	* in the interrogative form *(ở thể nghi vấn)*
* Noun as subject *(Danh từ làm chủ ngữ)*	* An equivalent personal pronoun is used instead *(Một đại từ nhân xưng tương ứng được dùng thay thế)*

Eg :

- You *are* free now, *aren't* you ? *Bây giờ bạn rảnh rỗi, phải không ?*
- It'*s not* so hot today, *is* it ?
  Hôm nay trời không nóng lắm, phải không ?
- Mr. Weigang *is* French, *isn't* he ?
  Ông Weigang là người Pháp, phải không ?
- Horses can swim, can't they ? *Ngựa có thể bơi được, phải không ?*
- You haven't been waiting long, have you ?
  Bạn đâu có đợi chờ lâu, phải không ?
- Lan hasn't got any sisters, has she ?
  Lan đâu có chị em gái, phải không ?
- You like football, don't you ? *Bạn thích bóng đá, phải không ?*
- Mai lives in Nha Trang, doesn't she ?
  Mai sống ở Nha Trang, phải không ?
- John and Kathy went to your birthday party last Saturday, didn't they ?
  John và Kathy đã đến dự tiệc sinh nhật của bạn hôm thứ bảy vừa rồi, phải không ?
- Kelly didn't go to work yesterday, did she ?
  Kelly đã không đi làm ngày hôm qua, phải không ?

Notes

1. The question tag for **I am** is: *(Câu hỏi đuôi cho "I am" là:)*
   - ***am I not*** *(formal but rarely used-trang trọng nhưng ít được dùng)*
   - ***aren't I*** or ***ain't I*** (informal - *thông thường*)

Eg :

- I'm *right, aren't* I ? *(Tôi có lý, phải không nào ?)*

- I *am* so lucky, *aren't* I ? *Tôi quá may mắn, phải không nào ?*

2. After ***let's*** we use ***shall we*** ? to make suggestions
sau let's chúng ta dùng shall we để đưa ra đề nghị.

E.g :

- *Let's* go to the movies, *shall we* ?

Chúng mình đi xem phim đi, chịu không ?

- *Let's stop* talking and go on with our work, *shall we* ?

Chúng mình hãy ngưng trò chuyện để tiếp tục nốt công việc, đồng ý không ?

3. After imperative statements, we can use the question tags ***will/would*** you? and ***can/can't/could you*** ? when we want people to do things for us.
(Sau những câu mệnh lệnh chúng ta có thể dùng câu hỏi đuôi: will/would you ? và can/can't/could you ? khi chúng ta muốn người ta làm những việc gì đó cho mình.)

E.g:

- Open the window, ***will you*** ? *Mở cửa sổ ra, nghe bạn ?*

- Help me with my schoolwork, **could you** ?

Hãy giúp tôi làm bài ở trường, được không nào ?

After negative imperatives, we use ***will you*** ?

E.g:

- Don't forget to turn off the fans and lamps before you leave the office, **will you** ?

Cô đừng quên tắt quạt và đèn trước khi cô rời khỏi văn phòng, được chứ ?

- Don't interrup me, **will you** ? *Đừng ngắt lời tôi, có được không ?*

4. ***"They"*** is used in question tags if ***somebody/someone, everybody/everyone or nobody/no one*** is used in the given statement.
("They" được dùng trong câu hỏi đuôi nếu như somebody/someone, everybody/everyone hoặc nobody/no one được dùng trong câu trần thuật cho sẵn.)

E.g :

- Somebody put this on my desk while I was out, **didn't they** ?

Một người nào đó đã bỏ vật này lên bàn giấy của tôi lúc tôi đi vắng, phải không ?

- No one asked for me when I left the office, **did they** ?

Không có ai hỏi tôi lúc tôi rời khỏi văn phòng phải không ?

5. *It* is used in question tags if ***nothing*** is used in the given statement. *(**It** được dùng trong câu hỏi đuôi nếu như **nothing** được dùng trong phần trần thuật cho sẵn.)*

E.g :

- Nothing is new under the sun, **is it** ?

Chẳng có gì mới lạ dưới ánh mặt trời, phải không ?

- Nothing can be compared with a mother's love and care towards her children, **can it** ?

Không gì có thể sánh được bằng lòng thương yêu và sự chăm sóc của một bà mẹ đối với con cái mình, phải không nào ?

6. *There* can be used as a subject in question tags.

(There có thể được dùng làm chủ ngữ trong câu hỏi đuôi.)

E.g:

- There won't be any problems, **will there** ?

Sẽ chẳng có gì trở ngại đâu, phải không nào ?

★ Just for you to remember *(Giúp trí nhớ)*

Hãy thuộc kỹ bài thơ này để nhớ các qui tắc thành lập câu hỏi đuôi:

ĐẦU: **trợ, khuyết**: phần SAU **lập lại** ĐẦU: **động thường**; thay: **did-does, do**. **Xác định** ĐẦU; **Nghi phủ** SAU Nếu **phủ** dùng TRƯỚC; **nghi** SAU một mình TRƯỚC **DANH**: SAU **ĐẠI** hợp tình "**phải không ?**" dịch vậy phân minh rõ ràng.

III. PLACEMENT OF ADJECTIVES AND ADVERBS *(Các xếp đặt vị trí của tính từ và trạng từ trong câu)*

A. Adjectives

● An adjective can be placed in two places in a sentence:

1. before a noun

Ex :

- He's a famous, young doctor. *Anh ấy là một bác sĩ trẻ nổi tiếng.*

- She must be an intelligent girl.

Hẳn cô ấy phải là một cô gái thông minh.

- Thank you for a lovely evening.

Xin cảm ơn ông bà đã dành cho một buổi tối thú vị.

2. After the linking verbs scubas : be, seem, appear, look, feel, taste smell, sound... When we describe the subject of a sentence.

Sau những động từ nối như : ***be*** *(thì),* ***seem*** *(dường như),* ***appear*** *(có vẻ),* ***look*** *(trông có vẻ),* ***feel*** *(cảm thấy),* ***taste*** *(nếm có vẻ),* ***smell*** *(ngửi có vẻ),* ***sound*** *(nghe có vẻ).*

Eg.

- She's *young* and *charming*. *Nàng trẻ và duyên dáng.*
- She seems *happy*. *Dường như nàng hạnh phúc.*
- He appears very *confident*. *Anh ta có vẻ rất tự tin.*
- You look *pale* to day. *Hôm nay trông em có vẻ xanh xao.*
- I feel *lonely*. *Anh cảm thấy cô đơn.*
- This mango tastes *sweet*. *Quả xoài này nếm có vẻ ngọt.*
- That dish smeels *delicious*. *Món ăn ấy ngửi thấy ngon.*
- His voice sounds *ill* on the phone.

Giọng nói của anh ta qua điện thoại có vẻ ốm.

3. Some adjectives such as **asleep, alone, alive, awake, afraid, ill, well...** can be used after a verb but not before a noun.

Một số tính từ như ***asleep*** *(đang ngủ),* ***alone*** *(một mình),* ***alive*** *(còn sống),* ***awake*** *(còn thức),* ***afraid*** *(sợ hãi),* ***ill*** *(ốm),* ***well*** *(khỏe).*

Eg.

- The child is *asleep*. (Not: He is an asleep child)

Thằng bé đang ngủ.

- His parents are still *alive*. (Not: He's got alive parents).

Bố mẹ anh ta vẫn còn sống

- She's still *awake*. (Not: Only she is an awake person).

Bà ta vẫn thức.

Note

Before nouns, other adjectives such as sleeping, lonely, living, wakeful, frightened, sick, healthy are used instead of the above adjectives.

Eg.

- We found a sleeping beggar in the deserted house.

Chúng tôi đã thấy một người ăn mày đang ngủ trong ngôi nhà hoang.

- Hers is a lonely life.

Cuộc đời của cô ta là một cuộc đời hiu quạnh.

- There are no living things on the moon.

Không có một sinh vật nào ở trên mặt trăng.

4. In expressions of measurement, the adjective normally comes after the measurament noun.

Trong các câu nói diễn tả về sự đo lường, tính từ thường đi sau danh từ chỉ sự đo lường.

Eg.

- He is 1.70 meters *tall. Anh ấy cao 1 mét 70.*
- This swimming pool is 60 meters *long* and 20 meters *wide.*

Hồ bơi này dài 60 mét và rộng 20 mét.

- My father is 80 year *old. Cha tôi được 80 tuổi.*

B. Averbs

An adverb is usually

a. Placed before an ordinary verb.

Một trạng từ thường được đặt trước một động từ thường.

Eg.

- They *still* work for us. *Họ vẫn còn làm việc cho chúng tôi.*
- I *never* use dope. *Tôi không bao giờ dùng xì ke.*
- She probably knows how to solve this matter.

Bà ta có thể biết cách giải quyết vấn đề này.

- He *usually* goes to bed late. *Ông ấy thường đi ngủ muộn.*

b. After **to be** (sau to be)

Eg.

- She is *almost* exhausted. *Cô ta hầu như bị kiệt sức.*
- She's *often* busy in the morning.

Cô ấy thường bận rộn vào buổi sáng.

- He's *probably* at home now. *Giờ này có thể ông ta đang ở nhà.*
- They are *still* fresh. *Chúng vẫn còn tươi.*

c. Between an auxiliary verb and an ordinary verb.

(Giữa một trợ động từ và một động từ thường.

Eg.

- I've *never* eaten Kampuchean food.
  Tôi chưa hề ăn thức ăn của Kampuchia.
- We'll *probably* late for work because of the rain.
  Vì mưa chúng tôi có thể đến sở làm muộn.
- I can *never* learn these words by heart.
  Tôi không bao giờ có thể thuộc lòng các từ này.

d. When there is more than one auxiliary verb the adverb is usually placed after the first auxiliary.

Eg.

- These walls have *never* been painted.
  Những bức tường này chưa hề bao giờ được sơn.
- Long has *probably* been doing his homework since dinner time.
  Có lẽ Long đã làm bài tập ở nhà của cậu ấy từ giờ ăn tối.

e. In negative sentences, adverbs of probability such as **probably, certainly...** are often placed before the negative won't, not...

Trong các câu phủ định các trạng từ biểu thị sự khả dĩ như ***probably, certainly...*** *thường được đặt trước won't, not...)*

Eg.

- She *probably* won't go to work tomorrow.
  Ngày mai cô ta có thể sẽ không đi làm.
- I'll *certainly* not be free the whole day tomorrow.
  Chắc chắn suốt ngày mai tôi sẽ không được rảnh.

f. Adverbs of manner often placed after intransitive verbs or the direct objects of transitive verbs.

Những trạng từ chỉ thể cách thường được đặt sau tự (nội) động từ hoặc sau tân ngữ trực tiếp của tha (ngoại) động từ.

Eg.

- The oldman is snoring *noisily. Ông già đang ngáy to.*
- They work very *hard. Họ làm việc rất siêng năng.*
- He had read the instructions *carefully* before he operated the equiment.

Ông ta đã học kỹ lời chỉ dẫn cẩn thận trước khi ông ta vận hành thiết bị.

g. The adverb **very** is always placed before an adjective.

Trạng từ "very" luôn luôn được đặt trước một tính từ.

Ex:

- He is *very* lucky. *Ông ta rất may mắn.*

h. The adverb **sometimes** may either be place at the beginning or at the end of a sentence.

Trạng từ "sometimes" có thể được đặt hoặc ở đầu hoặc cuối một câu.

Eg.

- *Sometimes* we go fishing. *Đôi khi chúng tôi đi câu cá.*
- She visits me *sometimes*. *Thỉnh thoảng cô ấy đến thăm tôi.*

VI. PRACTICE

Practice 1

● Add a tag-question to the end of each sentence.

1. This answer is correct, ... ?
2. She has some change, ... ?
3. You have your visa, ... ?
4. The waitress is coming, ... ?
5. You're having dessert, ... ?
6. He's not having wine, ... ?

Practice 2

● Rewrite the sentences in the future tense using "will":

1. I have some dessert.

____

____

2. do they accept credit cards ?

____

3. The waitress brings the check

____

4. They get their luggage.

____

____

5. He drinks some coffee.

____

____

Practice 3

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. house our good quite wine is.

____

2. we'll have of some that.

____

3. your know today to I'd like specials.

____

4. not hungry very she's

____

5. not kind this used of I'm weather to

____

VII. TESTS

Test 1

● Fill in the blanks with suitable words:

<u>Receptionist</u> : Hi, will you be having lunch ?

<u>You</u> : Yes, but I'm not very hungry. It's .... outside.

<u>Receptionist</u> : I know what .... It's a scorcher today.

<u>You</u> : I'm not used to this kind of weather. .... that everything is air conditioned here.

<u>Waitress</u> : Hi, my name is Kelly and .... you today. Can I get you something to drink ?

<u>You</u> : Just water, please, with ice

Waitress : Of course, I'll be back ....

Waitress : Would you like to know our house specials ?

You : I think I'll just have a ...., bread, and a glass of white wine.

Waitress : O.K. What kind of wine ? Our house wine is quite good.

You : Fine, I'll have some of that.

Waitress : I'll be right back with your wine.

Waitress : Would you like some dessert ? We have a delicious chocolate cheese cake.

You : I don't think so. I'm .... Just bring ...., please.

Test 2: Modify Test

- Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuations

1. The waitress says that they have delicious chocolate cake. She says:

   ____

2. Your waiter asks you if you would like some wine. He says:

   ____

3. You want some white wine. You say:

   ____

   ____

4. He tells you that he'll be right back with your wine. He says:

   ____

   ____

5. Tell your waitress that you're on a diet.

   ____

6. Tell your waiter that you're not very hungry.

   ____

7. Order some water.

   ____

   ____

   ____

8. The waitress tells you that they don't have any more bread. She says:

____

____

9. Complain about the hot weather.

____

____

10. Ask someone if their restaurant is air conditioned ?

____

LESSON 7: MAKING AN APPOINTMENT

XIN MỘT CÁI HẸN

I. VOCABULARY

● Repeat the following words after the speaker:

Good morning /gud-'mɔ:nɪŋ/ = *xin chào (buổi sáng)*
To speak /spi:k/ = *nói*
Who's calling /hu:z-kɔ:lɪŋ/ = *ai gọi đấy*
To be related to /rɪ'leɪtɪd/ = *có bà con với*
Asked /a:skt/ = *đã yêu cầu*
To get in touch /tʌtʃ/ = to contact: *bắt liên lạc, tiếp xúc.*
Arrived /ə'raɪvd/ = *đến.*
To hold /həuld/ = *chờ, giữ (máy)*
To look forward to /luk-'fɔ:wəd-tə/ = *trông ngóng, mong đợi*
Tomorrow /tə'mɔ:rəu/ (adv.) = *ngày mai.*
Located /ləu'keɪtɪd/ - *tọa lạc*
Offices /'ɒfɪsɪz/ (n) = *các văn phòng*
Behind /bə'haɪnd/ (prep.) = *ở đằng sau*
State /steɪt/ = *danh từ riêng*
Capitol /'kæpɪtl/ = *tên riêng (của một tòa nhà)*
Building /bɪldɪŋ/ (n) = *tòa nhà*
To walk /wɔ:k/ = *đi bộ*
Hotel /həu'tel/ (n) = khách sạn
What time /wɒt-taɪm/ = *mấy giờ*
To leave /li:v/ = *rời khỏi*
Maybe /meɪ-bi:/ = *có lẽ*
Around /ə'raund/ (prep) = about: *khoảng độ*
About /ə'baut/ (prep.) = *khoảng chừng*
On foot /ɒn-fut/ = *bằng cách đi bộ, bằng đường bộ*
Morning /'mɔ:nɪŋ/ (n) = *buổi sáng*

II. ENGLISH SETTING

You return to your room to make an important phone call to your late Aunt Stephanie's attorney.

He is the person who called to ask you to come to the U.S.

You dial the attorney's office to make an appointment.

Extra vocabulary

late /leɪt/ (adj.) = deceased: *đã từ trần*

attorney /əˈtɜːnɪ/ (n) = lawyer appointed to act for a client in business or legal affairs: *chưởng khế.*

BỐI CẢNH

Bạn trở về phòng của mình để thực hiện một cú điện thoại quan trọng với vị luật sư tư vấn (chưởng khế) của Bà cô Stephanie đã quá cố của bạn.

Ông ta là người đã gọi điện mời bạn sang Hoa Kỳ.

Bạn quay số gọi văn phòng vị chưởng khế để xin một cái hẹn.

III. ENGLISH DIALOGUE

Making an appointment

Secretary : Good morning, Haskell, Cleaver, and Young.

You : I'd like to speak with Mr. Young, please.

Secretary : Who's calling, please ?

You : I'm related to Stephanie Garner. Mr. Young asked me to get in touch when I arrived in the U.S.

Secretary : Please hold.

(After a minute or two, Mr. Young picks up the phone. You introduce yourself, and he replies.)

Mr. Young : I'm looking forward to meeting you. Can you come by tomorrow at 10 a.m. ?

You : Yes, I think so. Where are you located ?

Mr. Young : Our offices are just behind the State Capitol building. You can walk here from your hotel.

You : What time should I leave the hotel ?

Mr. Young : Oh, maybe around 9:30. It takes about twenty minutes on foot.
You : Thanks. I'll see you tomorrow morning.

Extra vocabulary

to be related to /rɪˈleɪtɪd/ = to be a relative of: *là thân nhân của.*

to get in touch = to contact: *liên hệ, tiếp xúc.*

around /əˈraʊnd/ (US)-(prep) = about: *vào khoảng*

to be on foot = to walk = *đi bộ*

ĐỐI THOẠI

Thư ký : Xin chào quí khách. Văn phòng luật sư Haskell, Cleaver và Young đang hầu chuyện đây ạ.

Bạn : Xin làm ơn cho tôi được tiếp chuyện vói ông Young ạ.

Thư ký : Ai ở đầu dây đấy ạ ?

Bạn : Tôi là thân nhân của Bà Stephanie Garner. Ông Young đã yêu cầu tôi bắt liên lạc với ông khi tôi đến Hoa Kỳ.

Thư ký : Xin chờ máy cho ạ.

(Sau một vài phút, Ông Young nhấc điện thoại. Bạn tự giới thiệu mình rồi ông ấy trả lời:)

Ông Young : Tôi đang nóng lòng trông đợi để được gặp ông đấy. Ông có thể đến vào lúc 10 giờ sáng mai không ạ ?

Bạn : Vâng, được ạ. Văn phòng ông tọa lạc ở đâu vậy ?

Ông Young : Văn phòng của chúng tôi ở ngay phía sau tòa nhà State Capitol. Từ khách sạn ông có thể đi bộ đến đây được.

Bạn : Tôi nên rời khách sạn vào lúc mấy giờ cơ ?

Ông Young : Ồ, có lẽ khoảng 9 giờ 30. Đi bộ mất khoảng độ hai mươi phút.

Bạn : Xin cảm ơn. Tôi sẽ đến gặp ông vào sáng ngày mai.

IV. KIỂM TRA KHẢ NĂNG NGHE (Listening Comprehension)

● Fill in each blank with the correct word:

Secretary : ...., Haskell, Cleaver, and Young.

You : I'd like to speak with Mr. Young, please.

Secretary : .... , please ?

You : I'm related to Stephanie Gamer. Mr. Young asked me .... when I .... in the U.S.

Secretary : ....

Mr. Young : I'm looking forward to meeting you. Can you come by tomorrow at 10 a.m. ?

You : Yes, ... Where are you located ?

Mr. Young : Our offices are just behind the State Capitol building .... here from ....

You : What time should I leave the hotel ?

Mr. Young : Oh, maybe around .... It takes about twenty minutes on foot.

You : Thanks. .... you tomorrow morning.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

It is unlikely that you will need an attorney, also called a "lawyer", when you travel within the U.S. as a tourist. You may have occasion to meet one if you are involved in business dealings with an American Company.

Telephone etiquette is rather simple in the U.S. When calling, it is considered polite to introduce yourself by giving your name: " This is Mr. .... I'd like to speak with Ms. / Mr. ...."

If you don't give your name, most secretaries will ask who is calling. If the person you're calling is unable to answer, you'll be told either to hold or will be asked if there is a message. There's nothing wrong with leaving your name and phone number, as well as the reason for your call. In most cases, your call will be returned within a few minutes.

Extra vocabulary

unlikely /ʌn`laɪklɪ/ (adj.) = improbable: *không thể xảy ra*

to be involved in /ɪn`vɒlvd/ = to be concerned with: *có quan hệ với, dính líu đến*

Eg : He is said to be involved in a scandal.

Người ta nói ông ta có dính líu đến một vụ gây tai tiếng.

to deal with /di:l-wɪð/ = to have social or business relations with sb: *có quan hệ xã giao hay làm ăn với ai.*

Eg : It's a prestigious trading company. It deals with many big corporations in Europe

Đó là một công ty thương mại có uy tín. Họ giao dịch buôn bán với nhiều công ty lớn ở Châu Âu

etiquette /'etɪket/ (n) = formal rules of correct and polite behaviour in society: *phép xã giao.*

to consider /kən'sɪdə/ = to regard: *xem như*

Eg : Although he is my friend, I always consider him as my blood brother because he's intelligent and open-hearted.

Mặc dù anh ta là bạn, tôi luôn luôn xem anh ta như anh ruột của mình vì anh ta rất thông minh và quảng đại.

message /'mesɪdʒ/ (n) = information left for sb who is absent while being phoned: *lời nhắn tin (cho người vắng mặt).*

Eg : - May I take the message ? *Tôi có thể ghi giúp lời nhắn được không ạ ?*

- Would you like to leave a message ? *Ông (bà, cô) có muốn nhắn gì không ạ ?*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Có thể bạn sẽ không cần đến một chưởng khế, cũng còn được gọi là một "luật sư" khi bạn là một du khách đang tham quan đất nước Mỹ. Có thể bạn có dịp gặp gỡ một vị như vậy khi bạn có quan hệ làm ăn với một Công ty của Hoa Kỳ.

Nghi thức xã giao qua điện thoại cũng khá đơn giản ở Hoa Kỳ. Khi gọi điện, tự giới thiệu bằng cách xưng danh tánh của mình: "Đây là Ông.... .... tôi muốn xin được nói chuyện với Bà / Cô / Ông........" thì được xem là có lễ độ.

Nếu bạn không xưng danh tánh của mình thì hầu hết các cô thư ký thường hỏi xem ai đang ở đầu dây. Nếu người bạn đang gọi không thể trả lời được thì hoặc là bạn sẽ được bảo chờ máy hoặc sẽ được hỏi xem bạn có muốn để lại lời nhắn tin hay không. Để lại tên và số điện thoại của bạn cũng như lý do gọi không có gì gọi là sai trái cả. Trong hầu hết các trường hợp, cú gọi của bạn sẽ được hồi đáp trong vài phút.

VI. GRAMMAR NOTES

I. TELLING THE TIME *(báo giờ giấc)*

The way of telling time in the US is simpler than the way of telling time in the United Kingdom, provided that you know well how to count numbers.

(Cách báo giờ ở Hoa Kỳ đơn giản hơn cách báo giờ ở Khối vương quốc Liên hiệp Anh miễn là bạn rành về cách đếm số).

E.g :

- It's 9 A.M. now. *Bây giờ là chín giờ sáng.*
- The TV programs start at 6 P.M. every day.

  Các chương trình truyền hình đều bắt đầu vào lúc 6 giờ chiều mỗi ngày.
- It's ten-fifteen now. *Bây giờ là mười giờ mười lăm.*
- He'll be back at four-thirty in the afternoon.

  Ông ta sẽ trở về vào lúc 4 giờ 30 chiều.
- His plane departs at 7.45 (seven forty-five) this evening.

  Máy bay của anh ta sẽ ra đi vào lúc 7 giờ 45 tối nay.
- I'll wait for you in front of the movie theatre at 6.50 (six fifty) p.m., Okay ?

  Tôi sẽ đợi anh ở trước rạp chiếu phim vào lúc 7 giờ kém 10, chịu không ?

Note

A.M. = ante meridiem /ˈæntɪ-məˈrɪdɪəm/ = before noon: *sáng (trước 12 giờ trưa)*

P.M. = post meridiem /pəʊst-məˈrɪdɪəm/ = after noon: *chiều (sau 12 giờ trưa).*

II. NEGATIVE QUESTIONS *(Câu hỏi phủ định)*

1. Negative questions are normally formed with the contraction ***n't***. ***N't*** is put after an auxiliary verb or a special verb (e.g. *be, have, can*).

Những câu hỏi phủ định được thành lập bằng cách thêm n't vào sau trợ động từ hay động từ đặc biệt.

E.g.

- Aren't you free now ? *Bộ bây giờ chị không rảnh sao ?*
- Isn't she typing the report for me ?

  Cô ấy không đánh máy bản báo cáo cho tôi à ?
- *Haven't* you finished your work yet ?

  Anh chưa làm xong công việc của anh sao ?
- *Can't* she program the computer ?

  Cô ta không lập chương trình cho máy tính được à ?

- *Don't* you hear me ? *Anh không nghe thấy tôi nói à ?*

- *Doesn't* she work there ? *Cô ấy không làm việc ở đó à ?*

- *Didn't* she tell you about it ?

Cô ta đã không kể cho anh nghe về chuyện đó à ?

2. When we use the full form ***not*** instead of ***n't***, the word order is different (less frequently used).

*Khi chúng ta dùng **not** thay cho **n't** thì trật tự từ có khác (thường ít được sử dụng trong văn nói hơn).*

E.g.

- Are you *not* going to work today ? *Hôm nay cô không đi làm à ?*

- Does she *not* work there any longer ?

Cô ấy không còn làm việc ở đó sao ?

- Did she *not* tell you about it ?

Cô ta đã không kể cho anh nghe về chuyện đó sao ?

3. Negative questions are normally used to express surprise, disappointment or annoyance.

Những câu hỏi phủ định thường được dùng để diễn tả sự ngạc nhiên, nỗi thất vọng và bực mình.

E.g.

- Don't you go to work today ? I thought you did.

Hôm nay cô không đi làm à ? Tôi cứ ngỡ là cô đã đi rồi chứ.

- Hasn't he finished his homework yet ? He's been doing it since dinner time.

Nó vẫn chưa làm xong bài tập ở nhà của nó à ? Nó đã làm suốt từ giờ ăn chiều kia mà.

Negative questions are commonly used in exclamations.

Câu hỏi phủ định được dùng nhiều trong các câu cảm thán.

E.g.

- Isn't it an awful party ! *Bữa tiệc ấy không khủng khiếp là gì !*

Negative questions are also used when we need a confirmation for what we may know but are not sure about it.

Câu hỏi phủ định cũng còn được dùng khi chúng ta cần một lời xác nhận về điều mà chúng ta có thể biết nhưng chưa chắc chắn.

E.g.

- Aren't you Mary's boyfriend ? *Anh không phải là bồ của Mary à ?*
- I thought you were. *Tôi cứ ngỡ là phải chứ.*
- Yes, that's right. *Thì phải chứ còn gì nữa.*

Note

Notice the meaning of ***yes*** and ***no*** in answers to negative questions.

Hãy lưu ý nghĩa của ***yes*** *và* ***no*** *trong các câu trả lời cho câu hỏi phủ định.*

E.g.

- Haven't we met before ? *Chúng mình chưa gặp nhau bao giờ à ?*
- Yes (Yes, we have met once).
  Rồi. (Chúng mình đã gặp nhau một lần rồi mà).
- No (No, we have never met before).
  Chưa. (Chưa, chúng mình chưa hề gặp nhau mà).

VII. PRACTICE

Practice 1 :

● Convert the statements on the left into negative questions :

1. Do you have a visa ?

____

2. Is he late ?

____

3. Are you interested ?

____

4. Is he having dessert ?

____

5. Are they getting wine ?

____

6. Does she have the check ?

____

Practice 2 :

● Write out the time in English

9:35 - 3.15 — 12.00 p.m (in the afternoon)
- 7.45 — 12.00 a.m (at night)

Practice 3 :

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. may take message I a

____

2. can building to you walk our

____

3. is your the one afternoon appointment at thirty in

____

4. an I'd attorney with to speak like

____

5. the building located behind Capitol we're.

____

VIII. TESTS

Test 1 :

● Fill in the blanks with suitable words :

Secretary : Good morning, Haskell, Cleaver, and Young.

You : I'd like .... with Mr. Young, please.

Secretary : Who's calling, please ?

You : .... to Stephanie Garner. Mr. Young .... me to get in touch when I arrived in the U.S.

Secretary : Please hold.

Mr. Young : .... to meeting you. .... by tomorrow at 10 a.m. ?

You : Yes, I think so. Where are you located ?

Mr. Young : Our offices are just behind the State Capitol .... You can walk here from your hotel.

You : What time should I leave the hotel ?

Mr. Young : Oh, maybe around 9:30 .... about twenty minutes ....

You : Thanks. I'll see you tomorrow morning.

Test 2 : Modify Test

● Respond to the following situatios. Use complete Enghish sentences with all necessary punctuation.

1. You call an American colleague named Mr. Rogers. Ask to speak to him.

____

____

____

____

2. The secretary says that he's on another line. She asks if she can take a message:

____

____

3. Tell her that you'll hold.

____

____

4. Mr. Rogers answers and tells you that he is looking forward to meeting you. He says:

____

____

____

5. Ask him if you can see him tomorrow ?

____

____

6. He tells you to come around 10 a.m. He says:

____

7. Ask him how long it takes to get to his office.

____

8. He tells you that it takes about fifteen minutes by car. He says:

____

9. Ask him if it isn't easier to walk.

____

10. Ask what time you should leave your hotel.

____

LESSON 8 : GOING TO THE MOVIES

ĐI XEM CHIẾU PHIM

I. VOCABULARY

● Repeat the following words after the speaker :

Ticket /'tɪkɪt/ (n) = *vé*

Popcorn /'pɒpkɔ:n/ = *bắp rang, ngô nổ.*

Coke /kəʊk/ (n) = *côca*

Those /ðəʊz/ (adj.) = *(những cái) kia*

Chocolates /'tʃɒklətṣ/ = *những thỏi sô-cô-la*

There /ðeə/ (adv.) = *kia, ở đằng kia*

To mean /mi:n/ = *ý muốn nói*

Milk (n) = *sữa*

That's right /raɪt/ = *đúng vậy*

Box /bɒks/ (n) = *hộp*

Cherry /'tʃerɪ/ (n) = *anh đào*

Regular /'regjʊlə/ (adj.) = *thông thường*

Butter /'bʌtə/ (n) = *bơ*

II. SETTING

Your afternoon and evening are free, so you decide to explore Atlanta.

Your hotel concierge recommends a trip to one of the city's exclusive shopping malls in suburban Atlanta.

You take MARTA to Lenox Square where there are a lot of fine department stores, restaurants, and movie theaters.

You decide to see a movie before going shopping.

Extra vocabulary

concierge /,kɔ̃sɪ'eəʒ/ (n) = door keeper: người gác cổng (nhà hàng, khách sạn...)

to recommend /,rekə'mend/ = to advise: khuyên

Eg : - I recommend (your) meeting her first.

Tôi khuyên (bạn) nên gặp bà ta trước đã.

exclusive /ɪk'sklu:sɪv/ (adj.) = reserved for the rich: *sang trọng*

suburban /sə'bɜ:bən/ (adj.) = in a suburb: *ở ngoại thành*

square /skweə/ (n) = four-sided open area: *quảng trường*

BỐI CẢNH

Bạn được rảnh rỗi vào buổi chiều và buổi tối, vì vậy bạn quyết định đi ngắm cảnh ở Atlanta.

Người gác cửa khách sạn giới thiệu với bạn một chuyến đi đến một trong những khu thương xá thượng hạng của thành phố ở vùng ngoại thành Atlanta.

Bạn đón xe điện của cơ quan Điều vận Atlanta để đi đến Quảng trường Lenox là nơi có nhiều cửa hàng tổng hợp, nhà hàng và rạp chiếu phim sang trọng.

Bạn quyết định xem một phim trước khi đi sắm hàng.

III. ENGLISH DIALOGUE

Going to the movies

Cashier : May I help you ?

You : Yes, a ticket, please.

Ticket Seller : That will be $6.00.

(You enter the theater and give your ticket to an usher who tears it in half. You keep one half and he discards the other. At the concession stand, you find candy, popcorn, and drinks. The hot popcorn smells delicious. You decide to try some).

Concessionist : What can I get for you ?

You : Popcorn, a coke, and some of those chocolates there.

Concessionist : You mean Milk Duds ?

You : Yes, that's right, a box of Milk Duds.

Concessionist : Do you want Classic Coke, Diet Coke, or Cherry Coke?

You : Uh... regular Coke, I think.

Concessionist : Would you like butter on your popcorn ?

You : Yes, thank you.

(He hands you your refreshments.)

Concessionist : Here. $4.50, please.

(You pay for your popcorn, coke, and candy, and go into the theater. You can't believe that your refreshments cost almost as much as your ticket.)

Extra vocabulary

to discard /dɪˈskɑːd/ = to throw away: *vứt bỏ*

concession /kənˈseʃn/ (n) = right to sell goods in a particular place *quyền bán hàng ở nơi đặc biệt*

concessionist /kənˈseʃənɪst/ (n) = salesclerk at a particular place: *nhân viên bán hàng ở nơi đặc biệt*

Diet coke /daɪət-kəʊk/ (n) = coke reserved only for people on diet: *cô-ca dành cho người ăn kiêng.*

refreshments /rɪˈfreʃmənts/ (n) = food and drinks: *thức ăn uống giải lao.*

BÀI ĐỐI THOẠI

NV Thu ngân : Ông cần gì ạ ?

Bạn : Làm ơn cho một vé.

NV bán vé : Cho xin 6 đô la.

(Bạn bước vào rạp và trao tấm vé cho một nhân viên soát vé, người này xé vé ra làm đôi. Bạn giữ một nửa còn nửa kia thì anh ta vứt bỏ. Ở một quầy giải khát bạn trông thấy có kẹo, bắp rang và thức uống. Mùi bắp rang nóng bốc lên thơm phức. Bạn quyết định thử mua một ít.)

Người bán hàng : Ông cần thứ chi ạ ?

Bạn : Cho tôi một ít bắp rang, một lon cô-ca và một ít sô-cô-la loại kia kia.

Người bán hàng : Ông muốn loại Milk Duds phải không ạ ?

Bạn : Vâng, đúng vậy, một hộp (sô-cô-la) hiệu Milk Duds.

Người bán hàng : Ông muốn uống loại cô ca cổ điển, cô ca dành cho người ăn kiêng hay cô ca Anh đào ?

Bạn : Ơ...m... cho loại cô ca thông thường thôi ạ.

Người bán hàng: Ông có thích dùng loại bắp rang trộn bơ không nào?

Bạn : Vâng, cảm ơn ông.

Ông ta trao cho bạn các món giải lao.

Người bán hàng : Đây ạ, xin cho 4,50 đô la ạ.

(Bạn trả tiền món bắp rang, cô-ca và kẹo rồi đi vào rạp. Bạn đâu ngờ rằng các món giải lao lại gần đắt bằng giá vé của mình.)

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

Cashier : May I help you ?

You : Yes, ... please.

Ticket Seller : That will be ....

Concessionist : What can .... for you ?

You : Popcorn, a coke, and some of those .... there.

Concessionist : You mean Milk Duds ?

You : Yes, ..., a box of Milk Duds.

Concessionist : Do you want Classic Coke, Diet Coke, or .... ?

You : Uh ....., regular Coke, I think.

Concessionist : Would you like .... on your popcorn ?

You: Yes, thank you.

Concessionist : Here ...., please.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

You can learn a lot about American culture by watching television and going to the movies. At the present time, films in the U.S. are still very popular, despite stiff competition from cable television and video rentals.

As in many countries, movies in the U.S. are rated as to their suitability for certain audiences:

- G means for general audiences.
- PG means Parental Guidance.
- PG 13, means stronger Parental Guidance.

(i.e. not suitable for children under 13).

- R means restricted to 18 years of age and older.
- X or NC 17, means adults only.

Food and drinks are sold at concession stands in American movie

theaters. You will probably pay a good bit more for these items than you would in a grocery store. Many theaters in the U.S. have as many as six different mini-theaters under one roof. Thus, when you buy a ticket you'll need to tell the ticket seller what film you wish to see.

Many large shopping malls in the U.S. now have a movie theater: you can combine shopping with entertainment, if you so desire.

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Bạn có thể học hỏi được rất nhiều về nền văn hóa Hoa Kỳ bằng cách xem vô tuyến truyền hình và đi xem chiếu phim. Hiện thời các phim ở Hoa Kỳ vẫn còn đang rất thịnh hành, mặc dù chúng đang gặp phải sự cạnh tranh gay gắt của truyền hình cáp và các băng video cho thuê.

Cũng như ở trong nhiều quốc gia, các rạp chiếu phim ở Hoa Kỳ được phân loại theo mức phù hợp với từng loại khán giả:

- G có nghĩa là để dành cho mọi loại khán giả.

- PG có nghĩa là dành cho thanh thiếu niên có phụ huynh đi cùng để hướng dẫn.

- PG 13 có nghĩa là dành cho thanh thiếu niên có sự hướng dẫn chặt chẽ hơn của phụ huynh (nghĩa là phim không phù hợp với lứa tuổi 13 trở xuống.)

- R có nghĩa là chỉ dành cho khán giả từ 18 tuổi trở lên.

- X hay NC 17 có nghĩa là chỉ dành cho người lớn.

Thức ăn và thức uống được bày bán ở các quầy ăn uống trong hầu hết các rạp chiếu phim ở Hoa Kỳ. Có thể bạn sẽ phải trả thêm chút ít tiền để mua các thứ này hơn là bạn thường mua ở một cửa hiệu thực phẩm. Nhiều rạp chiếu phim ở Hoa Kỳ có đến sáu rạp chiếu phim nhỏ trong cùng một tòa nhà. Vậy, khi bạn mua một chiếc vé bạn cần phải báo cho nhân viên bán vé biết bạn muốn xem phim nào.

Nhiều khu thương xá lớn ở Hoa Kỳ hiện cũng có một rạp chiếu phim: bạn có thể kết hợp việc mua sắm với việc giải trí nếu như bạn muốn vậy.

VI. GRAMMAR NOTES

I. DEMONSTRATIVE ADJECTIVES AND PRONOUNS *(Tính từ và đại từ chỉ thị)*

A. DEMONSTRATIVE ADJECTIVES *(Tính từ chỉ thị)*

Demonstrative adjectives and pronouns are used to indicate the person, animal or thing we refer to.
Tính từ và đại từ chỉ thị được dùng để chỉ người, vật hoặc đồ vật mà chúng ta đề cập đến.

THIS, THESE, THAT, THOSE are placed before a noun to become an adjective and before a verb to become a pronoun.

(This, these, that, those được đặt trước một danh từ để làm một tính từ và trước một động từ để làm một đại từ.)

Eg.

- **This** beach is always crowded with people. (demons. adj.)
  Bãi biển này luôn luôn đông nghẹt người.
- **This** is a popular sea resort (Demons. pro.)
  Đây là một thắng cảnh miền biển được mọi người ưa chuộng.
- Are **these** keys yours ? (Demons. adj.)
- Are these your keys ? (Demons. pro.)
  Chùm chìa khóa này của bạn phải không ?
- **That** is my motorcycle. (Demons. pro.)
- **That** motorcycle is mine. (Demons. adj.)
  Đó là chiếc xe gắn máy của tôi.
- **Those** tourists are Americans (Demons. adj.)
- **Those** are American tourists. (Demons. pro.)
  Đó là những du khách Hoa Kỳ.

Note

- ***The former*** and the ***latter*** are also demonstrative pronouns. They are used when two people, two animals or things are referred to.

(The former and the latter cũng là những đại từ chỉ thị. Chúng được dùng khi ta đề cập đến hai người, hai vật hay hai đồ vật.)

Eg.

- Nam and Quang are my best friends. *The former* is a doctor and *the latter* is an architect.

Nam và Quang là những người bạn thân của tôi. Người trước (Nam) là một bác sĩ còn người sau (Quang) là một kiến trúc sư.

- If I had to choose between beef and chicken, I'd prefer *the former* (beef).

Nếu tôi phải chọn giữa thịt bò và thịt gà thì tôi thích món trước (bò) hơn.

- Dogs and cats are domestic animals. *The former* are raised to watch against burglars and *the latter* to get rid of mice.

Chó và mèo là những gia súc. Loại trước nuôi để phòng trộm còn loại sau là để diệt chuột.

B. PAYING FOR THINGS

To pay for things in the United States we can use the following questions:

(Để trả tiền để mua vật dụng ở Hoa Kỳ chúng ta có thể dùng các câu hỏi sau:)

- ***How much*** is this / it ? *Cái này / nó giá bao nhiêu ?*

- ***How much*** does this / it cost ? *Cái này / đó giá bao nhiêu ?*

- ***How much*** do I have to pay for that ? *Tôi phải trả bao nhiêu tiền cho món đó ?*

C. "Sense" verbs: to taste, to feel, to smell

(Những động từ biểu thị giác quan: nếm thấy, cảm thấy, ngửi thấy)

To taste ***(nếm):***

E.g.

- This whisky **tastes** sweet. *Rượu uýt-ki này nếm có vẻ dịu.*

- That coffee **tastes** bitter. *Cà phê đó nếm có vẻ chát.*

To feel ***(cảm thấy)***

"To feel" when followed by an adjective indicating a person's emotions or physical / mental condition.

("To feel" khi được theo sau bởi một tính từ biểu thị các cảm xúc hoặc trạng thái về thể xác / tinh thần của một người.)

E.g.:

- How do you **feel** today ? *Hôm nay bạn cảm thấy thế nào rồi ?*

- I **feel** fine. *Tôi cảm thấy khỏe.*

- She **felt** very happy when hearing the news but he **felt** sad.

Nàng cảm thấy rất sung sướng khi nghe tin ấy còn hắn thì lại cảm thấy buồn.

To smell ***(ngửi thấy).***

E.g.:

- This dish **smells** delicious. *Món ăn này ngửi có vẻ ngon.*
- I **smell** something burning. *Tôi ngửi thấy có mùi gì khét.*

Note

- The above verbs are normally used in the simple tenses. In American English, however, they can also be used in the continuous tenses.

(Những động từ trên thông thường được dùng ở các thời đơn. Tuy nhiên trong tiếng Anh dùng cho người Mỹ, chúng có thể được dùng ở các thời tiếp diễn.)

E.g.:

- I'm tasting the soup to see if it is salty enough.

  Tôi đang nếm món súp để xem nó có mặn không.
- I'm feeling fine now. *Hiện giờ tôi đang cảm thấy rất khỏe.*
- Why are you smelling the cake, is it burnt ?

  Vì sao bạn lại (đang) ngửi chiếc bánh vậy ? Nó khét à ?

VII. PRACTICE

Practice 1 :

● Fill in the blanks with the appropriate demonstrative adjectives or pronouns.

1. Do you want ______ book or ______ one over there ?
2. How much do ______ apples cost ?
3. ______ restaurant is more expensive than ______ one.
4. I would like to have some of ______ Mild Duds.
5. Here are two maps. Do you want ______ one or ______ one ?

Practice 2 :

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. ticket how does much a cost.

____

2. I'd popcorn like some that of.

____

3. would a of box she like candy.

____

4. movie does the time what start.

____

5. my want butter popcorn any on I don't.

____

VIII. TESTS

Test 1 :

● Fill in the blanks with suitable words:

Cashier : May I help you ?
You : Yes, a ticket please.
Ticket Seller : That .... $6.00.
Concessionist : What can I get for you ?
You : ...., a coke, and some of .... chocolates there.
Concessionist : You mean Milk Duds ?
You : Yes, that's right, ... of Milk Duds.
Concessionist : Do you want classic coke, diet coke, or cherry coke ?
You : Uh....., ... coke, ...
Concessionist : Would you like butter on your popcorn ?
You : Yes, ...
Concessionist : Here. $4.50, ...

Test 2 : Modify Test

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with necessary punctuation.

1. Ask the ticket seller how much the movie costs.

____

2. She says one ticket costs $5.00.

____

3. Tell the concessionist that the popcorn tastes good.

4. Tell the concessionist that the popcorn is too salty.

5. Ask for a box of candy.

6. The concessionist asks if you want a regular or a diet drink. He says:

7. Tell the concessionist that you don't want any butter on your popcorn.

8. Tell a doctor that you don't feel good.

9. Tell the manager of the movie theater that their popcorn tastes bad.

10. Tell your waiter that your dessert smells good.

LESSON 9 : SHOPPING AT THE MALL

SẮM HÀNG Ở THƯƠNG XÁ

I. TỪ VỰNG (Vocabulary)

- Repeat each word after the tape:

To be helped /helpt/ = to be served: *được phục vụ, hầu tiếp.*
To look for /luk-fɔ:/ = to find: *đi tìm*
T-shirt /ʃɜ:t/ = *áo thun tay ngắn (khi trải ra giống hình chữ T)*
Girl /gɜ:l/ (n) = *con gái*
Boy /bɔɪ/ (n) = *con trai*
Both /bəʊθ/ (pro.) = *cả hai*
Son /sʌn/ (n) = *con trai (của ông bà...)*
Daughter /ˈdɔ:tə/ (n) = *con gái (của ông bà...)*
Size /saɪz/ (n) = *kích cỡ (số...)*
To need /tə ni:d/ = *cần*
To guess /ges/ = *đoán, nghĩ*
Large /la:dʒ/ (adj.) = *lớn, rộng*
Medium /ˈmi:dɪəm/ (adj.) = *trung bình*
Color /ˈkʌlə/ (n) = *màu sắc*
Light green /laɪt gri:n/ (adj.) = *xanh lá cây lợt*
Navy blue /ˈneɪvɪ blu:/ (adj.) = *xanh nước biển đậm*
Washable /wɒʃəbl/ (adj.) = *giặt được*
Fade /feɪd/ (adj.) = *phai màu*
Shrink /ʃrɪŋk/ (adj.) = *nhăn, co rút*
Wife /waɪf/ (n) = *vợ, bà xã*
Fine jewelry /faɪn dʒu:əlrɪ/ (n) = *hàng nữ trang cao cấp (mỹ nghệ)*
Department /dɪˈpa:tmənt/ (n) = *gian hàng*
Over there /əuvə ˈðeə/ = *ở đằng kia*
The left /ðə left/ = *bên trái*

II. SETTING

After the movie, you leave the theater and go into the mall.
You're not very hungry because of the refreshments you ate.
You window shop as you stroll through the mall.
Finally, you go into a department store.
You hope to find some gifts for family and friends.
You see some attractive T-shirts.
A salesperson approaches.

Extra vocabulary

refreshments /rɪˈfreʃmənts/ (n) = food and drink : *thức ăn uống giải lao*
to stroll /strəʊl/ = to walk idly : *đi rảo*
to approach /əˈprəʊtʃ/ = to come near : *tiến lại gần*

BỐI CẢNH

Sau khi xem phim, bạn rời rạp chiếu phim để đi vào thương xá.
Bạn không đói lắm do bởi đã dùng các món giải lao.
Bạn ngắm hàng hóa trưng bày trong lúc bạn thả bộ khắp thương xá.
Cuối cùng thì bạn đi vào một cửa hàng tổng hợp.
Bạn hy vọng tìm được một vài món quà cho gia đình và bạn hữu.
Bạn trông thấy một vài chiếc áo thun trông hấp dẫn.
Một nhân viên bán hàng đến gần.

III. ENGLISH DIALOGUE

Shopping at the mall

Salesperson : Are you being helped ?
You : No, I'm not. I'm looking for a T-shirt.
Salesperson : For a girl or a boy ?
You : Both. I have a son and a daughter.
Salesperson : What size do you need ?
You : I guess I'll need a large for my son and a medium for my daughter.
Salesperson : How about the color ?

You : I think I'll get a light green shirt for my daughter and a navy blue for my son. Are they easy to take care of ?

Salesperson : Yes, they're washable and shouldn't fade or shrink very much.

You : Fine, I'll take the two shirts.

Salesperson : How about something for your wife ?

You : Not right now. I'm going to look some more. Where's the fine jewelry department ?

Salesperson : Right over there, to the left.

Extra vocabulary :

navy blue /neɪvɪ bluː/ (n) = dark blue: *xanh nước biển đậm*

to take care of : (here) to wash and press: *giặt ủi*

washable /ˈwɒʃəbl/ (adj.) = that can be washed : *có thể giặt được*

to fade /feɪd/ = to lose color: *bay màu*

to shrink /ʃrɪŋk/ = to become smaller because of heat or cold: *co rút, nhăn*

jewelry /ˈdʒuːəlrɪ/ (n) = ornaments made of gold and set with precious stones: *nữ trang*

ĐỐI THOẠI

NV bán hàng : Có ai phục vụ ông chưa ?

Bạn : Dạ chưa. Tôi đang đi tìm một chiếc áo thun ngắn tay không cổ?

NV bán hàng : Cho nữ hay nam ạ ?

Bạn : Cho cả hai. Tôi có một đứa con trai và một đứa con gái.

NV bán hàng : Thế còn màu sắc thì sao cơ ?

Bạn : Tôi nghĩ tôi cần một chiếc áo màu xanh lá cây nhạt cho con gái của tôi và một chiếc màu xanh nước biển đậm cho con trai của tôi. Chúng có giặt được dễ dàng không ạ ?

NV bán hàng : Vâng, chúng có thể giặt được và không phai màu hoặc nhăn lắm đâu ạ.

Bạn : Được. Cho tôi hai chiếc nhé.

NV bán hàng : Ông có cần món gì cho bà nhà không ạ ?

Bạn : Bây giờ thì chưa. Tôi định ngắm vài món nữa. Gian hàng bán nữ trang cao cấp ở đâu cơ ?

NV bán hàng : Ngay ở đằng kia, bên tay trái đấy ạ.

IV. KIỂM TRA KHẢ NĂNG NGHE (Listening Comprehension)

● Fill in each blanks with the correct word:

Salesperson : Are you being .... ?

You : No, I'm not. I'm looking for a T-shirt.

Salesperson : For .... or a boy ?

You : Both. I have a son and a ....

Salesperson : What .... do you need ?

You : I guess I'll need a large for my son and a .... for my daughter.

Salesperson : How about the color ?

You : I think I'll get a .... shirt for my daughter and a .... for my son. Are they easy to take care of ?

Salesperson : Yes, they're ...... and shouldn't fade or .... very much.

You : Fine, I'll take the two shirts.

Salesperson : How about something for your .... ?

You : Not right now. I'm going to look some more. Where's the fine jewelry department ?

Salesperson : Right over there, to the left

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

There are many ways to shop in the U.S.. Many Americans frequent large, enclosed shopping malls in the suburbs of bigger cities. Some of these malls are enormous. They contain restaurants, department and specialty stores, and sometimes movie theaters.

In large cities, there are downtown shopping districts, although most shoppers go to discount department stores in the suburban areas.

While shopping in a department store, a salesperson will often come up to you and ask if he / she can help you find something. If you prefer to be left alone, you can say:

- I'm just looking.

If you need help, the salesperson will show you the items you are interested in. Many times there are sales or discounts. You will probably see signs to this effect. Never try to bargain in a department store. In the U.S., bargaining over a price goes on only at flea markets

and yard sales. Americans also haggle over a price when buying a very expensive item, such as a house or a car.

Extra vocabulary

to frequent /fri'kwent/ = to go to (a place) habitually: *thường hay lui tới.*

enclosed /in'klouzd/ (adj.) = surrounded by fences: *có tường vây bọc.*

enormous /i'nɔ:məs/ (adj.) = vast, very large: *rộng mênh mông.*

specialty store /'speʃəlti stɔ:/ (n) = store selling specialized items: *cửa hàng bán hàng hóa đặc chế hay chuyên dùng.*

discount department store /'diskaunt di'pa:tmənt stɔ:/ (n) = store selling things at reduced prices: *cửa hàng tổng hợp bán hàng với giá bớt.*

effect /i'fekt/ (n) = result: *hiệu quả.*

to bargain /'ba:gin/ = to discuss prices with sb about an item so as to play less: *mặc cả.*

flea market /fli: 'ma:kit/ (n) = open-air market which sells old and used goods at low prices: *chợ trời.*

yard sale /ja:d seil/ (n) = yard where old and used goods are displayed for sale: *chợ vỉa hè*

to haggle over /'hægl ouvə/ = to bargain persistently: *kì kèo, kèo nài (bớt giá) dai dẳng.*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Có nhiều cách để đi mua sắm ở Hoa Kỳ. Nhiều người Mỹ thích lui tới những khu thương xá lớn có tường vây bọc và có mái che trong các vùng ngoại thành của các thành phố lớn. Một số thương xá này rất rộng. Chúng có các nhà hàng, cửa hàng tổng hợp và chuyên doanh và đôi khi có cả các rạp chiếu phim nữa.

Trong các thành phố lớn, có những khu mua sắm ở trung tâm, mặc dù đa phần các khách mua sắm lại đến các cửa hàng tổng hợp bán hàng với giá hạ trong các vùng ngoại thành.

Trong lúc mua sắm ở trong một cửa hàng tổng hợp, một nhân viên bán hàng thường đến bên bạn để hỏi ý xem bạn có cần để tìm giúp món gì không. Nếu như bạn thích được tự do một mình thì bạn có thể nói:

- Tôi chỉ ngắm thôi ạ.

Nếu bạn cần được giúp đỡ thì nhân viên bán hàng sẽ cho bạn xem những món hàng mà bạn muốn xem. Nhiều khi cũng có những món hàng bán giá hạ hoặc giá bớt. Bạn có thể xem những tấm biển để biết được điều này. Đừng bao giờ cố kỳ kèo về giá cả trong một cửa hàng

tổng hợp. Tại Hoa Kỳ, việc mặc ca giá chỉ có thể diễn ra ở các khu chợ trời và khu bán đồ cũ trên vỉa hè. Người Mỹ cũng mặc cả giá khi mua một món hàng thật đắt tiền như một ngôi nhà hay một chiếc ô tô.

VI. GRAMMAR NOTES

★ **Prepositions :**

Preposition is the word which governs (and usually precedes) a noun or pronoun and expresses its relation to another word in a sentence.

(Giới từ là từ chi phối (và thường đứng trước) một danh từ hay đại từ và diễn tả mối quan hệ giữa danh từ / đại từ này với một từ khác).

● Common prepositions: IN - AT - ON (referring to **place**)

1. We use **in** when it implies an enclosed space in which there is someone or something.

*(Chúng ta dùng **in** khi nó ám chỉ một khoảng không gian được vây bọc mà trong đó có một người hay một vật).*

E.g.

- The students are *in* the classroom now.

  Những học sinh hiện đang ở trong lớp.

- She kept her jewellry *in* a box.

  Bà ta để nữ trang của mình trong một chiếc hộp.

- They are now living *in* Paris. *Họ hiện đang sống ở Paris.*

- We went for a walk *in* the park.

  Chúng tôi đã đi dạo trong công viên.

- She's got a big house *in* Nha Trang.

  Bà ta có một ngôi nhà to ở Nha Trang.

2. We use **at** when we think of a place as a point.

*(Chúng ta dùng **at** khi chúng ta xem một nơi chốn như một điểm).*

E.g.

- I waited for you *at* the theatre for nearly one hour.

  Tôi đã đợi anh ở rạp hát gần một tiếng đồng hồ.

- They'll meet each other *at* the station. *Họ sẽ gặp nhau tại nhà ga.*

3. We use **on** when we think of a place as a surface.

*(Chúng ta dùng **on** khi chúng ta xem một nơi như là một mặt bằng).*

E.g.

- Just put the box *on* the floor. *Cứ để chiếc thùng ấy xuống sàn nhà.*
- Wood floats *on* water. *Gỗ nổi trên mặt nước.*
- Don't draw *on* the wall. *Đừng vẽ lên tường.*
- She sticks a stamp *on* the envelope.

  Chị ấy dán một con tem lên chiếc phong bì.

Note

- We also use **on** when we think of a place as a line.

*(Chúng ta cũng dùng **on** khi xem một nơi như một đường thẳng.)*

E.g.

- Ho Chi Minh city is *on* the Saigon River.

  TP. Hồ Chí Minh nằm trên sông Sài gòn.

4. With a city, town or village, we use **at** when we think of it as a location (on a journey).

*(Với một thành phố lớn, một thị trấn hay một ngôi làng, chúng ta dùng **at** khi xem nó là một địa điểm (trong một chuyến hành trình).)*

E.g.

- Our train stops *at* Danang. *Xe lửa của chúng tôi ghé lại Đà Nẵng.*
- His three years *at* Hau Giang were as long as a century.

  Ba năm trời ở Hậu Giang của ông ta cũng lâu bằng một thế kỷ.
- The plane stopped *at* Taipei for refueling.

  Máy bay đã ghé lại Đài Bắc để lấy nhiên liệu.

Note

- We must use **in** when we think of the place itself.

*(Chúng ta phải dùng **in** khi xem nó là một nơi cố hữu.)*

E.g

- He's got a big real estate *in* Ho Chi Minh city.

  Ông ta có một cơ ngơi lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- While they were *in* London they used to drink tea at 5 p.m.

  Trong lúc họ ở Luân Đôn, họ thường hay uống trà vào lúc 5 giờ chiều.

5. With buildings we can use either **at** or **in**.

*(Với các tòa nhà công cộng chúng ta có thể dùng **at** hoặc **in**.)*

E.g.

- I often have lunch *at / in* May Flower's.

Tôi thường dùng cơm trưa ở nhà hàng May Flower.

- She's working *at* / in the post office *Cô ta đang làm việc ở nhà bưu điện.*

Notes

- We normally prefer **at** when we think of the building quite generally as a place where something happens.

*(Chúng ta thường thích dùng **at** khi xem tòa nhà công cộng ấy là nơi thường diễn ra hoạt động nào đó.)*

E.g.

- My daughter is *at* university.

Con gái của tôi đang học ở trường đại học.

- Were you *at* the Rex's last night ?

Tối hôm qua chúng mày có ở Rex không ?

- They stayed *at* The Emperor Hotel. *Họ đã ở khách sạn Hoàng Đế.*

We use **in** when we think of the building itself.

*(Chúng ta dùng **in** khi chúng ta nghĩ đến hiện trạng của tòa nhà ấy.)*

E.g.

- There are fifty rooms *in* the Emperor Hotel.

Có 50 phòng trong khách sạn Hoàng Đế.

6. With addresses, we use **at** when we give the building number.

E.g.

- They live *at* 6 An Duong Vuong Street.

Họ cư ngụ ở số 6 đường An Dương Vương.

Note

a. In American English we use **on** when we just give the name of the street while in British English we use **in**.

*(Trong tiếng Mỹ ta dùng **on** khi chỉ nói đến tên đường còn trong tiếng Anh chúng ta lại dùng **in**.)*

E.g.

- They live *on / in* Tran Hung Dao Avenue.

Họ cư ngụ ở Đại lộ Trần Hưng Đạo.

b/ We use **on** for the number of the floor.

*(Chúng ta dùng **on** cho số tầng lầu.)*

E.g.

- She lives in a flat *on* the third floor in that building.

Cô ta sống trong một căn hộ trên tầng lầu ba của tòa nhà đó.

★ **Common prepositions: IN - ON - AT (Referring to time)**

● **AT** is used: (*At* được dùng:)

a. with a time of the day *(với một thời điểm trong ngày)*

E.g. - *at* 8 o'clock; *at* 10.30

b. with weekends *(với kỳ nghỉ cuối tuần)*

E.g. - *at* weekends; at the weekend

c) with a public holiday *(với một ngày lễ công):*

E.g. *at* Christmas *(vào dịp lễ Giáng sinh)*

at Easter *(vào dịp lễ Phục Sinh)*

● IN is used: (*In* được dùng:)

a. with a part of the day *(với một phần trong ngày)*

E.g. - *In* the morning (afternoon, evening) *vào buổi sáng (chiều, tối)*

But: *at* noon; *at* night; *at* dinner time...

(vào giữa trưa); (vào ban đêm); (vào giờ ăn tối)

b. with name of a month, season, or year.

(Với tên của một tháng, mùa hay năm)

E.g. - *In* August *(vào tháng Tám)*

In Autumn (US: in the Fall) *(vào mùa Thu)*

In 1947 *(vào năm 1947)*

● ON is used: (*On* được dùng:)

a. with a day of the week *(với một ngày trong tuần)*

E.g. - *On* Monday, *On* Wednesday

(vào ngày thứ Hai, vào ngày thứ Tư)

b. with a part of the day in the week or in a season.

(Với một phần ngày trong tuần hoặc trong một mùa.)

E.g. - *On* Saturday night *(vào tối thứ Bảy)*

On Sunday morning *(vào sáng Chủ nhật)*

On a winter afternoon *(vào một chiều Đông)*

c. with a date *(với một ngày tháng)*

E.g. - *On* August 26th 1947 *Vào ngày 26 tháng Tám năm 1947.*

On September 2nd *Vào ngày 2 tháng Chín.*

Notes

at, on, in is not used:

a. before next, last, this, every, all, each, some, và one...

[at, on, in không được dùng trước next (tới), last (vừa qua), this (này), every (mọi), all (tất cả), each (mỗi), some (nào đó), và one (một)...]

E.g. - I'll call on her next Thursday.

Tôi sẽ đến thăm nàng vào thứ Năm tuần tới.

- What are you going to do this evening ?

Bạn định làm gì vào tối nay ?

- We go to the swimming pool every weekend.

Cuối tuần nào chúng tôi cũng đi đến hồ bơi.

b. before **tomorrow** or **yesterday**.

(Trước ngày mai hoặc ngày hôm qua)

E.g. - I'll go there with you tomorrow morning.

Anh sẽ đi đến đó với em vào sáng ngày mai.

- She didn't go to work yesterday.

Hôm qua cô ấy đã không đi làm.

c. at is left out when we ask: (At) what time... ?

*(**at** được bỏ đi khi ta đặt câu hỏi: (At) what time... ?*

E.g. - What time do you often go to bed ?

Bạn thường đi ngủ vào lúc mấy giờ ?

d. In is used to refer to a period of time in the future.

(In được dùng để đề cập đến một khoảng thời gian trong tương lai.)

E.g.

- I'll be back in half an hour.

  Tôi sẽ trở về trong nửa giờ đồng hồ.

- We'll deliver the goods to you in two weeks.

  Chúng tôi sẽ giao hàng hóa đến bà trong hai tuần.

e. in is also used in some idiomatic time expressions.

(In cũng được dùng trong một vài từ ngữ chỉ thời gian.)

E.g.

- She'll be back *in* a week's time.

  Cô ta sẽ trở về trong khoảng thời gian một tuần.

★ **OTHER COMMON PREPOSITIONS :** *(Những giới từ thông dụng khác)*

about: *về, khoảng độ*	**by**: *bằng, bởi*	**over**: *trên, qua*
above: *ở trên*	**despite**: *mặc dù*	**since**: *từ khi*
across: *ngang qua*	**down**: ở dưới	**through**: *qua*
after: sau	**during**: *trong suốt*	**throughout**: *trong khắp*
before: *trước*	**for**: *trong, cho*	**till**: *cho đến khi*
along: *dọc theo*	**from**: *từ*	**toward**: *về phía*
between: *giữa (hai)*	**to**: *đến*	**under**: *dưới*
among: *giữa (nhiều)*	**into**: *vào, sang*	**until**: *cho đến khi*
around: *khoảng độ, chung quanh*		**up**: *ở trên*
behind: *đằng sau*	**like**: *như*	**upon**: *lên trên*
below: *ở bên dưới*	**near**: *gần*	**with**: *với*
beneath: *sát bên dưới*	**of**: *của, về*	**within**: *trong vòng*
beside: *bên cạnh*	**off**: *khỏi*	**without**: *mà không có*
beyond: *bên kia*	**out**: *ra*	

II. TWO - WORD VERBS (động từ kép)

The term "two-word verb" refers to a verb and a preposition which together have a special meaning. Two-word werbs are common in informal English. Here is a list of some of these verbs.

(Từ "động từ kép" ám chỉ đến một động từ và một giới từ khi kết hợp với nhau sẽ cho một nghĩa đặc biệt. Những động từ kép rất thông dụng trong văn nói tiếng Anh. Đây là bảng kê một số động từ kép.)

bring up: *nuôi nấng*
call up: *gợi lại*
clean up: *thu gọn lại*
do over: *trang trí lại, gọt dũa lại*
drop off: *cho hành khách xuống xe*
fill out: *điền vào cho đầy đủ*
get on: *tiến triển*
give back: *hoàn trả*
go over: *duyệt xét*
hand in: *nộp (đơn, bài)*
hang up: *cúp (điện thoại)*
look over: *xem xét*
look up: *tra (từ điển)*
pick up: *nhặt, đón, nhận (tin)*
put away: *dẹp bỏ*
put on: *mặc*
put out: *dập tắt*
show up: *đến, xuất hiện*
take off: *cởi bỏ, cất cánh*
take out: *nhổ (răng), lấy (tiền) ra*
think over: *suy nghĩ lại*
try on: *mặc thử*
turn in: *đi ngủ, giao hoàn lại*
turn off: *tắt*
turn on: *bật*
turn out: *hóa ra*
turn up: *đến; xuất hiện; được tìm thấy*

E.g.

- The sound of happy laughter *called up* memories of his childhood.
Tiếng cười hân hoan đã gợi lại những kỷ niệm thời thơ ấu của anh ta.
- This old photograph is beginning *to flake*. It'll need *doing over* soon.
Bức ảnh cũ này đang bắt đầu bong ra từng miếng. Nó cần tút lại sớm.
- The surveyor *went over* the house thoroughly and advised us not to buy it.
Vị chuyên viên giám định xem xét kỹ khắp lượt ngôi nhà và khuyên chúng tôi đừng mua nó.
- *Hand in* your exam papers now, please.
Xin các bạn vui lòng nộp bài thi cho.
- *Put* your tools *away* in the toolbox when you've finished your repair work.
Hãy dẹp bỏ đồ nghề vào thùng sau khi anh đã hoàn tất công việc sửa chữa.
- She seldom *shows up* in public. *Bà ta ít xuất hiện ở nơi công cộng.*
- How much do you need *to take out* (of the bank) ?
Ông muốn rút bao nhiêu tiền ?

- I hope all will *turn out* well for you.

  Tôi hy vọng tất cả mọi chuyện sẽ hóa ra tốt đẹp cho cô.

- I waited for you for over one hour yesterday but you didn't *turn up*.

  Tôi đã đợi cô đến hơn một tiếng đồng hồ trong ngày hôm qua nhưng cô lại không đến.

VII. PRACTICE

Practice 1

● Type in the appropriate preposition: "about, on, over, through, across, down.

1. I like to read ______ animals.
2. We're going to try ______ these clothes.
3. My apartment is ______ the street from yours.
4. I hope you have time to look ______ this report.
5. You must go ______ customs before leaving the airport.
6. The television is too loud ! Would you please turn it ______ ?

Practice 2: Modify Test

● Rewrite the following sentences, using the two-word verbs :

1. We plan to review the report.

   ____

2. You must complete this form.

   ____

3. Put on this shirt to see if it fits.

   ____

4. I hope they consider this project carefully.

   ____

5. Please increase the volume of the radio.

   ____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. this fade will shirt

____

2. isn't washable shirt this

____

3. for how your about wife something

____

4. look to I'm going some more

____

5. like try would you to on pants these

____

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

Salesperson: Are you being helped ?

You: No, I'm not. I'm looking for a ....

Salesperson: For a girl or a boy ?

You: Both. I have a .... and a daughter.

Salesperson: What size do you need ?

You: I guess .... a large for my son and a medium for my daughter.

Salesperson: How about the .... ?

You: I think I'll get a light green shirt for my daughter and a navy blue for my son. Are they easy .... ?

Salesperson: Yes, they're washable and shouldn't .... or shrink very much.

You: Fine, I'll take the two shirts.

Salesperson: How about .... for your wife ?

You: Not right now. I'm going to look some more. Where's the fine jewelry department ?

Salesperson: Right over there, ...

Test 2: Modify Test

- Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation :

1. The salesperson asks if he can help you. He says:

____

____

2. Tell him that you're just looking.

____

3. Tell a salesperson that you're looking for a white shirt.

____

4. The salesperson asks what size you wear. She says:

____

5. Tell the salesperson that you're looking for some jewelry for your wife.

____

6. Ask where the women's clothing department is.

____

____

7. Tell someone that you have a husband, a son, and a daughter.

____

8. The salesperson tells you that the department you're looking for is to the left. She says: (begin with "It's...")

____

9. Ask if the shirt you bought will fade.

____

____

10. Tell the salesperson that you want a large T-shirt.

____

LESSON 10: MEETING AN ATTORNEY

GẶP GỠ VỊ CHƯỞNG KHẾ

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Was /wɔz/ = *quá khứ của "am", "is"*
Lady /ˈleɪdɪ/ = *bà (tiếng xưng hô tôn trọng)*
Certainly /ˈsɜːtənlɪ/ (adv.) = *chắc chắn*
To think a lot of = *nghĩ nhiều về*
Had /hæd/ = *quá khứ của "have", "has"*
No other /nəʊ ʌðə/ = *không người nào khác*
Descendants /dɪˈsendənts/ (n) = *con cháu, hậu duệ*
Wanted /wɒntɪd/ = *muốn, cần*
Bulk /bʌlk/ (n) = *toàn khối*
Estate /ɪˈsteɪt/ (n) = *bất động sản*
Hardly /ˈhaːdlɪ/ (adv.) = *khó lòng mà*
Knew /nuː/ = *quá khứ "know": biết*
Will (n) = *chúc thư*
Claim /kleɪm/ = *đòi quyền hưởng*
Inheritance /ɪnˈherɪtəns/ (n) = *quyền di sản thừa kế*
As soon as /əz suːn əz/ (conj.) = *ngay sau khi*
Meet /miːt/ = *gặp gỡ*
Stated /steɪtɪd/ (adj.) = *được nêu (trong chúc thư)*
Requirements /rɪˈkwaɪəmənts/ (n) = *điều kiện đặt ra, đòi hỏi*
Settling /ˈsetlɪŋ/ = *định cư, an cư*
Child /tʃaɪld/ (n) = *đứa trẻ*
Fell in love = *đã yêu say đắm, mê mệt*
Adopted /əˈdɒptɪd/ (adj.) = *được thừa nhận*
Country /ˈkʌntrɪ/ (n) = *đất nước*
Was fond of = *thích*
Enjoyed /ɪnˈdʒɔɪd/ = *thưởng thức, vui hưởng*

Seems /si:mz/ = *dường như*

Anything else /eniθiŋ els/ = *bất kỳ cái nào khác*

Sealed envelope /si:ld envələop/ (n) = *phong bì niêm kín*

Instructions /in'strʌkʃnz/ = *lời chỉ dẫn*

For example /fɔ: ik'za:mpl/ = *chẳng hạn, ví dụ*

Open /əopən/ = *mở*

Strange /streindʒ/ (adj.) = *lạ lùng*

Worth /wə:θ/ (adj.) = *đáng*

Trouble /trʌbl/ (n) = sự bận lòng

Treasure hunt /'treʒə hʌnt/ (n) = *cuộc săn lùng của báu*

II. SETTING

You arrive prompty at 10 a.m. the next morning for your appointment with Mr. Young.

The receptionist asks you to have a seat.

Five minutes later Mr. Young comes out and shakes your hand.

He invites you into his office and shows you a chair.

You sit down.

After a few minutes or small talk, you begin to discuss business.

Extra vocabulary

promptly /promptli/ (adv.) = punctually: *đúng (giờ)*

attorney /ə'tə:ni/ (n) = lawyer appointed to act for a person in business or legal matters: *(luật sư) chưởng khế.*

BỐI CẢNH

Bạn đến vào đúng mười giờ sáng hôm sau để gặp ông Young như đã được hẹn.

Người nhân viên tiếp tân mời bạn ngồi.

Năm phút sau Ông Young bước ra và bắt tay bạn.

Ông ta mời bạn vào văn phòng của ông và chỉ ghế mời bạn.

Bạn ngồi xuống.

Sau vài phút mạn đàm, bạn khởi sự bàn về công việc chính thức.

III. Dialogue

Meeting An Attorney

<u>Mr. Young</u> : Your Aunt Stephanie was a fine lady. She certainly thought a lot of you. As you know, she had no other descendants. So she wanted to leave you the bulk of her estate.

<u>You</u> : I can't believe it. I hardly knew her.

<u>Mr. Young</u> : Well, it's right here in her will. You can claim your inheritance as soon as you meet the stated requirements.

<u>You</u> : What requirements ?

<u>Mr. Young</u> : After settling in the U.S. as a child, your aunt fell in love with her adopted country. She was especially fond of Atlanta, Washington, Chicago, and California. She wanted you to visit some of the places that she enjoyed so much.

<u>You</u> : That seems easy enough. Anything else ?

<u>Mr. Young</u> : Here is a sealed envelope with instructions about each place. When you arrive in Washington, for example, open it. Then you'll know what to do.

<u>You</u> : This is all very strange.

<u>Mr. Young</u> : Yes, it's strange but worth the trouble, I think. When you finish your "treasure hunt" and return to Atlanta, I'll give you your check.

(You leave the attorney's office and return to your hotel room. It's time to plan your odyssey through the U.S.)

Extra vocabulary

fine /faɪn/ (adj.) = excellent: *tuyệt vời*

certainly /ˈsɜːtənli/ (adv.) = surely: *chắc chắn*

descendant /dɪˈsendənt/ (n) = offspring: *con cháu*

bulk /bʌlk/ (n) = large quantity: *khối lượng lớn*

will (n) = legal written directions for the disposal of one's property after death: *tờ di chúc.*

to claim /kleɪm/ = to demand as one's property: *đòi quyền được hưởng.*

stated requirements /steɪtɪd rɪˈkwaɪəmənts/ = conditions expressed in writing: *những điều kiện được ấn định.*

adopted /əˈdɒptɪd/ (adj.) = accepted: *được thừa nhận*

to be fond of /fɒnd ɒv/ = to like: *thích*

to be worth the trouble /wɜːθ ðə trʌbl/ = to deserve paying much attention to: *đáng bận lòng nghĩ đến*

treasure hunt /ˈtreʒə hʌnt/ (n) = search for treasure: *chuyến đi tìm kho báu*

odyssey /ˈɒdɪsɪ/ (n) = long adventurous journey: *chuyến mạo hiểm đường xa.*

BÀI ĐỐI THOẠI

Ông Young : Bà cô Stephanie của ông là một bà tuyệt diệu. Quả bà ấy đã nghĩ nhiều về ông. Như ông biết đấy, bà ấy đâu còn người bà con nào khác. Vì vậy bà ấy muốn để lại toàn bộ gia sản của bà ấy cho ông.

Bạn : Tôi không sao tin nổi. Khó lòng mà tôi hiểu được cô tôi.

Ông Young : Ơ...m, đây... có ghi rõ trong chúc thư của bà ấy đây. Ông có thể đòi hưởng quyền thừa kế ngay sau khi ông hội đủ các điều kiện đã được ấn định.

Bạn : Những điều kiện gì cơ ?

Ông Young : Sau khi định cư tại Hoa Kỳ lúc còn thơ dại, bà cô của ông đã yêu tha thiết quê hương mới của bà. Bà ấy thích Atlanta, Oa-sinh-tơn, Chicago và California một cách đặc biệt. Bà ấy muốn ông đến tham quan một số nơi mà bà ấy đã hằng yêu thích rất nhiều.

Bạn : Điều ấy thì có vẻ cũng dễ dàng thôi. Còn gì nữa ạ ?

Ông Young : Đây là một bao thư được niêm kín với những lời hướng dẫn về mỗi nơi. Chẳng hạn chừng nào đến Oa-Sinh-Tơn thì ông hãy mở nó ra xem. Lúc đó thì ông mới biết phải làm những gì.

Bạn : Chuyện này kể cũng lạ thật.

Ông Young : Vâng, lạ thật đấy nhưng theo tôi nghĩ cũng đáng bận lòng lắm đấy. Khi nào ông kết thúc đợt "đi tìm của báu" và trở về Atlanta thì tôi sẽ trao tấm chi phiếu cho ông.

(Bạn rời văn phòng của vị cố vấn pháp luật và trở về phòng mình ở khách sạn. Đến lúc bạn hoạch định chương trình cho chuyến phiêu lưu của mình trên khắp đất nước Hoa Kỳ.)

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

Mr. Young : Your Aunt Stephanie was a .... She certainly thought a lot of you. As you know, she had .... descendants.

So she wanted .... the bulk of her estate.

You : I can't believe it. I .... her.

Mr. Young : Well, it's right here in her will. You can claim your .... as soon as you meet the stated requirements.

You : What .... ?

Mr. Young : After settling in the U.S. as a child, your aunt .... with her adopted country. She was especially fond of Atlanta, Washington, Chicago and California. She wanted you .... some of the places that she enjoyed so much.

You : That seems easy enough. Anything else ?

Mr. Young : Here is a sealed envelope with .... about .... When you arrive in Washington, for example, open it. Then you'll know what to do.

You : This is all very strange.

Mr. Young : Yes, it's strange but worth the trouble, I think. When you finish your "treasure hunt" and return to Atlanta, I'll give you your check.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

In the U.S. there are probably more lawyers per capita than in any other country in the world. Americans go to lawyers to get divorced, to establish their wills, to sue others or to protect themselves from someone who is suing them, and to seek counsel in case of allegations of civil or criminal wrongdoing.

It is not unusual for a person to leave part or all of their estate to a long-lost or distant relative. Sometimes there are special conditions that must be satisfied before any money is paid, as we see in this dialogue.

However, for a deceased person to ask someone to relive her youth by traveling to the places she once lived does seem rather strange.

Extra vocabulary

per capita /pər ˈkæpɪtə/ (Latin): for each head: *tính theo đầu người*

to sue /suː/ = to make a legal claim (against sb): *thưa kiện ai*

counsel /ˈkaʊnsl/ (n) = professional advice: *lời khuyên về mặt chuyên môn.*

allegation /ˌælɪˈgeɪʃn/ (n) = statement made without proof: *những lời khai vô bằng chứng.*

deceased /dɪˈsi:d/ (adj.) = dead: *đã chết.*

to relive /ri:ˈlɪv/ = to make alive again: *làm sống lại*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Ở Hoa Kỳ tính theo đầu người thì có lẽ có nhiều luật sư hơn bất kỳ một quốc gia nào khác trên thế giới. Người Mỹ đến luật sư để nhờ làm thủ tục xin ly dị, để lập chúc thư, để thưa kiện nhau và để nhờ biện hộ cho họ khi bị ai đó thưa kiện chống lại họ và để xin ý kiến chuyên môn trong trường hợp có những lời khai vô bằng chứng rằng mình phạm tội hộ hoặc hình.

Một người để lại một phần hoặc toàn bộ tài sản cho một thân nhân họ xa hoặc bị thất lạc đã lâu thì chẳng phải là chuyện bất thường. Đôi khi cũng có những điều kiện đặc biệt cần ph ải được thỏa mãn trước khi tiền nong được thanh toán như chúng ta thấy trong bài đối thoại này.

Tuy nhiên, một người đã khuất mà lại yêu cầu một người khác làm sống lại thời hoa niên của mình bằng cách đến tham quan những nơi mà có lần bà ta đã sinh sống thì quả cũng khá lạ lùng.

VI. GRAMMAR NOTES

I. PLACEMENT OF OBJECTS IN A SENTENCE

(Cách xếp đặt vị trí của tân ngữ trong một câu)

Normally the indirect object is placed before the direct object in a sentence.

(Thông thường thì tân ngữ gián tiếp được đặt trước một tân ngữ trực tiếp trong câu.)

E.g.

- She sends me a letter once a month.

I.O D.O

Nàng gởi cho tôi một bức thư mỗi tháng một lần.

- She offered me a present on my birthday.

I.O D.O

Nàng đã tặng tôi một món quà vào lễ sinh nhật của tôi.

- Please pass me the sugar.

I.O D.O

Làm ơn chuyển giúp tôi lọ đường.

- My mother bought me some new shirts yesterday.

I.O D.O

Mẹ tôi đã mua cho tôi một vài chiếc sơ mi mới vào ngày hôm qua.

- Bring me another cup of coffee please.

I.O D.O

Làm ơn mang cho tôi một tách cà phê nữa.

If the Direct object is placed before the Indirect object, we must put the preposition **"to"** (and in some cases "for") between the two objects.

*(Nếu tân ngữ trực tiếp được đặt trước tân ngữ gián tiếp thì ta đặt giới từ **"to"** (trong vài trường hợp thì ta dùng "for") vào giữa hai tân ngữ này.)*

E.g.

- She sends a letter *to* me once a month.

D.O I.O

- She offered a present *to* me on my birthday.

D.O I.O

- Please pass the sugar *to* me.

D.O I.O

- My mother bought some new shirts *for* me.

D.O I.O

- Bring another cup of coffee *to* me please.

D.O I.O

Note

- If both objects are pronouns, the direct object must always be placed at front position.

(Nếu cả hai tân ngữ đều là đại từ thì tân ngữ trực tiếp luôn luôn được đặt ở trước.)

E.g.

- She sends it (the letter) *to* me once a month.
- She offered it *to* me on my birthday.

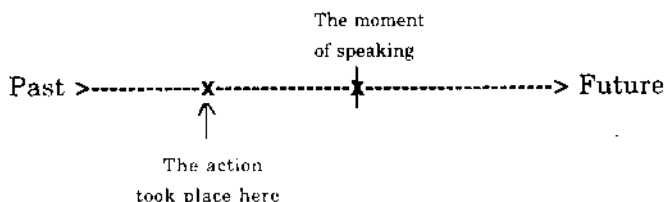
- Please pass it *to* me.
- My mother bought them *to* me yesterday.
- Give them *to* her. (Give these stamps to her.)

II. The Simple Past *(Thời Quá khứ đơn)*

The Simple Past is used to express an action which happened at a definite time in the past.

(Thời Quá khứ đơn được dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra ở một thời điểm xác định trong quá khứ.)

★ DIVISION OF TIME :



★ FORMATION :

REGULAR VERB	IRREGULAR VERB
+ ED	use verbs in the 2nd column in the list of the irregular verbs *(Dùng động từ ở cột thứ 2 trong bảng động từ bất qui tắc.)*

E.g.

- His mother *passed away* when he was only 5 years old.
  Mẹ ông đã từ trần lúc ông mới lên 5 tuổi.
- They *lived* in Nha Trang from 1960 to 1975 then they *moved* to Ho Chi Minh City.
  Họ đã sống ở Nha Trang từ năm 1960 đến năm 1975 sau đó thì họ dọn lên Thành phố Hồ Chí Minh.
- We *went* to Dalat on vacation last summer.
  Chúng tôi đã đi nghỉ mát ở Đà Lạt trong mùa hè vừa qua.
- When *did* you *buy* this house ?
  Ông bà đã mua ngôi nhà này hồi nào ?
- We *bought* it in 1975. *Chúng tôi đã mua nó hồi năm 1975.*

- She *didn't go* to Hương's birthday party last night.

Chị ấy đã không đến dự tiệc sinh nhật của Hương tối hôm qua.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Complete the paragraph by putting the verb into the simple past tense:

Yesterday, I **(1) go** to see an attorney. He **(2) open** the door and **(3) say** hello when I **(4) arrive**. I **(5) sit** down and we **(6) begin** to talk. I **(7) tell** him that I never **(8) know** my aunt. The attorney **(9) mention** that she **(10) be** especially fond of the U.S. I **(11) have** no idea that she **(12) take** such an interest in me.

Practice 2 : Modify Test

● Rewrite the sentence in the simple past tense.

1. They enjoy the restaurant.

____

2. I see the movie.

____

3. He stands all day long.

____

4. We have a party.

____

5. You are late for the meeting.

____

6. You take the bus.

____

7. This restaurant costs a lot.

____

8. I make dessert.

____

9. He runs a race.

____

10. I give you your passport.

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. they it believe can't.

____

2. worth the it's trouble.

____

3. States love fell with she United the in.

____

4. aunt no descendants your other had.

____

5. of the the child fond candy was.

____

VIII. TEST

● Fill in the blanks with suitable words:

Mr. Young : Your Aunt Stephanie was a fine lady. She certainly .... a lot of you. As you know, she had no other .... So she wanted to leave you the bulk of her ....

You : I can't believe it. I hardly knew her.

Mr. Young : Well, it's right here in her .... You can claim your inheritance as soon as you meet the .... requirements.

You : What requirements ?

Mr. Young : After settling in the U.S. as a child, your aunt fell in love with her adopted country. She .... especially fond of Atlanta, Washington, Chicago, and California. She wanted you to visit some of the places that she .... so much.

You : That seems easy enough. .. .. ?

Mr. Young : Here is a sealed envelope with instructions about each place. When you arrive in Washington, for example, open it. Then you'll know what to do.

You : This is all very strange.

Mr. Young : Yes, it's strange but worth the trouble, I think. When you finish your "treasure hunt" and return to Atlanta, I'll give you your check.

Test 2: Modify Test

- Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation :

1. Tell someone that you saw a movie yesterday.

____

2. Tell someone that you enjoyed the movie.

____

3. Ask your attorney if he knew your aunt.

____

4. Tell someone that you're fond of American movies.

____

____

5. Tell someone that you want them to visit New York.

____

6. The attorney tells you you can claim your inheritance when you return. He says:

____

____

7. Tell the attorney that you never knew your aunt.

____

8. He tells you that she wanted to leave you all her money. He says:

____

____

9. Tell your banker that the check came yesterday.

____

10. The attorney tells you that your aunt was a fine person. He says:

____

LESSON 11: RENTING AN APARTMENT

THUÊ MỘT CĂN HỘ

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Apartment /ə'pa:tmənt/ (n) = flat: *căn hộ*
To rent = *thuê, mướn*
Furnished /'fɜ:nɪʃt/ (adj.) = *bày biện sẵn đồ đạc.*
Bedroom /'bedrum/ (n) = *phòng ngủ*
Place /pleɪs/ (n) = *nơi chốn*
To have (something) left = *còn thừa (một cái gì) chưa sử dụng đến*
Per month /pə mʌnθ/ = *mỗi tháng*
Utilities /ju:'tɪlɪtɪz/ (n) = *tiện nghi vật chất phục vụ (điện, nước...)*
Included /ɪn'klu:dɪd/ : *được tính gộp, kể cả.*
Water /wɔ:tə/ (n) = *nước*
Gas /gæz/ (n) = *khí đốt*
Electricity /ɪlek'trɪsɪtɪ/ (n) = *điện*
Thanks anyway /θæŋks enɪweɪ/ = *dù sao thì cũng xin cảm ơn*
Range /reɪndʒ/ (n) = *tầm mức*
To be in luck /lʌk/ = *gặp may mắn*
Came open /keɪm əupən/ = *mới vừa được trống*
Today /tə'deɪ/ = *hôm nay*
Including /ɪn'klu:dɪŋ/ (prep.) = *kể cả, gồm cả*
Floor /flɔ:/ (n) = *tầng lầu*
Swimming pool /swɪmɪŋ pu:l/ (n) = *hồ bơi*
Hold /həuld/ = to reserve: *dành trước, dành sẵn*
Deposit /dɪ'pɒzɪt/ (n) = *khoản tiền đặt cọc*
As soon as /əz su:n əz/ (conj.) = *ngay sau khi*
Possible /'pɒsəbl/ (adj.) = *có thể được*
To be right over /raɪt əuvə/ = *đến ngay*

II. SETTING

Realizing that you will have to stay in the U.S. for several months, you decide to look for an apartment.

You hope to find a furnished, short-term rental.

You look through the classified ads in the newspaper, then start calling.

Extra vocabulary

furnished /ˈfɜːnɪʃt/ (adj.) = provided with furniture: *có bày biện sẵn đồ đạc.*

short-term rental /ʃɔːt tɜːm rentl/ (n) = apartment to be rented in a short period of time: *hộ cho thuê ngắn hạn.*

classified /ˈklæsɪfaɪd/ (adj.) = arranged in separate groups: *được sắp xếp theo nhóm, mục.*

ads /æds/ = advertisement /ˌædvərˈtaɪzmənt/ (n) = *tiết mục quảng cáo.*

BỐI CẢNH

Nhận thấy rằng mình sẽ còn phải ở lại trên đất nước Hoa Kỳ trong vài tháng, bạn quyết định đi tìm một căn hộ.

Bạn hy vọng tìm được một căn hộ cho thuê ngắn hạn, có bày biện sẵn đồ đạc.

Bạn liếc qua các mục quảng cáo được xếp theo nhóm trên báo rồi bắt đầu gọi điện.

III. DIALOGUE:

Renting an apartment

You : Hello. I'm calling about an apartment. I'd like to rent a furnished, two-bedroom place.

First Apartment Manager : We have one furnished apartment left. It's air conditioned and rents for $575 per month.

You : Are the utilities included ?

Manager : The water is but not the gas and electricity.

You : That's a little more than I wanted to pay. Thanks anyway.

(You hang up and call another apartment complex.)

Second Apartment Manager : Hello. Breezeway Manor Apartments, how may I help you ?

You : Do you have a furnished, two-bedroom apartment in the $400 range ?

Second Manager : Why yes, you're in luck. One just came open today. It costs $450 per month, including water.

You : Is it on the first or second floor ?

Second Manager : The first floor. There's also a nice swimming pool. Shall I hold it for you ? I'll need one month's rent as a deposit as soon as possible.

You : Yes, please do. I'll be right over.

Note

First floor = (1) US: ground floor; (2) other countries: the floor above the ground floor.

Extra vocabulary

utilities /ju:ˈtɪlətɪz/ (n) = public service (water, electricity, gas...) = *tiện nghi (điện, nước, khí đốt...)*

to include /ɪnˈklu:d/ = to regard as part of the whole: *tính chung*

range /reɪndʒ/ (n) = limits between which something varies: *trong tầm mức*

to hold /həʊld/ = to keep: *giữ*

deposit /dɪˈpɒzɪt/ (n) = sum of money to be paid in advance as a security: *tiền đặt cọc.*

BÀI ĐỐI THOẠI

Bạn : A lô, tôi gọi để hỏi thăm về một căn hộ. Tôi muốn thuê một chỗ có hai phòng ngủ và bài trí sẵn đồ đạc.

Người quản đốc tòa nhà chung cư thứ nhất : Chúng tôi chỉ còn có một căn bài trí sẵn thôi ạ. Nó có gắn máy điều hòa và giá thuê là 575 đô la mỗi tháng.

Bạn : Có tính luôn cả khoản điện nước không ạ ?

Người quản đốc : Nước thì có nhưng điện và khí đốt thì không ạ.

Bạn : Như vậy thì hơi cao so với khoản tiền thuê mà tôi muốn trả. Dù sao thì cũng xin cảm ơn ông ạ.

(Bạn cúp máy và gọi một tòa nhà chung cư khác.)

Người quản đốc tòa nhà chung cư thứ hai : A lô, đây là tòa nhà chung cư Breezeway Manor, quí khách cần chi ạ ?

Bạn : Ông có một căn hộ nào có hai phòng ngủ bày biện sẵn đồ đạc mà giá trong vòng trên dưới 400 đô la không ạ ?

Người quản đốc thứ hai : *Ơ...m, có đấy ạ, ông may mắn đấy. Có một căn hộ mới vừa trống trong ngày hôm nay. Nó giá 450 đô la một tháng, bao luôn khoản nước.*

Bạn : *Nó ở trên tầng lầu một hay lầu hai vậy cơ?*

Người quản đốc thứ hai : *Lầu một (Mỹ : tầng trệt) ạ. Cũng có cả một bể bơi đẹp nữa. Tôi dành sẵn căn hộ này cho Ông nhé ? Tôi cần tiền cọc trước một tháng đóng càng sớm càng tốt ạ.*

Bạn : *Vâng, xin ông dành sẵn giùm. Tôi sẽ đến ngay ạ.*

D. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

You : Hello, I'm calling about an apartment. I'd like .... a furnished, two-bedroom ....

First Apartment Manager : We have one .... apartment left. It's air conditioned and rents for $575 ....

You : Are the utilities included ?

Manager : The .... is but not the gas and ....

You : That's a little more than I wanted .... Thanks anyway.

Second Apartment Manager : Hello, Breezeway Manor Apartments, how may I help you ?

You : .... a furnished, two-bedroom apartment in the $400 range ?

Second Manager : Why yes, you're .... One just came open today. It costs $450 per month, including water.

You : Is it on the first or .... ?

Second Manager : The first floor. There's also a nice swimming pool. Shall I hold it for you ? I'll need one month's rent as a deposit as soon as possible.

You : Yes, please do. I'll be right over.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

Many Americans live in apartment buildings, especially young adults and people whose income is either low or fixed. Generally speaking, it is less expensive to rent an apartment than to own a house. Advantages include the fact that you are not responsible for upkeep of

the apartment, the building, or the grounds. Disadvantages are that you have little control over increases in your rent and that you are not building up any equity in your property.

When renting you will probably be asked to sign a lease, which is a sort of contract obligating you to pay rent for a fixed period of time (normally a year). You will also be asked to pay two months' rent at the outset or some form of security deposit in case of damage to the apartment.

In most cases, the cost of water and sewage is included in your rent. You will have to pay the other utilities such as electricity, gas and telephone.

Extra vocabulary

especially /ɪk'speʃəlɪ/ (adv.) = particularly: *nhất là, đặc biệt là.*

adult /'ædʌlt/ (n) = grown up: *người lớn*

fixed /fɪkst/ (adj.) = unchanged: *cố định, không thay đổi*

upkeep /ʌp'ki:p/ (n) = maintenance of s/th in good condition: *bảo quản, gìn giữ*

grounds /graʊndz/ (n) = land or gardens round a building: *đất đai vườn tược chung quanh.*

equity /'ekwətɪ/ (n) = latent value of property beyond the total amount owed on it: *giá trị tiềm ẩn của bất động sản*

to build up: to accumulate: *tích lũy dần*

Ex: - She raises money for charity with the hope to build up merits in Heaven.

Bà ta quyên tiền để làm việc từ thiện với hy vọng tích đức trên thiên đàng.

outset /'aʊtset/ (n) = beginning: *bước đầu*

from the outset = from the beginning: *từ lúc ban đầu*

Ex: From the outset it was clear that he was guilty.

Ngay từ đầu tội trạng của hắn cũng đã rõ rành rành.

sewage /'su:ɪdʒ/ (n) = waste matter from the house: *rác rưởi.*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Nhiều người Mỹ sống trong các tòa nhà chung cư, nhất là những thanh niên nam nữ và những người có nguồn thu nhập thấp hoặc cố định. Nói chung thì thuê một căn hộ ít tốn kém hơn tậu một căn nhà. Trong các lợi điểm phải kể cả việc bạn không phải chịu trách nhiệm về

khoản gìn giữ căn hộ, tòa nhà hoặc sân bãi chung quanh. Có những điểm bất lợi là bạn không kềm được mức tăng tiền nhà và không tích lũy được giá trị tiềm ẩn của bất động sản của mình.

Khi thuê có thể bạn sẽ được yêu cầu ký tên vào một hợp đồng thuê, một dạng khế ước buộc bạn phải thanh toán tiền thuê trong một thời hạn nhất định (thông thường là một năm). Bạn cũng sẽ được yêu cầu trả trước hai tháng tiền nhà lúc mới vừa dọn đến ở hoặc đóng một khoản tiền cọc nào đó để làm tin phòng khi có gây hư hại đến căn hộ.

Trong hầu hết các trường hợp, khoản tiền nước và tiền rác được gộp chung trong giá tiền thuê hộ. Bạn sẽ phải thanh toán các khoản tiện nghi khác như tiền điện, tiền khí đốt và tiền điện thoại.

VI. GRAMMAR NOTE

The Possessive (Genitive) Case *[Sở hữu (thuộc) cách]*

The Possessive (genitive) case is used to show the ownership of a person or animal towards someone or something.

[Sở hữu cách (hay thuộc cách) được dùng để nêu lên quyền sở hữu của một người hay vật đối với một người khác hay vật khác.]

Possessive symbols: **'s** **or** **'**

(Ký hiệu sở hữu)

★ Usage (cách dùng).

's is used after a singular noun ending or not ending in -s or a plural noun not ending in **-s**

('s được dùng sau một danh từ số ít tận cùng hoặc không tận cùng bằng -s hoặc một danh từ số nhiều không tận cùng bằng -s.)

E.g.

- The office of the attorney is not far from the apartment of the foreigner.
= The attorney's office is not far from the foreigner's apartment.
Văn phòng của vị chưởng khế không xa căn hộ của người khách nước ngoài lắm.
- Is that lady the wife of your boss ?
= Is that lady your boss's wife ?
Bà đó có phải là bà xã của thủ trưởng cô không ?
- Mr. Young is the father of those children.
= Mr. Young is those children's father.

Ông Young là cha của những đứa bé kia.

['] (the apostrophe) is used after a plural noun ending in **-s.**

(Dấu lược được dùng sau một danh từ số nhiều tận cùng bằng -s.)

E.g.

- The receptionist is writing the names of those tourists in the record book.

= The receptionist is writing those tourists' names in the record book.

Người tiếp viên đang ghi tên của những du khách ấy vào sổ lưu.

Notes

1. The definite article before the noun denoting the person or thing possessed must be omitted.

Mạo từ xác định đứng trước danh từ chỉ người hay vật được sở hữu phải được bỏ đi.

E.g.

- I know the family of Mrs. Jones = I know Mrs. Jones's ~~the~~ family.

Tôi biết gia đình của bà Jones.

2. If the noun denoting the "possessor" is a compound noun, the possessive symbol is added to the last word.

(Nếu danh từ biểu thị "sở hữu chủ" là một danh từ kép thì ký hiệu sở hữu được thêm vào từ sau cùng.)

E.g.

- Is Lan the youngest daughter of your father-in-law ?

= Is Lan your father-in-law's youngest daughter ?

Lan có phải là con gái út của bố vợ bạn không ?

3. If two "possessors" have the same possession, the possessive symbol is added to the last one.

(Nếu hai sở hữu chủ có chung vật sở hữu thì ký hiệu sở hữu được thêm vào sở hữu chủ đi sau cùng.)

E.g.

- Miss. Stephanie is the best friend of Mrs. Jones and Mrs. Brown.

= Miss Stephanie is Mrs Jones and Mrs. Brown's best friend.

Cô Stephanie là bạn thân của Bà Jones và Bà Brown.

4. If each of the two "possessors" has his / her own possesion, the possessive symbol is added to both nouns denothing them.

(Nếu mỗi "sở hữu chủ" có riêng vật sở hữu cho mình thì ký hiệu sở hữu được thêm vào cả hai danh từ biểu thị hai sở hữu chủ đó.)

E.g.

- The apartments of Mai and Long are on the second floor.

= Mai'**s** and Long'**s** apartments are on the second floor.

Những căn hộ của Mai và Long đều ở trên lầu hai.

5. The possessive case is not used with an inanimate object or an adjective used as a noun.

(Sở hữu cách không được dùng với một vật vô tri giác hoặc một tính từ được dùng làm danh từ.)

E.g.

- They are living in the penthouse on the top of that building.

Họ đang sống trong ngôi nhà phụ trên nóc của tòa nhà ấy.

- The school of the blind is in District 5.

Ngôi trường của người mù ở Quận 5.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Rewrite each expression as a possessive with -'s:

1. the car of the family.

____

2. the passport of the man.

____

3. the visa of the tourist.

____

4. the friend of the women.

____

5. the owner of the restaurant.

____

6. the house of Mr. Taylor.

____

Practice 2: Modify Test

- Rewrite the sentence as a question in the past tense:

1. You tried to call me yesterday.

____

2. She came last night.

____

3. They had trouble with their car.

____

4. He knew our family.

____

5. Mr. Young began to talk.

____

Practice 3 :

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order:

1. is swimming there a pool.

____

2. it's wanted to I pay more than.

____

3. the apartment bedrooms have two does ?

____

4. have furnished they apartment left one.

____

5. manager month's needs one rent the.

____

VIII. TEST

Test 1:

- Fill in the blanks with suitable words:

You : Hello, I'm calling about an .... I'd like to rent a furnished, two-bedroom place.

First Apartment Manager : We have one furnished apartment left. It's .... and rents for .... per month.

You : Are the utilities included ?

Manager : The water is but not the .... and electricity.

You : That's a little more than I wanted to pay. Thanks ....

Second Apartment Manager : Hello, Breezeway Manor Apartments, how may I help you ?

You : Do you have a furnished, ... apartment in the $400 range ?

Second Manager : Why yes, you're in luck. One just came open today. It costs .... per month, including water.

You : Is it on the first or second floor ?

Second Manager : The first floor. There's also a nice swimming pool. Shall I hold it for you ? I'll need one month's rent as a .... as soon as possible.

You : Yes, please do. I'll be right over.

Test 2: Modify Test

- Respond to the following situation. Use complete English sentences with all necessary punctuation :

1. Tell the manager that you're calling about an apartment.

____

2. Tell the manager that you'd like a furnished apartment.

____

____

3. He asks you how many bedrooms you need. He says:

____

4. He tells you that he has only two left. He says:

____

5. Ask the manager if the utilites are included.

____

6. The manager asks you if you paid your rent last month. He says:

____

7. Tell him that you forgot to pay your rent.

____

____

8. She asks why you forgot to pay it. She says:

____

9. Tell her that you were out of town.

____

10. Ask the manager if your apartment is air conditioned.

____

____

LESSON 12 : MOVING IN

DỌN ĐẾN Ở

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Kitchen /ˈkɪtʃɪn/ (n) = *nhà bếp*
Dining room /daɪnɪŋ ruːm/ (n) = *phòng ăn*
Refrigerator /rɪˈfrɪdʒəreɪtə/ (n) = *tủ lạnh*
Stove /stəʊv/ (n) = *bếp nấu*
Dishwasher /ˈdɪʃwɒʃə/ (n) = *máy rửa bát đĩa*
Sink /sɪŋk/ (n) = *bồn rửa, la-va-bô*
Garbage disposal /ˈgɑːbɪdʒ dɪˈspəʊzl/ (n) = *máy xử lý rác*
Trash compactor /træʃ kəmˈpæktə/ (n) = *máy nén rác*
To take a look at = *xem, quan sát*
Bedroom /bedruːm/ (n) = *buồng ngủ*
Bath(room) /bæθruːm/ (n) = *buồng tắm*
Connected /kəˈnektɪd/ (adj.) = *được nối liền, ăn thông*
Half /hɑːf/ (adj.) = *một nửa, đờ-mi*
Living room /ˈlɪvɪŋ ruːm/ (n) = *phòng khách*
Facing /ˈfeɪsɪŋ/ = *trông ra, đối diện*
Desk (n) = *bàn giấy*
Chair /tʃeə/ (n) = *ghế*
Study /ˈstʌdɪ/ (n) = *phòng đọc sách*
Office /ˈɒfɪs/ (n) = *văn phòng*
In storage /ɪn ˈstɔːrɪdʒ/ = *đang trữ trong kho*
Yet /jet/ = *chưa (xong việc gì)*
Directions /daɪˈrekʃnz/ (n) = *lời chỉ dẫn*
Grocery store /grəʊsərɪ stɔː/ (n) = *hiệu bán thực phẩm*
Supermarket /suːpəˈmɑːkɪt/ (n) = *siêu thị*
Street /striːt/ (n) = *đường phố*
Keys /kiːz/ (n) = *chùm chìa khóa*

II. ENGLISH SETTING

You've rented your first apartment in the U.S. by telephone, sight unseen !

Now, it's moving day.

You pack your bags and check out of the hotel.

A taxi takes to you to your new apartment on the north side of town.

You meet the manager in front of your building for a tour of the premises.

Extra vocabulary

sight unseen /saɪt ʌn`si:n/ (adv.) = without previous inspection: *mà không xem xét trước*

Ex: You should never buy a house sight unseen.

Bạn đừng bao giờ nên mua một ngôi nhà mà không đến xem nó trước.

premises /`premɪsɪz/ (n) = house or building with its grounds, out buildings... = *bất động sản, cơ ngơi.*

BỐI CẢNH

Bạn đã thuê được căn hộ đầu tiên cho mình qua điện thoại mà không cần xem trước.

Nay là ngày dọn đến ở.

Bạn sắp xếp đồ đạc vào các va ly rồi làm thủ tục trả phòng ở khách sạn.

Một chiếc tắc xi đưa bạn đến căn hộ mới của mình ở phía bắc thành phố.

Bạn gặp người quản đốc ngay trước tòa nhà của mình để được đưa đi xem một vòng bất động sản ấy.

III. DIALOGUE

Moving In

Apartment Manager : Good morning. Are you ready to see your apartment ?

You: Yes. Let's go inside.

Manager: We'll start with the kitchen and dining room.

You: Oh good, a refrigerator and stove. Is there a dishwasher, too ?

Manager: It's right over here, next to the sink. There's also a garbage disposal and trash compactor.

You: I'd like to take a look at the bedrooms and bath.

(You walk through the living room, which contains a sofa, several arm chairs, tables, and a TV. There is wall-to-wall carpeting throughout).

Manager: Here are the bedrooms. They're connected by the bathroom. There's also a half-bath off the living room. Which bedroom will you use ?

You: I like the one facing the pool. I'll use the other one for my study. Can I get a desk and chair for the study ?

Manager: I'll call the office and see if there are any in storage.

(You realize that although your apartment is furnished throughout, you have no food in your kitchen).

You: I don't have a car yet, so I need directions to a grocery store.

Manager: You're in luck. There's a supermarket down the street. It's about a ten-minute walk. Here are your keys. Hope you enjoy the apartment.

EXTRA VOCABULARY

Garbage disposal and trash compactor /ˈgaːbɪdʒ dɪˈspɒzl ənd træʃ kəmˈpæktə/ (n) = *máy nén và xử lý rác.*

wall-to-wall carpeting /wɔːl tə wɔːl ˈkaːpɪtɪŋ/ (n) = *thảm trải hết sàn nhà.*

ĐỐI THOẠI

Quản đốc tòa nhà chung cư: Chào ông. Ông sẵn sàng đi xem căn hộ của ông rồi chứ ?

Bạn: Vâng. Chúng ta hãy vào trong xem đi.

Quản đốc: Chúng ta bắt đầu xem nhà bếp và phòng ăn trước đã.

Bạn: Ồ, hay quá, một tủ lạnh và bếp nấu. Có một mày rửa bát đĩa nữa chứ ạ ?

Quản đốc: Nó ngay ở đây, kế bên bồn rửa này. Cũng có cả một máy xử lý và nén rác nữa đây.

Bạn: Tôi muốn xem qua các phòng ngủ và nhà tắm một chút.

(Bạn đi qua phòng khách có đặt một ghế đệm dài, vài chiếc ghế bành,

vài chiếc bàn và một máy truyền hình. Khắp sàn nhà chỗ nào cũng được lót thảm).

Quản đốc: Đây là các phòng ngủ. Chúng ăn thông nhau qua nhà tắm. Cũng có một nhà tắm nhỏ ở ngoài phòng khách. Ông sẽ sử dụng phòng ngủ nào ?

Bạn: Tôi ưng phòng ngủ trông ra bể bơi. Tôi sẽ dùng phòng kia làm phòng đọc sách. Tôi có thể xin một bàn giấy và một chiếc ghế cho phòng đọc sách được không ạ ?

Quản đốc: Tôi sẽ gọi điện về văn phòng để xem trong kho còn hay không.

(Bạn nhận thấy rằng khắp trong căn hộ của bạn chỗ nào cũng có bày biện đồ đạc nhưng trong bếp lại chưa có thức ăn).

Bạn: Tôi chưa có xe hơi, vì vậy tôi cần biết hướng đi đến một cửa hiệu thực phẩm.

Quản đốc: Ông may mắn đấy. Dưới phố có một siêu thị. Đi bộ mất khoảng mười phút. Đây chìa khóa của ông đây này. Hy vọng rằng ông thích căn hộ này.

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

Apartment Manager: Good morning. Are you ready to see your apartment ?

You: Yes. (1) ....

Manager: We'll start with the (2) .... and (3) ....

You: Oh good, a (4) .... and stove. Is there a dishwasher, too ?

Manager: It's right over here, next to the (5) .... There's also a (6) .... and trash compactor.

You: I'd like to take a look at the (7) .... and bath.

Manager: Here are the bedrooms. They're connected by the bathroom. There's also a half bath off the (8) .... Which bedroom will you use ?

You: I like the one facing the pool. I'll use the other one for my study. Can I get a desk and (9)................... for the study ?

Manager: I'll call the (10) .... and see if there are any in storage.

You: I don't have a car yet, so I need directions to a grocery store.

Manager: You're in luck. There's a supermarket down the street. It's about a ten-minute walk. Here are your keys. Hope you enjoy the apartment.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA.

In most parts of the U.S., particularly the South and West, houses and apartment buildings are air-conditioned. Most apartments and houses also have such appliances as dishwashers, garbage disposals, and sometimes trash compactors. It is not uncommon for there to be a swimming pool as well.

The situation in this lesson is a bit unusual, i.e. it would be unlikely for someone to rent an apartment without first taking a look. But since there was only one left, and our intrepid traveler was looking for a short-term rental, we can understand his haste !

Here are some words associated with rooms in houses and apartments:

- bedroom
- living room
- bathroom
- kitchen
- dining room
- den / family room
- basement
- attic
- garage

By the way, in the U.S. a half bath is considered to be a bathroom containing no bath or shower, in other words a W.C. (toilet) with a lavatory.

Extra vocabulary

appliance /ə'plaɪəns/ (n) = device or equipment for use in the house: *thiết bị gia dụng*

intrepid /ɪn'trepɪd/ (adj.) = fearless: *liều lĩnh, gan lì*

haste /heɪst/ (n) = hurry: *sự hấp tấp, vội vàng*

to be associated with /ə'səʊʃɪeɪtɪd wɪð/ = to be connected with: *có liên quan đến.*

Eg: Grapefruit is associated with Bienhoa.

Bưởi có liên quan đến Biên Hòa (Nói đến bưởi là người ta liên tưởng đến Biên Hòa).

den /den/ (n) = room in which members of a family meet in leisure time: *phòng sinh hoạt gia đình.*

basement /ˈbeɪsmənt/ (n) = room partly or wholly below ground level: *nhà hầm*

lavatory /ˈlævətɔːrɪ/ (n) = device consisting of a bowl connected to a drain for disposing of waste matter from the body: *bàn cầu*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Trong hầu hết các phần trên lãnh thổ Hoa Kỳ, nhất là ở miền Nam và miền Tây, các ngôi nhà và tòa nhà hộ chung cư đều có gắn máy điều hòa không khí. Hầu hết các căn hộ và nhà ở cũng có các thiết bị gia dụng như máy rửa bát đĩa, máy xử lý rác và có khi cả máy nén rác nữa. Có cả một bể bơi thì cũng chẳng lấy gì làm bất thường.

Tình huống trong bài này hơi bất thường một chút, nghĩa là khó có ai chịu thuê một căn hộ mà lại không đi xem trước. Nhưng vì chỉ còn có một hộ chưa có ai ở, và người du khách liều lĩnh của chúng ta đang tìm một căn hộ cho thuê ngắn hạn, chúng ta có thể thông cảm cho sự hấp tấp của ông ta !

Đây là một số từ có liên quan đến các phòng trong các ngôi nhà và hộ:

- *phòng ngủ*
- *phòng khách*
- *phòng tắm*
- *nhà bếp*
- *phòng ăn*
- *tổ ấm / phòng dành riêng cho các gia đình*
- *nhà hầm*
- *gác xép*
- *nhà để xe*

Nhân tiện cũng xin nói, ở Hoa Kỳ một nhà tắm nhỏ được xem là một nhà tắm không có trang bị bồn tắm và vòi bông sen, nói một cách khác đó là một nhà vệ sinh có một bồn cầu tự thải.

VI. GRAMMAR NOTES

1. THE VERB "TO GET"

In American English, the verb **"get"** is used quite often. It is usually used with an adjective.

*(Trong tiếng Mỹ, động từ **"get"** được dùng khá thường xuyên. Nó hay được dùng với một tính từ).*

Ex :

- Don't *get* angry with me. *Đừng giận em.*
- He got mad because she came to work late so often.

  Ông ta phát khùng lên vì cô ta đã đến sở làm muộn khá thường xuyên.
- It's getting hot here. *Ở đây trời nóng quá.*
- I'm getting hungry. *Tôi thấy đói rồi.*
- Don't eat so much meat. You'll get fat.

  Đừng ăn nhiều thịt quá. Bạn sẽ béo ra đấy.

In this instance, **"get"** has the meaning of **"become"**.

Trong trường hợp này, "get" có nghĩa là "trở nên".

Notes

1. **"Get"** may also be used with a past participle (ending in "ed"). In this case, the past participle works as an adjective describing the subject.

   Get *cũng có thể được dùng với một quá khứ phân từ (tận cùng bằng "ED"). Trong trường hợp này, quá khứ phân từ giữ chức năng của một tính từ mô tả về chủ ngữ).*

   E.g.:

   - She *gets* excited easily. *Cô ta dễ bị kích động.*
   - We *got* worried because of your illness.

     Chúng tôi đã lo ngại vì bệnh tình của cô.
   - I *get* tired after a hard day's work.

     Tôi thấm mệt sau một ngày làm việc mệt nhọc.

2. Here are some more adjectives that are often used with the verb **"get"**.

*(Đây là một vài tính từ khác thường được dùng với động từ **"get"**).*

anxious *(lo lắng)*; **big** *(to)*; **cold** *(lạnh)*; **dark** *(tối)*; **hot** *(nóng)*; **late** *(muộn)*; **old** *(già nua)*; **rich** *(giàu có)*; **sleepy** *(buồn ngủ)*; **tall** *(cao)*; **thirsty** *(khát)*; **warm** *(ấm áp)*; **well** *(tốt đẹp)*; **wet** *(ướt át)*...

II. THE USE OF "ANOTHER" AND "THE OTHER"

"**Another**" and "**the other**" are both pronouns but:

- "**another**" is used indefinitely and often means one more in addition to the persons, animals, or things already mentioned, it also measn a different person, animal or thing.

- "**the other**" is used definitely and often means the second person, animal or thing while the first one is already mentioned.

Another *và* ***the other*** *đều là đại từ nhưng:*

- ***Another*** *dùng với nghĩa bất định và thường mang nghĩa thêm một người, vật hay đồ vật vào những người, những vật hoặc những đồ vật đã được đề cập. Nó cũng còn có nghĩa một người, vật hoặc đồ vật khác.*

- ***The other*** *được dùng với nghĩa xác định và thường có nghĩa người, vật, đồ vật thứ nhì so với người, vật hay đồ vật đầu tiên đã được đề cập.*

E.g :

- She's already had two children. She's going to have *another*.

  Bà ta đã có hai con. Bà ta sắp có thêm một đứa nữa.

- Long received two letters from his friends yesterday. He's just received *another*.

  Long đã nhận được hai bức thư của các bạn anh ấy trong ngày hôm qua. Anh ấy vừa nhận thêm một bức nữa.

- Long and Khoa are my best friends. Long is a doctor and *the other* is an artist.

  Long và Khoa là những bạn thân của tôi. Long là một bác sĩ còn người kia là một họa sĩ.

- I bought two books last Sunday. One is about the second world war and *the other* is an English grammar book.

  Hôm chủ nhật vừa qua tôi đã mua hai quyển sách. Một quyển viết về cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, còn quyển kia là sách văn phạm tiếng Anh.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Use a form of "**other**" or "**another**" (singular and plural) :

1. I think she wants [ ] glass of water.
2. I like these T-shirts. Do you have any [ ] ?
3. They have three cars. Two are hers and the [ ] is his.
4. That dessert was good. I'd like [ ] .
5. Some of these people are from Atlanta. [ ] are from Miami.
6. People have two hands. One is the right hand. The [ ] is the left.

Practice 2: Modify Test.

● Change the sentence from the simple present to the simple past tense:

1. He gets angry

 ____

2. I get well.

 ____

3. They lie in bed all day.

 ____

4. You sit down.

 ____

5. The chicken lays an egg.

 ____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. a hope I there's dishwasher.

 ____

2. are two connected the bedrooms.

 ____

3. directions a to need store I grocery.

 ____

4. room other use for the study I'll my.

____

5. there's supermarket the a street down.

____

VIII. TESTS.

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

Apartment Manager: Good morning. Are you ready to see your apartment ?
You: Yes. Let's go inside.

Manager: We'll start with the kitchen and dining room.

You: Oh good, a refrigerator and .... Is there a .... , too ?

Manager: It's right over here, next to the sink. There's also a garbage disposal and trash compactor.

You: I'd like to take a look at the bedrooms and bath.

Manager: Here are the bedrooms. They're .... by the bathroom. There's also a half bath off the living room. Which bedroom will you use ?

You: I like the one facing the .... I'll use the other one for my study. Can I get a .... and chair for the study ?

Manager: I'll call the office and see if there are any in storage.

You: I don't have a car yet, so I need .... to a grocery store.

Manager: You're .... There's a supermarket down the street. It's about a ten-minute walk. Here are your .... Hope you enjoy the apartment.

Test 2: Modify Test.

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation :

1. The manager asks if you are ready to see your apartment. He says:

____

2. Tell the manager that you hope there's a dishwasher.

____

3. Ask the manager if there's a swimming pool.

____

4. Tell the manager that you'd like to take a look at the bedrooms.

____

____

5. Ask the manager if he has another chair for the living room.

____

6. Tell someone that you don't have a car yet.

____

7. Ask someone where the grocery store is.

____

____

8. The manager tells you to enjoy your apartment. He says:

____

9. A guest asks you where your bathroom is. The guest says:

____

____

10. Ask the manager where your keys are.

____

LESSON 13: SHOPPING FOR GROCERIES

MUA THỰC PHẨM

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape.

Weigh /weɪ/ = *cân nặng*
Tomatoes /tə'meɪtəʊz/ = *cà chua*
Pound /paund/ (n) = *cân Anh (= 0,454 gram)*
Enough /ɪ'nʌf/ (adj.) = *đủ*
Head of /hed ɔv/ = *một cây (cải) nguyên*
Lettuce /'letɪs/ (n) = *rau diếp (một loại rau xà lách)*
Owe /əu/ = *nợ, còn thiếu*
Cash /kæʃ/ (n) = *tiền mặt*
Register /'redʒɪstə/ (n) = *máy tính tiền (đặt tại quầy thu ngân)*
Sorry /'sɔ:rɪ/ = *xin lỗi*
A chicken /ə tʃɪkɪn/ = *một con gà (thường làm sẵn)*
Whole /həul/ = *(để) nguyên con*
Cut up /kʌt ʌp/ = *được chặt ra từng miếng*
Whole fryer /həul fraɪə/ (n) = *nguyên con (gà) để rán*
Loaf of bread /ləʊf ɔv bred/ (n) = *ổ bánh mì*
Rye /raɪ/ (n) = *lúa mạch đen*
Whole wheat /həul wi:t/ = *lúa mì nguyên chất*

II. SETTING

You arrive at a large supermarket.

Once inside, you see other shoppers pushing grocery carts, so you grab one and do likewise.

You haven't had time to make a shopping list.

But you do know what basics you'll need to get started.

You head for the fresh fruit and vegetable aisle.

You see some apples and bananas that you like.

Extra vocabulary

cart /ka:t/ (n) = trolley: *xe đẩy hàng*

to grab /græb/ = to seize suddenly: *vớ lấy, giằng lấy*

to do likewise /'laɪkwaɪz/ = to do exactly the same: *làm y hệt*

Ex: - Just watch me and do likewise.

Hãy quan sát tôi và làm y hệt theo.

to get started /sta:tɪd/ = to begin with: *để bắt tay vào.*

to head for /hed fɔ:/ = to move towards: *đi về phía*

aisle /aɪl/ (n) = passage between rows of shelves: *lối đi giữa hai hàng kệ*

BỐI CẢNH

Bạn đến một siêu thị lớn.

Khi đã vào đến bên trong rồi thì bạn trông thấy những khách mua sắm khác đang đẩy các xe chứa thực phẩm, vì vậy bạn vớ lấy một chiếc và làm theo y hệt.

Bạn không có thời giờ để ghi một danh sách các món cần mua.

Nhưng rõ ràng là bạn biết mình sẽ cần phải bắt tay thực hiện các bước cơ bản nào.

Bạn tiến về lối đi giữa hai hàng kệ bày trái cây và rau tươi.

Bạn trông thấy một số táo và chuối mà bạn thích.

III. DIALOGUE

Shopping For Groceries

Produce clerk: Good morning. Can I weigh those for you ?

You: Yes. And how much are the tomatoes ?

Produce clerk: Eighty cents a pound. How many would you like ?

You: Three will be enough. I also want this head of lettuce. How much do I owe you ?

Produce clerk: Oh, you don't have to pay here. You pay at the cash register when you leave.

You: Sorry about that.

(You browse through the supermarket, stopping at the meat counter and bakery).

Butcher: Can I help you ?
You: I'd like a chicken please.
Butcher: Would you like it whole or cut up ?
You: A whole fryer please. I'll cut it up myself. Thanks.
(A bit later, you go to the bakery).
Baker: Yes, sir.
You: I'd like a loaf of bread, please.
Baker: Do you want rye, whole wheat, or white bread ?
You: I'll take the rye.
(At the check out counter you pay for your groceries).

Extra vocabulary

Produce clerk /ˈprɒdjuːs klaːk/ (n) = person selling natural products: *nhân viên bán thực phẩm tươi sống.*

head /hed/ (n) = a cluster of stems of vegetable: *một cây (cải).*

to owe /əʊ/ = to be in debt for: *mắc nợ, chịu tiền*

Ex: You still owe me fifty dollars.

Mày vẫn còn nợ tao năm chục đô la.

cash register /kæʃ ˈredʒɪstə/ (n) = device consisting calculating machine with a money drawer used by a cashier: *máy tính tiền.*

to browse /braʊz/ = to go and look around idly: *đi dạo để ngắm (hàng)*

fryer /fraɪə/ (n) = (here) chicken to be fried: *gà để rán, chiên.*

rye /raɪ/ (n) = cereal grains for making bread of spirit: *lúa mạch đen.*

check-out counter = place where customers pay for what they have bought before leaving a supermarket: *quầy tính tiền (ở siêu thị).*

ĐỐI THOẠI

Nhân viên bán thực phẩm: Xin chào ông. Tôi cân những thứ kia cho ông nhé ?
Bạn: Vâng ạ. Cà chua bao nhiêu tiền vậy cơ ?
NV bán thực phẩm: 80 xu một cân. Ông muốn mua bằng nào ?
Bạn: Ba cân là đủ. Tôi cũng muốn mua một cây rau diếp. Tôi còn nợ bằng nào cơ ?

<u>NV bán thực phẩm</u>: Ồ, ông không phải trả tiền ở đây đâu ạ. Ông trả tiền tại quầy thu ngân lúc ông ra về cơ.

<u>Bạn</u>: Xin lỗi nhé !

(Bạn dạo quanh khắp siêu thị, ghé vào quầy bán thịt và quầy bán bánh).

<u>Người bán thịt</u>: Ông cần chi ạ ?

<u>Bạn</u>: Làm ơn bán cho tôi một con gà.

<u>Người bán thịt</u>: Ông muốn để nguyên cả con hay chặt ra vậy ?

<u>Bạn</u>: Làm ơn để nguyên con để rán cho dễ. Tôi sẽ tự chặt nó sau. Cảm ơn.

(Một lúc sau, bạn đi đến quầy bán bánh).

<u>Người bán bánh</u>: Thưa ông dùng chi ạ ?

<u>Bạn</u>: Làm ơn bán cho tôi một ổ bánh mì.

<u>Người bán bánh</u>: Ông cần loại bánh mì làm bằng lúa mạch đen, lúa mì đen hay trắng ?

<u>Bạn</u>: Tôi lấy thứ làm bằng lúa mạch đen cơ.

(Tại quầy thu ngân bạn thanh toán tiền cho các món thực phẩm đã mua).

IV. LISTENING COMPREHENSION

- Fill in each blank with the correct word:

<u>Produce clerk</u>: Good morning. Can I (1) .... those for you ?

<u>You</u>: Yes. And how much are the tomatoes ?

Produce clerk: (2) .... a pound. How many would you like ?

<u>You</u>: Three will be enough. I also want this (3) .... How much do I (4) .... you ?

<u>Produce clerk</u>: Oh, you don't have to pay here. You paty at the (5) .... when you leave.

<u>You</u>: (6) .... about that.

<u>Butcher</u>: Can I help you ?

<u>You</u>: I'd like a (7) .... please.

<u>Butcher</u>: Would you like it whole or (8) .... ?

<u>You</u>: A whole fryer please. I'll cut ut up myself. Thanks.

<u>Baker</u>: Yes, sir.

You: I'd like a (9) .... , please.

Baker: Do you want rye, whole wheat, or white bread ?

You: I'll take the (10) ....

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

Shopping for groceries in the U.S. is very simple. Most people go to large supermarkets where they can find everything they need under one roof. Most supermarkets contain a meat section where you can buy prepackaged steaks, chicken, fish, pork, etc., or request a special cut from the butcher. Sometimes there are bakeries where you can find fresh-baked products like bread, rolls, pies, and cakes.

Supermarkets have extensive frozen food sections. Americans thrive on frozen foods, particularly those that they can cook or heat up quickly in their microwave ovens. Frozen foods make up in convenience for what they lack in freshness.

It is possible to find fresh foods, especially vegetables, at smaller groceries and farmers' markets. Most large cities have such a place. However, you may have to drive some before you reach a farmers' market.

EXTRA VOCABULARY

prepackaged /pri`pækɪdʒd/ (adj.) = wrapped beforehand: *đóng gói sẵn*

extensive /ɪk`stensɪv/ (adj.) = large: *rộng lớn*

to thrive on /θraɪv ɒn/ = to grow vigorously on: *lớn khôn nhanh nhờ*

Eg. That child throve on breast milk.

Đứa bé ấy đã lớn nhanh nhờ sữa mẹ.

microwave oven /maɪkrəʊweɪv ʌvn/ (n) = oven using electro-magnetic wave for heating food quickly: *lò hấp sử dụng sóng vi ba (cực ngắn)*

to make up for = to offset: *bù lại, đền đáp lại*

Eg. How can I make up for the way I have treated you ?

Làm sao mà anh có thể bù đắp lại cái cách mà anh đã đối xử với em ?

Nothing can make up for the loss of health.

Không gì có thể bù đắp lại cho sức khỏe đã mất.

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Mua thực phẩm ở Hoa Kỳ rất là đơn giản. Phần đông người ta đi đến các siêu thị lớn là nơi mà họ có thể tìm thấy mọi thứ mà họ cần trong cùng một tòa nhà. Hầu hết các siêu thị đều có một khu bán thịt mà ở nơi đây bạn có thể mua những miếng bít-tết, gà, cá, thịt lợn v.v... được gói sẵn hoặc được người bán thịt chặt ra theo yêu cầu đặc biệt của bạn. Đôi khi cũng có các quầy bán bánh mà ở nơi đây bạn có thể tìm thấy những loại sản phẩm mới nướng xong như bánh mì, bánh mì tròn, bánh nhân hoặc bánh ga tô.

Các siêu thị của Hoa Kỳ có các khu bán thực phẩm đông lạnh rất lớn. Những người Mỹ lớn nhanh nhờ các loại thực phẩm đông lạnh, nhất là những thứ mà họ có thể nấu hoặc nướng nhanh trong các lò nướng vi-ba của mình. Các loại thực phẩm đông lạnh rất tiện lợi để bù lại cho việc mất đi tính chất tươi sống của chúng.

Cũng có thể tìm thấy các loại thực phẩm tươi sống, nhất là rau ở các cửa hiệu thực phẩm nhỏ hơn và các khu chợ bán cây nhà lá vườn. Hầu hết các thành phố lớn đều có một nơi như thế. Tuy nhiên, có thể bạn phải lái xe đi một đỗi đường mới đến được một khu chợ bán nông phẩm.

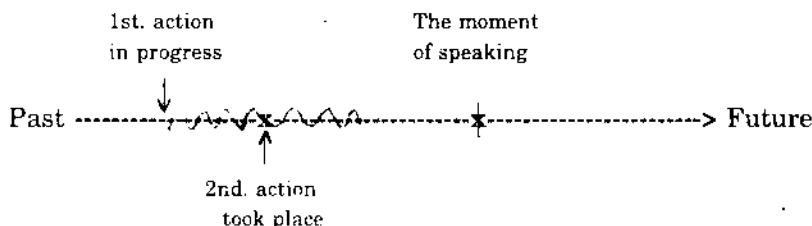
VI. GRAMMAR NOTES

I. THE PAST PROGRESSIVE *(Thời quá khứ tiếp diễn)*

The Past Progressive (or Past Continuous) is used to refer to an action in progress at a past time or when another action took place.

(Thời Quá Khứ Tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang tiếp diễn ở một thời điểm khác trong quá khứ hoặc khi có một hành động khác xảy đến).

★ DIVISION OF TIME



★ FORMATION

WAS	+ past participle
WERE	

Eg.

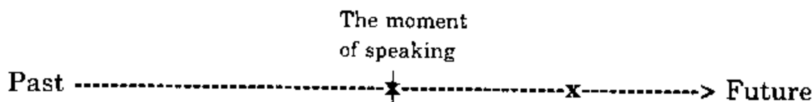
- What *were* you *doing* at 9 o'clock last night ?
  Bạn đang làm gì vào lúc 9 giờ tối hôm qua ?
- I *was watching* a very exciting football match on TV then.
  Lúc đó tôi đang xem một trận bóng đá rất hào hứng.
- Where *were* you *going* when I met you in the street yesterday morning ?
  Anh đang đi đâu lúc tôi gặp anh ở ngoài phố sáng hôm qua ?
- I *was going* to the supermarket to buy some foodstuff then.
  Lúc đó tôi đang đi đến siêu thị để mua một ít thực phẩm.
- She *was driving* along when suddenly a dog ran across the street. Fortunately, she braked just in time.
  Chị ta đang lái xe thì bỗng nhiên một con chó chạy băng ngang đường. May mắn thay chị ta hãm phanh kịp lúc.

II. THE FUTURE PROGRESSIVE *(Thời Tương Lai Tiếp Diễn)*

The Future Progressive is used to express an action which will be in progress at at time in the future or when another action takes place.

(Thời Tương Lai Tiếp Diễn được dùng để diễn tả một hành động sẽ đang tiếp diễn ở một thời điểm trong tương lai hay khi có một hành động khác xảy đến).

★ DIVISION OF TIME:



★ FORMATION

Shall	+ be + present participle
will	

E.g.

- We *shall be having* dinner at around 7 o'clock.
  Chúng tôi sẽ đang dùng cơm tối vào khoảng 7 giờ.

- Don't come to see me after 9 p.m. I *will be sleeping* then.

Đừng đến thăm tôi sau 9 giờ tối. Lúc đó tôi sẽ đang ngủ đấy.

- What *will* you *be doing* this time tomorrow ?

Bạn sẽ đang làm gì vào giờ này ngày mai ?

Notes

The future progressive is also used in the following cases :

(Thời Tương lai Tiếp diễn cũng còn được dùng trong những trường hợp sau):

a. When we talk about an action already planned for the future or considered as part of a regular routine.

(Khi chúng ta nói đến một hành động đã được dự trù sẵn cho tương lai hoặc được xem như một phần của một công việc thường nhật).

E.g.

- I *will be preparing* all my lessons for the coming exam all day tomorrow.

Suốt ngày mai tôi sẽ đang ôn lại bài để chuẩn bị cho kỳ thi sắp tới.

- Would you like me to post the letter for you ?

Anh có muốn tôi đi bỏ giúp bức thư cho anh không ?

- Oh, I don't want to trouble you.

Ồ, tôi sợ phiền anh quá.

- It's no trouble, really. I*'ll be going* there to send a telegram to my parents tomorrow anyway.

Thực ra có phiền gì đâu. Dù gì thì ngày mai tôi cũng sẽ đi gửi một bức điện tín cho bố mẹ tôi mà.

b. As a polite way when we want someone to do something for us.

(Là một lời yêu cầu lễ độ khi ta muốn ai đó làm một việc gì cho mình).

E.g.

- *Will* you *be using* your camera at the weekend ? I wonder if I could borrow it.

Liệu bạn có dùng đến chiếc máy ảnh của bạn vào cuối tuần này không ? Không biết tôi có thể mượn bạn được không nhỉ ?

VERBS NOT USED IN THE PROGRESSIVE TENSES
(Những động từ không được dùng trong các thời Tiếp diễn)

a. Verbs of perception *(Những động từ diễn tả giác quan)*

E.g.

- I often hear her sing this pre-war song. She is singing this song now.
  Tôi thường nghe thấy cô ấy hát bài hát tiền chiến này. Cô ấy hiện đang hát bài hát này.
- Do you see that plane flying ?
  Bạn có trông thấy chiếc máy bay kia đang bay không ?

b. Verbs expressing feelings or emotions *(Những động từ diễn tả tình cảm hoặc cảm xúc).*

E.g.

- Do you *recognize* me ? *Bạn có nhận được ra tôi không ?*
- Ah ! I *remember* you now. *A ! Tôi nhớ ra bạn rồi.*
- I *feel* lonely now and I *miss* you very much.
  Hiện em cảm thấy cô đơn và em nhớ anh lắm.
- This guava tastes *sour. Quả ổi này nếm có vẻ chua.*
- I *believe* she is not guilty. *Tôi tin là cô ấy không có tội.*
- I don't *understand* what you mean.
  Tôi không hiểu ý anh muốn nói gì.

c. Verbs expressing possession *(Những động từ chỉ sự sở hữu)*

- She *possesses* a big estate in Ho Chi Minh city.
  Bà ta sở hữu một bất động sản lớn ở thành phố Hồ Chí Minh.
- What have you got ? *Anh có gì nào ?*
- Does this car belong to your father ?
  Chiếc xe hơi này có phải là của bố bạn không ?

d. Verbs expressing attitudes *(Những động từ diễn tả thái độ)*

E.g.

- I want a cup of coffee. *Tôi muốn một tách cà phê.*
- They love each other very much. *Họ rất yêu nhau.*
- Do you like this material ? *Chị có thích loại hàng này không ?*
- She seems eccentric. *Bà ta có vẻ lập dị.*
- I appreciate your cooperation. *Tôi trân trọng sự hợp tác của bạn.*

Note

Some of the above-mentioned verbs are used in the progressive tenses with different meanings.

(Một số động từ nêu trên được dùng ở các thời Tiếp diễn với nghĩa khác hẳn).

E.g.

- You will be *hearing* from her very soon.
  (You will be able to get in touch with her very soon).
  Anh sẽ có thể liên hệ được với bà ta sớm.
- The doctor is *feeling* her pulse. *Bác sĩ đang bắt mạch cho bà ta.*
- The blind beggar is *feeling* his way along the alley.
  Người ăn mày mù đang lần bước trên con hẻm.
- She is *having* trouble. (She is meeting with trouble)
  Cô ta đang gặp phiền phức.
- They are *having* lunch. (They are eating lunch)
  Họ đang dùng cơm trưa.
- I am *seeing* her at the hospital this afternoon.
  (I am visiting her at the hospital...)
  Tôi định đến thăm nàng ở bệnh viện chiều nay.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Rewrite each sentence in the past progressive.

Example: She is studying ------> She was studying.

1. You are watching TV.

   ____

2. She is driving the car.

   ____

3. I'm coming to the phone.

   ____

4. We are writing to our parents.

   ____

5. I am visiting the U.S.

____

6. They are listening to the radio.

____

Practice 2:

● Rewrite each sentence in the future progressive.

Example: She is studying.
-----> She will be studying.
(-----> She'll be studying).

1. She is attending a conference.

____

____

2. We are eating lunch.

____

____

3. He is reading at the library.

____

____

4. My parents are buying groceries.

____

____

5. Her nephew is visiting the U.S.

____

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. chicken whole I'd a like.

____

2. those tomatoes for I'll you weigh.

____

3. apples many you would how like.

____

4. take rye I'll some bread.

____

5. be will for groceries shopping you.

____

VIII. TESTS

Test 1:

- Fill in the blanks with suitable words:

Produce clerk: Good morning. Can I weigh those for you ?

You: Yes. And how much are the (1) .... ?

Produce clerk: Eighty cents a pound. How many would you like ?

You: Three will be (2) .... I also want this head of lettuce. How much do I owe you ?

Produce clerk: Oh, you don't have (3) .... here. You pay at the cash register when (4) ....

You: Sorry about that.

Butcher: Can I help you ?

You: I'd like a chicken please ?

Butcher: Would you like it (5) .... or cut up ?

You: A whole (6) .... please. I'll cut it up myself. Thanks.

Baker: Yes, sir.

You: I'd like a loaf of bread, please.

Baker: Do you want rye, (7) .... , or (8) .... ?

You: I'll take the rye.

Test 2:

- Respond to the following situations. Use English complete sentences with all necessary punctuation.

1. The produce clerk offers to weigh your fruit. She says:

____

2. Ask how much the tomatoes are.

3. The clerk weighs your apples for you. Ask how much they weigh.

4. Ask how much the tomatoes cost.

5. The clerk says they're seventy cents a pound. She says:

6. Ask for a head of lettuce.

7. Ask the clerk where the cash register is.

8. Tell the butcher you would like a chicken.

9. He asks you if you want it whole or cut up. He says:

10. Tell him that you will cut it up yourself.

LESSON 14 : GOING TO THE LAUNDROMAT

ĐẾN HIỆU CHO THUÊ MÁY GIẶT

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape.

Washing machine /wɒʃɪŋ məˈʃi:n/ (n) = *máy giặt*
Work /wɜ:k/ = *hoạt động, chạy (máy)*
Put /put/ = *bỏ, cho vào*
Slot /slɒt/ (n) = *khe, rãnh hẹp*
Add /æd/ = *thêm*
Detergent /dɪˈtɜ:dʒənt/ (n) = *bột giặt*
A changer /ə tʃeɪndʒə/ = *máy đổi tiền lẻ*
Supermarket /ˈsu:pəˈma:kɪt/ (n) = *siêu thị*
Borrow /ˈbɒrəʊ/ = *mượn, vay*
Cup /kʌp/ (n) = *tách*
As much as /əz mʌtʃ əz/ = *nhiều đến cỡ*
Dryer /draɪə/ (n) = *máy sấy*
Time /taɪm/ (n) = *thời gian*
Dry /draɪ/ = *sấy*
Clothes /kləʊðz/ (n) = *quần áo*
Don't mention it /dəʊnt menʃn ɪt/ = *Đừng bận tâm đến việc đó*
Business card /bɪznɪs ka:d/ (n) = *danh thiếp*
Yourself /jɔ:ˈself/ (pro.) = *chính ông*
Manage /ˈmænɪdʒ/ = *quản lý, trông coi*
Department /dɪˈpa:tmənt/ (n) = *gian hàng*
Store /stɔ:/ (n) = *cửa hàng*
Mall /mɔ:l/ (n) = *thương xá có mái che*
Sale /seɪl/ (n) = (here) *đợt bán rẻ, bán "xon"*
Week /wi:k/ (n) = *tuần lễ*
Stop by /stɒp baɪ/ = *ghé qua*
Sometime /sʌmtaɪm/ = *một lúc nào đó*

II. SETTING

You've been in your new apartment for over a week.

There is no washing machine, and your dirty clothes are piling up.

You discover that your apartment complex has a laundromat in the next building.

It's a Saturday morning - as good a time as any to your laundry.

Extra vocabulary

to pile up /paɪl ʌp/ = to heap up; to load: *chất chồng lên*

E.g.: His debts are piling up and he has no money to pay them.

Những món nợ của anh ta đang chồng chất lên dần và anh ta không có tiền để trả.

apartment complex /əˈpa:tmənt kɒmpleks/ (n) = *khu chung cư*

laundromat /lɔ:ndrəmæt/ (US) = launderette: *hiệu cho thuê máy giặt*

laundry /ˈlɔ:ndrɪ/ (n) = pile of clothes to be washed (and pressed): *đống quần áo bẩn để giặt (và ủi)*

BỐI CẢNH

Bạn đã ở trong căn hộ mới của mình được hơn một tuần.

Không có máy giặt nên quần áo bẩn của bạn cứ chồng chất thêm lên.

Bạn phát hiện ra rằng trong khu chung cư của bạn có một cửa hiệu cho thuê máy giặt ở tòa nhà kế bên.

Hôm nay là sáng thứ Bảy - là thời gian không gì hay cho bằng thực hiện công việc giặt giũ của mình.

III. DIALOGUE

Going To The Laundromat

(Some of your neighbors are also washing their clothes. You turn to one of them).

You: How does this washing machine work ?

First Neighbor: You have to put four quarters in the slot, then add the detergent.

You: I don't have any change. Where can I get some ?

First Neighbor: There's a changer over there. It takes dollar bills.

Second Neighbor: Do you have any detergent ?

You: Gosh, I forgot to buy some at the supermarket. Can I borrow a cup ?

Second Neighbor: Sure. Take as much as you want.

(You wash your clothes).

First Neighbor: I've finished using the dryer, and there's still some time left if you want to dry your clothes.

You: That's very kind. Thanks a lot.

First Neighbor: Don't mention it. Here's my business card if you need anything for yourself or your apartment. I manage a department store in the mall. We're having a big sale this week. Why don't you stop by sometime ?

You: I'll try to.

Extra vocabulary

slot /slɒt/ (n) = narrow opening on a machine which coins can be inserted: *khe rãnh bỏ tiền*

detergent /dɪˈtɜːdʒənt/ (n) = soap powder: *bột giặt*

change /tʃeɪndʒ/ (n) = small money in coins: *tiền đồng, tiền lẻ*

bill (US) = note: *giấy bạc*

Gosh ! /gɒʃ/ = by God (interj.) = *Chúa ơi !*

dryer /draɪə/ (n) = equipment for drying clothes: *máy sấy quần áo cho khô*

ĐỐI THOẠI

(Một vài người láng giềng của bạn cũng đang giặt quần áo của họ. Bạn quay sang bắt chuyện với một người).

Bạn: Chiếc máy giặt này vận hành như thế nào đây ạ ?

Người láng giềng 1: Ông bỏ bốn đồng 25 xu vào khe rồi đổ thêm bột giặt vào.

Bạn: Tôi lại không có tiền lẻ. Tôi có thể đổi ở đâu được đây ?

Người láng giềng 1: Ở đàng kia có một máy đổi tiền đấy. Nó chấp nhận cả giấy bạc đô-la nữa.

Người láng giềng 2: Ông có chút bột giặt nào không ?

Bạn: Chúa ơi, tôi lại quên không mua một ít ở ngoài siêu thị. Tôi vay một tách được không ạ ?

Người láng giềng 2: Tất nhiên. Ông cần bảng nào thì cứ dùng tự nhiên.

(Bạn giặt quần áo của mình).

Người láng giềng 1: Tôi đã sử dụng xong máy sấy rồi, mà vẫn còn thừa thì giờ để ông sấy quần áo của ông nếu ông muốn.

Bạn: Bà tử tế quá. Xin cám ơn nhiều lắm ạ.

Người láng giềng 1: Có chi đâu mà. Đây là danh thiếp của tôi phòng khi ông cần việc gì cho ông hoặc cho căn hộ của ông. Tôi là quản đốc một cửa hàng tổng hợp trong thương xá. Tuần này chúng tôi có một đợt bán đại hạ giá đấy. Sao ông không ghé vào xem vào một lúc nào đó ?

Bạn: Tôi sẽ cố gắng đến ạ.

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

You: How does this (1) .... work ?

First Neighbor: You have to put four quarters in the (2) .... , then add the detergent.

You: I don't have any (3) .... Where can I get some ?

First Neighbor: There's a changer over there. It takes dollar bills.

Second Neighbor: Do you have any (4) .... ?

You: Gosh, (5) .... to buy some at the supermarket. Can I borrow (6) .... ?

Second Neighbor: Sure. Take (7) .... as you want.

First Neighbor: (8).................. using the (9) .... and there's still some time left if you want to dry your clothes.

You: That's very kind. Thanks a lot.

First Neighbor: (10) .... it. Here's my business card if you need anything for yourself or your apartment. I manage a department store in the mall. We're having a big sale this week. Why don't you stop by sometime ?

You: I'll try to.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

If you are not fortunate enough to have your own washer and dryer, you will have to do as many Americans do either take your clothes to a laundromat where you will wash them yourself or take them to a commercial laundry where they will be done for you at a relatively high cost.

Most apartment complexes, and even many hotels, have laundry facilities with coin-operated washers and dryers. If you have clothes that need to be dry-cleaned, you will have to go to a dry cleaner's. You will probably have to wait several days to have your clothes cleaned, although some cleaners provide one or same day service.

Extra vocabulary

fortunate /ˈfɔːtʃənət/ (adj.) = lucky: *may mắn*

commercial laundry /kəˈmɜːʃl ˈlɔːndri/ (n) = place where you pay for your clothes to be cleaned and pressed: *hiệu giặt ủi ăn công*

relatively /ˈrelətɪvli/ (adv.) = comparatively, rather: *tương đối, khá*

facilities /fəˈsɪlətɪz/ (n) = place with equipment by which something is done: *cơ sở cung ứng tiện nghi vật chất*

coin-operated /kɔɪn ˈɒpəreɪtɪd/ (adj.) = work only when coins are inserted: *hoạt động khi bỏ đồng tiền vào*

dry-cleaned /kliːnd/ = cleaned without water but using a solvent which evaporates quickly: *giặt khô*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Nếu như bạn chưa may mắn có được một máy giặt và sấy quần áo cho riêng mình thì bạn sẽ phải làm như nhiều người Mỹ làm: hoặc mang quần áo của bạn đến một hiệu cho thuê máy giặt để ở đó bạn tự giặt lấy quần áo cho mình hoặc đem chúng đến một hiệu giặt ủi gia công để ở nơi đó người ta sẽ giặt giúp cho bạn với giá tương đối đắt.

Hầu hết các khu nhà hộ chung cư, và thậm chí nhiều khách sạn đều có các cơ sở cung ứng tiện nghi cho việc giặt giũ với những máy giặt và máy sấy quần áo hoạt động sau khi được bỏ các đồng tiền vào. Nếu bạn có quần áo cần phải được giặt khô bạn sẽ phải mang chúng đến một

hiệu giặt khô. Có thể bạn sẽ phải đợi vài ngày mới nhận quần áo giặt khô được, mặc dù cũng có một số hiệu giặt khô cung ứng dịch vụ trong một ngày hoặc cùng ngày.

VI GRAMMAR NOTES

I. THE PRESENT PERFECT TENSE *(Thời Hiện tại hoàn tất)*

In in text, the Present Perfect tense is used to express an action which happened at an indefinite time in the past. (cf. the Simple Past tense)

Trong bài này thời Hiện tại hoàn tất được dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra ở một thời điểm bất định trong quá khứ (đối chiếu với Thời Quá khứ đơn).

★ FORMATION:

HAVE	**+ Past participle**
HAS	

Ex:

- I *have* already *been* to Hanoi.
  Tôi đã thăm viếng Hà Nội trước kia rồi.
  (Giờ tôi không còn ở Hà Nội nữa).
- She *has* already *gone* to Hanoi.
  Bà ta đã đi Hà Nội rồi.
  (Giờ bà ta đang còn ở Hà Nội).
- He's just *returned* from the U.S.A.
  Anh ấy vừa mới từ Hoa Kỳ trở về.
- *Have* you ever *been* to Singapore ?
  Bạn đã từng tham quan Singapore lần nào chưa ?

II. THE REFLEXIVE PRONOUNS *(Đại từ Phản thân)*

The Reflexive Pronouns are used to indicate that the person who DOES an action is also the person who RECEIVES the result caused by that action.

Đại từ phản thân được dùng để chỉ cho thấy người gây ra một hành động cũng chính là người tiếp nhận hậu quả của hành động ấy gây ra.

SINGULAR			PLURAL		
1st PERSON	2nd PERSON	3rd PERSON	1st PERSON	2nd PERSON	3rd PERSON
MYSELF	**YOURSELF**	**HIMSELF** **HERSELF** **ITSELF**	**OURSELVES**	**YOURSELVES**	**THEMSELVES**

E.g.:

- It was so noisy in the room that I couldn't even hear *myself* speaking.

  Trong phòng ồn quá cho đến nỗi thậm chí tôi cũng không nghe thấy chính mình nói nữa.

- Be careful or you'll cut *yourself* with that sharp knife.

  Hãy thận trọng nếu không con sẽ bị đứt tay vì con dao đó.

- The child burnt *himself* when he played with the burning candles.

  Thằng bé đã bị phỏng lúc nó nghịch những ngọn nến đang cháy.

- She told *herself* to not repeat such a stupid act again.

  Nàng đã tự bảo lòng sẽ không phạm phải việc làm điên rồi đó nữa.

- I couldn't sleep last night because the air-conditioner turned *itself* on and off many times.

  Tối hôm qua tôi đã không sao ngủ được vì chiếc máy lạnh cứ tự động bật tắt nhiều lần.

- Elderly people often talk to *themselves*.

  Những người già thường hay lẩm cẩm một mình.

Note

- Enphasizing pronouns are of the same forms as Reflexive Pronouns but they are chiefly used for emphasis or to denote "self-care".

Những đại từ Khoa đại cũng mang hình thức tương tự như các đại từ phản thân nhưng chúng lại được dùng để nhấn mạnh hoặc biểu thị "tính tự lực".

E.g.

- My youngest child can feed *himself*.

  Con trai út của tôi có thể tự đút cơm lấy một mình.

- I *myself* saw him breaking into the warehouse last night.

  Chính mắt tôi trông thấy hắn đột nhập vào nhà kho hồi tối hôm qua.

- I want to talk to the director *himself*, not his assistant.

  Tôi muốn nói chuyện với chính ông Giám đốc, chứ không phải viên trợ lý của ông ấy.

- Can you cook by *yourself*? *Bạn có thể tự nấu ăn một mình không ?*

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Add a reflexive pronoun to the end of each sentence.

1. She washed her clothes ....
2. They used the dryer ....
3. I did the shopping.................... .
4. Did you do this .... ?
5. Fred and Sue, are you working by .... ?
6. We're cashing the checks .... ?

Practice 2:

● Rewrite the sentence in the Present Perfect tense:

1. I read your aunt's will.

   ____

   ____

2. The children came late.

   ____

   ____

3. She borrowed some detergent.

   ____

   ____

4. You changed some money.

   ____

   ____

5. We rented an apartment.

   ____

   ____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. some I've detergent borrowed.

   ____

2. themselves their they clothes washed.

   ____

3. manages store a department he.

   ____

4. be by stop sure to.

   ____

5. to we've forgotten bring some change.

   ______________________________ .

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

You: How does this washing machine work ?

First Neighbor: You have to put four (1) .... in the slot, then add the detergent.

You: (2) .... any change. Where can I get some ?

First Neighbor: There's a changer over there. It takes (3) ....

Second Neighbor: Do you have any detergent ?

You: Gosh, I forgot to buy some at the (4) .... Can I (5) .... a cup ?

Second Neighbor: Sure. Take as much as you want.

First Neighbor: I've finished (6) .... the dryer, and there's still some time left if you want to dry your clothes.

You: That's very kind. Thanks a lot.

First Neighbor: Don't mention it. Here's my (7) .... if you need anything for yourself or your apartment. I manage a department store in the mall. We're having a (8) .... this week. Why don't you stop by sometime ?

You: I'll try to.

Test 2:

● Respond to the following situations. Use English complete sentence with all necessary punctuation.

1. Ask your neighbor how the washing machine works.

    ____

2. Ask your neighbor if she has any change.

    ____

3. Tell your neighbor that you don't have any detergent.

    ____

4. Ask if you can borrow a cup of detergent.

    ____

    ____

5. Your neighbor tells you to take as much as you want. She says:

    ____

6. Tell your neighbor that you've finished using the dryer.

    ____

    ____

7. Tell someone that you forgot to buy detergent at the supermarket.

    ____

8. Your neighbor tells you that she manages a department store. She says:

    ____

9. She asks you to stop by sometime. She says:

    ____

    ____

10. A salesperson tells you they're having a big sale. She says:

    ____

    ____

LESSON 15: RENTING A CAR

THUÊ MỘT CHIẾC XE HƠI

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

To rent = *thuê, mướn*
Subcompact /sʌbkəmˈpækt/ (adj.) = *có kích thước thật nhỏ gọn*
Compact /kəmˈpækt/ (adj.) = *có kích thước nhỏ gọn*
Mid-sized /mɪd saɪzd/ (adj.) = *có kích thước trung bình*
Luxury /ˈlʌksərɪ/ (adj.) = *sang trọng*
Fuel economy /ˈfjuːəl ɪˈkɒnəmɪ/ (n) = *sự tiết kiệm xăng*
Safety /ˈseɪftɪ/ (n) = *sự an toàn*
Unlimited /ʌnˈlɪmɪtɪd/ (adj.) = *vô giới hạn*
Mileage /ˈmaɪlɪdʒ/ (n) = *tổng số dặm đường đã đi được*
Plan /plæn/ (n) = *chương trình*
Work /wɜːk/ = hoạt động, tiến hành
Flat rate /flæt reɪt/ (n) = giá biểu đồng hạng (cố định)
Drive /draɪv/ = *lái xe*
Drop off /drɒp ɒf/ = *để (xe) lại*
Nationwide /ˈneɪʃənwaɪd/ (adj.) = *trong khắp cả nước*
Start off /stɑːt ɒf/ = *bắt đầu ra đi*
Full /fʊl/ (adj.) = *đầy*
Tank of /tæŋk əv/ = *bình*
Gas /gæs/ (n) = gasoline (Mỹ): *xăng*
Fill up /fɪl ʌp/ = *đổ đầy*
Charge /tʃaːdʒ/ = *tính tiền*
Regular /ˈregjʊlə/ (adj.) = *thông thường, bình thường*
Gas station /gæs ˈsteɪʃn/ (n) = filling station: *trạm xăng*
Sign /saɪn/ = *ký tên*
Filling out /fɪlɪŋ aʊt/ = *điền vào*
Form /fɔːm/ (n) = *mẫu đơn*

II. SETTING

The weekend is over and it's Monday, still a couple of days before you leave for Washington D.C., on the first leg of your American journey.

You still need a few odds and ends for your trip.

You decide to take your neighbor up on her offer and do some shopping at the department store where she works.

You also need to rent a car.

You go to the car rental agency near the mall.

Extra vocabulary

couple /kʌpl/ = two: *hai*

leg /leg/ (n) = section of a journey: *chặng đường (trong chuyến hành trình)*

odds and ends /ɒdz ənd endz/ = miscellaneous items: *các món lặt vặt*

to take a person up on his / her offer (Idom) : to accept a person's offer: *nhận lời mời chào của một người.*

Eg. He offered me a ride in his car and I took him up.

Ông ấy ngỏ lời mời tôi đi quá giang và tôi đã nhận lời.

BỐI CẢNH

Kỳ nghỉ cuối tuần đã kết thúc và hôm nay là thứ Hai, vẫn còn rồi một vài ngày trước khi bạn đi đến Oa-sinh-tơn, D.C. ở chặng đầu tiên trong chuyến hành trình của bạn trên đất nước Hoa Kỳ.

Bạn vẫn còn cần vài món lặt vặt cho chuyến đi của mình.

Bạn quyết định nhận lời chào mời của người láng giềng và đi mua sắm vài món tại cửa hàng tổng hợp nơi bà ta làm việc.

Bạn cũng cần thuê một chiếc xe hơi.

Bạn đi đến một hãng cho thuê xe hơi ở gần thương xá.

III. DIALOGUE

Renting A Car

You: I'd like to rent a car for several weeks.

Rental Agent: Do you have a reservation ?

You: No, I don't.

Rental Agent: Would you like a subcompact, compact, mid-sized, or luxury car ?

You: I don't need much room, just good fuel economy and safety. What do you recommend ?

Rental Agent: I have a Chevrolet Caprice ready. Would that be all right ?

You: Fine. How much does it cost ?

Rental Agent: Well, if you're renting for a week or more, I would recommend our unlimited mileage plan.

You: How does it work ?

Rental Agent: You pay a flat rate for the week and you can drive as much as you want. You can also drop off the car at any of our agencies nationwide. You'll start off with a full tank of gas. Try to fill it up just before you drop off the car, because we charge more than a regular gas station.

You: OK, I'll take it. Where do I sign ?

Rental Agent: I'll need to make a copy of your credit card. You can start filling out this form.

Extra vocabulary

reservation /ˌrezəˈveɪʃn/ (n) = booking: *việc giữ trước, đặt trước*

subcompact /sʌbkəmˈpækt/ (adj.) = smallest in size: *cỡ nhỏ nhất*

luxury /ˈlʌkʌəri/ (adj.) = very expensive: *rất đắt tiền, sang trọng*

fuel economy /fju:əl ɪˈkɒnəmi/ (n) = lowest gas consumption: *ít hao tốn xăng*

mileage /ˈmaɪlɪdʒ/ (n) = number of miles travelled: *số dặm đường đã đi*

flat rate /flæt reɪt/ = fixed rate: *giá biểu cố định*

to drop off /drɒp ɒf/ = to leave (at a place) after use: *trả lại (ở một nơi) sau khi sử dụng*

nationwide /ˈneɪʃənwaɪd/ (adj.) = throughout the nation: *trong khắp cả nước*

to start off /stɑ:t ɒf/ = to begin to drive: *bắt đầu lái xe ra đi*

ĐỐI THOẠI

Bạn: Tôi muốn thuê một chiếc xe hơi trong vài tuần lễ.

Nhân viên đại diện hãng cho thuê xe: Ông có đặt xe trước chưa ạ ?

Bạn: Dạ chưa.

NV đại diện cho thuê: Ông cần một chiếc xe có kích thước thật nhỏ, nhỏ, cỡ trung bình hay xe sang trọng nào ?

Bạn: Tôi không cần xe nhiều chỗ ngồi đâu, chỉ một chiếc xe an toàn và ít hao xăng là đủ. Ông đề nghị giúp cho một chiếc nhé ?

NV đại diện cho thuê: Tôi có sẵn một chiếc hiệu Chevrolet Caprice. Xe đó có được không cơ ?

Bạn: Được. Giá bao nhiêu vậy ?

NV đại diện cho thuê: Ơ...m, nếu như ông định thuê từ một tuần trở lên thì tôi xin giới thiệu chương trình lái xe không hạn định ạ.

Bạn: Chương trình đó hoạt động như thế nào vậy ?

NV đại diện cho thuê: Ông trả theo một giá biểu cố định cho cả tuần và ông có thể lái xe ít nhiều theo ý muốn của mình. Ông cũng có thể bỏ xe lại ở bất kỳ chi nhánh nào thuộc hãng của chúng tôi trên khắp cả nước. Lúc khởi hành thì chúng tôi đổ xăng đầy bình cho ông. Nhưng trả lại xe ở đâu thì ông hãy đổ xăng trả lại đầy bình cho chúng tôi bởi vì chúng tôi tính tiền xăng đắt hơn ở một trạm xăng bình thường đấy.

Bạn: Được, tôi bằng lòng. Ký tên ở đâu nào ?

NV đại diện cho thuê: Tôi cần chụp một bản sao thẻ tín dụng của ông. Ông có thể bắt đầu điền vào mẫu đơn này được rồi đấy.

IV. LISTENING COMPREHENSION

- Fill in each blank with the correct word:

You: I'd like to rent a car for (1) ....

Rental Agent: Do you have a reservation ?

You: No, (2) ....

Rental Agent: Would you like a (3) .... , compact, mid-sized, or luxury car ?

You: I don't need much room, just good fuel (4) .... and (5) .... What do you recommend ?

Rental Agent: I have a Chevrolet Caprice ready. Would that be all right ?

You: Fine. How much does it cost ?

Rental Agent: Well, if (6) .... for a week or more, I would (7) .... our (8) .... plan.

You: How does it work ?

Rental Agent: You pay a flat rate for the week and you can drive as much as you want. You can also (9) .... the car at any of our agencies nationwide. You'll start off with a full tank of gas. Try to (10) .... just before you drop off the car, because we charge more than a regular gas station.

You: OK, I'll take it. Where do I sign ?

Rental Agent: I'll need to make a copy of your credit card. You can start filling out this form.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

Renting a car is a good idea if you want to travel extensively in the U.S. Driving provides a feel for a country that you cannot acquire by traveling on train or plane. Also, driving offers flexibility - you can stop and start when you feel like it.

If you shop around, you can get tremendous bargains when renting a car. Most major companies offer special weekend and seven-day discounts. Greatest savings are to be had with an unlimited mileage plan. Even though distances are greater in the U.S. than in most countries, gas is less expensive, so you will not ruin your travel budget by driving.

A final note: most car rental agencies require that you be 21 or more to drive, have a valid license, and that you have a major credit card.

Extra vocabulary

extensively /ɪk`stensɪvlɪ/ (adv.) = widely: *một cách rộng rãi*

feel /fi:l/ (n) = emotional sensation: *cảm giác lâng lâng*

to acquire /ə`kwaɪə/ = to gain: *giành được, có được*

flexibility /fleksə`bɪlətɪ/ (n) = right to do something at one's wish: *quyền tùy nghi quyết định*

tremendous /trɪ`mendəs/ (adj.) = very great: *rất lớn*

bargain /`ba:gɪn/ (n) = thing bought or service paid for less than the normal charge: *món hời, khoản tiền rẻ*

discount /`dɪskaʊnt/ (n) = amount deducted from a normal price: *tiền bớt, tiền chiết khấu*

to ruin one's budget: to waste more money from one's pocket: *gây hao tốn ngân quỹ*

E.g.- I'm short of money at the moment; so I don't want to ruin my budget by eating only bread and sugar for breakfast.

Tôi đang cần tiền vào lúc này; vì vậy tôi chỉ ăn sáng bằng bánh mì và đường để khỏi hao tốn thêm ngân quĩ.

valid /ˈvælɪd/ (adj.) = not yet expired: *chưa hết hạn sử dụng*

to require /rɪˈkwaɪə/ = to insist on: *đòi hỏi phải*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Thuê một chiếc xe hơi cũng là một ý kiến hay nếu như bạn muốn đi du lịch cùng khắp trên đất nước Hoa Kỳ. Lái xe hơi đem lại một cảm giác lâng lâng về một đất nước mà bạn không sao có được khi đi du lịch bằng xe lửa hay máy bay. Cũng vậy, lái xe hơi cũng cho phép ta được tùy nghi định đoạt - bạn có thể ngừng lại hoặc tiếp tục vào bất kỳ lúc nào mình thích.

Nếu bạn chịu khó đi khắp mọi chỗ thì bạn có thể tìm được giá rẻ khi thuê một chiếc xe hơi. Hầu hết, các công ty lớn đều cung ứng giá thuê được bớt vào dịp cuối tuần và thuê suốt trong bảy ngày. Việc thỏa thuận theo chương trình lái xe vô hạn định cũng tiết kiệm được tiền bạc rất nhiều. Cho dù khoảng cách giữa các nơi chốn tại Hoa Kỳ có dài hơn ở hầu hết các quốc gia khác, giá xăng lại ít tốn kém hơn, vì vậy bạn chớ làm thiệt hại cho ngây quĩ của mình mà không chọn phương tiện lái xe.

Một điều lưu ý sau cùng: hầu hết các hãng cho thuê xe hơi đều đòi hỏi bạn phải từ 21 tuổi trở lên, có bằng lái xe vẫn còn hiệu lực thì bạn mới lái xe hơi được và bạn phải có một thẻ tín dụng do một công ty tài chính lớn phát hành.

VI. GRAMMAR NOTES

I. IRREGULAR NOUN PLURALS: *(Những hình thức số nhiều bất qui tắc của danh từ)*

1. If the final **"y"** in a singular noun is preceded by a consonant, it must be changed to **"i"** before receiving **"es"** in the plural form.

   (Nếu "y" ở cuối một danh từ số ít được đứng trước bởi một phụ âm thì nó phải được đổi thành "i" trước khi tiếp nhận "es" ở số nhiều).

   E.g.

Lady ----> **ladies** *(quí bà)*
city ----> **cities** *(các thành phố)*
company ----> compan**ies** *(những công ty)*
universi**ty** ----> universit**ies** *(những trường đại học)*

2. A singular noun ending in "**f**" or "**fe**" is changed into the plural form by changing it to "**ves**".

(Một danh từ số ít tận cùng bằng "f" hay "fe" được đổi sang số nhiều bằng cách đổi nó thành "ves").

E.g

loa**f** ----> loa**ves** *(những ổ bánh)*
shel**f** ----> shel**ves** *(những chiếc kệ)*
thie**f** ----> thie**ves** *(những tên trộm)*
li**fe** ----> li**ves** *(những sinh mạng)*
wi**fe** ----> wi**ves** *(những người vợ)*
kni**fe** ----> kni**ves** *(những con dao)*

[Except (ngoại trừ): roofs *(mái nhà)*, **chiefs** *(ông xếp)*; hand**kerchiefs** *(khăn tay)*; cliffs *(bờ đá)*; safes *(tủ sắt)*; fifes *(ống tiêu)*...]

3. A singular noun ending in **-sh, -ch, -s, -z** and **-x**... forms the plural by adding **-es.**

(Một danh từ số ít tận cùng bằng -sh, -ch, -s, -z và -x... thành lập số nhiều bằng cách +es).

E.g.

wi**sh** ----> wish**es** *(những điều ước, lời chúc)*
di**sh** ----> dish**es** *(những món ăn)*
wren**ch** ----> wrench**es** *(những chìa khóa mở ốc)*
bran**ch** ----> branch**es** *(những chi nhánh)*
bu**s** ----> bus**es** *(những xe buýt)*
viru**s** ----> virus**es** (những con vi-rút)
cla**ss** ----> class**es** *(các loại, hạng, lớp...)*
dre**ss** ----> dress**es** *(những chiếc áo đầm)*
bu**zz** ----> buzz**es** *(những tiếng kêu vo ve)*
bo**x** ----> box**es** *(những chiếc hộp)*

4. A singular verb ending in **-o** forms its plural by adding **-es**.

(Một danh từ số ít tận cùng bằng "o" thành lập số nhiều bằng cách +es).

E.g

hero ----> hero**es** *(những anh hùng)*

mosquit**o** ----> mosquito**es** *(những con muỗi)*

buffal**o** ----> buffalo**es** *(những con trâu)*

volcan**o** ----> volcano**es** *(những núi lửa)*

[Except *(ngoại trừ)*: radio**s**, piano**s**, video**s**, dynamo**s** *(bình điện một chiều)*, grotto**s** *(hang động)*...]

5. The following singular nouns form their plurals by changing their vowels.

(Những danh từ số ít sau đây thành lập số nhiều bằng cách thay đổi nguyên âm).

E.g.

man ----> men *(đàn ông)*

woman ----> women *(đàn bà)*

foot ----> feet *(bàn chân)*

tooth ----> teeth *(răng)*

mouse ----> mice *(chuột nhắt)*

louse ----> lice *(chấy)*

goose ----> geese *(ngỗng)*

6. The following nouns are always written in the singular form.

(Những danh từ sau đây luôn luôn được viết ở hình thức số ít).

a) advice *(lời khuyên)*, knowledge *(kiến thức)*, experience *(kinh nghiệm)*, practice *(việc thực hành)*, information *(thông tin)*.

b) furniture *(đồ đạc)*, equipment *(thiết bị)*

c) fish *(cá)*, deer *(nai)*, sheep *(cừu)*, cod *(cá thu)*, salmon *(cá hồi)*, trout *(cá quả)*...

d) all nouns denoting "nationalites" and ending in **-ese.**

E.g.

one Vietnamese ----> a million Vietnamese

one Japanese ----> thousands of Japanese

one Chinese ----> hundreds of Chinese...

7. The following nouns are always written in the plural form.

(Những danh từ sau đây luôn luôn mang hình thức số nhiều).

E.g.

a) species *(chủng loại)*, series *(loạt)*, goods *(hàng hóa)*, news *(tin tức)*

b) mumps *(bệnh quai bị)*, measles *(bệnh sởi)*

c) glasses *(cặp kính đeo mắt)*, scissors *(cái kéo)*, pincers *(cái kềm)*, compasses *(cái com-pa)*, trousers *(quần dài)*, slacks *(quần thể thao)*, shorts *(quần soọc)*, panties *(quần lót)*, tongs *(cái nhíp)*, binoculars *(ống nhòm hai mắt)*...

II. USING "A FEW", "FEW", "A LITTLE" and "LITTLE"

● "A few" and "few" are used with plural count nouns. *("a few" và "few" được dùng với các danh từ đếm được ở số nhiều).*

E.g

A few books *(Một vài quyển sách)*

A few guests *(một vài người khách)*

A few problems to solve *(một vài vấn đề phải giải quyết)*

few ideas *(vài ý kiến)*

● "A little" and "little" are used with noncount-nouns. *("A little" và "little" được dùng với những danh từ không đếm được).*

E.g

little money *(ít tiền)*

A little rain *(một chút mưa)*

A little wind *(một chút gió)*

little water *(chút nước)*

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Put the word in parentheses into the correct plural form.

1. I don't see any .... in this bar. (woman)
2. I think I'll order some .... for dinner. (fish)
3. Do you have any .... this afternoon ? (class)
4. You pay less for .... (child)
5. Be sure to brush your .... ! (tooth)
6. What are the .... associated with the job ? (duty)

Practice 2:

● Rewrite the sentence substituting "a few" or "a little" for "few" and "little":

1. They have few friends.

    ____

2. We have little time.

    ____

3. I have little money.

    ____

4. There are few things to do here.

    ____

5. They've made little progress.

    ____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. for looking car a safe I'm.

    ____

2. a a week I'd for like car to rent.

    ____

3. recommend unlimited plan mileage they an.

    ____

4. as went can drive much you you as.

    ____

5. copy card he's my credit of making a.

    ____

VIII. TEST

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

<u>You</u>: I'd like to rent a car for several weeks.

<u>Rental Agent</u>: Do you have a reservation ?

You: No, I don't.

Rental Agent: Would you like a subcompact, compact, mid-sized, or luxury car ?

You: I don't need much (1) .... just good fuel economy and safety. What do you recommend ?

Rental Agent: I have a Chevrolet Caprice ready. Would that be all right ?

You: Fine. How much (2) .... ?

Rental Agent: Well, if you're renting for a (3) .... , I would recommend our unlimited mileage plan.

You: How does it work ?

Rental Agent: You pay a (4) .... for the week and you can drive (5) .... as you want. You can also drop off the car at any of our agencies nationwide. You'll start off with a (6) .... of gas. Try to fill it up just before you drop off the car, because we charge more than a regular gas station.

You: OK, I'll take it. Where (7) .... ?

Rental Agent: I'll need to make a copy of your credit card. You can start (8) .... this form.

Test 2:

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. Tell the agent that you would like to rent a car for two weeks.

____

____

2. She asks if you have a reservation. She says:

____

____

3. Tell her you want a car with unlimited mileage.

____

____

4. She asks you if a Ford Escort would be all right. She says:

____

5. Tell her that you want good fuel economy and safety.

____

____

6. The agent tells you you can drop off your car anywhere nationwide.

____

7. The agent tells you to fill up the tank before you return. She says:

____

8. The agent tells you that they charge more than at a regular gas station. She says:

____

9. The agent tells you to start filling out this form. She says:

____

____

10. The agent tells you about their unlimited mileage plan. Ask how it works:

____

____

LESSON 16: APPLYING FOR A CREDIT CARD

LÀM ƠN XIN CẤP MỘT THẺ TÍN DỤNG

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

applying /ə'plaɪɪŋ/ = *(đang) nộp đơn xin*
charge /tʃa:dʒ/ (n) = (here) credit card: *thẻ tín dụng*
approval /ə'pru:vl/ (n) = *sự chấp thuận*
application form /,æplɪ'keɪʃn fɔ:m/ (n) = *mẫu đơn xin*
entirely /ɪn'taɪəlɪ/ (adv.) = *hoàn toàn, hẳn là*
citizen /'sɪtɪzn/ (n) = *công dân*
previous /'pri:vɪəs/ *(adj.) = trước*
charge accounts /tʃa:dʒ ə'kaʊnts/ (n) = *tài khoản chi phiếu*
abroad /ə'brɔ:d/ (adv.) = *ở nước ngoài*
problem /'prɒbləm/ (n) = *vấn đề, trở ngại*
write down /raɪt daʊn/ = *ghi lại*
credit office /'kredɪt ɒfɪs/ (n) = *văn phòng tín dụng*
small /smɔ:l/ (adj.) = *nhỏ*
amount /ə'maʊnt/ (n) = *số tiền*
interest /'ɪntrəst/ (n) = *tiền lãi*
remaining balance /rɪ'meɪnɪŋ bæləns/ (n) = *phần kết toán*
limit (n) = *giới hạn*
start off /sta:t ɒf/ = *khởi sự*
maximum /'mæksɪməm/ (n) = *mức tối đa*
history /'hɪstərɪ/ (n) = *lịch sử, tiền sử*
increase /ɪn'kri:z/ = gia tăng
line (of credit) /laɪn əv kredɪt/ (n) = *mức nợ*
usually /'ju:ʒuəlɪ/ (adv.) = *thông thường*
within /'wɪðɪn/ (prep.) = *trong vòng*
mail /meɪl/ = *gởi bằng đường bưu điện*
address /ə'dres/ (n) = *địa chỉ*

forwarded /ˈfɔːwədɪd/ = *được chuyển đến (địa chỉ)*

out of town /aʊt əv taʊn/ = *ra khỏi thành phố*

II. SETTING

After picking up your car, you go to the department store.

As you prepare to pay for your purchases, the clerk asks if you would like to apply for a store credit card.

After he assures you that the card is accepted in more than a hundred outlets throughout the U.S. you agree to apply for one at the credit office.

Extra vocabulary

to pick up = to receive: *nhận*

E.g. Where did you pick up the news ?

Mày nhận tin đó từ đâu vậy ?

to apply for = to request for something by filling up the form given: *làm đơn xin*

E.g.- It's very hard to apply for a job these days.

Vào thời buổi này rất khó mà nộp đơn xin việc.

to assure /əˈʃɔː/ = to make sure: *bảo đảm, trấn an*

outlet /aʊtlet/ (n) = retail point: *điểm bán lẻ*

BỐI CẢNH

Sau khi nhận xe xong, bạn đi đến một cửa hàng tổng hợp.

Lúc bạn chuẩn bị thanh toán tiền cho các món hàng mình đã mua sắm, người nhân viên cửa hàng hỏi xem bạn có muốn làm đơn xin cấp một thẻ tín dụng để mua chịu hàng hay không.

Sau khi anh ta bảo đảm với bạn rằng thẻ ấy được hơn một trăm điểm bán lẻ trên khắp lãnh thổ Hoa Kỳ chấp nhận thì bạn đồng ý làm đơn xin cấp một thẻ tại văn phòng tín dụng.

III. DIALOGUE

Applying For A Credit Card

Credit employee: Are you applying for a Miller's charge ?

You: Yes, how long will it take for approval ?

Credit employee: Only a few weeks. Have you filled out the application form yet ?

You: Not entirely. I'm not a U.S. citizen. My bank and previous charge accounts are all abroad. What should I do ?

Credit employee: I don't think there'll be a problem. Just write down the name and number of your accounts at home. We'll let our credit office work on this ?

You: Is there a charge to use the card ?

Credit employee: There's no charge for the card itself. You pay a small amount of interest on the remaining balance at the end of each month.

You: Is there a limit on what I can charge ?

Credit employee: We'll start you off with a $1200 maximum. If your credit history is good, and you need to increase your line, we can usually do it.

You: Great. When can I start using it ?

Credit employee: We should have approval within ten days. Where shall we mail your card ?

You: To this address. I'm having all my mail forwarded while I'm out of town.

Extra vocabulary

charge /tʃa:dʒ/ (n) = 1. entrusted card: thẻ tín thác; thẻ tín dụng; 2. amount asked for as a cost: *tiền thù lao, cước phí*

approval /ə'pru:vl/ (n) = acceptance: *sự chấp thuận*

to approve /ə'pru:v/ = to accept, to agree: *chấp thuận, đồng ý*

application form /æplɪ'keɪʃn fɔ:m/ (n) = printed form to be filled up when applying for something : *mẫu đơn xin việc gì*

entirely /ɪn'taɪəlɪ/ (adv.) = completely: *hoàn toàn*

previous /'pri:vɪəs/ (adj.) = former: *trước đây*

charge account /tʃa:dʒ ə'kaʊnt/ (n) = *tài khoản chi phiếu*

abroad /ə'brɔ:d/ (adv.) = in a foreign country: *ở nước ngoài*

to work on = to take care of: *phụ trách, đảm trách*

interest /'ɪntrəst/ (n) = money paid for the use of the money borrowed: *tiền lãi*

remaining balance /rɪ'meɪnɪŋ 'bæləns/ (n) = remainder (difference between credits and debits): *số còn lại, kết số*

limit /ˈlɪmɪt/ (n) = level that cannot be surpassed: *giới hạn*

to start off = to give a chance to begin with: *cho phép khởi sự làm gì*

maximum /ˈmæksɪməm/ (n) = highest amount: *tối đa*

credit history /kredɪt hɪstrɪ/ (n) = period in the past during which somebody borrowed money from a bank: *tiền sử tín dụng (vay nợ)*

line /laɪn/ (n) = (here) limit: *giới hạn*

to forward /ˈfɔ:wəd/ = to send (to): *gởi đi*

ĐỐI THOẠI

<u>NV tín dụng</u>: Ông nộp đơn xin thẻ tín dụng của công ty Miller à ?

<u>Bạn</u>: Vâng. Phải mất bao lâu thì mới được chấp thuận ?

<u>NV tín dụng</u>: Chỉ mất vài tuần thôi. Ông đã hoàn tất mẫu đơn xin chưa vậy ?

<u>Bạn</u>: Chưa hoàn chỉnh đâu ạ. Tôi không phải là công dân Mỹ. Ngân hàng và các tài khoản trước của tôi đều ở nước ngoài. Tôi phải làm sao đây ?

<u>NV tín dụng</u>: Tôi nghĩ cũng không có gì trở ngại đâu. Ông chỉ việc ghi tên và số tài khoản của ông ở quê nhà. Chúng tôi sẽ giao cho phòng tín dụng của chúng tôi đảm trách công việc này.

<u>Bạn</u>: Sử dụng thẻ có phải trả cước phí không cơ ?

<u>NV tín dụng</u>: Riêng thẻ thì không mất cước phí gì. Ông chỉ phải trả một khoản tiền lãi nho nhỏ lúc kết toán vào mỗi cuối tháng thôi.

<u>Bạn</u>: Số tiền sử dụng trên thẻ có giới hạn là bao nhiêu không ?

<u>NV tín dụng</u>: Chúng tôi sẽ cho phép ông chi tiêu với mức tối đa là 1200 đô-la. Nếu như không có vướng mắc gì trong quá trình ông sử dụng thẻ mà ông cần tăng mức chi tiêu thì thông thường chúng tôi cũng chấp thuận.

<u>Bạn</u>: Tuyệt quá. Bao giờ thì tôi có thể khởi sự dùng thẻ ?

<u>NV tín dụng</u>: Chúng tôi sẽ có quyết định chấp thuận trong vòng 10 ngày. Chúng tôi gởi thẻ cho ông về địa chỉ nào đây ?

<u>Bạn</u>: Về địa chỉ này. Trong lúc tội ra khỏi thành phố thì thư tín liên lạc của tôi đều được chuyển về đây.

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

Credit employee: Are you applying for a Miller's (1) .... ?

You: Yes, (2) .... will it take for approval ?

Credit employee: Only a few weeks. Have you (3) .... the application form yet ?

You: Not entirely. I'm not a U.S. (4) .... My bank and previous charge accounts are all (5) .... What should I do ?

Credit employee: I don't think there'll be a problem. Just (6) .... the name and number of your (7) .... at home. We'll let our credit office work on this.

You: Is there a charge to use the card ?

Credit employee: There's no charge for the card itself. You pay a small amount of interest on the remaining (8) .... at the end of each month.

You: Is there a limit on what I can charge ?

Credit employee: We'll start you off with a $1200 (9) .... If your credit (10) .... is good, and you need to increase your line, we can usually do it.

You: Great. When can I start using it ?

Credit employee: We should have approval within ten days. Where shall we mail your card ?

You: To this address. I'm having all my mail forwarded while I'm out of town.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

One of the fundamental rites of passage for young adults in the U.S. is applying for and receiving their first credit card. Credit cards are issued by almost anyone - bookstores, service stations, banks, department stores, record stores, etc...

The requirements for some credit cards are tougher than for others. Many people start off with a gasoline card, which is relatively easy to obtain. Two of the best known brands of credit or bank cards in the U.S. are Visa and Master card. Most of these cards carry a monthly service charge as well as annual interest in the 16 - 21% range. Cards like American Express are not actually credit cards, because you cannot defer payment on any part of your balance.

Having a credit card opens many doors in the U.S., but also entails considerable risk if used unwisely.

Extra vocabulary

fundamental /fʌndə'mentl/ (adj.) = essential: *thiết yếu; primary: sơ khởi*

rites of passage /raɪts əv 'pæsɪdʒ/ (n) = event marking a change or stage in life: *bước ngoặt, mốc lịch sử trong đời*

to issue /ɪ'ʃu:/ = to put in circulation: *phát hành, cho lưu hành*

requirement /rɪ'kwaɪəmənt/ (n) = thing demanded: *điều kiện đòi hỏi*

tough /tʌf/ (adj.) = difficult: khó; severe: *gắt gao*

relatively /'relətɪvlɪ/ (adv.) = rather: *khá, tương đối*

to obtain /əb'teɪn/ = to get: *lấy*

brand /brænd/ (n) = trade mark: *nhãn hiệu (có đăng ký)*

service charge /'sɜ:vɪs tʃa:dʒ/ (n) = money paid for service rendered: *dịch vụ phí, thù lao*

annual /'ænjuəl/ (adj.) = happening every year: *hàng năm, thường niên*

range /reɪndʒ/ (n) = limits between which something varies: *tầm mức*

to defer /dɪ'fɜ:/ = to postpone: *trì hoãn*

balance /'bæləns/ (n) = amount of money still owed after some payment has been made: *số nợ còn tồn lại*

to entail /ɪn'teɪl/ = to necessitate or involve unavoidably: *buộc phải, tất phải, rước lấy*

considerable /kən'sɪdərəbl/ (adj.) = not negligible: *không thể coi thường, đáng kể*

risk (n) = bad consequence: *hậu quả bất lợi, xấu*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Một trong những bước ngoặt đầu đời của các thanh niên nam nữ của Hoa Kỳ là nộp đơn xin và nhận được thẻ tín dụng đầu tiên. Thẻ tín dụng hầu như được mọi cơ sở phát hành: các hiệu sách, trạm xăng, ngân hàng, cửa hàng tổng hợp, hiệu bán đĩa hát v.v...

Những điều kiện đòi hỏi để được cấp thẻ tín dụng ở một số cơ quan gắt gao hơn ở những cơ quan khác. Nhiều người khởi sự bằng một thẻ mua chịu xăng mà thẻ này xin cấp cũng tương đối dễ dàng. Hai nhãn hiệu nổi tiếng nhất về thẻ tín dụng hoặc thẻ ngân hàng ở Hoa Kỳ là Thẻ Visa và thẻ Master. Hầu hết các thẻ này đều tính dịch vụ phí hàng tháng cũng như tiền lãi hàng năm trong mức từ 16 đến 21 phần trăm.

Những thẻ như American Express thực ra không phải là thẻ tín dụng bởi vì bạn không thể trì trệ việc thanh toán bất kỳ phần nợ nào còn tồn đọng lại.

Có một thẻ tín dụng thì mở được mọi cửa ngõ ở Hoa Kỳ nhưng bạn cũng rước lấy hậu quả bất lợi đáng kể nếu như sử dụng nó một cách bừa bãi.

VI. GRAMMAR NOTES

I. THE CAUSATIVE FORM (with the verbs "HAVE" and "LET").

(Thể Truyền Khiến (với các động từ "have" và "let")

The Causative form is used to express the idea of having someone else do something for a person.

(Thể Truyền Khiến được dùng để diễn tả ý tưởng về việc một người nhờ ai đó thực hiện một việc gì đó cho mình).

★ FORMATION

S + HAVE + O + past participle

E.g.

- I'm *having* my clothes *washed* and *pressed.*

  Tôi đang nhờ người giặt và ủi quần áo cho tôi.

- They *had* their house painted and redecorated last month.

  Họ đã nhờ người sơn phết và trang trí lại ngôi nhà của họ hồi tháng trước.

- You cough so much. You should *go to have* your chest *examined* and *X-rayed.*

  Bạn ho nhiều quá. Bạn nên đi để nhờ khám và chụp quang tuyến phổi của bạn đi.

- When are you going *to have* my letter *mailed* ?

  Cô định chừng nào thì cho người đi bỏ bức thư cho tôi ?

* **Let** is also used in the Causative form to have the meaning "to permit".

E.g.

- Please *let* me *give* you a hand. *Xin hãy để tôi giúp cô một tay.*
- Don't *let* him *go* ! *Đừng để nó đi !*

- Will you *let* me use your typewriter for a moment ?

  Cô có vui lòng cho phép tôi sử dụng chiếc máy đánh chữ của cô trong giây lát không ?

II. THE USE OF "SHOULD"

"Should" is normally use to express an advice

("Should" thường được dùng để diễn tả một lời khuyên).

E.g.

- You *should* stay in bed for a couple more days until you feel better.

  Bạn nên nằm nghỉ thêm một hai hôm nữa cho đến khi khỏe hơn.
- You *shouldn't* drink so much.

  Bạn không nên nhậu nhiều quá.
- She *should* go on a diet.

  Cô ấy cần ăn kiêng.
- They *shouldn't* spend so much money on gambling.

  Họ không nên tiêu quá nhiều tiền vào việc bài bạc.

Note

"**ought to**" and "**had better**" can also be used instead of "**should**".

E.g.

- You ought to go to bed earlier.

  (You'd better go to bed earlier).

  Bạn nên đi ngủ sớm hơn.
- She ought to take her daughter to the hospital.

  (She'd better take her daughter to the hospital).

  Bà ta nên đưa con gái bà đi bệnh viện.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Use either "should" or "had better", depending on context.

1. He .... fill out this form if he wants credit.
2. You .... fill up your car, or you'll run out of gas.

3. If they want some more food, they .... ask.
4. She .... study more in order not to fail.
5. You .... see this movie. It's terrific.
6. This guy .... not drink any more wine or he'll be sick.

Practice 2:

● Rewrite as causal constructions using a form of "have":

1. I'm washing my clothes.

____

2. She's forwading her mail.

____

3. They're serving dinner.

____

4. We painted our house.

____

5. You cleaned your house.

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. an citizen American I'm not

____

2. $20000 your is line credit

____

3. the approval two takes the for card weeks

____

4. there use no card is to the charge

____

5. Mail forwarded all they're their having

____

VIII. TEST

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

Credit employee: Are you (1) .... for a Miller's charge ?

You: Yes, how long will it take for approval ?

Credit employee: Only a few weeks. Have you filled out the (2) .... form yet ?

You: Not entirely. I'm not a U.S. citizen. My (3) .... and previous charge accounts are all abroad. What (4) .... ?

Credit employee: I don't think there'll be a problem. Just write down the name and number of your accounts at home. We'll let our credit office work on this.

You: Is there a (5) .... to use the card ?

Credit employee: There's no charge for the card itself. You pay a small (6) .... of (7) .... on the remaining balance at the end of each month.

You: Is there a limit on what I can charge ?

Credit employee: We'll start you off with a $1200 maximum. If your credit history is good, and you need to (8) .... your line, we can usually do it.

You: Great. When can I start using it ?

Credit employee: We should have approval within ten days. Where shall we mail your card ?

You: To this address. I'm having all my mail forwarded while I'm out of town.

Test 2:

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. Ask where you apply for a credit card.

____

2. Ask how long it takes for approval.

____

3. Ask how much the interest is.

____

4. Tell someone that you are not a U.S. citizen.

____

____

5. Ask how much your line of credit is.

____

6. Ask someone what you should do.

____

7. Someone tells you should fill out a form. The person says:

____

____

8. Someone tells you to write down your bank account numbers. The person says:

____

9. Ask if there's a charge to use a credit card.

____

10. Ask when you can start using your credit card.

____

____

LESSON 17: ASKING FOR DIRECTIONS

HỎI THĂM ĐƯỜNG ĐI NƯỚC BƯỚC

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Trying /traiɪŋ/ = *cố gắng*
Figure out /'figə aʊt/ = *tính toán, hình dung ra*
Parked /pa:kt/ = *được đỗ / đậu*
Outside /aʊtsaid/ (prep.) = *ở bên ngoài*
Interstate /ɪntə'steɪt/ = *liên tiểu bang*
North /nɔ:θ/ (n) = *hướng Bắc*
Pick up /pɪk ʌp/ = (here) *chọn để đi tiếp tục*
Difference /dɪfrəns/ (n) = *sự / điểm khác biệt*
Distance /'dɪstəns/ (n) = *khoảng cách, cự ly*
Somewhat /sʌmwɒt/ (adv.) = *hơi hơi*
Shorter /ʃɔ:tə/ = *ngắn hơn*
Scenic /si:nɪk/ (adj.) = *có phong cảnh ngoạn mục*
Freeway /'fri:weɪ/ (n) = *xa lộ tốc hành*
Reach /ri:tʃ/ = *tới, đến*
Beltway /'beltweɪ/ (n) = *xa lộ vòng đai*
Information /ɪnfə'meɪʃn/ (n) = *thông tin*
Packet /pækɪt/ (n) = *một gói, bịch (ở đây ý chỉ là nhiều)*
Brochures /'brəʊʃəz/ (n) = *những tập sách quảng cáo*

II. SETTING

Your car is packed and you're ready to leave Atlanta for Washington.

You estimate a two-day trip, allowing for stops at historic sights along the way.

Although you have a highway map of the U.S., you need more detailed information about the interstate system.

You stop at a AAA (American Automobile Association) office on your way out of town.

Extra vocabulary

to pack /pæk/ = to put necessary things into a car for travelling: *cho hành lý vào xe để đi du lịch*

to estimate /'estɪmət/ = to make a rough calculation: *ước tính, trù liệu*

BỐI CẢNH

Bạn đã chất xong hành lý vào trong xe và sẵn sàng rời Atlanta để đi Oa-sinh-tơn.

Bạn dự trù một chuyến đi trong hai ngày, có dành thời gian để dừng lại tham quan các thắng cảnh lịch sự trên lộ trình.

Mặc dù bạn có một tấm bản đồ đường bộ của Hoa Kỳ, bạn vẫn cần thêm thông tin cặn kẽ về hệ thống xa lộ liên tiểu bang.

Bạn ghé lại văn phòng của Hiệp Hội Xe Hơi Hoa Kỳ trên đường ra khỏi thành phố.

III. DIALOGUE

Asking For Directions

AAA Agent: Good morning. Can I help you ?

You: I'm trying to figure out the best way to get to Washington, D.C.

AAA Agent: Are you driving or flying ?

You: I'm driving. My car's parked outside.

AAA Agent: You have two options. The first is to take Interstate 85 north through Georgia, South Carolina, North Carolina, and Virginia.

You: What's the other option ?

AAA Agent: You could also take I-75 north through Georgia into Tennessee. In Tennessee, you pick up I-81 which will take you through Virginia to Washington.

You: Is there a difference in distance between the two ?

AAA Agent: I-85 is somewhat shorter, but it's not as scenic, and there's usually a lot more traffic.

You: How do I pick up I-85 in Atlanta ?

AAA Agent: Just head north on the freeway until you reach the I-285 beltway. Then follow the signs.

You: By the way, do you have any information about the Washington, D.C. area ?

AAA Agent: Sure. Here's a packet of brochures. Do you need a hotel reservation ?

You: No thanks. I've already made one.

Extra vocabulary

to figure out /'figə aʊt/ = to work out by calculating: *tính toán để tìm ra*

to pick up = to choose: *chọn*

scenic /si:nɪk/ (adj.) = having picturesque scenery: *ngoạn mục*

freeway /fri:weɪ/ = motorway: express highway: *xa lộ cao tốc*

beltway (n) = beltlike highway: *xa lộ vòng đai*

brochure /'brəʊʃə/ (n) = booklet with descriptive information: *tập sách chỉ dẫn thông tin*

ĐỐI THOẠI

NV HHXH HK: Xin chào ông. Ông cần gì ạ ?

Bạn: Tôi đang cố tính toán để tìm ra con đường sao cho đến được Washington D.C. cho được tốt đẹp nhất.

NV HHXH HK: Ông tự lái xe hay đi bằng máy bay ?

Bạn: Tôi tự lái. Xe của tôi đang đỗ ở bên ngoài ạ.

NV HHXH HK: Ông có hai cách chọn lựa. Một là đi theo xa lộ liên tiểu bang số 85 về hướng bắc qua ngả Georgia, Nam Carolina, Bắc Carolina và Virginia.

Bạn: Thế còn cách thứ hai thì sao ạ ?

NV HHXH HK: Ông cũng phải đi theo xa lộ I-75 về hướng bắc qua ngả Georgia để vào lãnh thổ bang Tennessee. Tại Tennessee, ông chọn xa lộ I-81 để đến Washington qua ngả Virginia.

Bạn: Khoảng cách giữa hai lộ trình trên có gì khác biệt không cơ ?

NV HHXH HK: Xa lộ I-85 thì hơi ngắn hơn nhưng phong cảnh trên lộ trình này thì lại không ngoạn mục bằng lộ trình kia mà xe cộ thì lại thường đông hơn.

Bạn: Ở Atlanta thì làm cách nào tôi đi vào xa lộ I-85 cho được ?

NV HHXH HK: Cứ đi theo xa lộ cao tốc tiến về hướng bắc cho đến khi ông đến được xa lộ vòng đai I-285. Sau đó thì theo biển chỉ đường.

Bạn: Nhân tiện ông có thể cho xin thông tin về khu vực Washington

D.C. được không ạ ?

NV HHXH HK: Tất nhiên là được. Đây là túi đựng các tập sách chỉ dẫn. Ông có cần đặt phòng trước ở khách sạn không ?

Bạn: Thưa không ạ, cảm ơn. Tôi đã giữ trước một phòng rồi ạ.

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

AAA Agent: Good morning. Can I help you ?

You: I'm trying to (1) .... the best way to get to Washington, D.C.

AAA Agent: Are you (2) .... or flying ?

You: I'm driving. My car's parked (3) ....

AAA Agent: You have two options. The first is to take Interstate 85 north through Georgia, South Carolina, North Carolina, and (4) ....

You: What's the other option ?

AAA Agent: You could also take I-75 (5) .... through Georgia into Tennessee. In Tennessee, you (6) .... I-81 which will take you through Virginia to Washington.

You: Is there a difference in distance between the two ?

AAA Agent: I-85 is somewhat (7) .... , but it's not as scenic, and there's usually a lot more (8) ....

You: How do I pick up I-85 in Atlanta ?

AAA Agent: Just head north on the (9) .... until you reach the I-285 beltway. Then follow the signs.

You: By the way, do you have any information about the Washington, D.C. area ?

AAA Agent: Sure. Here's a (10) .... of brochures. Do you need a hotel reservation ?

You: No thanks. I've already made one.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

Despite the size of the U.S., it is easy to travel from state to state by taking the extensive interstate system. Interstate highway crisscross

American from North to South and East to West. If you're driving from coast to coast, you should allow several weeks so you can see the sights along the way.

Travel agencies can help you plan your trip and make hotel or motel reservations for you. Some agencies, like the AAA specialize in automobile travel. One of their services is to plan a driving trip for you.

They will put together an itinerary along with maps and recommendations about interesting sights you may want to see. Unlike travel agencies, AAA requires that you join their organizations, so you can take advantage of such services as trip planning, insurance, etc...

Despite the high quality of interstate highways in the U.S. you should be careful not to drive too fast. Most highways are patrolled by police with radar.

Extra vocabulary

despite /dɪˈspaɪt/ (prep.) = in spite of: *cho dù, bất kể*

crisscross /krɪskrɒs/ = to intersect repeatedly: *đan chéo nhau*

to specialize in /ˈspeʃəlaɪz ɪn/ = to be a specialist in: *chuyên về*

Ex: He specializes in obstetrics.

Ông ta chuyên về khoa sản phụ.

to put together = to combine: phối hợp

itinerary /aɪˈtɪnərərɪ/ (n) = detailed route: *lộ trình tỉ mỉ*

recommendation /ˌrekəmenˈdeɪʃn/ (n) = suggestion: *lời đề nghị*

to take advantage of /ədˈvaːntɪdʒ/ = to make use of something well: *tận dụng.*

Ex: - They took full advantage of the hotel's facilities.

Họ tận dụng mọi tiện nghi có sẵn trong khách sạn.

to patrol /pəˈtrəʊl/ = to travel around an area for security: *đi tuần tra*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Cho dù lãnh thổ Hoa Kỳ có rộng lớn đến đâu thì sử dụng mạng lưới rộng khắp trong hệ thống xa lộ liên tiểu bang để đi từ tiểu bang này sang tiểu bang khác cũng dễ dàng thôi. Các xa lộ liên tiểu bang chạy ngang dọc khắp trên đất nước Hoa Kỳ từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Nếu bạn lái xe từ bờ đại dương này sang bờ đại dương kia thì bạn cần phải bỏ ra vài tuần lễ để có thể ngắm cảnh trên đường.

Các hãng du lịch có thể giúp bạn lên chương trình cho chuyến đi của bạn và đặt trước phòng cho bạn ở khách sạn thường hoặc khách sạn dành cho người lái xe hơi. Một số cơ quan như AAA thì chuyên về vấn đề du lịch bằng xe hơi. Một trong những dịch vụ của họ là lên chương trình hướng dẫn giúp bạn lái xe đi.

Họ sẽ phối hợp việc hoạch định lộ trình đi thật tỉ mỉ kèm theo các bản đồ và những đề nghị gợi ý về những thắng cảnh mà bạn có thể dừng lại để tham quan trên đường. Không giống như những hãng du lịch khác, cơ quan AAA đòi hỏi bạn phải gia nhập vào những tổ chức của họ, vì vậy bạn có thể tận dụng các dịch vụ như lên chương trình cho chuyến đi, đóng bảo hiểm v.v...

Cho dù chất lượng các xa lộ liên tiểu bang ở Hoa Kỳ có cao đến đâu đi nữa bạn cũng cần phải thận trọng chớ có lái xe nhanh quá.

Hầu hết các xa lộ đều có cảnh sát tuần tra bằng ra-đa.

VI. GRAMMAR NOTES

I. THE PAST FORM OF "SHOULD" *(Hình thức quá khứ của "should")*

Should + have + past participle

"Should" in its past form is used to express an action which was expected to take place in the past but in fact, it didn't.

("Should" với hình thức quá khứ của nó được dùng để diễn tả một hành động được mong phải xảy ra trong quá khứ nhưng trên thực tế lại không diễn ra như ý muốn như vậy).

E.g.

- You *should have asked* for my agreement before using my cypewriter.

  Lẽ ra anh phải được sự đồng ý của tôi rồi mới sử dụng chiếc máy đánh chữ của tôi chứ.

- She's just gone to the doctor's for her chest examined and X-rayed. She *should have gone* there a week ago.

  Cô ta vừa mới đi bác sĩ để được khám và chụp X-quang phổi. Lẽ ra cô ấy phải đi đến đó cách đây một tuần.

- We can't find a hotel room. We *should have made* a reservation before we started our trip.

  Chúng tôi không tìm được một phòng ở khách sạn. Lẽ ra chúng tôi phải đặt phòng trước khi khởi sự chuyến đi.

II. THE COMMON USE OF "COULD" *(Cách dùng thông thường của động từ "could").*

★ Could is used *(Could được dùng):*

1. to express a past ability. *(để diễn tả một khả năng trong quá khứ)*

E.g.

- I *could* swim when I was ten years old.
  Tôi đã có thể bơi được lúc tôi lên mười tuổi.
- How old were you when you *could* read and write ?
  Bạn đã được bao nhiêu tuổi lúc bạn có thể đọc và viết ?

2. to express a polite request *(để diễn ta một lời yêu cầu lễ phép)*

E.g.

- *Could* I borrow your magazine for a moment ?
  Tôi có thể mượn quyển tạp chí của cô trong giây lát được không ạ?
- *Could* you show me the way to the nearest police station ?
  Ông có thể chỉ giúp tôi đường đến đồn cảnh sát gần nhất được không ạ ?

III. THE USE OF "MUST" - "HAVE TO" - "HAVE GOT TO" *(Cách dùng Khiếm khuyết động từ "Must" - "have to" - "have got to")*

"**Must**" and "**have to**" are used to express necessity.
*("**Must**" và "**have to**" đều được dùng để diễn tả sự cần thiết).*

E.g.

- You *must* sign your name on the back of this check.
  Ông phải ký tên vào mặt sau của tờ chi phiếu này.
- You *have to* go to the airport to pick up our delegates from Britain.
  Anh phải ra phi trường để đón các vị đại biểu của chúng ta từ Anh quốc sang.

In some cases, "**must**" is more urgent or stronger than "**have to**".

E.g.

- You *must* not carry a gun when you enter this building.
  Anh không được mang súng lúc vào trong tòa nhà này.

- They *have to* stay home to look after the house.
  Họ phải ở lại để chăm sóc nhà cửa.

Note

"**have got to**" is preferred in spoken English.
*("**Have got to**" được thích sử dụng hơn trong văn nói tiếng Anh).*

E.g.

- You*'ve got to* (= must) study harder to pass the coming exam.
  Con phải học hành siêng năng hơn để thi đỗ kỳ thi sắp tới.

VII. PRACTICE

Pratice 1:

● Complete the following blanks with a form of "**must**" or "**have to**" depending on context.

1. You .... pay attention. You're not listening.
2. She .... change some money at the bank.
3. I .... leave now, or I'll never arrive in time.
4. He .... turn on his lights. It's dark outside.
5. To find the hotel, you .... go south for two miles.
6. We .... study this matter further.

Practice 2:

● Rewrite each sentence as a polite question using "could".

<u>Example</u>: She can study at home.
----> Could she study at home ?

1. He can speak more slowly.

____

2. They can make hotel reservations.

____

3. You can fly to Washington, D.C.

____

4. I can take Interstate 85.

____

5. We can rent a car.

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. of a here's brochures packet.

____

2. needs hotel she a reservation.

____

3. parked cars their outside are.

____

4. until see head the sign on highway you the east.

____

5. scenic is as other road this the as not.

____

VIII. TEST

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

AAA Agent: Good morning. Can I help you ?

You: I'm (1) .... to figure out the best way to get to Washington, D.C.

AAA Agent: Are you driving or (2) .... ?

You: I'm driving. My car's parked outside.

AAA Agent: You have two (3) .... The first is to take interstate 85 north through (4) .... , South Carolina, North Carolina, and Virginia.

You: What's the other option ?

AAA Agent: You could also take I-75 north through Georgia into Tennessee. In Tennessee, you pick up I-81 which will take you through Virginia to Washington.

You: Is there a difference in (5) .... between the two ?

AAA Agent: I-85 is somewhat shorter, but it's not as (6) .... , and there's usually a lot more traffic.

You: How do I pick up I-85 in Atlanta ?

AAA Agent: Just head north on the freeway until you reach the I-285 beltway. Then follow the signs.

You: (7) .... , do you have any information about the Washington, D.C. area ?

AAA Agent: Sure. Here's a packet of (8) .... Do you need a hotel reservation ?

You: No thanks. I've already made one.

Test 2:

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. A friend asks where your car is parked. He says:

   ____

   ____

2. Tell him that it's parked outside.

   ____

   ____

3. Ask someone what the distance is between New York and Chicago.

   ____

   ____

4. Ask which interstate you should take.

   ____

5. Tell someone to head south on the interstate.

   ____

6. Ask someone if they have any information about Washington.

   ____

7. Someone asks if you need a hotel reservation. They say:

   ____

8. Tell them that you've already made one.

____

9. Ask someone if it's longer or shorter to take the interstate.

____

10. The travel agent asks if you're driving or flying. She says:

____

LESSON 18 : BUYING GAS

MUA XĂNG

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Regular /ˈregjulə/ (adj.) = *thông thường*
Super /ˈsuːpə/ (adj.) = *siêu hạng (có độ Ốc-tan rất cao)*
Unleaded /ʌnˈledɪd/ (adj.) = *không pha chì (chống ô nhiễm)*
Check /tʃek/ = *kiểm tra*
Oil /ɔɪl/ (n) = *nhớt*
Tires /ˈtaɪəz/ (n) = *lốp, vỏ xe*
Down /daʊn/ = (here) *cạn*
A bit /ə bɪt/ = *một chút*
Put in /pʊt ɪn/ = *đổ vào*
Quart /kwɔːt/ (n) = *đơn vị đo lường chất lỏng tương đương với 1/4 ga-lông (≃ 1 lít)*
Would you mind ? = *Xin ông cảm phiền (dùng trong lời yêu cầu lịch sự. Theo sau đó là một gerund).*
Windshield /wɪndʃiːld/ (n) = *kính chắn gió*
Research /rɪˈsɜːtʃ/ (n) = *việc dò la tìm hiểu*
Lots of /lɒts əv/ = *nhiều*
Museums /mjuːˈziːəmz/ = *các viện bảo tàng*
Probably /ˈprɒbəblɪ/ (adv.) = *có lẽ*
Have a safe trip /hæv ə seɪf trɪp/ = *chúc thượng lộ bình an*
Miss /mɪs/ = *bỏ lỡ (không đến tham quan)*

II. SETTING

As you leave Atlanta, you decide to stop for gas.

You are becoming more and more curious about the envelope your aunt's attorney gave you.

Even though there is a lot of driving ahead before you get to Washington, you must take a peek.

You open the envelope marked "Washington" and start reading while the service station attendant approaches.

Extra vocabulary

curious /ˈkjuərɪəs/ (adj.) = eager to know: *tò mò muốn biết*

to take a peek /piːk/ = to take a quick glance at: *liếc qua cho biết*

Ex: - After a long journey, she wanted to take a peek at what was stored in the fridge.

Sau một chuyến đi xa về, chị ta muốn liếc mắt vào xem có gì ở trong tủ lạnh.

- A gentleman never takes a peek at somebody's diary.

Một người lịch sự không bao giờ liếc mắt vào nhật ký của ai.

attendant /əˈtendənt/ (n) = person who serves customers: *nhân viên phục vụ*

to approach /əˈprəʊtʃ/ = to come near: *đến gần*

E.g. - As you approach the city, the first thing you see is the lofty tower of the cathedral.

Khi bạn tiến vào gần thành phố thì vật đầu tiên mà bạn trông thấy là tháp chuông cao ngất của ngôi giáo đường lớn.

BỐI CẢNH

Khi bạn rời khỏi Atlanta bạn quyết định dừng lại để mua xăng. Bạn trở nên mỗi lúc một tò mò hơn về chiếc phong bì mà vị chưởng khế của bà cô bạn đã trao cho bạn.

Ngay cho dù còn cả một cuộc hành trình dài đến Washington đang trực chờ trước mặt, bạn cũng phải liếc mắt xem qua.

Bạn mở chiếc phong bì có đề "Washington" và bắt đầu đọc trong lúc người nhân viên phục vụ ở trạm xăng đang đến gần.

III. DIALOGUE

Buying Gas

Service Station Attendant: Regular or super unleaded ?

You: Regular, please. Could you also check the oil and the tires ?

(You read the instructions for Washington).

Service Station Attendant: Your oil is down a bit. Shall I put in a quart ?

You: O.K. Would you mind cleaning the windshield, too ?

Service Station Attendant: Sure. Where are you headed ?

You: To Washington. I've got to do some research there. I know nothing about the city.

Service Station Attendant: It's a great place - lots of good restaurants, museums, and stores. How long will you be there ?

You: I'm not sure yet. Probably several days.

Service Station Attendant: Have a safe trip ! And don't miss the Smithsonian !

(The instructions for Washington look complicated. And you still have to go to Chicago and the West coast ! As you drive away, you wonder whether you'll be able to collect your inheritance after all).

Extra vocabulary

regular /ˈregjulə/ (adj.) = ordinary: *thông thường*

super unleaded /ˈsu:pə ʌnledɪd/ (adj.) = best quality without being mixed with lead (for protecting the environment): *xăng thượng hạng không pha chì.*

windshield /ˈwɪndʃi:ld/ (n) = glass in front of the driver's seat: *kính chắn gió.*

research /rɪˈsɜ:tʃ/ (n) = (here) study to know more about something: *sự tìm hiểu cặn kẽ*

to miss /mɪs/ = fail to do something: *bỏ lỡ*

Ex: - Don't miss any chance here, at this party.

Đừng có bỏ lỡ bất kỳ cơ hội nào để tìm vui cho mình trong bữa tiệc này.

complicated /ˈkomplɪkeɪtɪd/ (adj.) = complex: *phức tạp, rắc rối*

to collect /kəˈlekt/ = to obtain: *lấy được, nhận được*

inheritance /ɪnˈherɪtəns/ (n) = property left for somebody as shown in a will: *tài sản thừa kế*

ĐỐI THOẠI

NV phục vụ cây xăng: Xăng thường hay xăng cao cấp không pha chì ạ?

Bạn: Xin cho loại xăng thường thôi ạ. Anh có thể kiểm tra nhớt và lốp xe luôn thể nhé ?

(Bạn đọc những lời chỉ dẫn về Washington).

NV phục vụ cây xăng: Nhớt của ông hơi cạn một chút. Tôi đổ một lít vào nhé ?

Bạn: Được. Xin anh cảm phiền lau giùm kính chắn gió nữa nhé ?

NV phục vụ cây xăng: Vâng ạ. Ông đang trên đường đi đâu đây ạ ?

Bạn: Đi Washington. Tôi phải đến đó để tìm hiểu một số vấn đề. Tôi chưa biết gì về thành phố đó.

NV phục vụ cây xăng: Đó là một vùng rộng lớn - nhiều nhà hàng, viện bảo tàng và các cửa hàng. Ông sẽ lưu lại đó bao lâu ?

Bạn: Tôi cũng chưa biết chắc nữa. Có thể cũng vài ngày.

NV phục vụ cây xăng: Xin chúc ông được thượng lộ bình an ! Và đừng bỏ lỡ dịp tham quan tòa nhà Smithsonian !

(Những lời chỉ dẫn về đường đi nước bước đến Washington có vẻ phức tạp. Và bạn vẫn còn phải đến bang Chicago và miền duyên hải phía Tây ! Khi bạn lái xe ra đi, bạn băn khoăn không biết rốt cuộc mình sẽ có thể nhận được phần gia sản thừa kế hay không).

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

Service Station Attendant: Regular or (1) .... unleaded ?

You: (2) .... , please. Could you also check the oil and the (3) .... ?

Service Station Attendant: Your (4) .... is down a bit. Shall I put in a (5) .... ?

You: O.K. Would you mind cleaning the (6) .... , too ?

Service Station Attendant: Sure. Where are you headed ?

You: To Washington. I've got to do some research there. I know (7) .... about the city.

Service Station Attendant: It's a great place - lots of good restaurants, (8) .... , and stores. How long will you be there ?

You: I'm not sure yet. Probably several days.

Service Station Attendant: Have a safe trip ! And don't miss the Smithsonian !

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

While it is still possible to find full-service gasoline station in the U.S., they are being replaced increasingly by self-serve outlets where you pump your own gas. At some service stations, you have the option of pumping the gas yourself or having an attendant do it for you.

Usually, the price per gallon of gas is considerably higher at a full-service pump.

Most service stations accept credit cards for payment, including Visa and Master Card. Be sure to ask about this before filling up your car.

Unleaded gasoline is now required for all cars manufactured in the U.S. . There are various grades or octane levels of gas. You will usually find such names as "Premium" or "Super" (highest octane level) and "Regular" for the lower octane level.

Extra vocabulary

full-service station (n) = station where everything concerning your car is seved by attendants: *trạm xăng có nhân viên phục vụ mọi khoản*

self-serve outlet /self sɜːv aʊtlɪt/ (n) = point where you pump your own car and pay: *trạm xăng tự phục vụ*

gallon /ˈgælən/ (n) = unit of measurement of capacity equivalent to 4,546 litres: *đơn vị đo dung tích bằng 4,546 lít*

considerably /kənˈsɪdərəblɪ/ (adv.) = remarkably: *một cách đáng kể*

to manufacture /ˌmænjuˈfæktʃə/ = to make, to produce: *chế tạo, sản xuất*

grade /greɪd/ (n) = class: *loại, hạng*

octane /ˈɒkteɪn/ (n) = hydrocarbon compound present in petrol and used as a measure of its quality: *độ ốc-tan (để phân loại xăng tốt, xấu)*

premium /ˈpriːmɪəm/ (n) = of best quality: *hảo hạng*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Trong lúc vẫn còn có thể tìm thấy những trạm xăng có nhân viên phục vụ khách hàng về mọi khoản ở Hoa Kỳ, những trạm xăng này đang được thay thế ngày càng nhiều bằng những điểm bán xăng tự phục vụ là những nơi bạn có thể tự bơm xăng lấy vào xe của mình. Ở một số trạm xăng, bạn có quyền chọn lựa hoặc là tự bơm lấy xăng vào xe của mình hoặc nhờ một nhân viên phục vụ làm công việc ấy giúp bạn. Thông thường giá tiền một ga-lông xăng ở một trạm xăng có nhân viên phục vụ rất đắt.

Hầu hết các trạm xăng chấp nhận phương thức thanh toán bằng thẻ tín dụng, kể cả hai loại thẻ Visa và Master. Hãy nhớ hỏi cho kỹ đã rồi mới bơm xăng vào xe của mình.

Loại xăng không pha chì hiện đang được đòi hỏi phải sử dụng cho tất cả các loại xe được sản xuất tại Hoa Kỳ. Có nhiều loại hạng xăng với các mức độ octane khác nhau. Bạn sẽ thường thấy các nhãn hiệu như "premium" (hảo hạng) hoặc "super" (siêu hạng) (có mức độ octane cao nhất) và "regular" (thông thường) có mức độ octane thấp hơn.

VI. GRAMMAR NOTES

I. THE PERFECT PROGRESSIVE (CONTINUOUS) TENSES *(Các thời Hoàn Tất Tiếp Diễn)*

A. THE PRESENT PERFECT PROGRESSIVE

The present perfect progressive is used to express an action which began in the past and has been in progress up to the present.

Thời Hiện tại Hoàn tất Tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đã bắt đầu trong quá khứ, tiếp diễn đến hiện tại nhưng vẫn chưa chấm dứt.

★ DIVISION OF TIME

The moment of speaking

for

Past ------------------x<---------------->x<~~~~~~~----> Future

since

★ FORMATION

HAVE	**BEEN + PRESENT PARTICIPLE**
HAS	

E.g.

- Those farmers have been working in the field { since dawn. / for nearly 5 hours.

(Now they are still working).

Những bác nông dân kia đã làm việc ở ngoài đồng { từ lúc tờ mờ sáng. / được gần 5 tiếng đồng hồ.

(Hiện giờ họ vẫn còn đang làm việc).

- My uncle has been serving in the army { *since* he was eighteen. / *for* 30 years.

(Now he is still in the army).

Chú tôi đã phục vụ trong quân ngũ { từ lúc chú mới được 18 tuổi. / được ba mươi năm rồi.

(Hiện chú vẫn còn ở trong quân ngũ).

Note

- **The present perfect progressive is also used:**

(Thời Hiện tại Hoàn tất Tiếp diễn cũng còn được dùng):

a) to express an action which has been in progress up to the recent past, particularly when the action has results in the present.

(để diễn tả một hành động vẫn tiếp diễn đến một thời điểm mới đây trong quá khứ, đặc biệt là khi hành động ấy vẫn còn lưu lại kết quả của nó ở hiện tại).

E.g.

- It has been raining all night.

(It isn't raining now, but the streets are still wet).

Trời đã mưa liên tục suốt cả đêm.

(Hiện trời không còn mưa nữa nhưng đường xá vẫn còn ướt).

- Have you been jogging ?

(You aren't jogging now, but you are still wearing a jogging suit).

Bạn đã chạy chậm để tập thể dục à ?

(Giờ thì bạn không chạy nữa nhưng bạn vẫn còn đang mặc bộ đồ chạy thể dục).

b) to express a repeated action or situation in a period up to the present (or the recent past).

(để diễn tả một hành động hay một tình huống diễn đi diễn lại nhiều lần cho đến hiện tại (hoặc đến một thời điểm mới đây trong quá khứ).

E.g.

- He has been having swimming lessons for two months now.

(Anh ta đã tập luyện bơi lội được hai tháng nay).

- How long have you been studying English in the evening classes ?

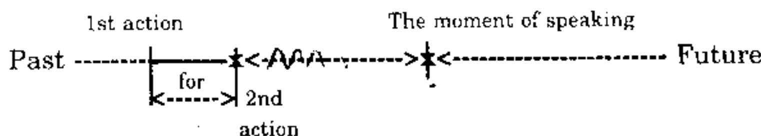
Bạn đã học tiếng Anh ở các lớp học buổi tối được bao lâu rồi ?

B. THE PAST PERFECT PROGRESSIVE *(Thời Quá khứ Hoàn tất Tiếp diễn)*

The past perfect continuous enphasizes the duration of an activity that was in progress before another activity or time in the past.

(Thời Quá khứ Hoàn tất Tiếp diễn nhấn mạnh vào khoảng thời gian mà một hành động đang tiếp diễn trước khi có một hành động khác xảy đến hay trước một thời điểm trong quá khứ).

★ DIVISION OF TIME



★ FORMATION

HAD BEEN	**+ Present participle**

- When we entered the stadium, the two selection teams *had been playing* against each other *for* nearly 15 minutes.

Lúc chúng tôi bước vào sân vận động thì hai đội tuyển đã thi đấu với nhau được gần 15 phút.

I *had been walking for* about half an hour when it suddenly started to rain.

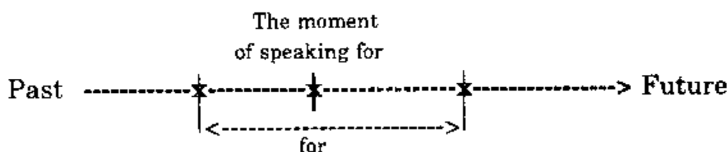
Tôi đã đi bộ được gần nửa tiếng đồng hồ thì bỗng dưng trời đổ cơn mưa.

C. THE FUTURE PERFECT PROGRESSIVE *(Thời Tương lai Hoàn tất Tiếp diễn)*

The future perfect progressive is used to indicate the duration of an activity that will be in progress before another time or event in the future.

(Thời Tương lai Hoàn tất Tiếp diễn được dùng để chỉ khoảng thời gian mà một hành động đang tiếp diễn trước một thời điểm hoặc trước khi có một sự việc khác xảy ra trong tương lai).

★ DIVISION OF TIME



★ FORMATION

SHALL	**HAVE BEEN present participle**
WILL	

E.g.

- When they leave for France, they will have been living in their house for 40 years.

Khi họ đi Pháp thì (lúc đó) họ sẽ đã ở trong ngôi nhà của mình được 40 năm.

- By December this year, I shall have been working for this trading company for exactly 20 years.

(I hope that I will be working by then)

Tính đến tháng Mười Hai năm nay, tôi sẽ đã làm việc cho công ty thương mại này được đúng 20 năm.

(Tôi hy vọng đến lúc đó tôi vẫn còn đang làm việc).

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Give the correct perfect progressive form of the verb (a form of "have been" + present participle).

1. My friends (drive) all day when they stopped.
2. She (sleep) for 12 hours when she wakes up.
3. He (watch) television since 6 o'clock.
4. I (wait) since noon when he finally came.
5. The owners (call) us since yesterday.
6. They (think) about sending us a bill.

Practice 2:

● Rewrite in the Present Perfect Progressive tense:

1. They are studying for five hours.

____

____

2. We are walking to the store.

____

____

3. I am buying some clothes.

____

____

4. He is running everyday.

____

____

5. It is raining hard.

____

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. your a oil down is bit.

____

2. how will long there you be.

____

3. would you my tires checking mind.

____

4. don't the miss restaurants.

____

5. of there Washington in are museums lots.

____

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

Service Station Attendant: Regular or super (1) .... ?
You: Regular, please. Could you also (2) .... the oil and the tires ?
Service Station Attendant: Your oil is down (3) .... Shall I put in a quart ?
You: O.K. Would you mind (4) .... the windshield, too ?

Service Station Attendant: Sure. Where are you headed ?

You: To Washington. I've got to do some (5) .... there. I know nothing about the city.

Service Station Attendant: It's a (6) .... - lots of good restaurants, museums, and stores. How long will you be there ?

You: I'm not sure yet. (7) .... several days.

Service Station Attendant: Have a (8) .... ! And don't miss the Smithsonian !

Test 2:

- Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. The attendant asks if you want regular or super. He says:

 ____

2. Tell him you want regular unleaded.

 ____

3. Ask the attendant to check your oil and tires.

 ____

 ____

 ____

4. Ask the attendant to clean the windshield. Begin with "Please..."

 ____

5. The attendant asks where you are headed. He says:

 ____

6. Tell him that you're headed to Washington.

 ____

7. Tell him that you know nothing about Washington.

 ____

8. The attendant asks how long you will be there. He says:

 ____

9. He tells you to have a safe trip. He says:

 ____

10. He tells you not to miss the Smithsonian Museum. He says:

 ____

LESSON 19: YOUR CAR BREAKS DOWN

XE CỦA BẠN HỎNG

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Wrong /rɒŋ/ (adj.) = *sai trái, trục trặc*
Maybe /meɪ bi:/ (adv.) = *có lẽ*
Emergency /ɪ'mɜ:dʒənsɪ/ (n) = *(tình trạng) khẩn cấp*
Give a lift /gɪv ə lɪft/ = *cho đi nhờ xe, cho quá giang*
Next exit /nekst eksɪt/ (n) = *lối ra sắp tới (đường rẽ ra từ một xa lộ)*
Go right ahead /gəu raɪt ə'hed/ = *(here) xin cứ tự nhiên cho*
Drop off /drɒp ɒf/ = *cho (ai) xuống xe*
Station /'steɪʃn/ (n) = *trạm (xăng)*
To be from around here = *ở quanh đâu đây*
On my way = *(tôi) đang ở trên đường*
Nation /'neɪʃn/ (n) = *quốc gia, đất nước*
Capital /'kæpɪtl/ (n) = *thủ đô*
Lovely /'lʌvlɪ/ (adj.) = *đáng yêu, dễ thương*
Rest /rest/ (n) = *remaining: phần còn lại*

II. SETTING

You've driven for six hours, and you're somewhere in North Carolina.
You notice that your car is beginning to overheat.
The next exit is at least ten miles away.
Your car stalls several times, but you're able to restart it.
Finally, you pull over to the shoulder.
A passing motorist stops behind your car and asks if you need any help.

Extra vocabulary

exit /'eksɪt/ = way out (from a highway) : *lối ra (từ xa lộ chính).*
to overheat /'əuvəhi:t/ = to become so hot after a long drive: *quá nóng*

to stall /stɔːl/ = to stop because of inadequate fuel supply: *chạy giựt giựt vì sắp hết xăng*

to restart /riˈstaːt/ = to start again: *khởi động lại*

to pull over = to cause a car to move to one side of the road: *tấp xe vào lề*

shoulder /ʃəuldə/ (n) = strip of land on both sides of a highway: *dãi đất chạy dài theo hai bên hông xa lộ (để tài xế tấp vào lúc xe hỏng)*

motorist /ˈməutərist/ (n) = driver of motorcar: *tài xế xe hơi.*

BỐI CẢNH

Bạn đã lái xe được sáu tiếng đồng hồ rồi và đang ở một nơi trong bang Bắc Carolina.

Bạn để ý thấy chiếc xe của mình đang bắt đầu bốc nóng.

Ngõ ra kế tiếp ít nhất cũng cách nơi bạn đang ở đến mười dặm.

Chiếc xe của bạn giật giật nhiều lần, nhưng bạn vẫn có thể khởi động lại được.

Cuối cùng, bạn tấp xe vào giải đất cặp theo men xa lộ.

Một người lái xe đi ngang qua đỗ lại phía sau xe của bạn và hỏi xem bạn có cần giúp đỡ gì không.

III. DIALOGUE

Your car breaks down

You: I don't know what's wrong. It's a rental car. Maybe I should call the emergency number of the agency.

Motorist: Can I give you a lift to the next exit ?

(You notice that he has a telephone in his car).

You: If you don't mind, I think I'll call the rental agency.

Motorist: Not at all. Go right ahead.

(You dial the emergency number. The agent who answers tells you to have your car towed to the nearest garage. They will reimburse the garage for any parts and labor. You hang up.)

You: Thanks. Can you drop me off at the Exxon station at the next exit ?

Motorist: No problem. You're not from around here are you ?

You: No, I'm not American. I'm visiting the U.S. for the first time. I've been to Atlanta, Georgia, and now I'm on my way to your nation's capital.

Motorist: You mean Washington ?

You: That's right.

Motorist: I've never been there. I'd like to go there one day. They say it's a lovely city. Hope the rest of your trip goes well !

EXTRA VOCABULARY

emergency /ɪˈmɜːdʒənsɪ/ (n) = sudden state of danger: *tình trạng khẩn trương*

to give somebody a lift = to give somebody a ride in one's car: *cho ai đi nhờ xe.*

exit /ˈeksɪt/ (n) = way out: *ngã rẽ ra từ một xa lộ*

to tow /təʊ/ = to pull along behind: *kéo theo sau*

to reimburse /riːɪmˈbɜːs/ = to refund. to repay: *hoàn lại, bồi hoàn (tiền).*

to drop somebody off = to allow somebody to get out of a car: *cho ai xuống xe.*

E.g. - Could you drop me off near the City theater ?

Ông cho tôi xuống gần nhà hát thành phố nhé ?

ĐỐI THOẠI

Bạn: Tôi không biết trục trặc ở bộ phận nào nữa. Đây là chiếc xe thuê. Có lẽ tôi nên gọi về đường dây khẩn cấp của hãng đó.

Người lái xe: Tôi cho ông đi nhờ đến ngõ ra kế tiếp nhé ?

(Bạn để ý thấy ông ta có một máy điện thoại ở trên xe).

Bạn: Nếu ông không phiền thì tôi nghĩ là tôi nên gọi điện về hãng cho thuê xe hơi cũng được.

Người lái xe: Có phiền gì đâu nào. Ông cứ tự nhiên đi.

(Bạn quay số khẩn cấp. Người nhân viên trả lời điện thoại bảo bạn nên nhờ người kéo chiếc xe của mình về nơi sửa xe gần nhất. Họ sẽ bồi hoàn lại mọi phí khoản về phụ tùng và công sửa chữa cho bạn. Bạn cúp máy.)

Bạn: Xin cảm ơn. Ông có thể cho tôi xuống trạm xăng Exxon ở ngõ ra kế tiếp không ạ ?

Người lái xe: Không có chi. Ông không phải là dân vùng này phải không ạ ?

Bạn: Không. Tôi không phải là công dân Hoa Kỳ. Tôi đang thăm viếng đất nước Hoa Kỳ lần đầu. Tôi đã ghé qua Atlanta, Georgia và giờ thì tôi đang trên đường đi đến thủ đô của đất nước ông.

Người lái xe: Ý ông muốn nói đến Washington ?

Bạn: Đúng vậy.

Người lái xe: Tôi chưa hề đến đó bao giờ. Tôi muốn một ngày nào đó sẽ được viếng thăm nơi ấy. Họ bảo đó là một thành phố nên thơ. Hy vọng chặng đường còn lại trong chuyến hành trình của ông sẽ được êm đẹp.

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

You: (1) .... what's wrong. It's a (2) .... Maybe I should call the emergency number of the agency.

Motorist: Can I give you a lift to the (3) .... ?

You: If you don't mind, I think (4) .... the rental agency.

Motorist: Not at all. Go right ahead.

You: Thanks. Can you (5) .... off at the Exxon station at the next exit ?

Motorist: (6) .... You're not from around here are you ?

You: No, I'm not American. (7) .... the U.S. for the first time. I've been to Atlanta, Georgia, and now I'm on my way to your nation's (8) ....

Motorist: (9) .... Washington ?

You: That's right.

Motorist: I've never been there. I'd like to go there one day. They say it's a lovely city. Hope (10) .... of your trip goes well !

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

Many Americans now have telephones in their cars. Increasingly, you will see people driving while holding a telephone. Some are concerned that it is unwise to drive and engage in a telephone conversation at the same time. Those who have car telephones defend their use by saying that they actually drive more slowly and cautiously, because they are not in such hurry to get to the office to return their phone calls.

Throughout the U.S., the number 911 has been recognized as an emergency telephone number. By dialing 911, you can report your whereabouts and a life - threatening situation. Fire, police, or medical

personnel are then dispatched depending on the circumstances.

Extra vocabulary

increasingly /ɪn'kri:sɪŋlɪ/ (adv.) = more and more: *ngày càng nhiều*

Ex: Increasingly, people are studying informatic technology.

Ngày càng có nhiều người học môn tin học.

to be concerned /kən'sɜ:nd/ = to be worried: *lo ngại, bận tâm*

E.g. I'm concerned that they may have got lost.

Tôi lo ngại rằng có thể họ đã bị lạc đường rồi.

to engage in /ɪn'geɪdʒ ɪn/ = to be occupied in: *bận tâm trí, vùi đầu vào*

E.g. I have no time to engage in gossip.

Tôi đâu còn thời giờ để mà lo chuyện tào lao.

to defend /dɪ'fend/ = to speak in favor of: *biện hộ, ủng hộ*

E.g. - You'll need stronger evidence to defend your claim to the inheritance.

Chị cần trưng thêm bằng chứng xác thực hơn mới đòi quyền thừa kế gia sản được.

cautiously /'kɔ:ʃəslɪ/ (adv.) = carefully: *một cách thận trọng*

to recognize /'rekəgnaɪz/ = to accept as a truth: *công nhận, nhìn nhận*

E.g. - Everybody recognized him to be the best footballer in his team.

Mọi người đều đã công nhận anh ta là cầu thủ xuất sắc nhất trong đội bóng của anh.

whereabouts /weərə'baʊts/ (n) = place where somebody is: *nơi một người đang có mặt*

life-threatening situation: situation in which one's life may be endangerd: *tình trạng nguy ngập đến tính mạng*

to dispatch /dɪ'spætʃ/ = to send (somebody or something) off to a destination for a special purpose: *phái, cử ai đi đâu*

circumstances /'sɜ:kəmstənsɪz/ (n) = occurence affecting an event: *trường hợp*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Hiện nay nhiều người Mỹ có gắn máy điện thoại trong xe hơi của họ. Bạn sẽ thấy người ta cầm máy điện thoại trong lúc đang lái xe ngày một nhiều hơn. Một số người quan ngại rằng vừa lái xe vừa chú tâm vào cuộc điện đàm quả là điều chẳng chút khôn ngoan. Những người có gắn điện thoại trên xe thì lại biện hộ cho việc sử dụng (điện thoại trên xe) của họ bằng cách bảo rằng họ lái xe thật chậm và rất thận trọng bởi vì họ không phải vội vã đến cơ quan để hồi đáp lại những cú gọi như thế.

Trên khắp đất nước Mỹ, con số 911 đã được công nhận là số điện thoại khẩn cấp. Bằng cách quay số 911 bạn có thể báo cáo nơi mình đang có mặt và một tình trạng đang đe dọa đến sinh mạng của mình. Các nhân viên Phòng cháy chữa cháy, cảnh sát hoặc y tế lúc đó sẽ được phái đến nơi tùy theo từng trường hợp.

VI. GRAMMAR NOTES

I. THE USE OF "MAY" AND "MIGHT" IN AMERICAN ENGLISH

(Cách dùng động từ khiếm khuyết "May" và "Might" trong tiếng Mỹ)

The modal verbs "May" and "Might" are used interchangeably in standard American English to express probability or possibility.

(Những động từ khiếm khuyết "May" và "Might" được dùng thay thế cho nhau trong tiếng Mỹ thường đàm để diễn tả một sự việc có thể xảy ra).

E.g.

- It *may* be true.
- It *might* be true.

Điều đó có thể là thật.

- It *may* rain this afternoon.
- It *might* rain this afternoon.

Chiều nay trời có thể mưa.

- The teacher *may* be late.
- The teacher *might* be late.

Thầy giáo có thể đến muộn.

● The past form is formed as follows : *(Hình thức quá khứ được thành lập như sau):*

may / might + have + past participle

E.g.

- I *may / might* have left my umbrella in the library.

Có thể tôi đã bỏ quên chiếc ô (dù) của tôi ở trong thư viện.

- She *may / might* have been sick.

Có thể là cô ấy đã bị ốm.

THE PROGRESSIVE FORMS OF "MAY" AND "MIGHT"

(Các hình thức tiếp diễn của "May" và "Might")

The Present Progressive forms of "May" and "Might" are formed as follows:
(Các hình thức tiếp diễn của "May" và "Might" ở hiện tại được thành lập như sau):

MAY / MIGHT + BE + Present participle

<u>E.g.</u>

- She may be making the consolidated report the whole day tomorrow.

Có thể suốt ngày mai cô ấy sẽ làm bản báo cáo tổng kết.

- We might be visiting our parents in the United States this time next year.

Có thể giờ này sang năm chúng tôi đang thăm viếng bố mẹ chúng tôi ở Hoa Kỳ.

The Past progressive forms of **"May"** and **"Might"** are formed as follows:

*(Các hình thức tiếp diễn của **"May"** và **"Might"** trong quá khứ được thành lập như sau):*

MAY / MIGHT + HAVE + BEEN + Present participle

<u>E.g.</u>

- Lan didn't go to the meeting yesterday. She might have been having trouble with her motorcycle again.

Hôm qua Lan đã không đi họp. Có thể là lúc ấy cô ta lại đang gặp phải chuyện lôi thôi về chiếc xe gắn máy của cô.

- John was late for work this morning. He might have been being stuck in the traffic jam.

Sáng nay John đã đến sở làm muộn. Có thể là anh ấy đã bị kẹt xe.

II. THE USE OF "SHOULD" (continued) *(Cách dùng động từ khiếm khuyết "should")*

We have already learned how **"should"** can be used to express advisability in Lesson 16, in this lesson we can also use **should** to express expectation.

*(Chúng ta đã học cách sử dụng "**should**" để diễn tả lời khuyên trong bài 16, trong bài này chúng ta còn dùng "**should**" để diễn tả một sự mong đợi nữa).*

E.g.

- He has been studying real hard. He should pass the coming exam.

Nó đã học hành rất chăm. Nó sẽ có thể thi đỗ kỳ thi sắp tới.

Note

The past form "**should have**" is used to express the expectation of a speaker about something to be done in the past but in fact it was not done.

*(Hình thức quá khứ "**should have**" được dùng để diễn tả sự mong mỏi của người nói về một điều gì đó cần phải được thực hiện trong quá khứ nhưng trên thực tế thì lại không).*

E.g.

- You've had a sorethroat. You should have gone to the doctor's yesterday.

Anh bị viêm họng rồi. Lẽ ra anh phải đến bác sĩ để được khám từ ngày hôm qua.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Complete the blanks using "**may**" in the appropriate form:

1. You .... early for your appointment.
2. He can't find his passport. he .... lost it.
3. I don't see them. They .... watching TV.
4. The car stalled. It .... overheated.
5. They .... have dessert later.
6. I .... call the rental agency.

Practice 2:

● Rewrite the sentence using "**may**" or "**might**":

1. We will call you later.

____

____

2. The rental agency will reserve a car.

____

____

3. You will get a letter tomorrow.

____

____

4. I'll call the rental agency.

____

____

5. They'll visit New York.

____

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. I've never to been Atlanta.

____

2. you reimburse they will.

____

3. a give you lift next I'll to exit the.

____

4. the towed they to car me told have.

____

5. way on their they're to Chicago.

____

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

<u>You</u>: I don't know (1) .... It's a rental car. Maybe (2) .... the emergency number of the agency.

Motorist: Can I (3) .... to the next exit ?

You: If you don't mind, I think I'll call the rental agency.

Motorist: Not at all. (4) ....

You: Thanks. Can you drop me off at the Exxon station at the next exit ?

Motorist: No problem. (5) .... from around here are you ?

You: No, I'm not American. I'm visiting the U.S. for the (6) .... I've been to Atlanta, Georgia, and now I'm (7) .... to your nation's capital.

Motorist: You mean Washington ?

You: That's right.

Motorist: I've never been there. I'd like to go there one day. They say it's a lovely city. Hope the rest of your trip (8) .... !

Test 2:

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. Tell someone that you don't know what's wrong with your car.

   ____

2. Tell someone that it's a rental car.

   ____

   ____

3. A motorist offers to give you a lift. She says:

   ____

4. Ask if you can use her telephone.

   ____

   ____

5. Ask the motorist if she can drop you off at a service station.

   ____

6. Ask how far the next exit is.

   ____

7. Tell someone that you're not from North Carolina.

   ____

8. Ask someone if they've ever been to Washington.

____

9. Tell someone you've never been to New Orleans.

____

10. Tell the service station attendant that your car has overheated.

____

LESSON 20: A WASHINGTON TRAFFIC JAM

MỘT VỤ KẸT XE Ở WASHINGTON

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Letter /'letə/ (n) = *bức thư*
Taught /tɔ:t/ (qk của teach): *chỉ dạy*
So much /səu mʌtʃ/ = *quá nhiều*
American /ə'merikən/ (adj.) = *thuộc về Hoa Kỳ*
History /'histri/ (n) = *lịch sử*
Therefore /'ðeəfɔ:/ (conj.) = *vì vậy*
Instruct /in'strʌkt/ = *chỉ thị*
Nephew /'nefju:/ (n) = *cháu trai (của chú, thím, cô, dì...)*
Following /'fɒləuiŋ/ (n) = *điều, công việc sau đây*
Ago /ə'gəu/ (adv.) = *trước đây*
Favorite /'feivərit/ (adj.) = *ưa thích*
Italian /i'tæliən/ (adj.) = *thuộc về Ý*
Request /ri'kwest/ = *yêu cầu (xin)*
A menu /ə 'menju:/ = *một bản thực đơn*
Copy /'kɒpi/ = *bản sao*
Check /tʃek/ (n) = (here) *phiếu / hóa đơn tính tiền*
Proof /pru:f/ (n) = *bằng chứng*
Institution /insti'tju:ʃn/ (n) = *viện*
Take a picture /teik ə 'piktʃə/ = *chụp một bức ảnh*
Archives /'a:kaivz/ (n) = *văn khố, tàng thư*
View /vju:/ (v) = *xem kỹ lưỡng*
Arboretum /a:bə'ri:təm/ (n) = *vườn thực vật*
Best kept /best kept/ (adj.) = *được bảo tồn nguyên vẹn*
Secret /'si:krit/ (n) = *bí mật*
Memorial /mi'mɔ:riəl/ (n) = *đài kỷ niệm*
Expect /ik'spekt/ (v) = *mong mỏi*

Prove /pru:v/ (v) = *chứng minh*
Listed /listid/ = *đã kê khai*
Assume /ə'sju:m/ (v) = *nghĩ, đinh ninh*
Follow /'fɔləu/ = *nghe theo*
Wishes /wiʃiz/ (n) = *những điều mong ước*
Moved /mu:d/ (v) = *đã dọn đến*

II. SETTING

After a few hours, your car is repaired and you're driving through the picturesque Shenandoah Valley of Virginia.

The green hills remind you of home.

As you near the city, the traffic becomes heavier.

Soon, you're not moving at all.

Cars and trucks are backed up for what appears to be miles.

You sit back and reread your instructions for Washington.

Extra vocabulary

picturesque /piktʃə'resk/ (adj.) = scenic: *ngoạn mục*

to remind /ri'maind/ = to cause to remember: *khiến cho nhớ lại*

E.g. - She reminds me of her mother.

Cô ta làm cho tôi nhớ đến mẹ của cô.

- This song reminds me of my sweet memories.

Bài hát này khiến tôi nhớ lại những kỷ niệm êm đềm của mình.

to be backed up = to be held up: *bị ùn tắc, nghẽn.*

E.g. - The traffic was backed up for over one hour because of an accident.

Xe cộ đã bị tắc nghẽn đến hơn một giờ đồng hồ vì một tai nạn.

BỐI CẢNH

Sau vài tiếng đồng hồ, chiếc xe của bạn được sửa chữa và bạn đang lái xe qua vùng thung lũng ngoạn mục Shenandoah thuộc bang Virginia.

Những ngọn đồi xanh khiến bạn nhớ về quê nhà của mình.

Khi bạn đến gần thành phố, xe cộ trở nên đông đúc hơn.

Chẳng mấy chốc bạn không còn tiến thêm được nữa.

Xe hơi và xe tải bị ứ nghẽn tưởng chừng đến mấy dặm đường.

Bạn ngả lưng ra sau ghế và đọc lại những lời chỉ dẫn đường đi nước bước ở Washington.

III. DIALOGUE

A Washington Traffic Jam

You (reading your Aunt's letter): "Washington taught me so much about American history. I therefore instruct my nephew to do the following while he is in Washington:

1. Visit Georgetown where I lived a number of years ago as a student.
2. Have dinner at Antonio's, my favorite Italian restaurant. Request a menu and bring back a copy of the check as proof.
3. Visit the Smithsonian Institution. Take a picture of Lindbergh's "Spirit of St. Louis" (*)
4. Visit the National Archives to view the Declaration of Independence and the Bill of Rights.
5. Drive through the National Arboretum, Washington's best-kept secret.
6. Finish by visiting the Lincoln Memorial and the U.S. Capitol.

While I do not expect my nephew to prove that he visited all the places I have listed, I assume that he will follow my wishes. My hope is that he will learn as much about the U.S. as I did when I first moved here."

(Finally, the traffic begins to move. You drive to your hotel and spend the next two days exploring Washington as your aunt directed.)

(*) **Charles Augustus Lindbergh** /lɪndbɜːg/: American Aviator who made the first non-stop solo flight from New York to Paris in 1927 = *Nhà phi hành Mỹ đã một mình điều khiển chuyến bay không nghỉ đầu tiên từ Niu-Yoóc đi Paris vào năm 1927. (chú thích của BQĐ)*

Extra vocabulary

to instruct /ɪn'strʌkt/ = (here) to order: ra lệnh; to direct: *chỉ thị*

proof /pru:f/ (n) = evidence: *tang chứng*

Archives /'a:kaɪvz/ (n) = place where historical documents or records of a government are retained: *văn khố, tàng thư*

to view /vjuː/ = to look at or watch carefully: *xem kỹ*

Bill of rights: statement of basic human rights: *Bản tuyên ngôn nhân quyền*

arboretum /ˌaːbəˈriːtəm/ (n) = place where trees are grown for scientific study or for display: *vườn thực vật*

ĐỐI THOẠI

Bạn (đang đọc bức thư của cô mình): "Washington đã dạy cho tôi rất nhiều về lịch sử Hoa Kỳ. Vì vậy tôi chỉ thị cho đứa cháu trai của tôi phải thực hiện những việc sau đây trong lúc nó đang ở Washington.

1. Thăm viếng Georgetown là nơi mà tôi đã sinh sống trong vài năm lúc còn là một sinh viên.

2. Dùng cơm tối tại nhà hàng Antonio là nhà hàng Ý mà tôi ưa thích. Xin một bản thực đơn và đem một bản sao phiếu tính tiền về để làm tang chứng.

3. Thăm viếng Học viện Smithsonian. Chụp một bức ảnh về chiếc máy bay "Tinh thần của St. Louis" của Lindbergh.

4. Thăm viếng Tàng thư Quốc gia để xem kỹ Bản Tuyên ngôn Độc lập và Nhân quyền.

5. Lái xe qua Vườn thực vật Quốc gia, bí quyết được giữ toàn vẹn nhất của Washington.

6. Kết thúc bằng chuyến thăm viếng Đài kỷ niệm Lincoln và tòa nhà Quốc hội Mỹ.

Trong lúc tôi chẳng mong gì cháu tôi chứng minh được rằng nó đã thăm viếng những nơi mà tôi đã kê khai, tôi vẫn nghĩ rằng nó sẽ làm theo ước muốn của tôi. Niềm hy vọng của tôi là nó sẽ học hỏi được nhiều về đất nước Mỹ như tôi đã từng học hỏi)lúc mới dọn sang đây ở.

(Cuối cùng, xe cộ bắt đầu di chuyển được. Bạn lái xe đến khách sạn và bỏ ra hai ngày sau đó để đi tìm hiểu về Washington như cô của bạn đã chỉ thị).

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

You (reading your Aunt's letter): "Washington (1) .... so much about American history. I therefore (2) .... my nephew to do the following while he is in Washington:

1. Visit Georgetown where I lived a number of (3) .... as a student.

2. (4) .... at Antonio's, my (5) .... Italian restaurant. Request a menu and bring back a copy of the check as proof.

3. Visit the Smithsonian Institution. (6) .... of Lindbergh's "Spirit of St. Louis"

4. Visit the National (7) .... to view the Declaration of Independence and the Bill of Rights.

5. (8) .... through the National Arboretum, Washington's best-kept secret.

6. Finish by visiting the Lincoln Memorial and the U.S. Capitol.

While I do not (9) .... my nephew to prove that he visited all the places I have listed, I assume that he will follow my (10) .... My hope is that he will learn as much about the U.S. as I did when I first moved here."

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

Washington D.C, is both the capital of the United States and one of the most beautiful and historic cities. The metropolitan Washington area has a population of close to four million.

Washington is the headquarters of the federal government. All three branches of the US government, the Legislative (Congress), Executive (President), and Judicial (Supreme Court) reside and meet in Washington. The President proposes laws and manages America's relations with other countries. Congress makes and passes legislation. Finally, the Supreme Court interprets the laws, deciding whether they are constitutional or not.

Some of the famous places mentioned in Aunt Stephanie's letter are:

- Georgetown, a fashionable, residential area and site of Georgetown University.

- Smithsonian Institution: several museums housing more than 50 million items. The museums are as follows:

- National Air and Space Museum (where you can see the Wright brothers' plane and Charles Lindbergh's "spirit of Saint Louis"; National Museum of American History; National Museum of Natural History, and the Smithsonian Arts and Industries Building. The world - famous National Gallery of Art and Hirshhorn Museum are also part of the Smithsonian.

- National Archives, containing the originals of the Bill of Rights and the Declaration of Independence.

- National Arboretum, which has trees and shrubs from many parts of the world.

- Lincoln Memorial, a monument honoring Abraham Lincoln (*).

- U.S. Capitol, the place where members of Congress meet to discuss and vote on legislation.

(*) **Abraham Lincoln** /'eibrə'hæm - 'liŋkən/ : (1809 - 1865) : *Vị tổng thống thứ 16 của Hoa Kỳ (1861-1865) đã bị ám sát chết vì chủ trương xóa bỏ kỳ thị màu da (chú thích của BQĐ).*

Extra vocabulary

headquarters /'hedkwɔ:təz/ (n) = centre of operations: *cơ quan đầu não*

The legislative /'ledʒislətiv/ = law-making body of a country: *cơ quan lập pháp*

The Executive /ig'zekjutiv/ = body carrying out laws of a country: *cơ quan hành pháp*

The Judicial /dʒu:'diʃl/ = body interpreting laws of a country: *cơ quan tư pháp*

Supreme Court /su:'pri:m kɔ:t/ (n) = highest court: *Tối cao pháp viện*

to reside /ri'zaid/ = to live: *cư ngụ*

to propose /prə'pəuz/ = to put forward for consideration: *đề nghị*

to pass /pa:s/ = to approve by voting: *thông qua (Luật)*

to interpret /in'tə:prit/ = to explain: *giải thích*

constitutional /,kɔnsti'tju:ʃənl/ (adj.) = allowed by the constitution: *hợp hiến*

fashionable /'fæʃnəbl/ (adj.) = of latest fashion: *hợp mốt, hợp thời trang*

residential /,rezi'denʃl/ (adj.) = containing or suitable for private houses: *để ở*

to house /haus/ = to store: trữ; to contain: *chứa*

legislation /ledʒi'sleiʃn/ (n) = law made: *luật pháp*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Washington D.C. vừa là thủ đô của Hoa Kỳ mà cũng là một trong những thành phố lịch sử đẹp nhất. Khu vực thủ đô Washington có dân số gần bốn triệu người.

Washington là cơ quan đầu não của chính quyền liên bang. Cả ba ngành trong chính phủ Mỹ: Lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Tổng thống) và tư pháp (Tối cao pháp viện) đều trú và nhóm họp tại Washington. Tổng thống đề ra luật và đảm trách việc thiết lập mối dây

liên hệ giữa Hoa Kỳ và các quốc gia khác. Quốc hội soạn thảo và thông qua luật pháp. Cuối cùng thì Tối cao pháp viện giải trình luật pháp, quyết định xem chúng có hợp hiến hay không.

Một số nơi nổi tiếng được nhắc đến trong bức thư của Cô Stephanie là:

- Georgetown, một khu dân cư có nhà cửa rất hợp thời trang và là địa điểm của Trường đại học Georgetown.

- Học viện Smithsonian: vài nhà bảo tàng chứa trên 50 triệu món trưng bày. Những nhà bảo tàng gồm:

** Nhà bảo tàng Hàng không và Không gian Quốc gia (nơi mà bạn có thể xem được chiếc máy bay của anh em nhà Wright và chiếc "tinh thần của St. Louis" của Charles Lindbergh; Nhà bảo tàng Quốc gia về lịch sử Hoa Kỳ; Nhà bảo tàng Quốc gia về Lịch sử Thiên nhiên; và Tòa nhà Nghệ thuật và Công nghiệp Smithsonian. Nhà trưng bày Nghệ thuật Quốc gia lừng danh trên thế giới và Nhà bảo tàng Hirshhorn cũng là một phần của Viện Smithsonian.*

** Tàng thư Quốc gia chứa các văn kiện nguyên thủy của Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Bản Tuyên ngôn Độc Lập.*

** Vườn Thực vật học Quốc gia trồng đủ loại cây thường và cây bụi mang về từ nhiều miền trên thế giới.*

** Đài Kỷ niệm Lincoln để tưởng nhớ đến Tổng thống (thứ 16) của Hoa Kỳ là Abraham Lincoln.*

** Tòa Quốc hội Hoa Kỳ, nơi hội họp của các đại biểu quốc hội để bàn thảo và biểu quyết các đạo luật.*

VI. GRAMMAR NOTES

THE USE OF THE MODAL AUXILIARY "WOULD"

(Cách dùng khiếm khuyết động từ "would")

The Modal Auxiliary **Would** is used in three different contexts:

*(Khiếm khuyết động từ "**would**" được dùng trong ba ngữ cảnh khác nhau):*

1. to express a preference. *(để diễn tả một điều ưa thích hơn)*

E.g.

- I *would rather* (='d rather) stay home and watch a video film.

Tôi thích ở nhà xem một phim video hơn.

- *Would* you *rather* buy a CD player or a computer ?

Anh thích mua một máy hát đĩa la-de hay một máy tính hơn ?

* In the negative form, we use **not** after **would rather.** *(Ở thể phủ định ta thêm "**not**" vào sau "**would rather**").*

E.g.

- I'*d rather not* lend him any money.

Thà rằng tôi đừng cho hắn vay tiền còn hơn.

Notes

a) We can also show preference by comparing between two things.

Chúng ta cũng có thể cho biết điều mình ưa thích hơn bằng cách so sánh giữa hai điều đặt ra.

E.g.

- I'*d rather* go there by taxi than (go) by bus.

Tôi thích đi đến đó bằng xe tắc-xi hơn là bằng xe buýt.

b) We also use **would rather + a past verb form** to say that one person would prefer someone else to do something.

Chúng ta cũng dùng "would rather + một động từ ở quá khứ" để nói rằng một người thích một người nào khác làm công việc gì đó hơn.

E.g.

- I'*d rather* you didn't turn off the air-contidioner. I feel very hot now.

Tôi thích anh đừng tắt máy lạnh còn hơn. Hiện tôi cảm thấy nóng quá.

- I'd rather you stayed here with me tonight.

Em thích anh ở lại đây với em đêm nay hơn.

- I'd rather Long didn't borrow my motorcycle.

Tôi thích Long đừng mượn chiếc xe gắn máy của tôi còn hơn.

Please be noted that the meanings in the above sentences are present or future although the verbs are used in the past tense.

Xin hãy lưu ý nghĩa của những câu trên ở hiện tại hay tương lai mặc dù động từ được dùng ở thời quá khứ.

2. to express a habit in the past which no longer exists in the present time (used instead of "**used to**")

Để diễn tả một thói quen trong quá khứ mà bây giờ không còn nữa (được dùng để thay cho "used to").

E.g.

- When she was still alive, Stephanie would visit many places in the U.S.

Lúc còn sinh thời, cô Stephanie vẫn thường đi tham quan nhiều nơi trên đất nước Hoa Kỳ.

3. to express a polite request. *(Để diễn tả một lời yêu cầu lễ độ).*

E.g.

- *Would* you please sign your name here ?

Xin ông vui lòng ký tên vào đây nhé ?

- *Would* you mind showing me the way to the nearest post office ?

Xin bà cảm phiền chỉ giúp cho tôi đường đến nhà bưu điện gần nhất được không ạ ?

- I *would* appreciate you greatly for your sincere cooperation.

Tôi vô cùng biết ơn về sự hợp tác chân thành của ông.

4. in the present or past unreal condition. *(Trong điều kiện không có thật ở hiện tại và quá khứ)*

E.g.

- If I were a billionaire, I would travel around the world.

Nếu tôi là một nhà tỉ phú, tôi sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới.

- If I hadn't seen that scene with my own eyes, I would never have believed it.

Giá như mà chính mắt tôi đã không trông thấy cảnh đó, thì hẳn là tôi sẽ không bao giờ tin được.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Rewrite in the past using "would".

1. She used to swim everyday.

____

2. They used to go to the concert.

____

3. I used to run everyday.

____

4. He used to take vacations.

____

5. We used to eat dessert.

____

6. You used to get up at 6 a.m.

____

Practice 2:

● Rewrite by combining the two sentences, using "would rather".

Example:

"I want to take a nap, but I have to wash the car".

——> "I would rather take a nap."

1. I wish I could go to the movies, but I have to study.

____

2. We want to visit the Smithsonian, but we have to go elsewhere.

____

3. He wishes to have more dessert, but he's on a diet.

____

4. They want to rent a Mercedes, but they have to take a Chevrolet.

____

5. She wants to spend more time in New York, but she has to leave tomorrow.

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. taught Washington me much so

____

2. Potomac drive across river the

____

3, to sure the Lincoln Memorial of take be a picture

____

4. favorite restaurant was Italian Salvatore's her

____

5. rather to Gallery they go National the would

____

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

You (reading your Aunt's letter): "Washington taught me so much about American history. I (1) .... instruct my nephew to do the (2) .... while he is in Washington:

1. Visit Georgetown where I (3) .... a number of years ago as a student.

2. Have dinner at Antonio's, my favorite Italian restaurant. (4) .... a menu and bring back a copy of the check (5) ....

3. Visit the Smithsonian Institution. Take a picture of Lindbergh's "Spirit of St. Louis"

4. Visit the National Archives (6) .... the Declaration of Independence and the Bill of Rights.

5. Drive through the National Arboretum, Washington's best-kept secret.

6. Finish by visiting the Lincoln Memorial and the U.S. Capitol.

While I do not expect my nephew to prove that he visited all the places I (7) .... listed, I assume that he (8) .... my wishes. My hope is that he will learn as much about the U.S. as I did when I first moved here."

Test 2:

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. Ask someone where he lived as a student.

____

2. He tells you he lived in Washington D.C. . He says:

____

3. Ask him where he has been living since then.

____

4. He tells you that he's been living in Denver, Colorado. He says:

____

5. Ask a passer by where the Lincoln Memorial is.

____

____

6. Someone tells you you should see the U.S. Capitol. The person says:

____

____

7. Ask a waiter if you can keep a copy of the menu.

____

____

8. Ask someone why you should see the Smithsonian.

____

9. The person tells you you can see Lindbergh's airplane. The person says:

____

10. Tell someone that Olivetti's is your favorite Italian restaurant.

____

LESSON 21: A FENDER BENDER IN CHICAGO

MỘT TAI NẠN NHẸ Ở CHICAGO

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

What the hell /wɒt ðə hel/ = (câu nói thô tục lúc cáu giận): *làm cái đếch; làm cái thá gì*

Turn signal /tɜ:n signəl/ (n) = *đèn tín hiệu quẹo*

Until /ʌn'tɪl/ (conj.) = *cho đến khi*

Hey /heɪ/ (interj.) = *Này ! Ê !*

Buddy /bʌdɪ/ (n) = (here) *anh bạn*

Police /pə'li:s/ (n) = *cảnh sát*

Jerk /dʒɜ:k/ (slang) = *thằng cha cà giựt, cà chớn*

Run into (someone) = *đâm (xe) vào (ai)*

Bumper /bʌmpə/ (n) = *thanh cản (xe)*

To fix /fɪks/ = *sửa chữa*

Calm down /ka:m daun/ = cool off !: *bình tĩnh lại nào !*

Insurance /ɪn'ʃuərəns/ (n) = *việc bảo hiểm*

To get involved /ɪn'vɒlvd/ = *dính líu, can dự vào*

Foreigner /'fɒrənə/ (n) = *khách nước ngoài*

On business /ɒn bɪznɪs/ = *đang đi lo công việc*

Contact /'kɒntækt/ (n) = *sự liên lạc, tiếp xúc*

To get in touch = *liên hệ, tiếp xúc*

II. SETTING

You leave Washington armed with photos, post cards, and books about U.S. history.

You pass through many states during your drive to Chicago, Illinois.

The last day you see nothing but endless fields of corn.

Finally, Chicago appears on the horizon.

You enter the city and start looking for a motel.

While stopped at a traffic light, you hear the squeal of brakes and a loud crash.

Two cars in front of you have had an accident.

You get out of your car to see if you can help.

Extra vocabulary

fender-bender /fendə bendə/ (n) = (slang) minor car accident: *tai nạn nhẹ (chỉ cọ quẹt sơ sơ)*

Ex: - He's a very careful driver. He only had a fender-bender since he got the driving license ten years ago.

Anh ta là một tài xế thận trọng. Anh ta chỉ gây ra một tai nạn không đáng kể từ lúc anh ta lấy bằng lái cách đây mười năm.

squeal /skwi:l/ (n) = prolonged shrill sound: *tiếng rít dài*

BỐI CẢNH

Bạn rời khỏi Washington mang theo đầy ắp ảnh, bưu thiếp và sách nói về lịch sử Hoa Kỳ.

Bạn đi qua nhiều tiểu bang trong suốt chuyến đi bằng xe hơi đến thành phố Chicago thuộc bang Illinois.

Ngày cuối cùng bạn chẳng trông thấy gì ngoài những cánh đồng ngô trải dài bất tận.

Cuối cùng, Chicago xuất hiện ở chân trời.

Bạn tiến vào thành phố và bắt đầu đi tìm một khách sạn dành cho người lái xe.

Trong khi dừng lại ở một chốt đèn giao thông, bạn nghe thấy tiếng phanh xe rít lên và một tiếng kêu đánh rầm thật lớn.

Hai chiếc xe hơi ở phía trước bạn đã gây ra một tai nạn.

Bạn bước ra khỏi xe để xem mình có thể giúp gì được không.

III. DIALOGUE

A Fender Bender In Chicago

First Motorist: What the hell do you think you're doing ?

Second Motorist: Sorry, I didn't see your turn signal until it was too late to stop.

First Motorist (turning to you): Hey buddy ! Did you see what happened ?

You: Yes, I think so. Why ?

First Motorist: I'm going to call the police. You can tell them what you saw. This jerk ran right into me. Look at my bumper ! It'll cost $1,000 to fix.

Second Motorist: Calm down ! It was just one of those things. I have insurance.

You: I really don't want to get involved.

(A police officer arrives to investigate the accident. The two motorists explain what happened. The officer turns to you.)

Officer: Can I have your name, address, and phone number ?

You: Yes, here's my passport. I'm a foreigner. I've come to Chicago on business. Here's a contact if you need to get in touch.

(You give the officer the name, address, and phone number of a friend of your aunt whom you're supposed to look up while you're in Chicago.)

Extra vocabulary

hell (n) = home of the dead: *địa ngục, âm phủ*

what the hell... : what on earth / what in the world: *... làm cái đếch gì*

E.g. - What the hell are you doing here ?

Mày làm cái đếch gì ở đây vậy ?

turn signal /tɜːn sɪgnəl/ (n) = warning lamp switched when a driver wants to turn: *đèn tín hiệu quẹo*

buddy /ˈbʌdɪ/ (n) = friend, mate: *anh bạn*

jerk /dʒɜːk/ (n) = (slang) half-cracked person: *thằng cà chớn, cà gịựt, tăng tăng*

to run into = to crash into, to collide with: *tông vào, đụng vào*

E.g - She ran her car into a tree while reversing.

Cô ta đã tông xe mình vào một cái cây trong lúc cho xe "de".

bumper /ˈbʌmpə/ (n) = bar fixed in front of a car to lessen the force of collision: *thanh cản xe*

to fix /fɪks/ = to repair: *sửa chữa*

calm down /kaːm daun/ = cool it !: *bình tĩnh lại nào !*

to get involved /ɪnˈvɒlvd/ = to be concerned with: *liên lụy*

E.g Don't get yourself involved in their affairs

Cậu chớ nên dây vướng vào chuyện riêng tư của họ.

to investigate /ɪnˈvestɪgeɪt/ = to make a systematic inquiry: *điều tra*

contact /ˈkɒntækt/ (n) = information from which one can get in touch with somebody: *thông tin để liên lạc*

to get in touch = to contact = *liên lạc*

Ex: - I'll get in touch with her soon

Tôi sẽ bắt liên lạc với nàng sớm.

to be supposed to /səˈpəʊzd tə/ = to be expected or required to do something: *được mong mỏi hoặc yêu cầu phải làm gì*

E.g. - You're supposed to go to work on time.

Cô có bổn phận phải đi làm đúng giờ.

BÀI ĐỐI THOẠI

Người lái xe 1 : Anh biết anh đang làm cái thá gì đây không ?

Người lái xe 2 : Xin lỗi, tôi đã không trông thấy đèn hiệu quẹo của anh. Đến lúc thấy thì đã quá muộn không còn phanh kịp nữa.

Người lái xe 1 (Quay sang phía bạn) : Này anh bạn, anh có thấy chuyện gì xảy ra không ?

Bạn : Vâng, tôi nghĩ là thấy. Chi vậy ?

Người lái xe 1 : Tôi sắp gọi điện cho cảnh sát đây. Anh có thể bảo cho họ biết những gì anh đã chứng kiến. Thằng cha cà giựt này đã đâm vào tôi. Hãy nhìn cào cái cản xe của tôi. Xem nào ! Sửa lại phải tốn đến một ngàn đô la cơ đấy

Người lái xe 1 : Bình tĩnh lại nào. Chỉ có một món ấy thôi mà. Tôi có bảo hiểm.

Bạn : Thực ra tôi chẳng muốn can dự vào đâu.

(Một nhân viên cảnh sát đến để điều tra về tai nạn. Hai người lái xe giải thích chuyện đã xảy ra. Người cảnh sát quay sang bạn).

Nhân viên cảnh sát : Ông có thể cho xin tên, địa chỉ và số điện thoại của ông được không ạ ?

Bạn : Vâng, đây là số hộ chiếu của tôi. Tôi là khách nước ngoài. Tôi đến Chicago để lo công việc. Đây là giấy nếu ông cần liên lạc.

(Bạn trao cho người nhân viên cảnh sát tên, địa chỉ và số điện thoại của một người bạn của bà cô bạn là người mà mong được gặp trong lúc ở Chicago).

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word.

First Motorist: (1) .... do you think you're (2) .... ?

Second Motorist: Sorry, I didn't see your turn signal until it was too late to (3) ....

First Motorist (turning to you): Hey (4) .... , did you see what happened ?

You: Yes, (5) .... Why ?

First Motorist: I'm going to call (6) .... You can tell them what (7) .... This jerk ran right into me. Look at my bumper ! It'll cost (8) .... to fix.

Second Motorist: (9) .... It was just one of those things. I have insurance.

You: I really don't want to get involved.

Officer: Can I have your name, address, and (10) .... ?

You: Yes, here's my passport. I'm a foreigner. I've come to Chicago on business. Here's a contact if you need to get in touch.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

If all goes well while you are in the United States, you will not have to contend with such an unpleasant situation. However, sometimes there will be the unavoidable accident and encounter with the police. It is best to remain calm, to explain who you are and where you are from, and to show any documentation that is requested.

If you've rented a car, be sure that you are familiar with the insurance options. You may or may not be insured by your agency at home while driving in the US. It is best to look into this before you leave your home. If you do request additional insurance coverage from the rental agency, you may end up paying $10-15 more per day.

Extra vocabulary

to contend with /kən'tend wɪð/ = to struggle in order to cope with; to face: *cố sức đối phó, chạm trán*

Ex: She's had a lot of problems to contend with.

Cô ấy đã có nhiều vấn đề phải có sức đối phó.

to encounter with /ɪn'kaʊntə/ = to face: *đối phó, đương đầu*

E.g. - I encountered many difficulties when I first moved into this area

Tôi đã phải đương đầu với nhiều nỗi khó khăn lúc tôi mới bắt đầu dọn đến vùng này

to remain /rɪ'meɪn/ = to stay: *cứ giữ (yên tình trạng)*

documentation /ˌdɒkjʊmen'teɪʃn/ (n) = official paper provided as evidence: *giấy tờ tùy thân*

to request /rɪ'kwest/ = to ask for: *yêu cầu*

to be familiar with /fə'mɪlɪə wɪð/ = to have good knowledge of something: *quen thuộc với*

E.g. - I'm not familiar with these jargons

Tôi không quen thuộc với những biệt ngữ này.

to insure /ɪn'ʃɔː/ = to pay for the damage of something after paying premium periodically: *bảo hiểm*

to look into = to consider carefully: *xem xét kỹ*

E.g. - Don't worry ! We'll look into your case very soon.

Đừng lo ! Chúng tôi sẽ xem xét kỹ trường hợp của cô sớm.

coverage /'kʌvərɪdʒ/ (n) = all the risks paid fully by an insurance policy: *khoản bồi hoàn toàn diện qui định trong hợp đồng bảo hiểm*

to end up paying: to pay up to: đóng tiền lên đến

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT HOA KỲ

Nếu mọi việc đều êm thấm trong lúc bạn đang ở trên đất nước Hoa Kỳ thì bạn sẽ không phải đối đầu với một tình huống không lấy gì làm thú vị như thế. Tuy nhiên, có lúc cũng sẽ gặp phải một tai nạn không sao tránh khỏi và chạm trán với cảnh sát. Tốt hơn hết là cứ giữ vẻ bình tĩnh, giải thích cho biết bạn là ai, từ đâu đến và xuất trình bất kỳ giấy tờ tùy thân nào lúc được yêu cầu.

Nếu bạn đã thuê một chiếc xe hơi thì hãy nhớ là bạn phải thông suốt về các phương thức bảo hiểm để mà chọn. Trong lúc đang lái xe trên đất nước Hoa Kỳ có thể bạn sẽ được hoặc không được hãng (bảo hiểm) ở quê nhà bạn bảo hiểm cho. Tốt hơn hết là nên hỏi kỹ trước khi bạn rời đất nước của mình. Nếu như bạn cố đòi khoản tiền bồi thường bảo hiểm thêm thì bạn có thể phải đóng thêm từ 10 đến 15 đô-la nữa cho mỗi ngày.

VI. GRAMMAR NOTES

THE USE OF GERUNDS

(Cách dùng danh động từ)

Gerund is the "**-ing**" form of the verb used as a noun.

Danh động từ là một dạng động từ cộng thêm ***-ing*** *để sử dụng làm một danh từ.*

Like nouns, gerunds can be used as:

Cũng giống như các danh từ, danh động từ có thể được dùng làm:

a. the subject of a verb *(Chủ ngữ của một động từ):*

E.g.

- *Reading* will widen your knowledge.

Việc đọc sách sẽ mở mang kiến thức của bạn.

b. the object of a verb (tân ngữ của một động từ):

E.g.

- She likes *swimming* very much. *Cô ấy rất thích môn bơi lội.*

c. the complement of a verb *(bổ ngữ của một động từ):*

E.g.

- What I like now is *having* a rest.

Điều mà tôi thích vào lúc này là được nghỉ ngơi.

d. the object of a preposition *(tân ngữ cho một giới từ):*

E.g.

- She's afraid of *flying*. *Bà ta sợ đi máy bay.*
- He's interested in *studying* the wildlife.

Ông ta thích nghiên cứu về đời sống hoang dã.

Notes

a. the preposition **by** is often used with gerunds to describe the way something is done.

*Giới từ "****by****" thường được dùng với các danh động từ để mô tả cách thực hiện một công việc gì.*

E.g.

- *By* watching TV, we are able to know what is going on in a certain country in the world.

Bằng cách xem vô tuyến truyền hình chúng ta có thể biết được

chuyện gì đang diễn ra ở một nước nào đó trên thế giới.

b. Some of the following verbs are often used with gerunds:

Một số động từ sau đây thường được dùng với các danh động từ.

finish *(kết thúc)*, **stop, quit, give up** *(từ bỏ)*, **avoid** *(tránh)*, **keep (on)** *(tiếp tục)*, **enjoy** *(thích)*, **appreciate** *(trân trọng)*, **mind** *(buồn để ý đến)*...

E.g.

- Have you finished *typing* yet ?

Cô đã hoàn tất công việc đánh máy chưa ?

- You should *stop* smoking. *Anh nên cai thuốc lá.*

- The doctor advised him to quit *drinking.*

Bác sĩ đã khuyên anh ta bỏ nhậu nhẹt.

- If you don't want to ruin you liver, you must give up *drinking* so much alcohol.

Nếu bạn không muốn hủy hoại lá gan của mình thì bạn phải chừa việc uống quá nhiều rượu mạnh.

- You can't avoid *answering* my question.

Anh không thể né tránh việc trả lời câu hỏi của tôi được đâu.

- I kept quiet but she kept on *nagging.*

Tôi đã giữ yên lặng mà mụ ta cứ lải nhải mãi.

- I enjoy *reading* detective stories.

Tôi thích đọc truyện trinh thám.

- We woul appreciate *receiving* your reply.

Chúng tôi rất mong nhận được thư hồi âm của quí ông.

- Would you mind my *smoking* ?

Cô có phiền về việc tôi hút thuốc không ạ ?

- Does she mind *selling* her unused motorcycle ?

Bà ta có màng đến việc bán chiếc xe gắn máy bà ta không dùng đến không?

c. In some idiomatic expressions, **go** is used with gerunds to relate to sports and some activities.

*Trong một vài câu thành ngữ, "**go**" được dùng với các danh động từ để liên hệ đến các môn thể thao và một số hoạt động.*

E.g.

- They often go *fishing* on weekends.

Họ thường đi câu vào những ngày nghỉ cuối tuần.

- Where do you decide to go *skiing* this winter ?

Anh quyết định đi chơi trượt tuyết ở đâu vào mùa đông này ?

- They went *sailing* in the Saigon river last week.

Tuần trước họ đã chơi thuyền buồm trên sông Sài Gòn.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Provide the correct gerund form.

1. They walk a lot. They enjoy ....
2. She doesn't smoke. She avoids ....
3. He hates to work. He stopped ....
4. They love to swim. They are going ....
5. I like to hear from you. I would appreciate .... from you more often.
6. I'd like you to take them to the store. Would you mind .... them right now ?

Practice 2:

● Combine the sentences using "by" to introduce the second sentence:

1. We turned off the TV. We pushed the button.

____

2. They traveled through the U.S. . They rented a car.

____

3. I got something to drink. I opened the refrigerator.

____

4. He found something to eat. He went to a restaurant.

____

5. The man caught our attention. He waves at us.

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by

putting the words in the correct order.

1. into ran jerk me this

____

2. he any insurance have doesn't

____

3. police call going the they're to

____

4. them happened see what she did to

____

5. you what can saw tell them you

____

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

First Motorist: What the hell (1) .... you're doing ?

Second Motorist: Sorry, I didn't see your turn signal until it was (2) .... to stop.

First Motorist (turning to you): Hey buddy ! Did you see what happened ?

You: Yes, I think so. Why ?

First Motorist: (3) .... to call the police. You can tell them what you saw. This jerk ran right into me. Look at (4) .... ! It'll cost $1,000 to fix.

Second Motorist: Calm down ! It was just one of those things. I have (5) ....

You: I really don't want (6) ....

Officer: Can I have your name, address, and phone number ?

You: Yes, here's my passport. I'm a (7) .... I've come to Chicago (8) .... Here's a contact if you need to get in touch.

Test 2:

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. Tell a police officer that someone ran into you.

____

2. He asks for your driver's license. He says:

____

____

3. Tell a police officer that you ran into someone.

____

4. Tell someone that it will cost $2000 to fix (use "to fix") your car.

____

____

5. Tell the motorist who you ran into that you're a foreigner.

____

____

6. Tell him that it was just one of those things.

____

7. Ask the motorist who ran into you if he has insurance.

____

8. Tell someone that you don't have any insurance.

____

9. Ask a witness to an accident to call the police. Begin with "Please..."

____

10. Tell the other motorist to calm down.

____

____

LESSON 22: AN INVITATION TO DINNER

MỘT LỜI MỜI DỰ BỮA CƠM TỐI

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape :

Lovely /ˈlʌvlɪ/ (adj.) = *dễ thương, đáng yêu*
Flowers /flauəz/ (n) = *những bông hoa*
Make yourself at home /meɪk jɔːˈself ət həum/ = *xin cứ tự nhiên như ở nhà*
Glad /glæd/ (adj.) = *vui mừng*
I'm sorry /aɪm ˈsɒrɪ/ = *tôi lấy làm ân hận, tiếc*
Died /daɪd/ = *đã từ trần*
Blocks /blɒks/ (n) = *các dãy phố*
Almost /ˈɔːlməust/ (adv.) = nearly: *gần được*
Ago /əˈgəʊ/ (adv.) = trước đây
Guess /ges/ = *đoán*
Later /ˈleɪtə/ (adv.) = *sau đó*
West coast /west kəust/ = *vùng duyên hải phía Tây*
Winters /ˈwɪntəz/ = *những mùa đông*
Harsh /haːʃ/ (adj.) = *khắc nghiệt*
Sun /sʌn/ (n) = *ánh nắng*
Warmer /ˈwaːmə/ (adj.) = *ấm áp hơn*
Temperatures /ˈtemprɪtʃəz/ (n) = *các nhiệt độ*
Ready /redɪ/ (adj.) = *sẵn sàng*

II. SETTING

After you find an inexpensive motel, you read the instructions for your Chicago stay.

Again, there is a list of museums and sights to see, including Wrigley Field (your aunt loved baseball), the Field Museum of Natural History, and the Shedd Aquarium.

You're also supposed to call your aunt's friends, the Jones.

You call and Mrs. Jones invites you to dinner at their home on the North Side.

You arrive that evening for dinner.

You ring the doorbell and Mrs. Jones greets you.

Extra vocabulary

Aquarium /ə'kweərɪəm/ (n) = vast glass container for keeping various kinds of fishes: *bể kính nuôi đủ loại cá.*

BỐI CẢNH

Sau khi bạn tìm được một khách sạn rẻ tiền dành cho người lái xe, bạn đọc những lời chỉ dẫn cho việc ở lại Chicago.

Lại một lần nữa, có một danh sách gồm các viện bảo tàng và phong cảnh để đi tham quan, kể cả sân vận động Wrigley (chơi môn bóng chày mà bà cô của bạn ưa thích), Viện bảo tàng Field về lịch sử thiên nhiên và bể kính nuôi cá Shedd.

Bạn cũng có nhiệm vụ phải gọi điện cho các bạn bè của bà cô bạn là gia đình nhà Jones.

Bạn gọi điện đến và Bà Jones mời bạn đến dự bữa ăn tối tại nhà họ ở khu Bắc.

Bạn đến dùng bữa vào buổi tối hôm đó.

Bạn rung chuông cửa và Bà Jones ra đón bạn.

III. DIALOGUE

An Invitation To Dinner

Mrs. Jones: Good evening. I'm Ellen Jones. Won't you come in ?

(You give her a bouquet of fresh-cut flowers.)

Mrs. Jones: What lovely flowers ! Thank you. I'll call Michael. Please make yourself at home.

(You sit down in the living room).

Mr. Jones: Hello, I'm so glad to meet you. Stephanie told me so much about you. You were her favorite, you know.

You: Yes, I'm sorry I didn't get to see her again before she died.

(Mrs. Jones offers you a drink. You ask for a glass of wine.)

Mr. Jones: So, what brings you to Chicago ?

You: Aunt Stephanie wanted me to know more about the city. I guess she lived a few blocks from here.

Mrs. Jones: Yes, we became friends almost twenty years ago. She had moved here from Washington.

You: And I guess she left Chicago five years later and moved to the West coast.

Mr. Jones: Chicago winters were too harsh for her. She wanted more sun and warmer temperatures.

Mrs. Jones: Dinner is ready.

(The three of you go into the dining room and sit down for a delightful dinner.)

Extra vocabulary

bouquet /ˈbukeɪ/ (n) = bunch of flowers : *bó hoa*

favorite /ˈfeɪvərɪt/ (adj.) = best-liked : *được yêu quý*

harsh /hɑːʃ/ (adj.) = severe: *khắc nghiệt*

delightful /dɪˈlaɪtfl/ (adj.) = very lovely : *đầy thú vị*

ĐỐI THOẠI

Bà Jones: Chào cậu. Tôi là Ellen Jones. Mời cậu vào nhà nhé ?

(Bạn trao cho bà ta một bó hoa mới cắt.)

Bà Jones: Ô, hoa đẹp quá đi thôi ! Cảm ơn cậu. Để tôi gọi Michael ra. Xin cậu cứ tự nhiên cho.

(Bạn an tọa trong phòng khách.)

Ông Jones: Xin chào. Tôi rất vui mừng được gặp cậu. Stephanie đã kể cho tôi nghe rất nhiều về cậu. Cậu biết không, cậu là cháu cưng của chị ấy đấy.

Bạn: Vâng ạ. Cháu ân hận là đã không được gặp mặt cô cháu trước khi cô từ trần.

(Bà Jones mời cậu một thức uống. Cậu xin một cốc rượu vang.)

Bà Jones: Thế ngọn gió nào lại đưa cậu đến Chicago vậy ?

Bạn: Cô Stephanie muốn cháu tìm hiểu thêm về thành phố này. Cháu đoán là cô cháu đã sinh sống cách đây vài dãy hộ thôi.

Bà Jones: Đúng thế, chúng tôi đã kết bạn với nhau gần hai mươi năm về trước. Chị ấy từ Washington dọn đến.

Bạn: Và cháu đoán năm năm sau thì cô ấy đã rời Chicago để dọn đến ở vùng duyên hải phía Tây.

Ông Jones: Các mùa đông ở Chicago quá khắc nghiệt đối với chị ấy. Chị ấy cần thêm ánh nắng và nhiệt độ ấm áp hơn.

Bà Jones: Bữa tối sẵn sàng rồi đây.

Ba người các bạn bước vào phòng ăn và ngồi xuống để dự một bữa ăn tối đầy thú vị.)

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

Mrs. Jones: (1).................. . I'm Ellen Jones. (2) .... come in ?

Mrs. Jones: What lovely flowers ! Thank you. I'll call Michael. Please (3)................... at home.

Mr. Jones: Hello, I'm so glad to meet you. Stephanie told me so much about you. You were (4) .... , you know.

You: Yes, I'm sorry I didn't get to see her again before (5) ....

Mr. Jones: So, (6) .... you to Chicago ?

You: Aunt Stephanie wanted me to know more about the city. (7) .... she lived a few blocks from here.

Mrs. Jones: Yes, we became friends almost (8) .... She had moved here from Washington.

You: And I guess she left Chicago (9) .... later and moved to the West coast.

Mr. Jones: Chicago winters were too harsh for her. She wanted more sun and warmer (10) ....

Mrs. Jones: Dinner is ready.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

Americans love to entertain in their homes. It is not unusual to receive a dinner invitation from someone you barely know. This is considered an excellent way to get acquainted.

If you receive an invitation to dinner, it is a good idea to ask how you should dress. You might ask if you should dress casually or more formally. For a man, a jacket and tie are suggested unless you are told to dress less formally.

When invited to someone's house, it is nice to bring a small gift, such as a bouquet of flowers, candy, or a bottle of wine. Later, you might consider reciprocating the invitation by inviting your host to your house / apartment or to a restaurant if you are staying in a hotel.

Extra vocabulary

to entertain /entə'teɪn/ = to receive guests: *chiêu đãi (khách), thết tiệc*

barely /'beəlɪ/ (adv.) = only just: *chỉ vừa mới*

to consider /kən'sɪdə/ = to regard: *xem*

to get acquainted /ə'kweɪntɪd/ = to know somebody personally: *làm quen*

E.g. - It's hard to get acquainted with her.

Thật khó mà làm quen được với cô ta.

to dress = to wear: *mặc (quần áo)*

E.g. - She takes ages to dress.

Cô ả mặc quần áo đến hàng giờ mới xong.

casually /'kæʒuəlɪ/ (adv.) = informally: *một cách thông thường, bình thường*

formally /fɔ:məlɪ/ (adv.) = *một cách trang trọng*

jacket /'dʒækɪt/ (n) = short coat with sleeves: *áo vét*

to reciprocate /rɪ'sɪprəkeɪt/ = (here) to invite in return (after having been invited): *mời đáp lễ*

host /həʊst/ (n) = male entertainer of a party: *người chủ bàn tiệc (nam)*

hostess /'həʊstɪs/ (n) = female entertainer of a party: *nữ chủ nhân bàn tiệc.*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Người Mỹ thích đãi tiệc tại nhà. Nhận lời mời để đến dự tiệc tối của một người mà bạn chỉ mới quen biết cũng không phải là chuyện bất thường. Đây được xem là cách làm quen tuyệt vời.

Nếu bạn nhận được một lời mời đến dự bữa ăn tối, thì nên hỏi ý chủ nhân xem bạn nên ăn mặc ra sao. Bạn có thể hỏi xem mình nên ăn mặc bình thường hay trang trọng hơn. Đối với nam thì đề nghị nên mặc một áo vét và thắt cà vạt trừ phi bạn được cho biết cứ ăn mặc ít trang trọng hơn cũng được.

Khi được mời đến nhà một người nào thì nên cũng lịch sự mang theo một món quà nhỏ, như một bó hoa, gói kẹo hoặc một chai rượu vang. Sau đó bạn có thể nghĩ đến việc đáp lễ bằng cách mời lại người chủ (đã chiêu đãi bạn) đến nhà / hộ của bạn hoặc đến một nhà hàng để khoản đãi nếu như bạn đang ở trong một khách sạn.

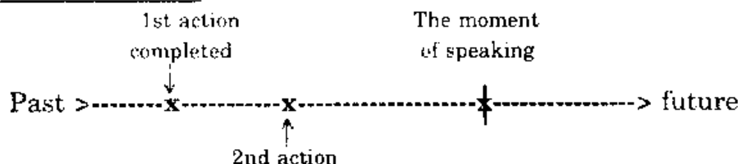
VI. GRAMMAR NOTES

I. THE PAST PERFECT TENSE *(Thời Quá Khứ Hoàn Tất)*

The Past Perfect tense is used to express an action which was completed before a definite time or another action in the past.

Thời Quá khứ Hoàn tất được dùng để diễn tả một hành động đã hoàn tất trước một thời điểm cụ thể hoặc trước một hành động khác ở trong quá khứ.

★ DIVISION OF TIME



★ FORMATION

HAD + Past Participle

E.g.

- We arrived at the stadium at 5.00 p.m., but the match *had started* at 4.30 p.m.

Chúng tôi đến sân vận động vào lúc 5 giờ chiều, nhưng trận đấu đã bắt đầu từ lúc 4 giờ 30.

- He *had read* the instructions carefully before he operated the equipment.

Ông ta đã đọc lời chỉ dẫn cẩn thận trước khi ông vận hành thiết bị.

- After the teacher *had explained* the grammar rules, he gave us an applied exercise.

Sau khi thầy giáo giảng xong các mẹo luật về văn phạm, ông đã cho chúng tôi một bài tập áp dụng.

N/B

- It is easy to confuse the forms for the past perfect and the past perfect progressive.

Thời Quá khứ Hoàn tất và thời Quá khứ Hoàn tất Tiếp diễn rất dễ nhầm với nhau.

E.g.

- The match *had* already *started* when we walked into the stadium.

Trận đấu đã bắt đầu rồi lúc chúng tôi bước vào sân vận động.

- When we walked into the stadium, the two teams *had been playing* on the field for nearly half an hour.

(The past perfect progressive emphasizes on the duration in the past.)

Lúc chúng tôi bước vào sân vận động thì hai đội đã thi đấu trên sân được nửa giờ đồng hồ rồi.

(Thời Quá khứ Hoàn tất Tiếp diễn nhấn mạnh vào thời lượng trong quá khứ.)

II. VERBS FOLLOWED BY INFINITIVES *(Những động từ có động từ nguyên thể theo sau)*

★ The following verbs are often followed by an infinitive verb:

hope *(hy vọng)*, **agree** *(đồng ý)*, **remember** *(nhớ)*, **promise** *(hứa)*, **ask** *(yêu cầu)*, **offer** *(ngỏ ý)*, **forget** *(quên)*, **expect** *(mong)*, **decide** *(quyết định)*, **refuse** *(từ chối)*, **seem** *(dường như)*, **appear** *(có vẻ)*, **want** *(muốn)*, **need** *(cần)*

E.g.

- We hope *to pass* the coming examination.

Chúng tôi hy vọng trúng tuyển kỳ thi sắp tới.

- They agreed *to choose* that hotel for the conference.

Họ đã nhất trí chọn khách sạn đó để làm nơi hội nghị.

- Remember (=Don't forget) *to turn off* the lamps and fans before you leave the office.

Hãy nhớ (= Đừng quên) tắt đèn và quạt trước khi cô rời khỏi văn phòng.

- My father promised *to buy* me a new motorcycle.

Cha tôi đã hứa mua cho tôi một chiếc xe gắn máy mới.

- She asked *to meet* the director.

Cô ta đã yêu cầu cho gặp ông giám đốc.

- He offered *to give* me a ride in his car.

Ông ấy đã ngỏ ý cho tôi đi nhờ xe của ông ấy.

- I expect *to receive* your reply very soon.

Tôi mong sớm nhận được thư hồi đáp của cô.

- He decided *to import* two more assembly lines.

  Ông ấy đã quyết định nhập thêm hai dây chuyền sản xuất nữa.

- She refused *to be* his wife.

  Cô ta đã từ chối không làm vợ hắn.

- She seemed *to ignore* me.

  Dường như nàng đã phớt lờ tôi.

- She appears *to have* many friends.

  Có vẻ nàng có nhiều bạn bè.

- I want *to talk* to you.

  Tôi muốn nói chuyện với anh.

- I need *to tell* you that I don't quite agree with you on some points in this contract.

  Tôi cần phải bảo cho ông biết rằng tôi không hoàn toàn nhất trí với ông về một số điểm trong hợp đồng này.

★ **The following verbs are often followed by a pronoun / noun + an infinitive verb:**

tell	*(bảo)*	**allow**	*(cho phép)*
remind	*(nhắc nhở)*	**require**	*(đòi hỏi)*
advise	*(khuyên)*	**force**	*(bắt buộc, bức bách)*
encourage	*(khuyến khích)*	**order**	*(ra lệnh)*
warn	*(cảnh cáo)*	**expect**	*(mong)*
permit	*(cho phép)*	**want**	*(muốn)*

Note:

The negative form of a verb followed by an infinitive verb is as follows:

(Hình thức phủ định của một động từ theo sau bởi một động từ nguyên thể như sau):

S + infinitive verb + pronoun / noun + not + infinitive verb

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Provide the correct form of the past perfect tense.

1. They went shopping after they (cash) a check.
2. After she (move) to Chicago, we became friends.
3. My neighbor (done) his laundry by the time I arrived.
4. I (have) a hard time reaching you.
5. After we (read) the book, we took a test.
6. My aunt stopped traveling before she (see) Hawaii.

Practice 2:

● Answer the questions using the information provided:

1. What did he want to do ? (wait for his parents).

   ____

2. What did she expect to do ? (get a phone call).

   ____

3. What did they ask them to do ? (show their passports).

   ____

4. What did the attorney agree to do ? (take care of your legal affairs.)

   ____

5. What did your colleage forget to do ? (mail the contract)

   ____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. home yourself make at

   ____

2. so them to I'm glad meet

   ____

3. the to know my city more about wanted me aunt

   ____

4. temperatures looking for were warmer they

____

5. parents moved Washington from your here

____

VIII. TESTS

Test 1:

- Fill in the blanks with suitable words:

Mrs. Jones: Good evening. I'm Ellen Jones. Won't you (1) .... ?

Mrs. Jones: What (2) .... ! Thank you. I'll call Michael. Please make yourself at home.

Mr. Jones: Hello, I'm (3) .... to meet you. Stephanie told me so much about you. You were her favorite, you know.

You: Yes, (4) .... I didn't get to see her again before she died.

Mr. Jones: So, what brings you to Chicago ?

You: Aunt Stephanie wanted me to know more about the city. I guess (5) . ... a few blocks from here.

Mrs. Jones: Yes, we became friends almost twenty years ago. She (6) .... here from Washington.

You: And I guess (7) .... Chicago five years later and moved to the West coast.

Mr. Jones: Chicago winters were (8) .... for her. She wanted more sun and warmer temperatures.

Mrs. Jones: Dinner is ready.

Test 2:

- Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. A friend arrives at your apartment, and you ask her to come in. Begin with "Won't..."

   ____

   ____

2. The friend brought you flowers. Comment on how lovely they are.

   ____

3. You tell your friend to make herself at home. You say:

____

____

4. Your friend introduces you to someone else. Tell the person that you're glad to meet him.

____

____

5. Tell someone that wine is your favorite drink.

____

6. Ask your friend what brings her to Philadelphia.

____

7. Tell someone that you became friends ten years ago.

____

8. Tell someone that you live a few blocks from their house.

____

9. Tell your guests that dinner is ready.

____

10. Tell someone that you moved because you wanted more sun.

____

____

LESSON 23: A FLIGHT TO THE WEST COAST

MỘT CHUYẾN BAY ĐẾN VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA TÂY

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

One-way /wʌn weɪ/ (adj.) = *đơn chuyến* ≠ round (adj.) = *khứ hồi*
Pieces /pi:sɪz/ (n) = (here) *món*
To check (luggage) : *kiểm tra*
Aisle seat /aɪl si:t/ (n) = *chỗ ngồi cạnh lối đi (trên máy bay)*
Coach section /kəʊtʃ sekʃn/ (n) = *khu dành cho hạng vé bình dân*
To board (a plane) /bɔ:d/ = *lên (máy bay)*
Gate /geɪt/ (n) = *cổng*
Offer /ˈɒfə/ = mang *đến*
Coffee /ˈkɒfɪ/ (n) = *cà phê*
Cream /kri:m/ (n) = *kem*
Sugar /ˈʃugə/ (n) = *đường*
Today /təˈdeɪ/ (adv.) = *hôm nay*
To serve /sɜ:v/ = *phục vụ*
Light /laɪt/ (adj.) = *nhẹ, đơn sơ*
Breakfast /ˈbrekfəst/ (n) = *bữa điểm tâm*
Lunch /lʌntʃ/ (n) = *bữa ăn trưa*
Newspaper /ˈnju:zpeɪpə/ (n) = *nhật báo*
Magazine /ˈmægəzi:n/ (n) = *tạp chí*
Brought /brɔ:t/ = (q.k. của bring): *mang, đem*
Book /bʊk/ (n) = *quyển sách*
History /ˈhɪstrɪ/ (n) = *lịch sử*
Fascinating /ˈfæsɪneɪtɪŋ/ (adj.) = *hấp dẫn*
Ladies /ˈleɪdɪz/ = *quí bà*
Gentlemen /ˈdʒentlmen/ = *qui ông*
Welcome /ˈwelkəm/ = *chào mừng*

Flight /flaɪt/ (n) = *chuyến bay*

Nonstop service /nɒnstɒp sɜːvɪs/ = *dịch vụ liên tục (24/24)*

Reached /riːtʃt/ = *tới, đến*

Cruising altitude /kruːzɪŋ ˈæltɪtjuːd/ (n) = *độ cao vừa phải*

Feet /fiːt/ = *bộ (snh của foot /fʊt/ = 0,033 cm)*

To fly /flaɪ/ = *bay*

II. SETTING

You've completed your assignments in Chicago.

You drive to O'Hare International Airport for your flight to California.

After dropping off your car, you go to the ticket counter to check in.

The last leg of your trip will take you to San Francisco and the lovely Monterey peninsula.

You hand your plane ticket to the agent.

Extra vocabulary

assignment /əˈsaɪnmənt/ (n) = duty to be fulfilled: *nhiệm vụ được giao phó*

to drop off /drɒp ɒf/ = (here) to return (the car) after use: *trả lại xe*

leg /leg/ (n) = part (of a trip) : *chặng đường (trong chuyến hành trình)*

peninsula /pəˈnɪnsjulə/ (n) = area of land almost surrounded by water: *bán đảo*

to hand /hænd/ = to give with one's hand: *trao tay*

BỐI CẢNH

Bạn hoàn tất xong các công việc đã được giao phải làm tại Chicago.

Bạn lái xe đến Phi trường Quốc tế O'Hare để đáp chuyến bay đi California.

Sau khi trả lại chiếc xe hơi, bạn đi đến quầy vé để làm thủ tục đăng ký (chuyến bay).

Chặng cuối của chuyến đi của bạn sẽ đưa bạn đến San Francisco và vùng bán đảo thơ mộng Monterey.

Bạn trao vé cho người nhân viên.

III. DIALOGUE

A Flight To The West CoastTicket

Agent: A one-way ticket to San Francisco. How many pieces of luggage will you be checking ?

You: Just two. Can I have an aisle seat, please ?

Ticket Agent: Yes, seat 12-A in the coach section. You'll be boarding in about 30 minutes from Gate 16.

(You walk to Gate 16 after passing through airport security. A few minutes later, you board the plane and soon you're in the air.)

Stewardess: Good morning. Can I offer you something to drink ?

You: Coffee, please. No cream or sugar.

Stewardess: Today we'll be serving a light breakfast and lunch.

You: How long will it take to get to San Francisco ?

Stewardess: About four hours. Would you like a newspaper or magazine ?

You: No thanks, I brought a book. It's all about U.S. history - fascinating !

Captain: Ladies and Gentlemen, welcome to United Airlines flight 260, nonstop service to San Francisco. We've just reached our cruising altitude of 32,000 feet. Thank you for flying United.

Extra vocabulary

to check: to leave luggage ready to be dispatched: *gởi hành lý đi*

aisle seat /aıl si:t/ (n) = seat next to the aisle: *chỗ ngồi bên lối đi*

coach section /kəʊtʃ sekʃn/ (n) = separate part with lowest-priced seats: *khu dành cho hạng vé bình dân*

fascinating /ˈfæsıneıtıŋ/ (adj.) = amazing: *kỳ diệu, tuyệt vời*

nonstop /nɒnstɒp/ (adj.) = not stopping at intermediate places: *bay suốt, không ngừng*

cruising altitude /kru:zıŋ ˈæltıtju:d/ (n) = moderate height above the sea level: *độ cao đúng mức*

ĐỐI THOẠI

NV soát vé: Một vé đơn chuyến đi San Francisco. Ông sẽ có bao nhiêu món hành lý gởi đi ?

Bạn: Chỉ có hai thôi. Làm ơn cho tôi một chỗ ngồi bên lối đi được không ạ ?

<u>NV soát vé</u>: Được, chỗ ngồi số 12-A trong khu dành cho vé hạng bình dân. Khoảng 30 phút nữa ông sẽ lên máy bay từ cổng 16.

(Bạn đi đến cổng 16 sau khi hoàn tất thủ tục tại ban an ninh phi trường. Vài phút sau, bạn lên máy bay và chẳng mấy chốc bạn đã ở trên không.)

<u>Nữ tiếp viên</u>: Xin chào ông. Mời ông uống một món gì đi ạ ?

<u>Bạn</u>: Xin cho cà phê, không kem hoặc đường.

<u>Nữ tiếp viên</u>: Hôm nay chúng tôi sẽ phục vụ một bữa điểm tâm nhẹ và bữa ăn trưa.

<u>Bạn</u>: Đến San Francisco phải mất bao lâu cơ ?

<u>Nữ tiếp viên</u>: Khoảng 4 tiếng đồng hồ. Ông thích đọc báo hay tạp chí?

<u>Bạn</u>: Dạ thôi cảm ơn, tôi có mang theo một quyển sách. Nó viết toàn về lịch sử Hoa Kỳ - tuyệt vời thật !

<u>Phi công trưởng</u>: Kính thưa quí Ông, quí Bà, xin chào mừng quí vị đáp chuyến bay 260 của hãng Hàng không United bay suốt đến San Francisco. Chúng ta vừa đạt đến độ cao đúng mức là 32.000 bộ. Xin cảm ơn quí vị đã đáp chuyến bay của hãng hàng không United.

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

<u>Ticket Agent</u>: A (1) .... ticket to San Francisco. How many (2) .... of luggage will you be checking ?

<u>You</u>: Just two. Can I have an (3) .... , please ?

<u>Ticket Agent</u>: Yes, seat 12-A in the coach section. You'll be (4) .... in about 30 minutes from Gate 16.

<u>Stewardess</u>: Good morning. Can I (5) .... you something to drink ?

You: (6) .... , please. No cream or sugar.

<u>Stewardess</u>: Today we'll be serving a light (7) .... and lunch.

<u>You</u>: How long will it take to get to San Francisco ?

<u>Stewardess</u>: About four hours. Would you like a (8) .... or magazine?

<u>You</u>: No thanks, I (9) .... a book. It's all about U.S. history - (10) .... !

<u>Captain</u>: Ladies and Gentlemen, welcome to United Airlines flight 260, nonstop service to San Francisco. We've just reached our cruising altitude of 32,000 feet. Thank you for flying United.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

Although our protagonist has bought a one-way airplane ticket, most people purchase round-trip tickets. Sometimes a one-way ticket costs almost as much as round trip.

It is a good idea to go through a reliable travel agent when purchasing airplane tickets. There are so many different options and special packages available, as well as restrictions, that only a qualified travel agent can help you sort them out.

Most American airlines offer two classes of travel — first class (more expensive) and coach (less expensive). On some large planes, there is an intermediary category called business class. Smoking is now forbidden on all flights within the continental U.S.

Finally, the preferred usage to refer to a member of the flight crew is "flight attendant", even though people still use "stewardess" (female) and "steward".

Extra vocabulary

protagonist /prə'tægənɪst/ (n) = main character (in a story): *nhân vật chính (trong truyện)*

round-trip ticket (adj.) = return ticket: *vé khứ hồi* ≠ **one-way ticket:** *vé đơn chuyến*

reliable /rɪ'laɪəbl/ (adj.) = dependable, trustworthy: *đáng tin cậy.*

E.g. - She's a reliable secretary.

Cô ấy là một thư ký thân tín.

restriction /rɪ'strɪkʃn/ (n) = limit: *giới hạn*

to sort out /sɔːt aʊt/ = to find a solution to: *tìm cách giải quyết*

Ex: Let's leave them to sort themselves out.

Hãy cứ để mặc họ tự giải quyết lấy nhau.

intermediary /ˌɪntə'miːdɪərɪ/ (adj.) = middle (class): *(hạng) trung bình*

category /'kætɪgərɪ/ (n) = class: *loại, hạng*

business class /'bɪznɪs klaːs/ = middle class: *hạng trung*

forbidden /fə'bɪdn/ = banned: *nghiêm cấm*

flight attendant /flaɪt ə'tendənt/ (n) = airline steward or stewardess: *tiếp viên hàng không*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Mặc dù nhân vật chính trong câu truyện của chúng ta đã mua một vé máy bay đơn chuyến, phần đông người ta đều mua vé khứ hồi. Có khi một vé đơn chuyến cũng đắt gần bằng một vé khứ hồi.

Khi mua vé máy bay thì nên thông qua một nhân viên đại diện hãng du lịch đáng tín nhiệm. Có quá nhiều hãng (hàng không) và cơ sở đóng gói hàng đặc biệt có sẵn để mà chọn lựa, cũng như các qui định hạn chế, chỉ có một nhân viên đại diện hãng du lịch có trình độ mới có thể giúp bạn lọc lựa ra.

Hầu hết các hãng hàng không Hoa Kỳ đều cung ứng hai hạng vé du lịch: vé thượng hạng (đắt tiền hơn) và hạng bình dân (đỡ tốn hơn). Trên một số phi cơ lớn, có một vé hạng trung được gọi là hạng dành cho khách kinh doanh. Hiện nay việc hút thuốc bị nghiêm cấm trên mọi chuyến bay trong lục địa Hoa Kỳ.

Cuối cùng, lối gọi ưa thích hơn lúc đề cập đến một thành viên trong phi hành đoàn là "nhân viên phục vụ chuyến bay" cho dẫu người ta vẫn còn dùng từ "nữ tiếp viên" (cho nữ) và "tiếp viên" (cho nam).

VI. GRAMMAR NOTES.

THE REALTIVE PRONOUNS *(Đại từ quan hệ)*

The Relative pronoun is the one used instead of the noun (or pronoun) preceding it (called: **the antecedent**). The clause introduced by a relative pronoun is called **the relative clause** which adds to the meaning of the antecedent in the main clause.

*(Đại từ quan hệ là từ được dùng thay cho danh từ hay đại từ đứng trước nó (được gọi là **Tiên hành tự**). Mệnh đề bắt đầu bằng một đại từ quan hệ được gọi là **Quan hệ mệnh đề** mà nhiệm vụ của mệnh đề này là phụ thêm nghĩa cho "tiên hành tự" trong mệnh đề chính.)*

	Subject	Object	Possession
for use with person	**WHO**	**WHO(M)**	**WHOSE**
for use with animal and thing	**WHICH**		**OF WHICH, WHOSE**
for use will all	**THAT**		

E.g.

- The lady is running a big restaurant in District One.

- The lady is wearing the crimson red dress.

= The lady **who** is wearing the crimson red dress is now running a big restaurant in District One.

Người đàn bà mà đang mặc chiếc áo đầm đỏ chói hiện đang quản lý một nhà hàng lớn ở Quận Nhất.

- The man was a very good-humoured person.

- We talked to the man last night.

= The man **whom** we talked to last night was a very good-humoured person.

Người đàn ông mà chúng tôi đã nói chuyện với hồi tối hôm qua là một người rất vui tính.

- The lady is a very famous architect.

- You talked to the husband of the lady at the party last night.

= The lady **whose** husband you talked to at the party last night is a very famous architect.

Người thiếu phụ mà anh đã tiếp chuyện với chồng bà ta trong bữa tiệc tối hôm qua là một kiến trúc sư rất nổi tiếng.

- The flower vase was made in China.

- The flower vase is on the television.

= The flower vase **which** is on the television was made in China.

Chiếc bình hoa trên máy truyền hình đã được làm tại Trung Quốc.

- What is the name of the company ? .

- You are working for the compay.

= What is the name of the company **which** you are working for ?

Tên của công ty mà bạn đang làm việc là gì ?

- I've just bought a computer.

- The Central Processing Unit (C.P.U.) of the computer was made in U.S.A.

= I've just bought a computer the C.P.U. of **which** (= **whose** C.P.U.) was made in the U.S.A.

Tôi vừa mới mua một chiếc máy vi tính mà bộ xử lý trung tâm của nó đã được chế tạo tại Hoa Kỳ.

Notes

a. The relative pronoun used as object can be omitted.

Đại từ quan hệ được dùng làm tân ngữ có thể bỏ đi được.

E.g.

- That is the girl "whom" I fell in love with when I was a student.

Đó là cô gái mà tôi đã phải lòng lúc tôi còn là một sinh viên.

- Is this the book "which" you bought at the Youth's bookshop last week ?

Đây có phải là quyển sách mà bạn đã mua ở nhà sách Thanh Niên hồi tuần trước không ?

b. The relative pronouns **who, whom, which** can be replaced by **that** but never put **that** after a preposition of which it is the object.

*Các đại từ quan hệ **who, whom, which** có thể được thay thế bằng **that** nhưng chớ có bao giờ đặt **that** sau một giới từ mà nó làm tân ngữ cho giới từ đó.*

E.g.

- That is the old man *on whom* ("that") she has to rely for food and clothing.

Đó là ông lão mà nàng phải dựa dẫm vào để có cơm ăn áo mặc.

If we want to maintain **that** in the relative clause, we must remove the preposition to the new position right after the intransitive verb or the direct object of the transitive verb.

E.g.

- That is the old man *that* she has to rely *on* for food and clothing.

Đó là ông lão mà nàng phải dựa dẫm vào để có cơm ăn áo mặc.

- The camera *that* she is taking photographs *with* is mine.

Chiếc máy ảnh mà cô ta đang chụp ảnh là của tôi.

c. Never use **that** in a non-defining (non-restrictive) relative clause.

Chớ có bao giờ dùng đại từ quan hệ "that" trong một quan hệ mệnh đề không hạn chế.

E.g.

- He offered me a diamond ring, "that" which I am wearing.

Chàng đã tặng tôi chiếc nhẫn kim cương mà tôi đang đeo.

- My best friend Thu Hong, "that" who is living in Hanoi, is coming to visit me next week.

Cô bạn thân Thu Hồng của tôi, người mà hiện đang sống ở Hà nội, sẽ vào thăm tôi tuần tới.

- Football, "that" is a very tough sport game, is well-liked by most people in the world.

Môn bóng đá, mà đó là một môn chơi thô bạo, được hầu hết nhân dân trên thế giới ưa thích.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Use either "**who**" or "**which**", depending on context.

1. I bought a calculator .... doesn't work.
2. They have an aunt and an uncle .... live nearby.
3. The concert .... we attended last night was great.
4. The TV program .... they saw was real long.
5. I'm looking for the person .... called me.
6. Where's the dessert.................... I ordered.

Practice 2:

● Combine the two sentences using "**whose**":

1. I have a car. Its first owner was British.

____

2. The man called the police. His passport was stolen.

____

3. The waiter apologized to the customer. He spilled the customer's wine.

____

4. I live in an apartment building. Its residents come from many countries.

____

5. The professor is boring. I'm taking his class.

____

Practice 3

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. an would aisle I like seat.

____

2. checking pieces luggage of I'm two.

____

3. serving a we'll be light breadkfast.

____

4. 350 to flight Airlines Delta welcome.

____

5. book brought I about history a American.

____

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

Ticket Agent: A one-way (1) .... to San Francisco. How many pieces of luggage will you be (2) .... ?

You: Just two. Can I have an aisle seat, please ?

Ticket Agent: Yes, seat 12-A in the (3) .... section. You'll be boarding in about 30 minutes from Gate 16.

Stewardess: (4) .... Can I offer you (5) .... to drink ?

You: Coffee, please. No cream or sugar.

Stewardess: Today we'll be serving a light breakfast and (6) ....

You: How long will it take to get to San Francisco ?

Stewardess: About (7) .... Would you like a newspaper or magazine ?

You: No thanks, I brought a book. It's all about U.S. history - fascinating !

Captain: Ladies and Gentlemen, (8) .... to United Airlines flight 260, nonstop service to San Francisco. We've just reached our cruising altitude of 32,000 feet. Thank you for flying United.

Test 2:

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. The ticket agent asks if you will be flying to Chicago. Tell her that you will be flying to New York.

____

____

2. The ticket agent asks how many bags you will be checking. He says:

____

____

3. Ask the ticket agent for an aisle seat.

____

____

4. The plane steward asks if you would like some coffee. He says:

____

5. Tell the steward that you don't want any cream or sugar.

____

6. Ask someone what gate your plane leaves from.

____

7. Ask the stewardess for a newspaper.

____

____

8. Ask how long your flight will take.

____

____

9. Tell the stewardess that you brought some magazines.

____

10. Ask if your flight is nonstop.

____

____

LESSON 24: CALIFORNIA DREAMING

CALIFORNIA MƠ MỘNG

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Places /pleɪsɪz/ (n) = *những nơi chốn*
Area /'eərɪə/ (n) = *vùng*
Overlooking /'əuvəlukɪŋ/ = *trông ra*
To catch a glimpse /kætʃ ə glɪmps/ = *thoáng / bất chợt trông thấy*
Sea otters /si: 'ɒtəz/ (n) = *những con rái cá biển*
Bay /beɪ/ (n) = *vịnh*
Aquarium /ə'kweərɪəm/ (n) = *bể kính nuôi cá*
Scenic /'si:nɪk/ (adj.) = *có nhiều cảnh đẹp; ngoạn mục*
Splendid /'splendɪd/ (adj.) = *kỳ thú*
Rugged /'rʌgɪd/ (adj.) = *gồ ghề, lởm chởm*
Coastline /'kəustlaɪn/ (n) = *bờ biển*
Return drive /rɪ'tɜ:n draɪv/ = *chuyến lái xe trở về*
Spend a night = *nghỉ qua một đêm*
Quaint /kweɪnt/ (adj.) = *cổ lỗ sĩ*
Lamp /læmp/ (n) = *đèn*
Lighter /laɪtə/ (n) = *người thắp đèn (ở đây: Tên quán)*
Inn /ɪn/ (n) = *quán rượu*
Cottage /'kɒtɪdʒ/ (n) = *nhà tranh*

II. SETTING

Your flight touches down in San Francisco.

You rent another car and go to your hotel for a bit of rest.

After a short nap, you look over the last envelope of instructions.

You are to drive to Monterey to see the sights.

Upon your return to San Francisco, you will have lunch with a former colleague of Aunt Stephanie.

Extra vocabulary

to touch down /tʌtʃ daʊn/ = to land: *hạ cánh*

nap /næp/ (n) = siesta, short sleep after lunch: *giấc nghỉ trưa*

to take a nap: to have a short sleep after lunch: *nghỉ trưa*

E.g. : Most Vietnamese take a nap after lunch.

Đa phần người Việt Nam nghỉ trưa sau khi dùng bữa.

former /ˈfɔ:mə/ (adj.) = in the past; previous: *trong quá khứ, thuở trước.*

colleague /ˈkɒli:g/ (n) = person with whom one works in a business: *đồng nghiệp.*

BỐI CẢNH

Chuyến bay của bạn hạ cánh tại San Francisco.

Bạn thuê một chiếc xe hơi khác và đến khách sạn của mình để nghỉ ngơi một chút.

Sau một giấc ngủ ngắn bạn xem qua những lời chỉ dẫn trong chiếc phong bì cuối cùng.

Bạn có nhiệm vụ phải lái xe đến Monterey để ngắm cảnh.

Trong lần trở lại San Francisco, bạn sẽ phải dùng cơm trưa với một đồng nghiệp của cô Stephanie hồi trước kia.

III. DIALOGUE

California Dreaming

You (reading your aunt's will): "One of my favorite places in America is the area around Monterey, California. I would like my nephew to visit Monterey as I did as a tourist. He should do the following:

1. Have lunch at a restaurant on Cannery Row. Sit at a table overlooking the water. Perhaps you'll be able to catch a glimpse of the famous sea otters.

2. Visit the Monterey Bay Aquarium.

3. Take the scenic 17-mile drive.

4. Drive on Highway 1 down to Big Sur for a splendid view of the rugged California coastline.

5. On the return drive to Monterey, spend a night at the quaint Lamp Lighter Inn in beautiful Carmel by the Sea. Ask for the Hansel and Gretel cottage if you can get it."

(The next morning, you check out of your hotel and drive for two hours south to Monterey. You spend the next few days exploring the sights your aunt wanted you to see.)

Extra vocabulary

to overlook /əuvə'luk/ = to have a view from above: *trông ra*

to catch a glimpse of = to see something or somebody for a moment: *thoáng trông thấy*

E.g. - I caught a glimpse of him before he vanished into the crowd.

Tôi đã thoáng trông thấy hắn ta trước khi hắn biến vào trong đám đông.

rugged /'rʌgɪd/ (adj.) = rough, uneven: *gồ ghề, lởm chởm*

splendid /'splendɪd/ (adj.) = magnificent: *hoành tráng, kỳ thú*

quaint /kweɪnt/ (adj.) = old-fashioned: *cổ*

inn (n) = country pub: quán rượu ở thôn quê; country house providing accommodation for travelers: *quán trọ thôn quê*

BỐI CẢNH

Bạn (đang đọc tờ di chúc của cô mình): "Một trong những nơi mà tôi ưa thích ở Hoa Kỳ là khu vực quanh Monterey, California. Tôi muốn cháu trai của tôi đến tham quan Monterey như tôi đã làm như thế lúc còn là du khách. Nó cần phải làm những việc sau đây:

1) Dùng cơm trưa tại một nhà hàng ở Cannery Row. Ngồi ở một chiếc bàn trông ra mặt nước. Có lẽ cháu sẽ có thể bất chợt trông thấy những con rái cá nổi tiếng.

2) Tham quan bể kính nuôi cá ở vịnh Monteray.

3) Thực hiện chuyến dạo xe ngắm cảnh dài 17 dặm.

4) Lái xe trên xa lộ 1 xuống Big Sur để ngắm phong cảnh kỳ thú của dải bờ biển lởm chởm đá của California.

5) Trên đường lái xe trở về Monterey hãy nghỉ qua đêm tại Quán rượu Lamp Lighter lâu đời trong khu vực Carmel xinh đẹp trên bờ biển. Nếu có thể hãy nài cho được túp lều tranh Hansel và Gretel."

(Sáng hôm sau, bạn làm thủ tục trả phòng ở khách sạn và lái xe đi về phía Nam trong hai giờ đồng hồ để đến Monterey. Bạn lưu lại đó vài ngày để tìm hiểu các phong cảnh mà cô của bạn muốn bạn đến ngắm.)

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

You (reading your aunt's will): "One of my (1) .... places in (2) .... is the area around Monterey, California. I would like my nephew to visit Monterey as I did as a tourist. He (3) .... the following:

1. (4) .... at a restaurant on Cannery Row. Sit at a table (5) .... the water. Perhaps you'll be able to (6) .... of the famous sea otters.
2. Visit the Monterey Bay (7) ....
3. Take the scenic 17-mile drive.
4. (8) .... on Highway 1 down to Big Sur for a splendid view of the (9) .... California coastline.
5. On the return drive to Monterey, spend a night at the quaint Lamp Lighter Inn in (10) .... Carmel by the Sea. Ask for the Hansel and Gretel cottage if you can get it."

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA.

The drive along Highway 1 in California is spectacular. One of the most scenic stretches runs from the city of Monterey south to Big Sur. The coastal highway hangs perilously above the Pacific Ocean.

Big Sur is 80 miles of treacherous ocean and rocky shore. Along your drive, you will see otters, sea lions, and whales. The coast line is dotted with redwoods, the world's largest trees.

Carmel (its offical name is "Carmel by the Sea") is a storybook village. One of its most famous inhabitants, and former mayor, is the American movie actor Clint Eastwood. If you go to the Hog's Breath pub, you may just run into him.

Extra vocabulary

spectacular /spek'tækjʊlə/ (adj.) = striking, impressive: *kỳ thú, ngoạn mục*

stretch (n) = continuous expanse or extent of something: *quãng đường*

perilously /'perɪləslɪ/ (adv.) = dangerously: *một cách cheo leo, vất vưởng*

treacherous /'tretʃərəs/ (adj.) = dangerous when seeming to be calm: tưởng là an toàn mà lại nguy hiểm

otter /'ɒtə/ (n) = furred aquatic fish-eating mammal: *rái cá*

sea lion /si: laɪən/ (n) = a large kind of seal: *sư tử biển, hải cẩu lớn*

whale /weɪl/ (n) = large fishlike marine mammal: *cá voi*

to dot with = to scatter like dots: *điểm rải rác*

redwoods /redwʊdz/ (n) = small forest in which trees with red wood grow: *cây cẩm xe (gỗ đỏ)*

to run into (id.): to meet by chance: *tình cờ gặp*

E.g. - I ran into an old classmate in the street this morning.

Sáng nay tôi đã tình cờ gặp lại một bạn học cũ ở ngoài phố.

storybook /ˈstɔ:rɪ bʊk/ (adj.) = having a happy ending (as always shown in storybooks for children): *nên thơ như truyện của thiếu nhi*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Chuyến xe lái dọc theo xa lộ 1 ở California thật ngoạn mục. Một trong những quãng đường nhiều phong cảnh đẹp nhất chạy dài từ thành phố Monterey về phía nam đến tận Big Sur. Xa lộ duyên hải này nằm cheo leo vất vưởng phía trên Thái Bình dương.

Big Sur gồm 80 dặm là đại dương tưởng là an toàn mà lại nguy hiểm và bờ biển lởm chởm đá. Trên đường đi, bạn sẽ trông thấy những con rái cá, sư tử biển và cá voi. Bờ biển được điểm xuyết rải rác những cánh rừng gỗ đỏ, loại cây to nhất trên thế giới.

Carmel (tên chính thức của nó là "Carmel trên bờ biển") là một ngôi làng nên thơ như trong truyện thiếu nhi. Một trong những người dân trứ danh nhất của nó, và cũng là cựu Thị trưởng, là nam diễn viên điện ảnh Hoa Kỳ Clint Eastwood.

Nếu bạn đến Quán rượu Hog's Breath bạn cũng có thể tình cờ gặp mặt ông ta.

VI. GRAMMAR NOTES

THE USE OF "WHERE" AND "WHEN" (as a relative adverb)

(Cách dùng trạng từ quan hệ "where" và "when")

"**Where**" and "**when**" can be used as a relative adverb in a relative clause.

*"**Where**" và "**when**" có thể được dùng làm một trạng từ quan hệ trong một mệnh đề quan hệ.*

They are used instead of "**at / on / in which**".

*Chúng được dùng để thay cho "**at / on / in which**".*

E.g.

- Hanoi is the place **where** (**= in which**) I was born and brought up.

  Hà nội là nơi mà tôi đã được sinh ra và lớn lên.

- That is the place **where** (= **at which**) the accident occured last Monday.

  Đó là nơi mà tai nạn đã xảy ra hôm thứ hai tuần trước.

- The hospital **where** (= **at which**) she is working is a ten-storeyed building.

  Bệnh viện nơi mà cô ta đang làm việc là một tòa nhà cao mười tầng.

- Sunday is the time **when** (= **on which**) I am least busy.

  Chủ Nhật là thời gian mà tôi ít bận rộn nhất.

- I was born in the year **when** (**= in which**) the Second World War ended.

  Tôi đã được sinh ra vào năm mà cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai kết thúc.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Fill in the blank with either "when" or "where" depending on context.

1. There is the room .... we'll have our meeting.
2. Friday is the day .... they arrive.
3. Here is the building .... your apartment is.
4. It was last year .... they moved to Atlanta.
5. Do you remember the year .... they met ?
6. I think this is the place .... she lived.

Practice 2:

● Combine the two sentences using "where" or "when":

1. Tuesday is the day. We will come then.

   ____

2. July 12 is the day I was born. I was born then.

   ____

3. The town is small. I grew up there.

____

4. The house is quite large. He lives there.

____

5. That is the restaurant. They ate there.

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. has coast lovely California a.

____

2. born where is Monterey he was.

____

3. restaurant water overlooks the the.

____

4. to cottage Hansel for Gretel sure the ask be and.

____

5. when is we the Friday finish day will.

____

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

You (reading your aunt's will): "One of my favorite (1) .... in America is the area around Monterey, California. I (2) .... my nephew to visit Monterey as (3) .... as a tourist. He should do the following:

1. Have lunch at a restaurant on Cannery Row. Sit at a table overlooking the water. Perhaps (4) .... to catch a glimpse of the (5) .... sea otters.
2. Visit the Monterey Bay Aquarium.
3. Take the (6) .... 17-mile drive.

4. Drive on (7) .... 1 down to Big Sur for a splendid view of the rugged California coastline.
5. On the return drive to Monterey, spend a night at the (8) .... Lamp Lighter Inn in beautiful Carmel by the Sea. Ask for the Hansel and Gretel cottage if you can get it."

Test 2:

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. Ask someone what their favorite place in America is.

____

____

2. Tell someone that San Francisco is your favorite city in America.

____

3. A friend suggests that you have lunch at a restaurant overlooking the water. He says (begin with "Have lunch...")

____

4. Ask someone where the aquarium is.

____

____

5. A travel agent recommends that you drive down the coast. She says (use the imperative form):

____

6. Tell someone that Monterey is a scenic place.

____

7. Ask someone where you and a companion should spend the night.

____

8. Tell someone thay you're a tourist.

____

9. Someone tells you that you can see Big Sur from Highway 1. He says:

____

10. Call the Lamp Lighter Inn and and for a reservation.

____

____

LESSON 25: A BUSINESS LUNCH

MỘT BỮA ĂN TRƯA GIAO TẾ LÀM ĂN

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Founded /faʊndɪd/ = *đã sáng lập*
Company /ˈkʌmpənɪ/ (n) = *công ty*
Specializing /ˈspeʃəlaɪzɪŋ/ = *chuyên (doanh)*
Fine wines /faɪn waɪnz/ = *các thứ rượu vang hảo hạng*
Foods /fu:dz/ (n) = *các loại thực phẩm*
Finances /ˈfaɪnænsɪz/ (n) = *các nguồn tài chính*
Marketing /ˈma:kɪtɪŋ/ (n) = *công việc tiếp thị*
Sales /seɪlz/ (n) = *việc bán hàng, mại vụ*
Delight /dɪˈlaɪt/ (n) = *người đem lại phấn khởi (cho người khác)*
To realize /ˈri:əlaɪz/ = (here): *ngờ được*
Grew /gru:/ = *đã phát triển, khuếch trương thêm*
Distributors /dɪˈstrɪbjutəz/ (n) = *các nhà phân phối (hàng)*
Ill /ɪl/ (adj.) = *ốm*
Sold /səuld/ = *đã bán*
Shares /ʃeəz/ (n) = *các cổ phần*
To relive /ri:ˈlɪv/ = *làm sống lại*
Experiences /ɪkˈspɪərɪənsɪz/ (n) = *những kỷ niệm đã từng trải*
Receive /rɪˈsi:v/ = *tiếp nhận*
Inheritance /ɪnˈherɪtəns/ (n) = *gia sản thừa kế*
To complete /kəmˈpli:t/ = *hoàn tất*
Bridge /brɪdʒ/ (n) = *cầu*
It was a pleasure meeting you /ˈpleʒə/ = *được gặp cậu là một niềm vui*

II. SETTING

You've returned to San Francisco after spending several days in Monterey.

You're anxious to get back to Atlanta.

You're tired of hotels and driving.

You also want to collect your inheritance and go home to see your family.

You dial the number of your aunt's former business colleague.

You both decide to have lunch together at Fisherman's Wharf.

Extra vocabulary

anxious /ˈæŋkʃəs/ (adj.) = eager: nóng lòng; restless: *sốt ruột*

to be tired of + noun / pronoun / gerund = to be bored with = to be fed up with: *chán*

E.g. - I'm tired of talking to him.

Tôi chán nói chuyện với hắn lắm rồi.

- She said she was tired of her present job.

Cô ta đã nói cô ta chán công việc hiện tại của cô ta lắm rồi.

Wharf /wɔːf/ (n) = stone structure at the water's edge where ships may moor to load or unload cargo: *cầu cảng, cầu tàu*

BỐI CẢNH

Bạn đã trở về San Francisco sau khi lưu lại vài ngày ở Monterey.

Bạn nóng lòng muốn trở về Atlanta.

Bạn chán cảnh phải sống trong khách sạn và lái xe.

Bạn cũng muốn nhận khoản tài sản thừa kế và trở về quê nhà để gặp lại gia đình mình.

Bạn quay số của người đồng nghiệp mà trước kia đã từng làm ăn chung với cô của bạn.

Cả bạn lẫn ông ta đều quyết định phải dùng bữa trưa với nhau tại Ngư cảng.

III. DIALOGUE

A Business Lunch

You: How did you know my aunt ?

Colleague: Stephanie and I founded a small company specializing in fine wines and foods. We worked together for about six years. She took care of finances, and I handled marketing and sales. She was a delight to work with.

You: I didn't realize that she had lived on the West Coast.

Colleague: She didn't. We met in Chicago. As the company grew, I moved to California to be closer to our distributors. She eventually moved to Atlanta, as you know.

You: How is the company doing ?

Colleague: Very well, thank you. When Stephanie became ill, she sold her shares of the company. What brings you to the States ?

You: My aunt wanted me to relive her experiences. I'll receive an inheritance once I complete this trip and return to Atlanta.

Colleague: Before you leave San Francisco, be sure you see the Golden Gate bridge, Chinatown, and Sausalito.

You: I've already been to Chinatown. I was just about to go see the bridge. Thanks for lunch. It was a pleasure meeting you.

Extra vocabulary

to found /faond/ = to establish: *thiết lập, sáng lập*

E.g. Our company was founded in 1960.

Công ty của chúng tôi đã sáng lập vào năm 1960.

to take care of /keə/ = (here) to be in charge of, to take charge of: *phụ trách*

E.g. I take care of marketing and publicity.

Tôi phụ trách tiếp thị và quảng cáo.

to handle /hændl/ = to deal with: *lo liệu*

marketing /ˈmaːkɪtɪŋ/ (n) = theory and pratice of commercial selling: *môn tiếp thị*

delight /dɪˈlaɪt/ (n) = source of pleasure: *nguồn vui*

distributor /dɪˈstrɪbjuːtə/ (n) = person supplying goods to shops in a certain area: *nhà phân phối hàng*

eventually /ɪˈventʃuəlɪ/ (adv.) = in the end, at last: *rốt cuộc, cuối cùng*

E.g. - Eventually he had to confess his crime.

Rốt cuộc hắn đã phải thú tội.

share /ʃeə/ (n) = any of the equal parts into which the capital of a business company is divided: *cổ phần*

to relive /riːˈlɪv/ = to live over again: *làm sống lại*

to be about to = to be going to: *sắp sửa, định*

E.g. - I was about to leave home when she came.

Tôi sắp sửa rời khỏi nhà thì nàng đến.

ĐỐI THOẠI

Bạn: Làm thế nào mà bà lại quen biết được cô cháu ?

Người đồng nghiệp: Stephanie và tôi đã sáng lập ra một công ty nhỏ chuyên doanh các loại rượu vang và thực phẩm hảo hạng. Chúng tôi đã làm ăn chung với nhau được khoảng sáu năm. Bà ấy phụ trách về mặt tài chính còn tôi thì lo về khoản tiếp thị và bán buôn. Làm việc với bà ta thật là phấn khởi.

Bạn: Cháu đâu biết là cô cháu đã từng sinh sống ở miền duyên hải phía Tây.

Người đồng nghiệp: Bà ấy đâu có sinh sống ở đó. Chúng tôi đã gặp nhau ở Chicago. Khi công ty phát triển lên, thì tôi đã dọn đến California, để được gần gũi với các nhà phân phối. Cuối cùng thì bà ấy đã dọn đến Atlanta như cậu đã biết rồi đấy.

Bạn: Công ty làm ăn ra sao vậy cơ ?

Người đồng nghiệp: Cám ơn cậu, rất phát đạt. Lúc Stephanie trở nên đau yếu thì bà ấy bán các cổ phần của mình ở công ty. Nguyên cớ nào đưa đẩy cậu sang Hoa Kỳ vậy ?

Bạn: Cô cháu muốn cháu làm sống lại những việc cô ấy đã từng trải qua. Một khi kết thúc xong chuyến đi này và trở về Atlanta thì cháu sẽ nhận được khoản gia sản thừa kế.

Người đồng nghiệp: Trước khi cậu rời khỏi San Francisco thì hãy nhớ đến tham quan Cầu Kim Môn, thành phố Hoa Kiều và Sausalito.

Bạn: Cháu đã ghé thăm Thành phố Hoa Kiều rồi. Còn cầu Kim Môn thì cháu đang định đến tham quan. Xin cám ơn về bữa ăn trưa. Được gặp gỡ bà rất là lý thú.

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in the each blank with the correct word:

You: How did you know my aunt ?

Colleague: Stephanie and I (1)................... a small company (2) .... in fine wines and foods. We (3) .... together for about six years. She took care of (4) .... , and I handled marketing and (5) .... She was a delight to work with.

You: I didn't realize that she had lived on the West Coast.

Colleague: She didn't. We met in Chicago. As the (6) .... grew, I moved to California to be closer to our distributors. She

eventually moved to Atlanta, as you know.

You: How is the company doing ?

Colleague: Very well, thank you. When Stephanie (7) .... ill, she sold her (8).............. of the company. What brings you to the States ?

You: My aunt wanted me to (9) .... her experiences. I'll receive an inheritance once I complete this trip and return to Atlanta.

Colleague: Before you leave San Francisco, be sure you see the Golden Gate bridge, Chinatown, and Sausalito.

You: I've already been to Chinatown. I was just about to go see the bridge. Thanks for lunch. It was a (10).................. meeting you.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

San Francisco is one of the most popular destination for American as well as foreign tourists. Sometimes called "America's favorite city", San Francisco draws more than 2 million tourists each year.

Blessed with a mild climate, San Francisco has a metropolitan population exceeding 5 million. The city itself is built on and around more than 40 hills over looking the San Francisco Bay.

Many of San Francisco's streets are quite steep, especially in the areas of Nob Hill and Russian Hill.

Some of the important sights of San Francisco include: Fisherman's Wharf (once a bustling port for fishing boats), Chinatown, the Golden Gate bridge, and Alcatraz (a former federal prison built on a rocky island.)

Extra vocabulary

destination /desti'neiʃn/ (n) = place to which a person is going: *nơi đến*

to draw /drɔ:/ = to attract: *thu hút*

to be blessed with /blesid wið/ = to be fortunate in having something: *có diễm phúc có được*

E.g. - He is blessed with excellent health.

Ông ta có diễm phúc có được sức khỏe tuyệt vời

mild /maild/ (adj.) = moderate: *ôn hòa*

to exceed /ik'si:d/ = to be greater than: quá con số; to go beyond: *vượt quá*

steep /sti:p/ (adj.) = sloping sharply: *dốc hiểm trở*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

San Francisco là một trong những địa điểm mà hầu hết những người Mỹ cũng như du khách nước ngoài thường hay đến nhất. Đôi khi nó được mệnh danh là "thành phố ưa thích của Hoa Kỳ". San Francisco thu hút hơn 2 triệu du khách mỗi năm.

Nhờ may mắn có được một khí hậu ôn hòa, San Francisco có một dân số của một thành phố lớn là quá 5 triệu. Chính thành phố này được xây dựng trên một ngọn đồi và bao quanh hơn 40 ngọn đồi khác trông xuống vịnh San Francisco.

Nhiều đường phố ở San Francisco khá dốc, nhất là trong các vùng Đồi Nob và Đồi Nga.

Một số phong cảnh trọng điểm của San Francisco gồm: Ngư Cảng (có lần đã từng là một cảng sầm uất cho các thuyền đánh cá), Thành phố Hoa Kiều, Cầu Kim Môn, và Alcatraz (một nhà tù trước kia của liên bang được xây cất trên một đảo đá.)

VI. GRAMMAR NOTES

CONDITIONAL CLAUSES *(Mệnh đề điều kiện)*

There are 3 types of conditions:

Có ba loại điều kiện:

I. OPEN (present or future) condition *[(Điều kiện không hạn chế (ở hiện tại hay tương lai)]*

This type of condition is used when there is a possibility that the situation in the **if** - clause will happen in the future.

*(Loại điều kiện này được dùng khi tình huống trình bày trong mệnh đề "**if**" có khả năng diễn ra trong tương lai.)*

If CLAUSE	MAIN CLAUSE	
Verbs in **the simple present tense**	**will** **can** **may** **must**	**+ bare infinitive**

E.g.

- If I *fail* the driving test, I *shall* try to take it again.

Nếu tôi trượt kỳ thi kiểm tra bằng lái thì tôi sẽ có thi lại.

- If I go to Ho Chi Minh city, I*'ll* call on Hong.

Nếu tôi lên thành phố Hồ Chí Minh, tôi sẽ ghé thăm Hồng.

- If she needs my help, I*'ll* help her.

Nếu cô ta cần sự giúp đỡ của tôi thì tôi sẽ giúp cô ta.

- If I am free, I *can* learn swimming.

Nếu tôi rảnh rỗi, tôi có thể học bơi.

- If you try harder you *may* succeed.

Nếu anh cố gắng hơn nữa anh có thể thành công.

- If you cause damage to anybody's property, you *must* compensate for their loss.

Nếu bạn gây tổn thất cho tài sản của người nào khác thì bạn phải bồi thường thiệt hại cho họ.

Note

- In the open condition, we can use some other tenses besides the simple present tense in the **if**- clause.

*Trong điều kiện không hạn chế, chúng ta có thể dùng vài thời khác của động từ ngoài thời hiện tại đơn trong mệnh đề có -"**if**".*

E.g.

- If what I *said* yesterday was wrong, then what you say now is right.

Nếu những gì hôm qua tôi đã nói mà sai thì những gì bạn nói vào lúc này là đúng.

- If I *have finished* my homework, I*'ll* go to the swimming pool with you.

Nếu tôi đã làm xong bài tập ở nhà của tôi thì tôi sẽ đi bơi với anh.

- If I *should* see Lan today, I*'ll* tell her about your situation.

Nếu mà tôi gặp được Lan trong ngày hôm nay thì tôi sẽ kể cho nàng nghe về tình cảnh của anh.

(Tôi ít có khả năng gặp được Lan trong ngày hôm nay.)

II. PRESENT - UNREAL CONDITION *(Điều kiện không có thật ở hiện tại)*

This type of condition is used when we refer to unlikely present or future situations.

Loại điều kiện này được sử dụng khi chúng ta đề cập đến những tình huống khó có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai.

If CLAUSE	MAIN CLAUSE	
verbs in **the simple past** tense (**were** is used with all persons)	**would** **could** **might**	**+ bare infinitive**

E.g.

- If I *were* you, I *wouldn't* accept his offer. (I will never be you).

Nếu tôi là anh thì tôi sẽ không chấp thuận lời ngỏ ý của hắn ta. (Tôi sẽ không bao giờ là anh được).

- If she *were* a beauty queen, she *would* never accept his offer for marriage. (She will never be as beauty queen.)

Giả như mà cô ả là một hoa hậu thì cô ả sẽ chẳng bao giờ chấp nhận lời cầu hôn của hắn. (Cô ả sẽ chẳng bao giờ là hoa hậu được.)

- If I *had* a lot of money, I'*d* travel round the world. (I don't have a lot of money.)

Nếu tôi có nhiều tiền thì tôi sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới. (Tôi không có nhiều tiền.)

- If she really *loved* you, she *would* never dance with any other guy. (I don't think she loves you.)

Nếu nàng thật sự yêu anh, nàng sẽ không bao giờ khiêu vũ với bất kỳ chàng trai nào khác.

(Tôi không nghĩ là nàng yêu anh đâu.)

- If I *won* the special prize of the lottery, I *would* quit my job. (I don't win the lottery.)

Nếu tôi trúng giải đặc biệt của cuộc xổ số, tôi sẽ thôi không làm việc nữa.

(Tôi không trúng số.)

III. PAST - UNREAL CONDITION *(Điều kiện không có thật trong quá khứ)*

This type of condition is used when we refer to impossible past situations.

Loại điều kiện này được dùng khi chúng ta đề cập đến các tình huống không thể xảy ra được trong quá khứ.

If CLAUSE	MAIN CLAUSE	
verbs in **the past perfect** tense	would could might	Have + Past participle

E.g.

- If the weather *had been* nice yesterday, we *would have gone* to Vung Tau.

(The weather was bad yesterday.)

Nếu hôm qua thời tiết tốt thì hẳn chúng tôi đã đi Vũng Tàu rồi.

(Hôm qua thời tiết xấu.)

- If you *had studied* hard last schoolyear, you *might have passed* the exam.

(You didn't study hard last schoolyear.)

Nếu anh học hành chăm chỉ trong niên học vừa qua thì có thể anh đã thi đỗ rồi.

(Năm ngoái anh chẳng học chăm.)

- If you *had lent* me the amount last week, I *could have bought* that motorcycle.

(You refused to lend me the money.)

Giả như mà tuần trước anh đã cho tôi vay số tiền thì tôi đã có thể mua được chiếc xe gắn máy ấy rồi.

(Anh đã từ chối không cho tôi vay tiền.)

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Provide the correct form of the verb in parentheses:

1. If she .... (to have) more time, she would help you.

2. Your neighbors .... (to come) over, if you called them.

3. If I .... (to be) more careful, I wouldn't make any mistakes.

4. They .... (to approve) the check, if you had sent it to them earlier.

5. If you .... (to lose - negative) your passport, you wouldn't be in so much trouble.

6. My friends .... (to send) me a letter if they have time.

Practice 2:

- Combine the two elements. Begin the first sentence with "If"

Example:

to arrive early - to find a seat (he)

——> "If he arrives early, he'll find a seat."

1. to have more money (present) - to be able to travel (you).

____

____

2. to open the window (past) - to feel better (they).

____

____

3. to leave earlier (past perfect) - to miss the plane (negative) (I)

____

____

4. to be friendlier (past) (the rental agent) - to rent a car from her (we)

____

____

5. to eat dinner (past) now - to have time to watch TV (you).

____

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. in marketing charge she's of.

____

2. located your where are distributors.

____

3. aunt work was delight a with to your.

____

4. in company wines our specializes fine.

---

5. see Gate Golden going the bridge to they were.

VIII. TESTS

Test 1:

- Fill in the blanks with suitable words:

You: How did you know my aunt ?

Colleague: Stephanie and I founded a small company specializing in (1) .... and foods. We worked together for about (2) .... She took care of finances, and I handled (3) .... and sales. She was a delight to work with.

You: I didn't realize that she (4) .... on the West Coast.

Colleague: She didn't. We met in Chicago. As the company grew, I moved to California to be closer to our (5) .... She eventually moved to Atlanta, as you know.

You: How is the company doing ?

Colleague: Very well, thank you. When Stephanie became ill, she sold her shares of the company. (6) .... you to the States ?

You: My aunt wanted me to relive her (7) .... I'll (8) .... an inheritance once I complete this trip and return to Atlanta.

Colleague: Before you leave San Francisco, be sure you see the Golden Gate bridge, Chinatown, and Sausalito.

You: I've already been to Chinatown. I was just about to go see the bridge. Thanks for lunch. It was a pleasure meeting you.

Test 2:

- Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. Ask someone how she knew you were a foreigner.

---

2. Tell someone that you work for a large international company.

---

3. Tell someone that you are in charge of marketing and sales.

____

4. Ask a business colleague where his distributors are.

____

5. Tell someone that you had to sell your shares of the company.

____

6. Tell a friend that you became ill two days ago.

____

7. Tell a colleague that it is a delight to work with her.

____

8. Ask a business partner who takes care of finances.

____

9. Tell someone they should visit Chinatown.

____

10. Tell a friend not to miss the Golden Gate Bridge.

____

LESSON 26: A HOUSEHOLD EMERGENCY

MỘT TÌNH TRẠNG KHẨN TRƯƠNG TRONG NHÀ CẦN PHẢI GIẢI QUYẾT GẤP

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

To seem /siːm/ = *dường như*
Trouble /ˈtrʌbl/ (n) = *điều phiền phức, chuyện bất ổn*
Inch /ɪntʃ/ (n) = *2,5 cm*
Floor /flɔː/ (n) = *sàn nhà*
Mess /mes/ (n) = *cảnh tượng bừa bãi*
No sweat /nəu swet/ = no problem: *không hề gì*
Main water valve /meɪn wɔːtə vælv/ (n) = *van khóa ống cái dẫn nước*
To cut off /kʌt ɒf/ = *cúp*
Closet /ˈklɒzɪt/ = *nhà vệ sinh*
Carpet cleaning service /ˈkaːpɪt kliːnɪŋ ˈsɜːvɪs/ = *dịch vụ lau chùi thảm*
Coffee /ˈkɒfiː/ (n) = *cà phê*
To be on vacation /vəˈkeɪʃn/ = *đang đi nghỉ mát*
Not exactly /nɒt ɪgˈzæktlɪ/ = *không hẳn (là vậy)*
Pretty sure /ˈprɪtɪ ʃuə/ = *khá chắc chắn*
Owners /ˈəunəz/ (n) = *những người chủ*
As long as /əz lɒŋ əz/ (conj.) = *chừng nào là, miễn là*
To cause /kɔːz/ = *gây ra*
To be out of town = *ra khỏi thành phố*

II. SETTING

Finally, you're back in Atlanta.
You've taken a cab from the airport to your apartment.
You've been away for almost three weeks.
As you enter your apartment, you find water everywhere.
A pipe in one of the bathrooms has apparently burst.

You call the apartment manager.

A few hours later, a plumber arrives.

Extra vocabulary

to enter /ˈentə/ = to walk into: *bước vào*

apparently /əˈpærəntli/ (adv.) = obviously: *hiển nhiên, rõ ràng*

burst /bɜːst/ = to break by exploding: *vỡ toác ra*

plumber /ˈplʌmbə/ (n) = workman who fits and repairs water pipes: *thợ sửa và gắn ống nước.*

BỐI CẢNH

Cuối cùng thì bạn đã trở về Atlanta.

Bạn đã đi xe tắc xi từ sân bay về căn hộ của mình.

Bạn đã đi vắng được gần ba tuần lễ.

Lúc bạn bước vào căn hộ của mình thì bạn thấy chỗ nào cũng có nước.

Một ống nước ở trong một buồng tắm rõ ràng là đã bị bể.

Bạn gọi điện cho vị quản đốc tòa nhà chung cư.

Vài giờ sau thì một người thợ sửa ống nước đến.

III. DIALOGUE

A Household Emergency

Plumber: What seems to be the trouble ?

You: Look, there's an inch of water on the floor. What a mess ! Can you fix it ?

Plumber: No sweat. Where's the main water valve ?

You: The what ?

Plumber: Do you know where I can cut off the water ?

You: I think it's in the closet. What shall I do about all the water on the floor ?

Plumber: Tell the manager to call a carpet cleaning service. They'll take care of it for you. Do you have any coffee ?

You: I'll make some. What a way to end my trip !

Plumber: Have you been on vacation ?

You: Not exactly. How much is this going to cost ?

Plumber: I'm pretty sure the apartment owners will cover it, as long as you didn't cause the problem yourself.

You: How could I ? I've been out of town for weeks.

Extra vocabulary

mess /mes/ (n) = disorderly situation: *tình trạng bừa bãi, hỗn độn*

no sweat /nəu swet/ = no problem: *không hề gì, chẳng có trở ngại gì*

valve /vælv/ (n) = device for controlling the flow of water: *van, khóa điều chỉnh lưu lượng*

closet /ˈklɒzɪt/ (n) = water closet, half bath: *nhà vệ sinh*

to cover /kʌvə/ = to take full care of: *chịu hoàn toàn trách nhiệm*

ĐỐI THOẠI

Thợ ống nước: Hình như có chuyện gì không ổn phải không ạ ?

Bạn: Ông xem kìa, nước ngập cả phần trên sàn nhà thế kia. Thật là bừa bãi hỗn độn ! Ông sửa được chứ ?

Thợ ống nước: Chẳng có gì trở ngại cả. Van ống cái ở đâu nhỉ ?

Bạn: Cái gì cơ ?

Thợ ống nước: Ông có biết chỗ khóa nước ở đâu không ?

Bạn: Tôi nghĩ là nó ở trong nhà vệ sinh. Tôi sẽ làm gì với đống nước trên sàn nhà đây ?

Thợ ống nước: Bảo ông quản đốc gọi điện cho dịch vụ lau dọn thảm. Họ sẽ lo liệu việc đó cho ông. Ông có cà phê không nhỉ ?

Bạn: Tôi sẽ pha một ít. Chuyến đi của tôi sao mà lại kết thúc tai hại đến thế !

Thợ ống nước: Ông đã đi nghỉ mát à ?

Bạn: Cũng không hẳn. Công việc này sẽ tốn mất bằng nào ?

Thợ ống nước: Tôi tin chắc các vị chủ nhân tòa nhà chung cư sẽ chịu hoàn toàn phí tổn, miễn là không phải tự ông đã gây ra chuyện bất ổn này.

Bạn: Làm sao mà tôi lại gây ra được. Tôi đã rời xa thành phố hàng mấy tuần nay rồi mà.

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

Plumber: What seems to be the (1) .... ?

You: Look, there's an inch of water on the (2) .... What a mess ! Can you fix it ?

Plumber: (3) .... Where's the main water valve ?

You: The what ?

Plumber: Do you know where I can (4) .... the water ?

You: I think it's in the (5) .... What shall I do about all the (6) .... on the floor ?

Plumber: Tell the (7) .... to call a carpet cleaning service. They'll take care of it for you. Do you have any coffee ?

You: I'll make some. What a way to end my trip !

Plumber: Have you been on vacation ?

You: Not exactly. How much is this going to cost ?

Plumber: I'm (8) .... sure the apartment owners will cover it, as long as you didn't (9) .... the problem yourself.

You: How could I ? I've been (10) .... for weeks.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

Plumbers are relatively expensive, particularly if they are called at night and on weekends. It is not uncommon for a plumber to ask you for something to drink while he works.

If you are having major work done (replacing pipes, installing new fixtures like toilets and sinks etc...), it is a good idea to ask several different plumbing companies for estimates.

Extra vocabulary

relatively /ˈrelətɪvlɪ/ (adv.) = comparatively, rather: *tương đối, khá*

major /ˈmeɪdʒə/ (adj.) = main, chief: *chính*

to install /ɪnˈstɔːl/ = to fix: *lắp đặt, gắn*

fixture /ˈfɪkstʃə/ (n) = thing fixed in position: *vật dụng cố định*

sink /sɪŋk/ (n) = fixed basin with water supply and outflow pipe: *bồn rửa, la-va-bô*

estimate /ˈestɪmət/ (n) = price quoted in advance for service: *giá ước định*

(Công trả cho) những người thợ sửa ống nước rất là đắt, nhất là nếu họ được gọi đến vào ban đêm hoặc cuối tuần. Một người thợ sửa ống nước mà có hỏi xin bạn một thức gì để uống trong lúc ông ta làm việc thì cũng chẳng có gì là bất thường đâu.

Nếu bạn đang nhờ làm công việc chính yếu (thay ống nước, gắn các vật cố định như bồn cầu và bồn rửa v.v...) thì nên dọ giá ở nhiều công ty ống nước khác nhau.

VI. GRAMMAR NOTES.

1. EXCLAMATORY SENTENCES *(Câu cảm thán)*

Most exclamatory sentences in English begin with: **How** or **What**.

*Hầu hết các câu cảm thán trong tiếng Anh đều bắt đầu bằng "**how**" hay "**what**".*

HOW	**adjective / adverb / verb**	biết bao ! biết chừng nào !
WHAT	**(adjective) noun**	

E.g.

- **How** *beautiful* she is !

  Cô ta đẹp biết chừng nào !

- **What** a beautiful *girl* she is !

  Cô ta là một cô gái đẹp biết chừng nào !

- **How** *hard* they work !

  Họ làm việc vất vả biết bao !

- **How** he *hopes* to win the race !

  Anh ta hy vọng thắng được cuộc đua biết chừng nào !

- **What** *a way* to end my vacation !

  Lối kết thúc chuyến nghỉ mát của tôi mới lạ đời biết chừng nào !

Note

- Sometimes we have to base upon the facial expression of a speaker to know his attitude towards the person or thing he wants to express.

Đôi khi chúng ta phải căn cứ vào nét mặt của người phát biểu câu nói mới biết được thái độ của người ấy đối với người hay vật mà anh ta muốn diễn tả.

E.g.

- **What** a girl !

  Thiệt đúng là một cô gái ! (khen)

  Con gái gì mà ! (chê)

- **What** climate !

  Khí hậu thiệt tình !

(Khen nếu nét mặt người nói rạng rỡ và chê nếu anh ta nhăn mặt, cau mày)

II. THE INTERROGATIVE FORM IN SUBORDINATE CLAUSES

(Thể nghi vấn trong các mệnh đề phụ)

One of the most mistaken things for learners of English is to invert the word order in the subordinate clause of a complex sentence when using it as a question. In fact, inversion is only needed in the main clause.

Một trong những điều lầm lẫn nhất cho người học tiếng Anh là đảo động từ ra trước chủ ngữ trong mệnh đề phụ của một câu phức khi dùng nó làm câu hỏi. Thực ra ta chỉ đảo động từ ra trước chủ ngữ của mệnh đề chính mà thôi.

E.g.

- What **is** your name, please ? *Tên bạn là gì ?*
- **Could** you tell me what your name *is*, please?

  Bạn có thể vui lòng cho tôi biết quí danh của bạn được không ạ ?

- Where **is** the nearest post office, please ?

  Nhà bưu điện gần nhất ở đâu cơ ?

- **Would** you please tell me where the nearest post office *is*?

  Xin bà vui lòng cho tôi biết nhà bưu điện gần nhất ở đâu không ạ ?

- **Where** did you buy this necklace ?

  Bạn đã mua xâu chuỗi này ở đâu ?

- **Would** you mind telling me where you *bought* this necklace ?

  Xin bà cảm phiền cho biết bà đã mua xâu chuỗi này ở đâu được không ạ ?

- When **will** she arrive ?

Cô ta sẽ đến vào lúc nào ?

- Do you know when she **will** arrive ?

Bạn có biết chừng nào cô ta sẽ đến không ?

Note:

- **Do** you know where **can** I cut off the water ? (incorrect)
- **Do** you know where **I can** cut off the water? (correct)

Bạn có biết tôi có thể cúp nước ở đâu không ?

- **Could** you tell me where **is** she standing in this photo ? (incorrect)
- **Could** you tell me where she **is** standing in this photo ? (correct)

Bạn có thể cho tôi biết chị ta đang đứng ở đâu trong bức ảnh này không ?

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Put "**what**" or "**how**" in the box depending on context.

1. .... much is it ?
2. Do you know .... I should do ?
3. .... is going on at your house?
4. Does she know .... to swim?
5. .... a miserable day I've had !
6. He's not having wine ? - .... awful !

Practice 2:

● Combine the two questions into one, beginning with the first:

1. Do they know when ? When does the movie start ?

____

2. Do you know how ? How does the car work ?

____

3. Does he know where ? Where is the closet ?

____

4. Does the agent know where ? Where are they going ?

____

5. Does he see the picture ? Where is the picture ?

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. to my way end a what trip

____

2. weeks been he's of out town for.

____

3. manager the will things take for you care of

____

4. of water on an inch there's floor my

____

5. in closet valve water the is main the

____

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

Plumber: What (1) .... to be the trouble ?

You: Look, there's an inch of water on the floor. What a mess ! Can you (2) .... it ?

Plumber: No sweat. (3) .... the main water valve.

You: The what ?

Plumber: Do you know where I can cut off the (4) .... ?

You: (5) .... it's in the closet. What shall I do about all the water on the floor ?

Plumber: Tell the manager to call a carpet cleaning service. They'll take care of it for you. Do you have any coffee ?

You: I'll make some. (6) .... to end my trip !

Plumber: Have you been on vacation ?

You: Not exactly. (7) .... is this going to cost ?

Plumber: I'm pretty sure the apartment owners will cover it, as long as you didn't cause the problem yourself.

You: How could I ? I've been (8) .... for weeks.

Test 2:

- Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. The plumber tells you to call the manager. He says:

   ____

2. Tell the plumber there's some water on your floor.

   ____

3. Ask the plumber what you should do about your carpet.

   ____

4. The plumber asks where he can cut off the water. He says:

   ____

5. Tell the plumber that the main water valve is in the closet.

   ____

6. Tell a friend that you'll make some coffee.

   ____

   ____

   ____

7. You return to your apartment and find a mess. You exclaim:

   ____

8. The plumber finishes his repairs. Ask how much it is going to cost.

   ____

9. Tell the apartment manager that you didn't cause the problem yourself.

   ____

10. Tell the plumber that you've been out of town for weeks.

    ____

    ____

LESSON 27: A TOUCH OF THE FLU

TRIỆU CHỨNG BỊ NHIỄM CÚM

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Terrible /'terəbl/ (adj.) = *khủng khiếp (rất khó chịu)*
Fever /'fi:və/ (n) = *cơn sốt*
Chills /tʃilz/ (n) = *những cơn ớn lạnh*
Temperature/'tempritʃə/ (n) = *nhiệt độ*
Anything /'eniθiŋ/ (pro.) = *thứ (thuốc) gì*
Aspirin /'æsprin/ (n) = *thuốc cảm, thuốc trị đau nhức*
Doctors /dɒktəz/ (n) = *các vị bác sĩ*
Infection /in'fekʃn/ (n) = *sự nhiễm khuẩn*
Right now /rait naʊ/ = *ngay bây giờ*
To be on the way = *đang trên đường (đi đến...)*
Medical /'medikl/ (adj.) = *thuộc về y tế*
Insurance /in'ʃuərəns/ (n) = *sự bảo hiểm*
Business office /'biznis ɒfis/ (n) = *phòng kinh doanh*
Personal checks /'pə:sənl tʃeks/ (n) = *chi phiếu cá nhân*
To have a cold = *bị cảm lạnh*
Sick /sik/ (adj.) = *ốm*
Flu /flu:/ (n) = *cúm (từ viết tắt của : influenza* /,nflu'enzə/
Sore throat /sɔ: θrəut/ (n) = *chứng viêm họng*
Headache /'hedeik/ (n) = *chứng nhức đầu*
Virus /'vairəs/ (n) = *vi-rút*
Stomachache/'stʌməkeik/ (n) = *chứng đau dạ dày*
Cough /kɒf/ = *ho*
Dizzy /'dizi/ (adj.) = *chóng mặt*

II. SETTING

After a day of cleaning, your apartment is ready again.

But you're not feeling good at all.

Your body is aching and you have chills.

You take your temperature with a thermometer and discover that you have a fever.

You decide to call a medical clinic not far from your apartment.

A nurse answers the phone.

Extra vocabulary

touch /tʌtʃ/ (n) = (here_ symptom : *triệu chứng*

to ache /eɪk/ = to suffer prolonged pain: *nhức*

chill /tʃɪl/ (n) = feverish cold: *cơn ớn lạnh*

thermometer /θə'mɒmi:tə/ (n) = instrument for measuring body temperatures: *ống cặp nhiệt*

medical clinic /'medɪkl kiɪnɪk/ (n) = private hospital: *dưỡng đường, bệnh viện tư*

BỐI CẢNH

Sau một ngày lau dọn, căn hộ của bạn lại ngăn nắp đâu vào đó.

Nhưng bạn cảm thấy chẳng được khỏe chút nào.

Cơ thể của bạn đau nhức và bạn thấy ớn lạnh từng cơn.

Bạn đo nhiệt độ bằng một ống cặp nhiệt và thấy mình lên cơn sốt.

Bạn quyết định gọi điện cho một dưỡng đường tư cách căn hộ của bạn không bao xa.

Một cô điều dưỡng trả lời điện thoại.

III. DIALOGUE

A Touch Of The Flu

Nurse: What seems to be the trouble ?

You: I feel terrible. I have a fever and chills.

Nurse: What's your temperature ?

You: 102.

Nurse: Have you taken anything for it ?

You: Just some aspirin. What should I do ?

Nurse: I think you better see one of our doctors. You probably have an infection. Can you come right now ?

You: Yes, I'm on my way. I don't have any medical insurance. Is that all right ?

Nurse: Don't worry. Our business office takes cash, personal checks, or credit cards.

Extra vocabular

terrible /ˈterəbl/ (adj.) = awful: *khủng khiếp, khó chịu vô cùng*

to take /teɪk/ = to use (medicine): *uống (thuốc)*

infection /ɪnˈfekʃn/ (n) = communication of disease through contact with bacteria: *sự nhiễm khuẩn*

to take /teɪk/ = to receive: *nhận (tiền)*

ĐỐI THOẠI

Y tá: Hình như có gì không ổn phải không ạ ?

Bạn: Tôi thấy khó chịu quá. Tôi bị sốt và thấy ớn lạnh từng hồi.

Y tá: Nhiệt độ ông là bao nhiêu cơ ?

Bạn: 102 (độ F) (*)

Y tá: Ông đã uống thuốc gì chưa nào ?

Bạn: Chỉ một chút Aspirin thôi. Tôi cần phải làm gì đây ?

Y tá: Tôi nghĩ tốt hơn là ông nên đến một bác sĩ của chúng tôi để được khám. Có lẽ ông bị nhiễm khuẩn. Ông đến ngay nhé ?

Bạn: Vâng, tôi đi ngay đây. Tôi không có bảo hiểm y tế. Như vậy có được không ?

Y tá: Đừng lo. Cơ quan của chúng tôi cũng nhận thu tiền mặt, chi phiếu cá nhân hoặc thẻ tín dụng.

(*) F = Fahrenheit /ˈfærənhaɪt/: scale of degrees of temperature devised by Gabriel Daniel Fahrenheit, a German physicist (1686-1736). On this scale, the boiling point of pure water is 212°F and the freezing point is 32°F. 102°F = 38,8°C (Xem phụ lục II ở cuối sách để biết cách đổi độ F sang độ C và ngược lại. Chú thích của BQĐ)

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

Nurse: What seems to be the trouble ?

You: I feel (1) .... I have a (2) .... and (3) ....

Nurse: What's your (4) .... ?

You: (5) ....

Nurse: Have you taken (6) .... for it ?

You: Just some (7) .... What should I do ?

Nurse: I think you (8) .... one of our doctors. You probably have an (9) .... Can you come right now ?

You: Yes, I'm on my way. I don't have any medical (10) .... Is that all right ?

Nurse: Don't worry. Our business office takes cash, personal checks, or credit cards.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

In most American cities, you can find quick medical care at what are called "walk-in" medical clinics. If you are sick and don't have a doctor, such clinics can provide prompt and relatively inexpensive treatment for minor illnesses.

Temperature in the US is on the Fahrenheit rather than the Centigrade Scale. 98.6 is considered a normal temperature. There is no national health insurance plan in America. Most Americans are insured through their employers. Usually, employees pay monthly premiums in addition to the premiums their employers pay.

Extra vocabulary

"walk-in": (here) open to everybody without requiring an appointment : *tiếp nhận mọi hạng người mà không cần hẹn trước*

prompt /prɒmpt/ (adj.) = immediate: *ngay tức thời*

minor /ˈmaɪnə/ (adj.) = slight, not serious: *nhẹ, xoàng*

scale /skeɪl/ (n) = set of marks on a line used for measuring: *bảng phân độ để đo lường*

to consider /kənˈsɪdə/ = to regard: *xem*

normal /ˈnɔːməl/ (adj.) = regular, standard: *thông thường* ≠ **abnormal:** *bất thường*

premium /ˈpriːmɪəm/ (n) = amount to be paid for a contract of insurance: *bảo hiểm phí*

in addition to /ɪn əˈdɪʃn tə/ = as an extra amount: *phụ thêm cho*

E.g. In addition to the names on the lilst there are five other candidates.

Để bổ sung vào các tên trên danh sách còn có năm thí sinh nữa.

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Trong hầu hết các thành phố ở Hoa Kỳ, bạn có thể nhanh chóng nhận được khoản chăm sóc về mặt y tế ở những nơi được mệnh danh là các dưỡng đường y tế "cứ vào tự do". Nếu bạn bị ốm và không có bác sĩ chăm sóc riêng thì những dưỡng đường như thế có thể điều trị tức thời các chứng bệnh thông thường cho bạn với giá tương đối rẻ.

Nhiệt độ ở Hoa Kỳ được tính trên bảng phân độ Fahrenheit (độ F) hơn là trên bảng phân độ theo độ bách phân (độ C). 98,6 độ thì được xem là nhiệt độ bình thường. Không có chế độ bảo hiểm y tế quốc gia (do nhà nước đài thọ) tại Hoa Kỳ. Đa phần người Mỹ được bảo hiểm thông qua các chủ nhân nơi họ làm việc. Thông thường thì công nhân viên phải đóng bảo hiểm phí hàng tháng để phụ thêm vào khoản bảo hiểm phí mà các chủ nhân của họ đóng cho.

VI. GRAMMAR NOTE

THE SUBORDINATE CONJUNCTIONS

(Liên từ phụ thuộc)

Subordinate conjunctions are used to join subordinate clauses to main clauses in complex sentences.

A subordinate clause introduced by a subordinate conjunction is called an adverbial clause.

Liên từ phụ thuộc được dùng để nối các mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu phức lập.

Một mệnh đề phụ bắt đầu bằng một liên từ phụ thuộc được gọi là mệnh đề trạng ngữ.

Here are some common subordinate conjunctions:

1. <u>TIME</u>: **after** *(sau)*, **before** *(trước)*, **when** *(khi)*, **while** *(trong khi)*, **as** *(khi)*, **since** *(từ khi)*, **until** *(cho đến khi)*, **as soon as** *(ngay sau khi)*, **once** *(một khi)*, **as / so long as** *(đến lúc nào mà)*...

<u>E.g.</u>

- I'll go to the supermarket **after** we left the office.

Tôi sẽ ra siêu thị sau khi tan sở.

- The train had left **before** they arrived at the station.

Xe lửa đã rời khỏi ga trước khi họ đến nơi.

- She waved to me **when** she saw me.

Nàng đã vẫy tay chào tôi lúc nàng trông thấy tôi.

- **While** I was having a bath, the telephone rang.

Trong lúc tôi đang tắm thì chuông điện thoại reo.

- **As** she was walking along the street, a guy approached and snatched her handbag.

Khi cô ấy đang đi trên đường thì một gã tiến lại gần và giật chiếc túi xách của cô ấy.

- I haven't seen her **since** we left school.

Tôi đã không gặp lại cô ấy từ khi chúng tôi rời ghế nhà trường.

- Wait here **until** I return.

Hãy đợi ở đây cho đến khi tôi trở lại.

- I'll send you a telegram **as soon as** I reach the destination.

Anh sẽ gởi điện tín cho em ngay sau khi anh đến nơi.

- **Once** you understand these rules, you will find the game easy to play.

Một khi bạn hiểu được những luật lệ này thì bạn sẽ thấy môn chơi rất dễ.

- You can use my camera **as long as** you like.

Bạn có thể sử dụng chiếc máy ảnh của tôi đến bao giờ thì tùy thích.

2. <u>PLACE</u>: **Where** *(ở đâu mà)*, **wherever** *(ở bất kỳ nơi đâu mà)*

<u>E.g.</u>

- **Where** there are flowers, there are butterflies and bees.

Ở đâu có hoa thì ở đó có ong và bướm.

- Long left his footmarks **wherever** he passed by.

Long đã để lại dấu chân ở bất kỳ nơi nào mà nó đi qua.

3. <u>MANNER</u>: **As** *(như)*, **as though** / **as if** *(như thể là)*

<u>**E.g.**</u>

- Do **as** the Romans do when you are in Rome.

Đến xứ Lào thì ăn mắm ngóe.

(Hãy làm như người La Mã làm khi bạn đang ở Rô-ma.)

- He behaved **as if** nothing had happened.

Nó đã xử sự cứ như thể là không có gì xảy ra vậy

- She yawned several times **as though** she had been sleepless the previous night.

Cô ta đã ngáp nhiều lần cứ như thể đêm hôm trước cô ta bị mất ngủ vậy.

4. CAUSE or REASON: **As, because, for, since** *(vì, bởi vì)*

E.g.

- **As** he is rich, he thinks he can buy justice.

Vì hắn ta giàu, hắn nghĩ hắn có thể mua được công lý.

- He thought I was satisfied **because** I didn't make any complaint.

Anh ấy đã ngỡ là tôi hài lòng vì tôi chẳng phàn nàn gì cả.

- **Since** he has been out of work for nearly a year, he is unable to support his family.

Vì anh ta bị thất nghiệp đến gần cả năm nay, anh ta không thể nuôi gia đình được.

- I asked her to stay here for a few minutes **for** I had an important matter to discuss with her.

Tôi đã bảo cô ấy nán lại đây ít phút vì tôi có chuyện quan trọng cần bàn với cô ấy.

5. CONDITION: **If** *(nếu)*, **unless** *(trừ phi)*, **only if** *(chỉ khi nào)*, **whether or not** *(hoặc là... hay không)*, **even if** *(cho dẫu)*, **provided that, providing that** *(miễn là)*, **in case that** *(trong trường hợp)*, **in the event that** *(trong trường hợp mà)*

- **If** anyone calls, tell them I'm not at home.

Nếu có ai gọi điện đến thì hãy bảo với họ tôi không có ở nhà.

- **Unless** the English team change their tactic, they will never win the Euro championship '96.

Trừ phi đội Anh thay đổi chiến thuật nếu không thì họ sẽ chẳng bao giờ đoạt được chức vô địch giải Euro '96.

- **Only if** the referee awarded a penalty to the home team will they win the match.

Chỉ khi nào trọng tài cho đội nhà được hưởng quả phạt đền thì họ mới thắng trận đấu được.

- **Whether** it rains **or not**, the match will start on time.

Dù trời có mưa hay không thì trận đấu vẫn cứ bắt đầu đúng giờ.

- I'll go there to meet her **even if** (even though) I have to pawn my motorcycle for a plane ticket.

Tôi sẽ đi đến đó để gặp nàng ngay cho dẫu tôi phải đem cầm chiếc xe gắn máy của tôi để mua một vé máy bay.

- I'll let you use my camcorder **provided** (providing) that you keep it in normal condition after use.

Tôi sẽ để cho bạn sử dụng chiếc máy quay phim video của tôi miễn là bạn giữ nó trong tình trạng bình thường sau khi sử dụng.

- Bring some more money with you **in case that** you may use it on the trip.

Hãy mang thêm ít tiền nữa phòng khi anh có thể sử dụng đến nó trong chuyến đi.

- The man said, "**In the event** that I die, please support my wife and kids."

Người đàn ông đã nói, "Trong trường hợp mà tôi có chết đi thì xin hãy bảo bọc giùm vợ con của tôi nhé."

6. PURPOSE: **That, in order that, so that** *(để mà)*, **lest** *(kẻo mà)*

E.g.

- They study hard **that** they may pass the coming examination.

Họ học siêng để mà họ có thể thi đỗ kỳ thi sắp tới.

- Elderly people wear glasses **so that** (in order that) they may see things more clearly.

Những người già cả đeo kính để họ có thể trông thấy sự vật rõ ràng hơn.

- She hid herself behind a big tree **lest** she might be seen.

Nàng đã ẩn mình sau một cây to kẻo mà nàng có thể bị phát hiện ra.

7. RESULT : **So... that, such... that** *(quá... cho đến nỗi)*

E.g.

- It was **so** dark **that** I couldn't keep on reading my novel.

Trời tối quá đến nỗi tôi không thể tiếp tục đọc quyển tiểu thuyết của tôi được nữa.

- She spoke in **such** a low voice **that** nobody could hear her.

Cô ta nói nhỏ quá đến độ chẳng ai nghe được cô ta nói gì.

8. CONCESSION *(Sự nhượng bộ)* : **Though, although** *(mặc dù)*

E.g.

- **Though** he is famous, he's humble.

Dù ông ta nổi tiếng, ông ta vẫn khiêm tốn.

- **Although** he had only entered the contest for fun, he won first prize.

Mặc dù anh ta chỉ tham dự cuộc thi cho vui, anh ta đã đoạt được giải nhất.

VII. PRACTICE

Practice 1:

- Fill in the box using one of these conjunctions: "**because**", "**after**", "**so**", "**while**", or "**when**":

1. .... I see them tomorrow. I'll ask them what they think.
2. .... you show your passport. You can go pick up your bags.
3. It was .... cloudy that they decided to stay home.
4. The doctor talked to me .... the nurse took my temperature.
5. I went to the medical clinic, ... I had a fever.
6. I was too sick to work, ... I went to bed early.

Practice 2:

- Combine the two sentences into one using the provided conjunction.

1. I didn't drink the coffee. It was too hot. (because)

   ____

2. The weather was nice. They went on a picnic. (so... that)

   ____

3. It was a delicious dessert. I had some more. (such... that)

   ____

4. It started to rain. I was walking home. (while)

   ____

5. We talked with the doctor. It was time to leave. (until)

   ____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. must you infection an have.

   ____

2. over come can right now you ?

   ____

3. credit office takes cards our.

____

4. any medical my doesn't have insurance aunt.

____

5. she temperature taken his hasn't

____

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

Nurse: What seems to be the trouble ?

You: (1) .... terrible. I have a fever and chills.

Nurse: (2) .... your temperature ?

You: 102.

Nurse: Have you (3) .... anything for it ?

You: Just some aspirin. What (4) .... I do ?

Nurse: I think you better see one of our (5) .... You probably have an infection. Can you come right now ?

You: Yes, I'm (6) .... I don't have any medical insurance. Is that all right ?

Nurse: Don't (7) .... Our (8) .... office takes cash, personal checks, or credit cards.

Test 2:

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. Tell a nurse that you feel terrible.

____

2. The nurse asks if you have a fever. She says:

____

3. Tell the nurse that you have a fever and chills.

____

4. She asks what your temperature is. She says:

____

5. Tell the nurse that you've taken some aspirin.

____

6. Ask the nurse what you should do.

____

7. The nurse tells you you probably have an infection. She says:

____

8. She asks if you can come right now. She says:

____

9. Tell the nurse that you're on your way.

____

10. Tell the nurse that you don't have any medical insurance.

____

LESSON 28: AT THE DOCTOR'S OFFICE

Ở PHÒNG MẠCH BÁC SĨ

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape :

Today /tə'deɪ/ (adv.) = *hôm nay*
Flu /flu:/ (n) = *bệnh cúm (viết tắt của "influenza" /ˌinflu'enzə/*
Something /'sʌmθɪŋ/ (pro.) = *một chứng bệnh gì đó*
Symptoms /'sɪmptəmz/ (n) = *những triệu chứng*
Fever /'fi:və/ (n) = *cơn sốt*
Chills /tʃɪlz/ (n) = *những cơn ớn lạnh*
Sore throat /sɔ: θrəut/ (n) = *chứng viêm họng*
Take a look = *xem*
Wide /waɪd/ (adj.) = *rộng, to*
Sort /sɔ:t/ (n) = *loại, dạng*
Bacterial /bæk'tɪərɪəl/ (adj.) = *thuộc về vi khuẩn*
Infection /ɪn'fekʃn/ (n) = *sự nhiễm khuẩn*
Prescription /prɪ'skrɪpʃn/ (n) = *toa bác sĩ*
Drugstore /'drʌgstɔ:/ (n) = *hiệu thuốc tây*
Pills /pɪlz/ (n) = *những viên thuốc*
Completely /kəm'pli:tlɪ/ (adv.) = *hoàn toàn*
Wish /wɪʃ/ = *ước mong*
Guess /ges/ = *nghĩ*
Rest /rest/ (n) = *sự nghỉ ngơi*

III. SETTING

At the medical clinic, you sign in and wait for your name to be called.
A bit later, a nurse shows you into an examining room.
She asks you to take off your shirt and to relax in an armchair.
Fortunately, there are a lot of magazines to look at while you wait.
The doctor arrives about thirty minutes later.

Extra vocabulary

bit (n) = very short moment: *lúc*

to relax /rɪˈlæks/ = to sit comfortably: *ngồi thư giãn, thoải mái*

Fortunately /ˈfɔːtʃənɪtli/ (adv.) = luckily: *may mắn thay*

BỐI CẢNH

Tại dưỡng đường y tế, bạn ký tên vào rồi đợi đến phiên mình được kêu tên.

Một lúc sau, một y tá chỉ bạn vào một phòng khám.

Cô ta yêu cầu bạn cởi bỏ áo sơ-mi ra và ngồi thư giãn trên một chiếc ghế bành.

May mắn thay, trong lúc đợi chờ có nhiều quyển tạp chí để bạn xem.

Khoảng ba mươi phút sau thì bác sĩ đến.

III. DIALOGUE

At The Doctor's Office

<u>Doctor</u>: How are you today ?

<u>You</u>: Not so good. I think I have the flu or something.

<u>Doctor</u>: What are your symptoms ?

<u>You</u>: I have a fever, chills, and a sore throat.

<u>Doctor</u>: Let's take a look. Open wide.

<u>You</u>: Ahhh !

<u>Doctor</u>: Your throat is pretty red. How long have you had the fever?

<u>You</u>: Since last night. It comes and goes. What's wrong with me ?

<u>Doctor</u>: You have some sort of bacterial infection. I'm going to write you a prescription. Take it to any drugstore, and they'll give you some pills that you'll need to take for five days. You should be completely well by then.

<u>You</u>: Thanks. I sure wish I felt better. I guess I'll go home and rest.

Extra vocabulary

flu /fluː/ (n) = influenza: *bệnh cúm*

symptom /'sɪmptəm/ (n) = physical or mental sign of a disease: *triệu chứng*

bacterial infection /bæ'tɪərɪəl ɪn'fekʃn/ (n) = becoming ill through contact with bacteria: *sự nhiễm khuẩn*

prescription /prɪ'skrɪpʃn/ (n) = doctor's written instruction for the supply and use of medicine: *toa bác sĩ*

pill /pɪl/ (n) = tablet: *thuốc viên (Mỹ)*

to guess /ges/ = to think: *nghĩ, cho là*

ĐỐI THOẠI

Bác sĩ: Hôm nay ông thấy trong người ra sao ?

Bạn: Không được khỏe lắm ạ. Tôi nghĩ tôi bị cúm hay sao ấy.

Bác sĩ: Ông thấy có những triệu chứng gì ?

Bạn: Tôi bị sốt, ớn lạnh và viêm họng.

Bác sĩ: Để xem xem nào. Hãy há to miệng ra.

Bạn: A... a... h !

Bác sĩ: Họng ông khá đỏ. Ông đã bị sốt được bao lâu rồi ?

Bạn: Từ tối hôm qua ạ. Cơn sốt cứ tái đi tái lại. Tôi làm sao vậy bác sĩ ?

Bác sĩ: Ông bị nhiễm một loại vi khuẩn. Tôi sẽ kê cho ông một toa thuốc. Hãy đem toa đến bất kỳ một hiệu thuốc nào và họ sẽ bán cho ông ít viên thuốc để ông uống trong năm ngày. Đến lúc đó thì ông sẽ hoàn toàn bình phục.

Bạn: Xin cảm ơn. Tôi rất mong được khỏe lại. Tôi nghĩ mình nên về nhà nghỉ tịnh dưỡng.

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

Doctor: How are you (1) .... ?

You: Not so good. I think I have the flu or (2) ....

Doctor: What are your (3) .... ?

You: I have a (4) .... , chills, and a sore throat.

Doctor: Let's take a look. (5) ....

You: Ahhh !

Doctor: Your (6) .... is pretty red. How long have you had the fever?

You: Since last night. It comes and goes. (7) .... with me ?

Doctor: You have some (8) .... of bacterial infection. I'm going to write you a (9) .... Take it to any drugstore, and they'll give you some (10) .... that you'll need to take for five days. You should be completely well by then.

You: Thanks. I sure wish I felt better. I guess I'll go home and rest.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

Even in medical clinics, you will sometimes have to wait for some time before you see the doctor. The advantage of a medical clinic over a regular doctor's office is that you do not need an appointment. Patients are seen on a first-come, first-served basis.

Doctors are not supposed to dispense drugs, other than free samples. When your doctor gives you a prescription for medecine, you will have to go to a pharmacy or drugstore to have it filled. Sometimes the pharmacist will call your doctor to confirm the dosage or the nature of prescription.

Extra vocabulary

advantage /əd'vaːntɪdʒ/ (n) = favorable circumstance: *điều kiện thuận lợi, ưu điểm.*

regular /'regjulə/ (adj.) = ordinary: *thông thường*

appointment /ə'pɔɪntmənt/ (n) = arrangement to meet at a particular time: *cuộc hẹn*

first-come, first-served basis /fɜːst kʌm fɜːst sɜːvd 'beɪsɪs/ = main principle of dealing with people in order of their arrival: *cơ sở ai đến trước được phục vụ trước*

to dispense /dɪ'spens/ = to make up and give out (medicine): *phát (thuốc)*

drugstore /'drʌgstɔː/ (n) = chemist's shop which also sells various kinds of goods (in the US): *hiệu thuốc tây (bán thuốc và những món hàng khác.)*

free sample /friː sæmpl/ (n) = specimen of medicine to be offered to a doctor as a means of advertising: *thuốc mẫu (để chào hàng ở các phòng mạch)*

pharmacy /'faːməsɪ/ (n) = pharmacist's shop: *hiệu thuốc tây*

to confirm /kən'fɜːm/ = to verify: *làm sáng tỏ, xác minh lại*

dosage /'dəusɪdʒ/ (n) = amount of medicine in does to be taken over a certain period of time: *liều lượng (thuốc)*

nature /'neɪtʃə/ (n) = essential character: *đặc tính quan trọng*

NHỮNG THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Thậm chí trong một số các dưỡng đường y tế (một loại bệnh viện tư) có khi bạn cũng sẽ phải đợi một lúc mới được bác sĩ khám. Ưu điểm của một dưỡng đường y tế đối với một phòng mạch thông thường của bác sĩ là ở chỗ bạn không cần phải xin một cái hẹn. Bệnh nhân được tiếp trên cơ sở ai đến trước thì được khám trước.

Bác sĩ không có nhiệm vụ phát thuốc gì ngoài thuốc mẫu (do các viện bào chế biếu để thử nghiệm trên bệnh nhân). Khi bác sĩ của bạn trao cho bạn một toa thuốc, bạn sẽ phải mang đến một hiệu thuốc tây chuyên doanh hoặc một hiệu thuốc tây kiểu Mỹ để được bán thuốc theo toa ấy. Có khi vị dược sĩ cũng gọi điện cho bác sĩ của bạn để xác nhận lại liều lượng hoặc tính chất của toa thuốc (mà ông ta đã kê).

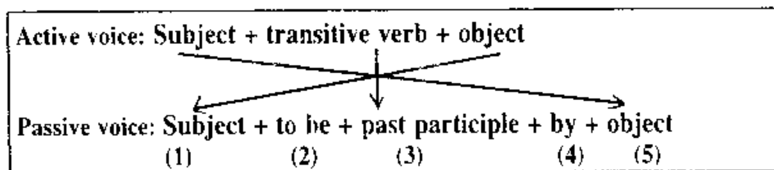
VI. GRAMMAR NOTE

THE PASSIVE VOICE *(Dạng bị động)*

The passive voice is a special form in which the subject (or the agent), either expressed or implied, comes after the verb and is almost preceded with the word **-by**

*(Dạng bị động là một dạng đặc biệt mà trong đó chủ ngữ (hay tác nhân), hoặc được diễn tả hay hiểu ngầm, được đặt sau động từ và nếu được diễn tả thì hầu như ngay trước nó đều có giới từ **-by**.)*

★ FORMATION *(Cách thành lập)*



Present simple *(Hiện tại đơn)*	**am / is / are + past participle** The gate **is** always **locked** after 10 p.m. *Cổng luôn luôn được khóa sau 10 giờ đêm.*
Present Continuous *(Hiện tại tiếp diễn)*	**am / is / are + being + past participle** A new market **is being built** in this area. *Một ngôi chợ mới đang được xây cất trong vùng này.*

Past simple *(Quá khứ đơn)*	**was / were + past participle** The robber **was arrested** last night. *Tên cướp đã bị bắt hồi tối hôm qua.*
Past continuous *(Quá khứ tiếp diễn)*	**was / were + being + past participle** That match **was being** shown on TV at 10 o'clock last night. *Trận đấu ấy đã (đang) được chiếu trên ti vi vào lúc 10 giờ tối hôm qua.*
Present perfect simple *(Hiện tại hoàn tất)*	**have / has + been + past participle** That film **has been** shown on TV twice before. *Phim đó được chiếu trên ti vi hai lần rồi.*
Past perfect simple *(Quá khứ hoàn tất)*	**had + been + past participle** The contract **had been** drafted before it was typed. *Bản hợp đồng đã được viết nháp trước khi nó được đánh máy.*

Notes

1. Only transitive verbs are used in the passive voice.

(Chỉ có tha động từ mới được dùng trong dạng bị động)

2. If the active sentence begins with: **people, they, one, someone, somebody...** these words are omitted together with the preposition **-by** in the passive.

Nếu câu chủ động bắt đầu bằng "people", "they", "one", "someone", "somebody" thì các từ này phải được bỏ đi cùng với giới từ -by trong câu bị động.

E.g

- **People** speak English all over the world.

Người ta nói tiếng Anh trên khắp thế giới.

- English is spoken all over the world (~~"by people"~~)

Tiếng Anh được nói trên khắp thế giới.

- Someone left this note when I was out.

Một kẻ nào đó đã để lại bức thư ngắn này lúc tôi đi vắng.

- This note was left (~~"by someone"~~) when I was out.

3. If the subject of the active sentence denotes a thing, the preposition **with** is used instead of **by** in the passive voice.

*Nếu chủ ngữ của câu chủ động biểu thị một vật thì trong câu bị động ta dùng giới từ "**with**" thay cho "**by**".*

E.g

- Smoke fills the room.

Khói tràn ngập căn phòng.

- The room is filled **with** smoke.

Căn phòng tràn ngập khói.

- Water covered the streets after the rain

Nước đã tràn ngập các đường phố sau cơn mưa.

- The streets were covered **with** water after the rain.

Các đường phố đã bị ngập nước sau cơn mưa.

4. If the active sentence has two different objects (direct and indirect), either of these two objects can become the subject of the passive sentence provided that the remaining object be placed after the past participle (called **the retained object**).

*Nếu câu chủ động có hai tân ngữ khác nhau (trực tiếp và gián tiếp) thì một trong hai tân ngữ này có thể trở thành chủ ngữ của câu bị động với điều kiện là tân ngữ còn lại phải được đặt sau quá khứ phân từ (được gọi là **tân ngữ bảo lưu**).*

<u>E.g.</u>

- I think that they have sent *us the wrong items.*

Tôi nghĩ rằng họ đã gởi cho chúng ta những món hàng nhầm.

= (a) I think that *we* have been sent the wrong items.

= (b) I think that *the wrong items* have been sent to us.

- Some one has told *her* the *bad news.*

= (a) *She* has been told the bad news.

= (b) *The bad news* has been told her.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Provide the correct form of the passive voice.

1. The doctor TREATS the patient. The patient .... by the doctor.
2. The tourist RENTED the car. The car .... by the tourist.
3. The agent IS CHECKING the visa. The visa .... by the agent.
4. The doctor WILL SEE the patient. The patient .... by the doctor.
5. Mark Twain WROTE the book. The book .... by him.

Practice 2:

- Rewrite the sentence in the passive voice.

1. The bank teller cashed my check.

____

2. The pharmacist gave me the pills.

____

3. We opened the store last year.

____

4. They are renting the car.

____

5. The nurse helps the patient.

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. going I'm to rest home.

____

2. fever I've a had since night last.

____

3. should you these take pills.

____

4. prescription doctor the is a writing.

____

5. think I have you infection an.

____

VIII. TESTS

Test 1:

- Fill in the blanks with suitable words:

<u>Doctor</u>: How are you today ?

You: Not so good. I think I have the (1) .... or something.

Doctor: What are your symptoms ?

You: I have a fever, (2) .... , and a sore throat.

Doctor: Let's take a look. Open wide.

You: Ahhh !

Doctor: Your throat is pretty red. How long have you (3) .... the fever ?

You: Since (4) .... It comes and goes. What's wrong with me ?

Doctor: You have some sort of bacterial (5) .... I'm going to write you a prescription. Take it to any (6) .... , and they'll give you some pills that you'll (7) .... to take for five days. You should be completely well by then.

You: Thanks. I sure wish I (8) .... I guess I'll go home and rest.

Test 2:

- Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. Tell your doctor that you think you have the flu.

____

2. Tell your doctor that you have a sore throat.

____

3. The doctor asks what your symptoms are. He says:

____

4. He asks how long you've been sick. He says:

____

5. The doctor asks you to open your mouth wide. He says:

____

6. Tell the doctor that you've had a fever since last night.

____

7. Ask him what's wrong with you.

____

8. He tells you he's going to write you a prescription. He says:

____

9. He tells you you will be well after five days. He says:

____

10. Tell the doctor that you will go home to rest.

____

LESSON 29: AT THE DENTIST'S OFFICE

Ở PHÒNG KHÁM NHA KHOA

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Dentist /ˈdentist/ (n) = *nha sĩ*
Assistant /əˈsistənt/ (n) = *người trợ lý, phụ tá*
Said /sed/ (q.k. của say) = *đã nói*
Toothache /ˈtu:θeik/ (n) = *chứng đau răng*
Trouble /ˈtrʌbl/ (n) = *chuyện bất ổn, điều phiền muộn*
Tooth /tu:θ/ (n) = *răng*
To remove /riˈmu:v/ = *nhổ (răng)*
Eventually /iˈventʃuli/ (adv.) = *cuối cùng, rốt cuộc*
Closer look /ˈklouzə luk/ (n) = *việc xem xét kỹ lưỡng*
To concur /kənˈkə:/ = *nhất trí, đồng ý*
To come out /kʌm aut/ = *nhổ (răng)*
Looks /luks/ (v) = *xem / có vẻ*
To brush /brʌʃ/ = *chải (răng)*
To floss /flɒs/ = *cạy bợn răng (bằng loại chỉ y khoa)*
To hurt /hə:t/ = *(làm cho) đau*
Novocain /ˈnəuvəkein/ (n) = *thuốc gây tê (từng phần trên cơ thể)*
Numb /nʌmb/ (adj.) = *tê, mất cảm giác*
To hate /heit/ = *ghét*
Right now /rait nau/ (adv.) = *ngay bây giờ*
Go ahead ! /gəu əˈhed/ = *xin hãy tiến hành đi cho !*
To end /end/ = *kết thúc*

II. SETTING

Just when you've recovered from your illness, one of your teeth starts to ache.

You haven't been able to go to the attorney's office yet because of

the flood in your apartment and the flu.

Now you must find a dentist.

The pain is intense.

You look in the Yellow pages of the phone book and call the first dentist you see.

Extra vocabulary

to recover /rɪˈkʌvə/ = to become normal again (after an illness) = *bình phục*

intense /ɪnˈtens/ (adj.) = tremendous: *ghê gớm*

yellow pages /ˈjeləʊ peɪdʒɪz/ (n) = listing and classifying business subscribers printed on yellow pages in a telephone book: *những trang vàng trong niên giám điện thoại*

BỐI CẢNH

Ngay khi bạn đã bình phục thì một trong những chiếc răng của bạn bắt đầu nhức.

Bạn vẫn chưa thể đi đến văn phòng của vị chưởng khế được bởi vì tình trạng lụt lội trong căn hộ và chứng bệnh cúm của mình.

Giờ thì bạn phải đi tìm một nha sĩ.

Cơn đau bốc lên dữ dội.

Bạn xem các trang vàng trong quyển điện thoại niên giám rồi gọi điện cho vị nha sĩ mà bạn trông thấy tên trước tiên.

III. DIALOGUE

At The Dentist's Office

Dentist: My assistant said you have a toothache. How long have you had it ?

You: For about twenty-four hours. I've had trouble with this tooth before. My dentist at home said that it would have to be removed eventually.

Dentist: Let me take a closer look. Hmmm... I concur with your dentist. The tooth has to come out. Looks like you also need to brush and floss more often.

You: Will it hurt ?

Dentist: Not too much. I'll give you some Novocain to make the tooth numb.

You: Oh, I hate to go to the dentist ! When will you remove it ?

Dentist: It should come out right now.

You: All right. Go ahead. What a way to end my stay in the U.S. !

Dentist: When are you leaving ?

You: I have to see an attorney in the morning. My flight home is later - around 6 p.m.

Extra vocabulary

assistant /əˈsɪstənt/ (n) = helper: *trợ lý*

to remove /rɪˈmuːv/ = to pull out: *nhổ*

to concur /kənˈkɜː/ = to agree: *nhất trí*

to floss /flɔːs/ = to clean teeth with dental floss (= thread used to clean between the teeth): *lau chùi kẽ răng bằng chỉ nha khoa.*

novocain /ˈnəʊvəkeɪn/ (n) = common kind of local anesthetic: *một loại thuốc gây tê từng phần trên cơ thể*

numb /nʌmb/ (adj.) = insensible: *mất cảm giác, tê*

ĐỐI THOẠI

Nha sĩ: Người trợ lý của tôi nói ông bị nhức răng. Ông bị như vậy được bao lâu rồi ?

Bạn: Khoảng được 24 giờ rồi ạ. Tôi đã từng khổ sở vì chiếc răng này trước đây rồi. Vị nha sĩ ở quê nhà của tôi nói rốt cuộc thì cũng sẽ phải nhổ nó đi thôi.

Nha sĩ: Để tôi khám kỹ xem. Ơ...m... tôi nhất trí với vị nha sĩ của ông. Phải nhổ chiếc răng này đi thôi. Có vẻ ông cũng cần phải chải và lau chùi kẽ răng thường xuyên hơn.

Bạn: Có đau không ạ ?

Nha sĩ: Không nhiều lắm đâu. Tôi sẽ tiêm ít thuốc tê để làm cho răng của ông mất cảm giác.

Bạn: Ô., tôi ghét phải đến gặp nha sĩ quá đi thôi ! Chừng nào thì ông nhổ nó đi ?

Nha sĩ: Cần nhổ ngay thôi.

Bạn: Được rồi. Bác sĩ tiến hành đi. Sao mà chuyến lưu lại Hoa Kỳ của tôi lại kết thúc thê thảm đến thế không biết !

Nha sĩ: Ông định bao giờ ra đi ?

Bạn: Tôi còn phải gặp một vị chưởng khế vào buổi sáng. Chuyến bay về quê tôi sẽ diễn ra sau đó - khoảng độ 6 giờ chiều.

IV. LISTENING COMPREHENSION

● Fill in each blank with the correct word:

Dentist: My (1) .... said you have a (2) .... How long have you had it ?

You: For about twenty-four hours. I've had trouble with this tooth before. My (3) .... at home said that it would have to be (4).................... eventually.

Dentist: Let me take a (5) .... Hmmm... I concur with your dentist. The tooth has to (6) .... Looks like you also need to (7) .... and floss more often.

You: Will it hurt ?

Dentist: Not too much. (8) .... you some Novocain to make the tooth numb.

You: Oh, I hate to go to the dentist ! When will you remove it ?

Dentist: It should come out (9) ....

You: All right. (10) .... What a way to end my stay in the U.S. !

Dentist: When are you leaving ?

You: I have to see an attorney in the morning. My flight home is later - around 6 p.m.

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

If you need dental work while you are in the US, you can usually find prompt, reliable care by calling a dentist. Although most dentists, like doctors, prefer that you have an appointment. They will normally make allowances if you have a true emergency.

As with doctors, be prepared to pay for treatment when you leave. More and more health care professionals accept credit cards for payment or will file directly with your insurance company.

Extra vocabulary

to make allowances /əˈlauənsız/ (n) = to regard somebody as deserving to be treated favourably from others for some reason: *châm chước.*

E.g. You must make allowances for him because he has been ill.

professional /prə'feʃənl/ (n) = professional person: *người chuyên nghiệp, nhà chuyên môn*

file /faɪl/ (with) = to send a copy to (a place or person getting involved) as an evidence: *gửi bản sao đến... để làm bằng.*

THÔNG TIN MÀ BẠN CẦN BIẾT TRONG KHI ĐANG Ở TRÊN ĐẤT NƯỚC HOA KỲ

Nếu bạn cần đến công việc về răng trong lúc bạn đang ở Hoa Kỳ, thì bạn thường có thể đi tìm sự chăm sóc tức thời và đáng tín nhiệm bằng cách gọi điện cho một nha sĩ. Mặc dù hầu hết các nha sĩ, cũng như các bác sĩ, đều thích bạn xin một cái hẹn hơn. Thông thường thì họ cũng châm chước nếu như bạn đang ở trong tình thế khẩn trương thật sự.

Cũng như đối với các bác sĩ, hãy chuẩn bị sẵn sàng việc trả thù lao cho việc chữa trị vào lúc bạn rời phòng răng. Ngày càng có nhiều các chuyên gia chăm sóc y tế chấp nhận thẻ tín dụng để thanh toán tiền khám hoặc sẽ gởi một bản sao về thẳng công ty bảo hiểm của bạn để làm bằng.

VI. GRAMMAR NOTE

DIFFERENT WAYS FOR EXPRESSING CONTRAST

(Những cách diễn tả sự mâu thuẫn)

Here are some common ways to show **contrast** when the result is the contrast of what you might expect.

Đây là một vài cách thông thường nhằm nêu lên sự mâu thuẫn khi kết quả xảy ra trái với điều mà bạn mong đợi.

1. SUBORDINATING CONJUNCTIONS *(Liên từ phụ thuộc)* : **even though** *(ngay cho dầu)*, **although, though** *(mặc dù)*, **while, whereas** *(trong khi)*

E.g.

- I'll go to school **even though** it is raining.

  Tôi sẽ đi học ngay cho dầu trời đang mưa.

- **Although** she is poor, she is content with her poverty.

  Mặc dù cô ta nghèo, cô ta vẫn hài lòng với cảnh nghèo của mình.

- **While** we live in misery, they live with silver spoons in their mouths.

  Trong lúc chúng tôi đang sống chật vật thì bọn họ lại sống trong nhung lụa.

- We are both college graduates but he earns more than I do. I only earn five hundred thousand Dongs a month **whereas** he earns twice as much.

Cả hai chúng tôi đều tốt nghiệp đại học nhưng anh ta lại kiếm được nhiều tiền hơn tôi. Tôi chỉ kiếm được mỗi tháng năm trăm ngàn đồng trong khi đó anh ta lại kiếm được nhiều gấp đôi.

2. COORDINATING CONJUNCTIONS *(Liên từ tập hợp)*

but *(nhưng)*

but... anyway *(nhưng dù sao)*

but... still (nhưng... vẫn)

yet... still (ấy thế mà... vẫn)

however *(tuy nhiên)*

on the other hand *(mặt khác)*

and : *rồi thì*

or (= or else) = *(nếu không thì)*

E.g.

- She is beautiful **but** she is modest.

Cô ấy đẹp nhưng cô ấy lại khiêm nhường.

- It raining hard **but** they went out **anyway.**

Trời mưa tầm tã nhưng dù gì thì họ cũng cứ ra đi.

- The teacher reprimanded him severely **but** he **still** didn't hate him.

Thầy giáo đã quở mắng nó thậm tệ nhưng nó vẫn không oán ghét ông ta.

- She studied real hard **yet still** failed the exam.

Chị ấy đã học hành thật chăm ấy vậy mà vẫn thi trượt kỳ thi vừa rồi.

- Lan is beautiful; **however,** she doesn't dress very well.

Lan thì đẹp; tuy nhiên cô ấy ăn mặc lại không đẹp.

- He is ignorant; **on the other hand**, he seldom does his homework.

Hắn thì dốt; mặt khác ít khi hắn chịu làm bài tập ở nhà.

- Stay in bed for a few days and you'll be fine.

Hãy nằm tịnh dưỡng trong một vài ngày rồi thì ông khỏe lại thôi.

- Don't try to work too hard or you'll get sick.

Đừng làm việc quá sức nếu không thì anh sẽ bị ốm.

3. <u>PREPOSITIONS</u> *(giới từ)* **despite, in spite of** *(mặc dù, miễn kể)*

<u>E.g.</u>

- They went swimming **despite** the cold weather.
  Họ vẫn đi bơi bất kể tiết trời lạnh.
- **In spite of** all his efforts, he failed.
  Mặc dù đã cố gắng hết sức mình anh ta vẫn thất bại.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Fill in the blanks with one of the following words: "**although**", "**but... still**", or "**despite**".

1. .... we had no money, we went out anyway.
2. Their car didn't work, ... they .... made it home.
3. .... the cold weather, they went swimming.
4. I had the tooth removed................... the cost.
5. Your teeth look OK, ... you need to floss more often.

Practice 2:

● Combine the sentences in the order given to express contrast.

1. Your teeth look fine. You need to brush more often. (while)

____

2. His flight leaves in 30 minutes. He hasn't checked in yet. (but)

____

3. She hates to go to the dentist. She will go anyway. (although)

____

4. Your credit card has expired. We will accept a personal check. (however)

____

5. The Novocain will make her tooth numb. She may still experience some pain. (whereas)

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. a toothache I terrible have.

 ____

2. when remove will you the tooth.

 ____

3. come your should tooth out now right.

 ____

4. Novocain make numb the will tooth.

 ____

5. my what U.S. a end way stay in the to.

 ____

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

Dentist: My assistant (1) .... you have a toothache. How long have you had it ?

You: For about twenty-four hours. (2) .... trouble with this tooth before. My dentist (3) .... said that it would have to be removed eventually.

Dentist: Let me take a closer look. Hmmm... I (4) .... with your dentist. The tooth has to come out. Looks like you also need to brush and floss more often.

You: Will it (5) .... ?

Dentist: Not too much. I'll give you some Novocain to make the tooth (6) ....

You: Oh, I (7) .... to go to the dentist ! When will you remove it ?

Dentist: It should come out right now.

You: All right. Go ahead. What a way to end my stay in the U.S. !

Dentist: When are you (8) .... ?

You: I have to see an attorney in the morning. My flight home is later - around 6 p.m.

Test 2:

- Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. Tell a colleague that you have to see a dentist.

 ____

2. Tell him that you have a toothache.

 ____

3. The dentist asks how long you have had it. He says:

 ____

4. He tells you the tooth has to come out. He says:

 ____

 ____

5. Your dentist tells you you need to brush and floss more often. He says:

 ____

6. The dentist is going to remove your tooth. Ask him if it will hurt.

 ____

7. He tells you the Novocain will make your tooth numb. He says:

 ____

8. Tell your neighbor that you do not like to go to the dentist.

 ____

 ____

9. A colleague asks when you are leaving. She says:

 ____

10. Tell her that your flight home is at 5:30 p.m.

 ____

LESSON 30: COLLECTING YOUR INHERITANCE

NHẬN TÀI SẢN THỪA KẾ

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Receipts /rɪ'si:ts/ (n) = *những tờ hóa đơn*
Items /'aɪtəmz/ (n) = *các khoản, mục*
Collect /kə'lekt/ = *thu thập*
In order /ɪn 'ɔ:də/ = *có thứ tự, theo thứ tự*
Satisfied /'sætɪsfaɪd/ = *đã thỏa mãn, đáp ứng*
Deposit /dɪ'pɒzɪt/ = *ký thác*
Bills /bɪls/ (n) = *hóa đơn (đòi nợ)*
Waiting /'weɪtɪŋ/ = *đang chờ đợi (thanh toán)*
Really /'rɪəlɪ/ (adv.) = *thực sự*
Improved /ɪm'pru:vd/ = *tiến bộ*
Kind /kaɪnd/ (adj.) = *tử tế*
To wonder /wʌndə/ = *băn khoăn, tự hỏi*
To keep up = *duy trì*
Have a safe trip home = *xin chúc thượng lộ bình an trên đường về*
Withdrawal /'wɪðrɔ:əl/ (n) = *việc rút (tiền) ra*
Receipt /rɪ'si:t/ (n) = *biên nhận*
Bill /bɪl/ (n) = *hóa đơn (đòi nợ)*
Check /tʃek/ (n) = *chi phiếu*
Checking account/tʃekɪŋ ə'kaunt/ (n) = *tài khoản chi phiếu*
Savings account /'seɪvɪŋz ə'kaunt/ (n) = *tài khoản tiết kiệm*
Interest /'ɪntrəst/ (n) = *tiền lãi*
Penalty /'penəltɪ/ (n) = *hình phạt*

II. SETTING

You're feeling much better since you went to the doctor and dentist. You've moved out of your apartment, packed your bags, and are

ready to leave the U.S.

One important stop remains - to see Mr. Young and collect your inheritance.

You have no idea how much you'll get.

Even if it's not a lot, you have learned so much by traveling through the U.S.

Perhaps it will be at least enough to cover your travel expenses.

Extra vocabulary

to remain /rɪˈmeɪn/ = to be left undone: *vẫn còn chưa thực hiện*

to cover /ˈkʌvə/ = to pay totally for: *thanh toán đầy đủ*

expense /ɪkˈspens/ (n) = cost paid for something: *phí tổn, chi phí*

BỐI CẢNH

Bạn cảm thấy khá hơn kể từ khi bạn đi bác sĩ và nha sĩ.

Bạn đã dọn ra khỏi căn hộ, sắp xếp đồ đạc vào va li và sẵn sàng rời khỏi Hoa Kỳ.

Vẫn còn một trạm quan trọng phải ghé vào - gặp Ông Young để nhận khoản tài sản thừa kế.

Bạn không biết mình sẽ nhận được bao nhiêu.

Cho dầu nó không được nhiều đi nữa thì bạn cũng đã học hỏi được quá nhiều qua chuyến du lịch vòng khắp nước Mỹ.

Có lẽ ít nhất thì nó cũng sẽ đủ trang trải cho các khoản chi phí du lịch của bạn

III. DIALOGUE

Collecting Your Inheritance

Mr. Young: Well, how did your trip go ?

You: It was great. I had no idea the U.S. was so large. I thought I would never get back to Atlanta.

Mr. Young: Did you follow your aunt's instructions ?

You: I think so. Here are my receipts and the other items she wanted me to collect. I think everything is in order.

(Mr. Young examines what you gave him.)

LESSON 30: COLLECTING YOUR INHERITANCE

NHẬN TÀI SẢN THỪA KẾ

I. VOCABULARY

● Repeat each word after the tape:

Receipts /rɪ'si:ts/ (n) = *những tờ hóa đơn*
Items /'aɪtəmz/ (n) = *các khoản, mục*
Collect /kə'lekt/ = *thu thập*
In order /ɪn 'ɔ:də/ = *có thứ tự, theo thứ tự*
Satisfied /'sætɪsfaɪd/ = *đã thỏa mãn, đáp ứng*
Deposit /dɪ'pɒzɪt/ = *ký thác*
Bills /bɪls/ (n) = *hóa đơn (đòi nợ)*
Waiting /'weɪtɪŋ/ = *đang chờ đợi (thanh toán)*
Really /'rɪəlɪ/ (adv.) = *thực sự*
Improved /ɪm'pru:vd/ = *tiến bộ*
Kind /kaɪnd/ (adj.) = *tử tế*
To wonder /wʌndə/ = *băn khoăn, tự hỏi*
To keep up = *duy trì*
Have a safe trip home = *xin chúc thượng lộ bình an trên đường về*
Withdrawal /'wɪðrɔ:əl/ (n) = *việc rút (tiền) ra*
Receipt /rɪ'si:t/ (n) = *biên nhận*
Bill /bɪl/ (n) = *hóa đơn (đòi nợ)*
Check /tʃek/ (n) = *chi phiếu*
Checking account/tʃekɪŋ ə'kaunt/ (n) = *tài khoản chi phiếu*
Savings account /'seɪvɪŋz ə'kaunt/ (n) = *tài khoản tiết kiệm*
Interest /'ɪntrəst/ (n) = *tiền lãi*
Penalty /'penəltɪ/ (n) = *hình phạt*

II. SETTING

You're feeling much better since you went to the doctor and dentist. You've moved out of your apartment, packed your bags, and are

Mr. Young: Yes, I believe you have satisfied the conditions in your aunt's will. Here's your check. You can deposit it once you get home, if you want.

You: Thanks, I think I'll do that. I'll have a lot of credit card bills waiting for me.

Mr. Young: One thing is for sure. Your English has really improved since you arrived.

You: You're kind. I think it has, too. I wonder how I'll keep it up.

Mr. Young: With the money from your inheritance, you'll be able to come back to the U.S. as often as you like. Have a safe trip home !

Extra vocabulary

receipt /rɪˈsiːt/ (n) = written acknowledgement of payment received: *biên nhận (đã thanh toán tiền)*

condition /kənˈdɪʃn/ (n) = requirement: *điều kiện đòi hỏi*

check /tʃek/ (n) = cheque: *chi phiếu*

to deposit /dɪˈpɒzɪt/ = to entrust for keeping: *ký thác (tiền)*

bill (n) = statement of charges for goods or service: *hóa đơn tính tiền*

to keep something up = to maintain: *duy trì, giữ lại được*

E.g. - Do you still keep up your English ?

Bạn vẫn còn nói được tiếng Anh như xưa không ?

ĐỐI THOẠI

Ông Young: Sao, chuyến đi du lịch của ông ra sao rồi ?

Bạn: Tuyệt. Tôi đâu ngờ nước Mỹ lại quá lớn như thế. Tôi cứ ngỡ là mình sẽ không bao giờ trở lại được Atlanta.

Ông Young: Thế ông có làm theo lời chỉ dẫn của cô ông không ?

Bạn: Dạ có. Đây là các tờ biên nhận và các khoản khác mà cô tôi đã muốn tôi phải giữ lại. Tôi nghĩ mọi thứ đều theo thứ tự cả đấy.

(Ông Young xem kỹ lại những chứng từ bạn đã trao cho ông ta.)

Ông Young: Được rồi. Tôi tin ông đã hội đủ các điều kiện đòi hỏi trong chúc thư của cô ông rồi. Tấm chi phiếu của ông đây. Một khi ông đã về đến quê nhà thì ông có thể ký thác nó nếu như ông muốn.

Bạn: Xin cảm ơn, tôi nghĩ tôi sẽ làm như thế. Tôi còn nhiều hóa đơn mua hàng bằng thẻ tín dụng đang đợi chờ để thanh toán nữa.

Ông Young: *Có một điều chắc chắn. Tiếng Anh của ông đã thực sự tiến bộ hẳn kể từ khi ông sang đến đây.*

Bạn: *Ông quá tử tế mà nói thế. Tôi cũng nghĩ vậy. Tôi tự hỏi không biết mình có giữ được vậy mãi không đây.*

Ông Young: *Với khoản tiền thừa kế, ông sẽ có khả năng trở lại đất nước Hoa Kỳ bao nhiêu lần thì tùy thích. Xin chúc ông một chuyến về quê an lành !*

IV. LISTENING COMPREHENSION

- Fill in each blank with the correct word:

Mr. Young: Well, how did your trip go ?

You: It was (1) .... I had no idea the U.S. was so (2) .... I thought I would never get back to Atlanta.

Mr. Young: Did you (3) .... your aunt's (4) .... ?

You: I think so. Here are my receipts and the other items she wanted me to (5) .... I think everything is (6) ....

Mr. Young: Yes, I believe you have satisfied the conditions in your aunt's (7) .... Here's your check. You can (8) .... it once you get home, if you want.

You: Thanks, I think I'll do that. I'll have a lot of credit card (9) .... waiting for me.

Mr. Young: One thing is for sure. Your English has really improved since you arrived.

You: You're kind. I think it has, too. I wonder how I'll (10) ....

Mr. Young: With the money from your inheritance, you'll be able to come back to the U.S. as often as you like. Have a safe trip home !

V. NECESSARY INFORMATION YOU SHOULD KNOW WHILE YOU ARE IN THE USA

Although we do not know the exact amount the nephew receives from his aunt's inheritance, it is clear that it is a substantial sum. For instance, the attorney mentions that the nephew will be able to return to the US as often as he likes.

Knowing the large credit card bills that he has incurred during his stay in the United States, the nephew is somewhat consoled. He is also

an idealist, pleased that he has learned so much about the US and the English language. The money that he will receive is a small reward compared to the joys of having experienced American culture first hand.

Extra vocabulary

substantial /səbˈstænʃl/ (adj.) = considerable: *đáng kể*

sum /sʌm/ (n) = amount: *số tiền*

to incur /ɪnˈkɜː/ = to be in debt : *mắc nợ*

to console /kənˈsəul/ = to comfort: *làm cho khuây khỏa, dễ chịu, nguôi ngoai.*

to be consoled: to feel comfortable: cảm thấy an ủi, nguôi ngoai

idealist /aɪˈdiːəlɪst/ (n) = person having high ideas and trying to achieve them: *con người theo chủ nghĩa lý tưởng*

reward /rɪˈwɔːd/ (n) = recompense for service: *phần thưởng*

first hand /fɜːst hænd/ (adv.) = gained directly from the original source: *mới nguyên, hưởng được tận gốc;* direct: *trực tiếp*

BỐI CẢNH

Mặc dù chúng ta không được biết đích xác khoản tiền mà người cháu trai thừa hưởng được ở cô anh ta, rõ ràng đó là một số tiền đáng kể. Chẳng hạn, vị chưởng khế cho biết rằng người cháu sẽ có khả năng trở lại đất nước Hoa Kỳ bao nhiêu lần thì tùy ở ý thích của anh ta.

Biết được những hóa đơn còn mắc nợ chưa thanh toán cho những khoản mua sắm và dịch vụ phí lớn trong suốt thời gian mà anh ta lưu lại ở Hoa Kỳ, người cháu cũng hơi hả dạ yên lòng. Anh ta cũng là một người theo chủ nghĩa lý tưởng, hài lòng vì đã học hỏi được quá nhiều về đất nước Hoa Kỳ và ngôn ngữ Anh. Số tiền mà anh ta sẽ nhận được chỉ là một phần thưởng nhỏ nhoi so với những niềm vui đã tìm hiểu được tận gốc nền văn hóa của Hoa Kỳ.

VI. GRAMMAR NOTE

THE REPORTED SPEECH *(Lời tường thuật)*

In the Direct Speech we report exactly what a person has said.

(Trong lời Trực tiếp ta lặp lại nguyên văn lời một người đã nói.)

E.g.

- Lan said, "I am too tired to go shopping."

Lan đã nói: "Tôi mệt quá nên không đi sắm hàng được."

In **the Reported Speech** we report what a person has said in our own way.

(Trong lời Tường thuật ta tường thuật lại lời một người đã nói theo lối nói của mình.)

E.g.

- Lan said that she was too tired to go shopping.

Lan đã nói rằng cô ta mệt quá nên không đi sắm hàng được.

Notes

1. In the Direct Speech the exact expression of a person is put in **quotation marks.**

   Trong lời nói Trực tiếp ta giữ nguyên văn lời nói của một người trong ngoặc kép.

2. In the Reported Speech we use the conjunction **that** instead of the quotation marks.

   *Trong lời Tường thuật chúng ta dùng liên từ "**that**" để thay cho dấu ngoặc kép.*

RULES FOR CHANGING A SENTENCE INTO THE REPORTED SPEECH

(Qui luật đổi một câu sang Lời Tường Thuật)

To change a sentence into the Reported Speech, we should keep in mind the following changes:

Để đổi một câu sang Lời Tường Thuật chúng ta cần nên lưu tâm những bước thay đổi sau đây:

A. CHANGE OF TENSES *(Thay đổi các Thời)*

The tense of the verb in the Direct Speech is changed into **the equivalent past tense** in the Reported Speech.

(Thời của động từ trong lời nói Trực tiếp được đổi sang thời quá khứ tương đương của nó trong lời Tường Thuật.)

DIRECT SPEECH →	REPORTED SPEECH
Present simple	Past simple
Present Continuous	Past continuous
Past Simple	Pas perfect
Present perfect	Past perfect
Present perfect continuous	Past perfect continuous
Past perfect	unchanged (được giữ nguyên)
Future (shall / will)	Future in the past (should / would)
Conditional (should / would)	Conditional perfect (should / would + have + P/P.)

E.g.

- Long said, "I **want something** to eat." *(simple present)*

Long đã nói: "Tôi muốn ăn một món gì đó."

= Long said that he **wanted** something to eat.

(simple past)

Long đã nói rằng anh ấy muốn ăn một món gì đó.

- Lan said, "I **am reading** an exciting novel." *(present continuous)*

Lan đã nói: "Tôi đang đọc một quyển tiểu thuyết hào hứng."

= Lan said that she **was reading** an exciting novel.

Lan đã nói rằng cô ấy đang đọc một quyển tiểu thuyết hào hứng.

- Châu said, "I'**ve just received** a post card from my uncle who **is** on holiday in Singapore." *(present perfect)*

Châu đã nói: "Tôi vừa mới nhận được một bưu thiếp của chú tôi đang nghỉ mát ở Xinh-ga-po."

= Châu said that she **had just received** a post card from her uncle who **was** on holiday in Singapore. *(past perfect)*

Châu đã nói rằng cô ấy vừa mới nhận được một bưu thiếp của chú cô ấy đang nghỉ mát tại Xinh-ga-po.

- Long said, "**I had read** the manuscript of that book before." *(past perfect)*

Long đã nói: "Tôi đã đọc bản thảo của quyển sach đó rồi."

= Long said that he **had read** the manuscript of that book before.

(past perfect)

Long nói rằng anh ấy đã đọc bản thảo của quyển sách ấy.

- Châu said, "**I will** be there." *(future)*

Châu đã nói: "Tôi sẽ đi đến đó."

= Châu said that she **would** be there.

Châu đã nói rằng cô ta sẽ có mặt ở đó.

- Sơn said, "If **I had** enough money, I **would buy** that computer." (conditional)

Sơn đã nói "Nếu tôi có đủ tiền tôi sẽ mua chiếc máy vi tính đó."

= Sơn said if he **had had** enough money, he **would have bought** that computer. *(conditional perfect)*

Sơn đã nói nếu anh ta có đủ tiền thì hẳn là anh ta đã mua chiếc máy vi tính đó rồi.

B. CHANGE OF PRONOUNS, ADJECTIVES *(Thay đổi các đại từ, tính từ)*

The pronouns and adjectives in the Direct Speech will be changed as follows:

(Các đại từ và tính từ trong lời nói trực tiếp sẽ được đổi như sau):

1. The first person becomes the third person.

(Ngôi thứ nhất trở thành ngôi thứ ba.)

2. The second person either becomes

* the first person if the person(s) to be talked to make(s) the report or:

* the third person if the outsider(s) make(s) the report

(Ngôi thứ hai hoặc trở thành ngôi thứ nhất nếu người trong cuộc tường thuật lại hoặc thành ngôi thứ ba nếu người ngoại cuộc tường thuật lại.)

3. The third person is kept unchanged.

Ngôi thứ ba được giữ nguyên không đổi.

E.g.

- Mr. Ninh said, "**I** am very glad to meet **you.**"

(Ông Ninh đã nói: "Tôi rất lấy làm mừng được gặp các bạn."

= Mr. Ninh said that **he** was very glad to meet **us**.

Ông Ninh đã nói rằng ông ấy rất làm hài lòng được gặp gỡ chúng tôi.

= Mr. Ninh said that **he** was very glad to meet **them**.

Ông Ninh đã nói rằng ông ấy rất lấy làm mừng được gặp gỡ họ.

- The store manager said, "**I myself** will look into **your** complaint and will reprimand **our** salesclerk if **she** was really rude to **you.**"

Người cửa hàng trưởng nói: "Đích thân tôi sẽ xem xét lại lời khiếu nại của bà và sẽ khiển trách người nhân viên bán hàng của chúng tôi nếu như cô ấy đã xử sự sỗ sàng với bà."

= The store manager said that **he himself** would look into **my (her)** complaint and would reprimand **their** salesclerk if **she** had really been rude to **me (her).**

Người cửa hàng trưởng đã nói rằng đích thân ông ta sẽ xem xét lại lời khiếu nại của tôi (của bà ấy) và sẽ khiển trách người nhân viên bán hàng của họ nếu như cô ấy đã xử sự sỗ sàng với tôi (với bà ấy).

CHANGE OF ADVERBS

(Thay đổi trạng từ)

The adverbs denoting "nearness" in the Direct Speech will be changed to the adverbs denoting "remoteness" in the Reported Speech.

Những trạng từ biểu thị "nghĩa ở gần" trong lời nói trực tiếp sẽ được đổi thành những trạng từ biểu thị "nghĩa ở xa" trong lời tường thuật.

DIRECT SPEECH		→	REPORTED SPEECH	
This/ these	***(này)***		**that / those**	***(kia)***
here	***(đây)***		**there**	***(đó)***
now	***(bây giờ)***		**then**	***(lúc ấy)***
ago	***(trước đây)***		**before**	***(trước kia)***
recently	***(mới đây)***		**lately**	***(trước kia)***
thus	***(như vậy)***		**so**	***(như thế)***
today / tonight			**that day / that night**	
yesterday			**the previous day / the day before**	
tomorrow			**the following / next day**	

E.g.

- Giang said, "I will meet you right here, at **this** corner **tomorrow evening.**"

Giang đã nói: "Em sẽ gặp anh tại đây, ở góc đường này vào tối mai."

= Giang said that she would meet me (him) right **there**, at **that** corner, **the next evening.**

Giang đã nói rằng nàng sẽ gặp tôi (anh ta) ngay tại đó, ở góc đường đó vào tối hôm sau.

REPPORTED COMMANDS OR REQUESTS

(Mệnh lệnh hoặc lời yêu cầu được tường thuật)

To change a direct command, request, warning or a piece of advice into the Reported Speech we should keep in mind the following steps:

Để đổi một mệnh lệnh, lời yêu cầu, lời khuyến cáo hoặc lời khuyên sang lời Tường thuật ta cần lưu tâm những bước sau đây:

1. the verb "**said**" becomes "**told**", "**ordered**", or "**commanded**", "**asked**", "**requested**", "**warned**" or "**advised**"

   *Đổi động từ "**said**" thành "**told**", "**ordered**", "**commanded**", "**asked**", "**requested**", "**warned**" hay "**advised**".*

2. If necessary, add a personal pronoun as object to indicate the person(s) being ordered, requested, warned or advised.

   Nếu cần thì thêm một nhân xưng đại từ làm tân ngữ để chỉ người được ra lệnh, được yêu cầu, được khuyến cáo hay được khuyên.

3. The verb in the imperative mood becomes **the infinitve verb**

   Đổi động từ ở Mệnh lệnh thức thành động từ nguyên thể.

4. Omit the exclamation mark (!) or any unnecessary word.

   Bỏ dấu (!) hoặc từ nào không cần thiết.

<u>E.g.</u>

- The woman said, "Let me alone !"

  Người đàn bà đã nói: "Hãy để tôi được yên !"

  = The woman told him **to let** her alone.

  Người đàn bà đã bảo hắn ta để cho bà ấy được yên.

- The Commander said, "Seize that objective at any rate !"

  Vị chỉ huy đã nói: "Hãy chiếm mục tiêu đó bằng bất kỳ giá nào !"

  = The Commander ordered them **to seize** that objective at any rate.

  Vị chỉ huy đã ra lệnh cho họ chiếm mục tiêu ấy với bất kỳ giá nào.

- The furious man said, "Stay away from me !"

  Người đàn ông giận dữ đã nói: "Hãy tránh xa tao ra !"

  = The furious man warned them **to stay away** from him.

  Người đàn ông giận dữ đã khuyến cáo họ hãy tránh xa hắn ta ra.

- My friend said, "You should report this matter to the police !"

  Bạn tôi đã nói: "Bồ nên báo cáo chuyện này cho cảnh sát biết."

= My friend advised me **to report** that matter to the police.

Bạn tôi đã khuyên tôi nên báo cáo chuyện đó cho cảnh sát biết.

- The clerk said, "Please leave this space blank !"

Người thư ký đã nói: "Xin hãy chừa trống ô này."

= The clerk requested me **to leave** that space blank.

Người thư ký đã yêu cầu tôi chừa trống khoảng trống đó.

Note

- To change a negative direct command or request we just put **NOT** before the infinitive verb.

*Để đổi một mệnh lệnh hoặc lời yêu cầu trực tiếp ở thể phủ định ta chỉ cần thêm **"NOT"** vào ngay trước động từ nguyên thể.*

E.g.

- The father said to his children, "Don't disturb me while I'm working."

Người cha đã nói với các con ông: "Đừng làm rộn bố trong lúc bố đang làm việc."

= The father told his children **not to disturb** him while he was working.

Người cha đã bảo các con ông đừng làm rộn ông ấy trong lúc ông đang làm việc.

- The gardener said, "Don't walk on the grass, please."

Người làm vườn đã nói: "Xin đừng đi lên cỏ."

= The gardener requested them **not to walk** on the grass.

Người làm vườn đã yêu cầu họ đừng đi lên cỏ.

- The poor young lady said, "Don't leave me alone, please."

Người thiếu nữ đáng thương đã nói: "Xin đừng bỏ em một mình."

= The poor young lady begged him **not to leave** her alone.

Người thiếu nữ đáng thương đã van xin hắn đừng bỏ nàng lại một mình.

VII. PRACTICE

Practice 1:

● Change from direct to indirect speech.

1. She said, "I go to the library on Mondays."

She said she .... to the library on Mondays.

2. She said, "I will call you later."

She said she .... call him later.

3. I said, "He has paid with a credit card."

I said he .... paid with a credit card.

4. I said, "We are doing what you said."

I said we .... doing what you said.

5. The salesperson said, "They charged the purchase."

The salesperson said they .... charged the purchase.

6. The attorney stated, "You can keep your receipts."

The attorney stated I .... keep my receipts.

Practice 2:

● Rewrite the sentence changing each to indirect speech.

Example:

She said, "He will study."

——> She said he would study.

1. The plumber said, "Their landlord will pay for the repair."

____

2. She said, "I'm reading a book."

____

3. He said, "I made a reservation."

____

4. They said, "We have tried to find a room for the meeting."

____

5. She stated, "I walk my dog everyday."

____

Practice 3:

WORD JUMBLE: Make a logical and correct sentence in English by putting the words in the correct order.

1. receipts my here are.

____

2. English your has improved really.

____

3. her followed she instructions attorney's.

____

4. credit some has bills card she.

____

5. though I never Chicago I'd back to get.

____

VIII. TESTS

Test 1:

● Fill in the blanks with suitable words:

Mr. Young: Well, how did your trip go ?

You: It was great. I had no (1) .... the U.S. was so large. I (2) .... I would never get back to Atlanta.

Mr. Young: Did you follow your aunt's instructions ?

You: I (3) .... Here are my (4) .... and the other (5) .... she wanted me to collect. I think everything is in order.

Mr. Young: Yes, I believe you have (6) .... the conditions in your aunt's will. Here's your check. You can deposit it once you get home, if you want.

You: Thanks, I think (7) .... I'll have a lot of credit card bills waiting for me.

Mr. Young: One thing is for sure. Your English has really (8) .... since you arrived.

You: You're kind. I think it has, too. I wonder how I'll keep it up.

Mr. Young: With the money from your inheritance, you'll be able to come back to the U.S. as often as you like. Have a safe trip home !

Test 2:

● Respond to the following situations. Use complete English sentences with all necessary punctuation.

1. An American colleague tells you your English has improved since

you arrived. He says:

____

2. Tell him that you think it has too.

____

____

3. Tell him you wonder how you'll keep it up.

____

4. As you leave to return home, a friend wishes you a safe trip home. She says:

____

5. Tell someone that you had no idea that the U.S. was so large.

____

____

6. Tell someone that you thought you would never get back to Los Angeles.

____

7. You purchase something in a store. The salesperson gives you your receipts. He says:

____

8. You go to a bank and ask if you can deposit a check. You say:

____

____

9. Tell a business associate that you have a lot of credit card bills waiting for you.

____

10. The immigration agent looks through your papers, then tells you everything is in order. He says:

____

ANSWERS
ĐÁP ÁN

Lesson 1

IV.

Good afternoon
Passport
here it is
visa
Thank you
I plan
where
I'm going
All right
to declare
Excuse me
Do you have
nothing
You can
Thank you

VIII.

Test 1

May I
here's
tourist
that's right
some time
I'm going
anything
any
O.K
go

Test 2

1. - I would like to see your passport.
   - May I see your passport ?
   - Your passport, please.
2. - Hello.
   - Hi.
   - Hello.
   - Hi.
   - Good morning.
   - Good morning.
3. - Goodbye.
   - Bye.
   - Goodbye.
   - Bye.
4. - Do you have anything to declare ?
5. - Here's my visa.
   - Here it is

- Here is my visa.

6. - I want to travel to New York.
   - I want to go to New York.
7. - Enjoy your stay !
8. - Where are you going ?
9. - Where is the Baggage Claim ?
   - Where's the Baggage Claim ?
10. - Thank you.
    - Thanks.
    - Thank you.
    - Thanks.

Lesson 2

IV.

to change
please
Do you have
checks

Can I see
denomination
hundred
dollar bills

VII.

Practice 4

1. Do you have a passport ?
2. I would like to change some money.
3. Let's see your visa.
4. I'm going to travel to Washington.
5. How would you like your money ?

VIII.

Test 1

I'd like
some money
certainly
cash

Of course
would you
what
your money

Test 2

1. - I'd like to change some money.
   - I would like to change some money.
2. - Do you have cash or traveler's checks ?
3. - May I see your passport ?
   - Your passport, please.
   - Can I see your passport ?

4. - Please sign the checks.
   - Sign the checks, please.
5. - I'd like twenty dollar bills, please.
   - I would like twenty dollar bills.
   - I'd like twenty dollar bills.
6. - I have only fifties and hundreds.
7. - What is the exchange rate ?
   - What's the exchange rate ?
8. - Is there any commission ?
9. - Is there a bank nearby ?
10. - How late does it stay open.

Lesson 3

IV.

I'm staying	expensive
in town	cheaper
the best way	those doors
hotel shuttle	How much
faster	your help

VII.

Practice 1

1. b	2. b	3. b	
4. a	5. b	6. b	
7. a	8. b	9. b	10. a

Practice 2

1. How much does it cost ?
2. What do you recommend ?
3. Where do I get the shuttle ?
4. Which taxi do I take ?
5. When does the hotel bus leave ?

Practice 3

1. The INS agent does check your passport.
2. They do cash traveler's checks here.
3. I do want some change.
4. He does tip the driver.
5. We do take a limo.

Practice 4

1. You can tip the driver.
2. A taxi is faster than a bus.

3. You can take the hotel shuttle.
4. We're staying in town.
5. Thank you for your help.

VIII.

Test 1

May I	all right
What's	do I get it
take	it comes
that depends	it's free.

Test 2

1. - May I help you ?
   - Can I help you ?
2. - I'm staying at the Ramada Inn.
   - I am staying at the Ramada Inn
3. - Which is cheaper ?
   - Which one is cheaper ?
4. - Where do I get a cab ?
   - Where do I get it ?
   - Where can I get a cab ?
5. - Thank you for your help.
   - Thanks for your help.
6. - How much does the shuttle cost ?
   - How much does it cost ?
7. - It's free.
   - The shuttle is free.
8. - You can tip the driver.
9. - When does the shuttle leave ?
10. - It is better to reserve a car.
    - It's better to reserve a car.

Lesson 4

IV.

Do you have	to take care
two or three	I'm sorry
pleasure	What's the rate ?
business trip	Where's my room ?
vacation	seventy-fifth

VII.,

Practice 1

1. Follow the airport signs !
2. Let's take a taxi !
3. Take care of the bill !
4. Let's have a good time !
5. Let's get some U.S. currency !

Practice 2

1. a	2. b	3. a
4. b	5. b	

Practice 3

2. Four hundred forty - four.
4. One thousand three hundred twenty - six.
6. Seven hundred seventy - eight.
8. Twelve thousand six hundred.
10. Four hundred twenty thousand five hundred sixty - seven.

Practice 4

1. I'm taking a business trip.
2. I'll pay with a credit card.
3. Take the elevator on the right.
4. The bellman will bring up your bags.
5. The room costs $129.000 per night.

VIII.

Test 1

Welcome	My aunt
a reservation	her estate
days	$129.000
Are you	Take

Test 2

1. - Bring up my bags.
   - Bring up my bags !
2. - Do you have a credit card ?
3. - What floor is my room on ?
   - On what floor is my room ?
4. - Your room is on the thirty-fourth floor.
5. - Where's the elevator ?
   - Where is the elevator ?
6. - Take the elevator on the left.
   - Take the elevator on the left.
7. - I'm sorry for your loss.
   - I am sorry for your loss.

8. - I've come to the U.S. to take care of some business.
9. - Will you be paying cash or with a credit card ?
10. - I'll pay cash.
- I'll be paying cash.

Lesson 5

IV.

How can I help
international call
dial directly
you like
I'm sorry
to do
hang up
Thanks for
to charge
To my room

VII.

Practice 1

1. - He doesn't have any friends.
   - He has no friends.
2. - We have no passports.
   - We don't have any passports.
3. - They have no problems.
   - They don't have any problems.
4. - I don't need any help.
   - I need no help.
5. - She's not doing anything.
   - She's doing nothing.

Practice 2

1. b	2. b	3. a
4. a	5. b	

Practice 4

1. They don't understand you.
2. I'd like to charge the call.
3. You can dial from your room.
4. I'll take care of it for you.
5. He wants to call his family back home.

VIII.

Test 1

help you
to make
your room

don't understand
country
O.K. fine
Would you like
nice evening

Test 2

1. - I'd like to make an international call.
   - I would like to make an international call.
2. - What country are you calling ?
3. - I want to call France.
4. - Dial the country and city codes.
5. - You can dial directly from your room.
6. - I'll take care of it for you.
   - I'll take care of the call for you.
7. - Have a nice evening.
   - Have a nice evening !
8. - I'd like to charge the call to my room.
9. - How can I help you ?
10. - I want to call another room.

Lesson 6

IV.

lunch
hungry
I'm not used
everything
my name
something
with ice
to know
house wine
dessert

VII.

Practice 1

1. isn't it
2. doesn't she
3. don't you
4. isn't she
5. aren't you
6. is he

Practice 2

1. - I will have some dessert.
   - I'll have some dessert.
2. - Will they accept credit cards ?
3. - The waitress will bring the check.
4. - They will get their luggage.
   - They'll get their luggage.

5. - He will drink some coffee.
   - He'll drink some coffee.

Practice 3

1. Our house wine is quite good.
2. We'll have some of that.
3. I'd like to know your specials today.
4. She's not very hungry.
5. I'm not used to this kind of weather.

VIII.

Test 1

too hot	in a moment
you mean	salad
I'm glad	on a diet
I'll be serving	the check.

Test 2

1. - We have delicious chocolate cake.
2. - Would you like some wine ?
3. - I'd like some white wine.
   - I want some white wine.
4. - I'll be right back with your wine.
   - I will be right back with your wine.
5. - I'm on a diet.
6. - I'm not very hungry.
7. - Some water.
   - I'd like some water.
   - I would like some water.
8. - We don't have any more bread.
   - We have no more bread.
9. - It's too hot.
   - It's a scorcher.
10. - Is your restaurant air conditioned ?

Lesson 7

IV.

Good morning	I think so
Who's calling	You can walk
to get in touch	Your hotel
arrived	9:30
Please hold	I'll see

VII.

Practice 1

1. Don't you have a visa ?
2. Isn't he late ?
3. Aren't you interested ?
4. Isn't he having dessert ?
5. Aren't they getting wine ?
6. Doesn't she have the check ?

Practice 2

1. 9:35
- Nine thirty-five
- Twenty-five till ten.

2. 3:15
- Three fifteen
- Quarter past three

3. 12:00 p.m. (in the afternoon)
- Noon.

4. 7:45
- Seven forty-five
- Quarter till eight

5. 12:00 a.m. (at night)
- Midnight

Practice 3

1. May I take a message.
2. You can walk to our building.
3. Your appointment is at one thirty in the afternoon.
4. I'd like to speak with an attorney.
5. We're located behind the Capitol building.

VIII.

Test 1

to speak
I'm related
asked
I'm looking forward
Can you come
building
It takes
on foot

Test 2

1. - I'd like to speak to Mr. Rogers.
   - I would like to speak to Mr. Rogers.
   - May I speak to Mr. Rogers ?
   - Can I speak to Mr. Rogers ?
2. - May I take a message ?
   - Can I take a message ?
3. - I'll hold.
   - I will hold.
4. - I'm looking forward to meeting you.

- I am looking forward to meeting you.

5. - Can I see you tomorrow ?
   - May I see you tomorrow ?
6. - Come around 10 a.m.
7. - How long does it take to get to your office ?
8. - It takes about fifteen minutes by car.
9. - Isn't it easier to walk ?
10. - What time should I leave my hotel ?

Lesson 8

IV.

a ticket
$6.00
I get
chocolates

that's right
Cherry Coke
butter
$ 4.50

VII.

Practice 1

1. this - that
2. these
3. This - that
4. those
5. that - this

Practice 2

1. How much does a ticket cost.
2. I'd like some of that popcorn.
3. She would like a box of candy.
4. What time does the movie start.
5. I don't want any butter on my popcorn.

VIII.

Test 1

will be
Popcorn
those
a box

regular
I think
thank you
please

Test 2

1. - How much does the movie cost ?
2. - One ticket costs $5.00.
   - It costs $5.00.

- A ticket costs $5.00.
3. - The popcorn tastes good.
4. - The popcorn is too salty.
5. - I'd like a box of candy.
   - I would like a box of candy.
6. - Do you want a regular or a diet drink ?
7. - I don't want any butter on my popcorn.
8. - I don't feel good.
9. - Your popcorn tastes bad.
10. - My dessert smells good.

Lesson 9

IV.

helped
a girl
daughter
size
medium

light green
navy blue
washable
shrink
wife

VII.

Practice 1

1. about
2. on
3. across
4. over
5. through
6. down

Practice 2

1. - We plan to look over the report.
2. - You must fill out this form.
3. - Try on this shirt.
4. - I hope they think over this project.
5. - Please turn up the radio.

Practice 3

1. This shirt will fade.
2. This shirt isn't washable.
3. How about something for your wife.
4. I'm going to look some more.
5. Would you like to try on these pants.

VIII.

Test 1

T-shirt

son
I'll need
color
to take care of
fade
something
to the left

Test 2

1. - Can I help you ?
   - May I help you ?
2. - I'm just looking.
3. - I'm looking for a white shirt.
4. - What size do you wear ?.
5. - I'm looking for some jewelry for my wife.
6. - Where's the women's clothing department ?
   - Where is the women's clothing department ?
7. - I have a husband, a son, and a daughter.
8. - It's to the left.
9. - Will it fade ?
   - Will the shirt fade ?
10. - I want a large T-shirt.

Lesson 10

IV.

fine lady
no other
to leave you
hardly knew
inheritance
requirements
fell in love
to visit
instructions
each place

VII.

Practice 1

(1): went
(2): opened
(3): said
(4): arrived
(5): sat
(6): began
(7): told
(8): knew
(9): mentioned
(10): was
(11): had
(12): took

Practice 2

1. - They enjoyed the restaurant.

2. - I saw the movie.
3. - He stood all day long
4. - We had a party.
5. - You were late for the meeting.
6. - You took the bus.
7. - This restaurant cost a lot.
8. - I made dessert.
9. - He ran a race.
10. - I gave you your passpart.

Practice 3

1. They can't believe it.
2. It's worth the trouble.
3. She fell in love with the United States.
4. Your aunt had no other descendants.
5. The child was fond of the candy.

VIII.

Test 1

thought
descendants
estate
will
stated
was
enjoyed
Anything else

Test 2

1. - I saw a movie yesterday.
2. - I enjoyed the movie.
3. - Did you know my aunt ?
4. - I'm fond of American movies.
   - I am fond of American movies.
5. - I want you to visit New York.
6. - You can claim your inheritance when you return.
   - When you return you can claim your inheritance.
7. - I never knew my aunt.
8. - She wanted to leave you all her money.
   - She wanted to leave you all of her money.
9. - The check came yesterday.
10. - Your aunt was a fine person.

Lesson 11

IV.

to rent

place
furnished
per month
water
electricity
to pay
Do you have
in luck
second floor

VII.

Practice 1

1. The family's car.
2. The man's passport.
3. The tourist's visa.
4. The women's friend.
5. The restaurant's owner.
6. Mr. Taylor's house.

Practice 2

1. - Did you try to call me yesterday ?
2. - Did shi come last night ?
3. - Did they have trouble with their car ?
4. - Did he know our family ?
5. - Did Mr. Young begin to talk ?

Practice 3

1. There is a swimming pool.
2. It's more than I wanted to pay.
3. Does the apartment have two bedrooms.
4. They have one furnished apartment left.
5. The manager needs one month's rent.

VIII.

Test 1

apartment
air conditioned
$575
gas
anyway
two-bedroom
$450
deposit

Test 2

1. - I'm calling about an apartment.
2. - I'd like a furnished apartment.
   - I would like a furnished apartment.

3. - How many bedrooms do you need ?
4. - I have only two left.
5. - Are the utilities included ?
6. - Did you pay your rent last month ?
7. - I forgot to pay my rent.
   - I forgot to pay it.
8. - Why did you forget to pay it ?
9. - I was out of town.
10. - Is the apartment air conditioned ?
    - Is it air conditioned ?

Lesson 12

IV.

(1) Let's go inside
(2) kitchen
(3) dining room
(4) refrigerator
(5) sink
(6) garbage disposal
(7) bedrooms
(8) living room
(9) chair
(10) office

VII.

Practice 1

1. another
2. others
3. other
4. another
5. Others
6. other

Practice 2

1. He got angry.
2. I got well.
3. They lay in bed all day.
4. You sat down.
5. The chicken laid an egg.

Practice 3

1. I hope there's a dishwasher.
2. Are the two bedrooms connected.
3. I need directions to a grocery store.
4. I'll use the other room for my study.

5. There's a supermarket down the street.

VIII.

Test 1

stove
dishwasher
connected
pool
desk
directions
in luck
keys

Test 2

1. - Are you ready to see your apartment ?
2. - I hope there's a dishwasher.
3. - Is there a swimming pool ?
4. - I'd like to take a look at the bedrooms.
   - I would like to take a look at the bedrooms.
5. - Do you have another chair for the living room ?
6. - I don't have a car yet.
7. - Where's the grocery store ?
   - Where is the grocery store ?
8. - Enjoy your apartment !
9. - Where's your bathroom ?
   - Where is your bathroom ?
10. - Where are my keys ?

Lesson 13

IV.

(1) weigh
(2) Eighty cents
(3) head of lettuce
(4) owe
(5) cash register
(6) Sorry
(7) chicken
(8) cut up
(9) loaf of bread
(10) rye

VII.

Practice 1

1. You were watching TV.
2. She was driving the car.
3. I was coming to the phone.
4. We were writing to our parents.
5. I was visiting the U.S.
6. They were listening to the radio.

Practice 2

1. - She will be attending a conference.
   - She'll be attending a conference.
2. - We will be eating lunch.
   - We'll be eating lunch.
3. - He will be reading at the library.
   - He'll be reading at the library.
4. - My parents will be buying groceries.
5. - Her nephew will be visiting the U.S.

Practice 3

1. I'd like a whole chicken.
2. I'll weigh those tomatoes for you.
3. How many apples would you like ?
4. I'll take some rye bread.
5. You will be shopping for groceries.

VIII.

Test 1

(1) tomatoes
(2) enough
(3) to pay
(4) you leave
(5) whole
(6) fryer
(7) whole wheat
(8) white bread

Test 2

1. - Can I weigh it for you ?
   - Can I weigh them for you ?
   - Can I weigh those for you ?
   - May I weigh it for you ?
   - May I weigh them for you ?
2. - How much are the tomatoes ?
3. - How much do they weigh ?
4. - How much do the tomatoes cost ?
5. - They're seventy cents a pound.
   - They cost seventy cents a pound.
6. - I'd like a head of lettuce.
   - I want a head of lettuce.
   - I would like a head of lettuce.
7. - Where's the cash register ?
   - Where is the cash register?
8. - I'd like a chicken.
   - I would like a chicken.
9. - Do you want it whole or cut up ?
10. - I'll cut it up myself.

IV.

(1) washing machine
(2) slot
(3) change
(4) detergent
(5) I forgot
(6) a cup
(7) as much
(8) I've finished
(9) dryer
(10) Don't mention

VII.

Practice 1

1. herself
2. themselves
3. myself
4. yourself
5. yourselves
6. ourselves

Practice 3

1. I've borrowed some detergent.
2. They washed their clothes themselves.
3. He manages a department store.
4. Be sure to stop by.
5. We've forgotten to bring some change.

VIII.

Test 1

(1) quarters
(2) I don't have
(3) dollar bills
(4) supermarket
(5) borrow
(6) using
(7) business card
(8) big sale

Test 2

1. - How does the washing machine work ?
2. - Do you have any change ?
3. - I don't have any detergent.
4. - Can I borrow a cup of detergent ?
   - May I borrow a cup of detergent ?
5. - Take as much as you want.
6. - I've finished using the dryer.
   - I have finished using the dryer.
7. - I forgot to buy detergent at the supermarket.
8. - I manage a department store.
9. - Stop by sometime.
   - Why don't you stop by sometime.
10. - We're having a big sale.

- We are having a big sale.

Lesson 15

IV.

(1) several weeks
(2) I don't
(3) sub compact
(4) economy
(5) safety
(6) you're renting
(7) recommend
(8) unlimited mileage
(9) drop off
(10) fill it up

VII.

Practice 1

1. women
2. fish
3. classes
4. children
5. teeth
6. duties

Practice 2

1. They have a few friends.
2. We have a little time.
3. I have a little money.
4. There are a few things to do here.
5. They've made a little progress.

Practice 3

1. I'm looking for a safe car.
2. I'd like to rent a car for a week.
3. They recommend an unlimited mileage plan.
4. You can drive as much as you want.
5. He's making a copy of my credit card.

VIII.

Test 1

(1) room
(2) does it cost
(3) week or more
(4) flat rate
(5) as much
(6) full tank
(7) do I sign
(8) filling out

Test 2

1. - I'd like to rent a car for two weeks.
   - I would like to rent a car for two weeks.

2. - Do you have a reservation ?
3. - I want a car with unlimited mileage.
   - I'd like a car with unlimited mileage.
4. - Would a Ford Escort be all right ?
5. - I want good fuel economy and safety.
6. - You can drop off your car anywhere nationwide.
7. - Fill up the tank before you return.
8. - We charge more than at a regular gas station.
9. - Start filling out this form.
   - You can start by filling out this form.
10. - How does it work ?
    - How does the plan work ?

Lesson 16

IV.

(1) charge
(2) how long
(3) filled out
(4) citizen
(5) abroad
(6) write down
(7) accounts
(8) balance
(9) maximum
(10) history

VII.

Practice 1

1. should
2. had better
3. should
4. had better
5. should
6. had better

Practice 2

1. I'm having my clothes washed.
2. She's having her mail forwarded.
3. They're having dinner served.
4. We had our house painted.
5. You had your house cleaned.

Practice 3

1. I'm not an American citizen.
2. Your credit line is $20000.
3. The approval for the card takes two weeks.
4. There is no charge to use the card.
5. They're having all their mail forwarded.

VIII.

Test 1

(1) applying
(2) application
(3) bank
(4) should I do
(5) charge
(6) amount
(7) interest
(8) increase

Test 2

1. - Where do I apply for a credit card ?
2. - How long does it take for approval ?
3. - How much is the interest ?
4. - I'm not a U.S. citizen.
   - I am not a U.S. citizen.
5. - How much is my line of credit ?
6. - What should I do ?
7. - You should fill out a form.
   - Fill out a form.
8. - Write down your bank account numbers.
9. - Is there a charge to use a credit card ?
10. - When can I start using my credit card ?
    - When can I start using it ?

Lesson 17

IV.

(1) figure out
(2) driving
(3) outside
(4) Virginia
(5) north
(6) pick up
(7) shorter
(8) traffic
(9) freeway
(10) packet

VII.

Practice 1

1. must
2. has to
3. must
4. must
5. have to
6. have to

Practice 2

1. Could he speak more slowly ?
2. Could they make hotel reservations ?
3. Could you fly to Washington, D.C. ?
4. Could I take Interstate 85 ?
5. Could we rent a car ?

Practice 3

1. Here's a packet of brochures.
2. She needs a hotel reservation.
3. Their cars are parked outside.
4. Head east until you see the sign on the highway.
5. This road is not as scenic as the other.

VIII.

Test 1

(1) trying
(2) flying
(3) options
(4) Georgia
(5) distance
(6) scenic
(7) By the way
(8) brochures

Test 2

1. - Where is your car parked ?
   - Where's your car parked ?
2. - It's parked outside.
   - It is parked outside.
3. - What's the distance between New York and Chicago ?
   - What is the distance between New York and Chicago ?
4. - Which interstate should I take
5. - Head south on the interstate.
6. - Do you have any information about Washington ?
7. - Do you need a hotel reservation ?
8. - I've already made one.
9. - Is it longer or shorter to take the interstate ?
10. - Are you driving or flying ?

Lesson 18

IV.

(1) super
(2) regular
(3) tires
(4) oil
(5) quart
(6) windshield
(7) nothing
(8) museums

VII.

Practice 1

1. had been driving
2. will have been sleeping
3. has been watching
4. had been waiting
5. have been calling

6. have been thinking

Practice 2

1. - They have been studying for five hours.
   - They've been studying for five hours.
2. - We have been walking to the store.
   - We've been walking to the store.
3. - I have been buying some clothes.
   - I've been buying some clothes.
4. - He has been running everyday.
   - He's been running everyday.
5. - It has been raining hard.
   - It's been raining hard.

Practice 3

1. Your oil is a bit down.
2. How long will you be there.
3. Would you mind checking my tires.
4. Don't miss the restaurants.
5. There are lots of museums in Washington.

VIII.

Test 1

(1) unleaded
(2) check
(3) a bit
(4) cleaning
(5) research
(6) great place
(7) probably
(8) safe trip

Test 2

1. - Do you want regular or super ?
2. - I want regular unleaded.
3. - Please check my oil and tires.
   - Could you please check my oil and tires ?
   - Could you check my oil and tires ?
4. - Please clean the windshield.
5. - Where are you headed ?
6. - I'm headed to Washington.
7. - I know nothing about Washington.
8. - How long will you be there ?
9. - Have a safe trip ?
10. Don't miss the Smithsonian !

Lesson 19

IV.

(1) I don't know
(2) rental car
(3) next exit
(4) I'll call
(5) drop me
(6) No problem
(7) I'm visiting
(8) capital
(9) You mean
(10) the rest

VII.

Practice 1

1. may be
2. may have
3. may be
4. may have
5. may
6. may

Practice 2

1. - We might call you later.
   - We may call you later.
2. - The rental agency may reserve a car.
   - The rental agency might reserve a car.
3. - You may get a letter tomorrow.
   - You might get a letter tomorrow.
4. - I may call the rental agency.
   - I might call the rental agency.
5. - They may visit New York.
   - They might visit New York.

Practice 3

1. I've never been to Atlanta.
2. Will they reimburse you ?
3. I'll give you a lift to the next exit.
4. They told me to have the car towed.
5. They're on their way to Chicago.

VIII.

Test 1

(1) what's wrong
(2) I should call
(3) give you a lift
(4) Go right ahead
(5) You're not
(6) first time
(7) on my way
(8) goes well

Test 2

1. - I don't know what's wrong with my car.
2. - It's a rental car.
   - It is a rental car.

3. - Can I give you a lift ?
4. - Can I use your telephone ?
   - May I use your telephone ?
5. - Can you drop me off at a service station ?
6. - How far is the next exit ?
7. - I'm not from North Carolina.
8. - Have you ever been to Washington ?
9. - I've never been to New Orleans.
10. - My car has overheated.

Lesson 20

IV.

(1) taught me
(2) instruct
(3) years ago
(4) Have dinner
(5) favorite
(6) Take a picture
(7) Archives
(8) Drive through
(9) expect
(10) wishes

VII.

Practice 1

1. She would swim everyday.
2. They would go to the concert.
3. I would run everyday.
4. He would take vacations.
5. We would eat dessert.
6. You would get up at 6 a.m.

Practice 2

1. I would rather go to the movies.
2. We would rather visit the Smithsonian.
3. He would rather have more dessert.
4. They would rather rent a Mercedes.
5. She would rather spend more time in New York.

Practice 3

1. Washington taught me so much.
2. Drive across the river Potomac.
3. Be sure to take a picture of the Lincoln Memorial.
4. Her favorite Italian restaurant was Salvatore's
5. They would rather go to the National Gallery.

VIII.

Test 1

(1) therefore
(2) following
(3) lived
(4) Request
(5) as proof
(6) to view
(7) have listed
(8) will follow

Test 2

1. - Where did you live as a student ?
2. - I lived in Washington, D.C.
3. - Where have you been living since then ?
4. - I've been living in Denver, Colorado.
5. - Where's the Lincoln Memorial ?
   - Where is the Lincoln Memorial ?
6. - you should see the U.S. Capitol.
7. - Can I keep a copy of the menu ?
   - May I keep a copy of the menu ?
8. - Why should I see the Smithsonian ?
9. - You can see Lindbergh's airplane.
10. - Olivetti's is my favorite Italian restaurant.

Lesson 21

IV.

(1) What the hell
(2) doing
(3) stop
(4) buddy
(5) I think so
(6) the police
(7) you saw
(8) $1000
(9) Calm down
(10) phone number

VII.

Practice 1

1. walking
2. smoking
3. working
4. swimming
5. hearing
6. taking

Practice 2

1. We turned off the TV by pushing the button.
2. They traveled through the U.S. by renting a car.
3. I got something to drink by opening the refrigerator.
4. He found something to eat by going to a restaurant.
5. The man caught our attention by waving at us.

Practice 3

1. This jerk ran into me.

2. He doesn't have any insurance.
3. They're going to callthe police.
4. Did she see what happened to them ?
5. You can tell them what you saw.

VIII.

Test 1

(1) do you think
(2) too late
(3) I'm going
(4) my bumper
(5) insurance
(6) to get involved
(7) foreigner
(8) on business

Lesson 22

IV.

(1) Good evening
(2) Won't you
(3) make yourself
(4) her favorite
(5) she died
(6) what brings
(7) I guess
(8) twenty years ago
(9) five years
(10) temperatures

VII.

Practice 1

1. had cashed
2. had moved
3. had done
4. had had
5. had read
6. had seen

Practice 2

1. He wanted to wait for his parents.
2. She expected to get a phone call.
3. They asked them to show their passports.
4. The attorney agreed to take care of my legal affairs.
5. My colleague forgot to mail the contract.

Practice 3

1. Make yourself at home.
2. I'm so glad to meet them.
3. My aunt wanted me to know more about the city.
4. They were looking for warner temperatures.
5. Your parents moved here from Washington.

VIII.

Test 1

(1) come in
(2) lovely flowers
(3) so glad
(4) I'm sorry
(5) she lived
(6) had moved
(7) she left
(8) too harsh

Test 2

1. - Won't you come in ?
   - Won't you please come in ?
2. - What lovely flowers !
3. - Make yourself at home.
   - Please make yourself at home.
4. - I'm glad to meet you.
   - I'm so glad to meet you.
5. - Wine is my favorite drink.
6. - What brings you to Philadelphia ?
7. - We became friends ten years ago.
8. - I live a few blocks from your house.
9. - Dinner is ready.
10. - I moved because I wanted more sun.
    - We moved because we wanted more sun.

Lesson 23

IV.

(1) one-way
(2) pieces
(3) aisle seat
(4) boarding
(5) offer
(6) Coffee
(7) breakfast
(8) newspaper
(9) brought
(10) fascinating

VII.

Practice 1

1. which
2. who
3. which
4. which
5. who
6. which

Practice 2

1. I have a car whose first owner was British.
2. The man whose passport was stolen called the police.
3. The waiter apologized to the customer whose wine he spilled.
4. I live in an apartment building whose residents come from many countries.
5. The professor whose class I'm taking is boring.

Practice 3

1. I would like an aisle seat.
2. I'm checking two pieces of luggage.
3. We'll be serving a light breakfast.
4. Welcome to Delta Airlines flight 350.
5. I bought a book about American history.

VIII.

Test 1

(1) ticket
(2) checking
(3) coach
(4) Good morning
(5) something
(6) lunch
(7) four hours
(8) welcome

Test 2

1. - I'll be flying to New York.
   - I will be flying to New York.
2. - How many bags will you be checking ?
   - How many pieces of luggage will you be checking ?
3. - I'd like an aisle seat.
   - I would like an aisle seat.
4. - Would you like some coffee ?
5. - I don't want any cream or sugar.
6. - What gate does my plane leave from ?
7. - I would like a newspaper.
   - I'd like a newspaper.
8. - How long will the flight take ?
   - How long will my flight take ?
9. - I brought some magazines.
10. - Is my flight nonstop ?
    - Is the flight nonstop ?

Lesson 24

IV.

(1) favorite
(2) America
(3) should do
(4) Have lunch
(5) overlooking
(6) catch a glimpse

(7) Aquarium
(8) Drive
(9) rugged
(10) beautiful

VII.

Practice 1

1. where
2. when
3. where
4. when
5. when
6. where

Practice 2

1. Tuesday is the day when I will come.
2. July 12 is the day when I was born.
3. The town where I grew up.
4. The house where he lives is quite large
5. That is the restaurant where they ate.

Practice 3

1. California has a lovely coast.
2. Monterey is where he was born.
3. The restaurant overlooks the water.
4. Be sure to ask for the Hansel and Gretel cottage.
5. Friday is the day when we will finish.

VIII.

Test 1

(1) places
(2) would like
(3) I did
(4) you'll be able
(5) famous
(6) scenic
(7) Highway
(8) quaint

Test 2

1. - What's your favorite place in America ?
   - What is your favorite place in America ?
2. - San Francisco is my favorite city in America.
3. - Have lunch at a restaurant overlooking the water.
4. - Where's the aquarium ?
   - Where is the aquarium ?
5. - Drive down the coast.
6. - Monterey is a scenic place.
7. - Where should we spend the night ?
8. - I'm a tourist.
9. - You can see Big Sur from Highway 1.
10. - I'd I like to make a reservation.
    - I'd like a reservation.

IV.

(1) founded
(2) specializing
(3) worked
(4) finances
(5) sales
(6) company
(7) became
(8) shares
(9) relive
(10) pleasure

VII.

Practice 1

1. had
2. would come
3. were
4. would have approved
5. hadn't lost
6. will send

Practice 2

1. - If you have more money, you'll be able to travel.
   - If you have more money, you will be able to travel.
2. - If they opened the window, they would feel better.
   - If they opened the window, they'd feel better.
3. - If I had left earlier, I wouldn't have missed the plane.
   - If I had left earlier, I would not have missed the plane.
4. - If the rental agent were friendlier, we would rent a car from her.
   - If the rental agent were friendlier, we'd rent a car from her.
5. - If you ate dinner now, you would have time to watch TV.
   - If you ate dinner now, you'd have time to watch TV.

Practice 3

1. She's in charge of marketing.
2. Where are your distributors located ?
3. Your aunt was a delight to work with.
4. Our company specializes in fine wines.
5. They were going to see the Golden Gate bridge.

VIII.

Test 1

(1) fine wines
(2) six years
(3) marketing
(4) had lived
(5) distributors
(6) What brings
(7) experiences
(8) receive

Test 2

1. - How did you know I was a foreigner ?

2. - I work for a large international company.
3. - I'm in charge of marketing and sales.
   - I am in charge of marketing and sales.
4. - Where are your distributors ?
5. - I had to sell my shares of the company.
6. - I became ill two days ago.
7. - It is a delight to work with you.
8. - Who takes care of finances ?
9. - You should visit Chinatown.
10. - Don't miss the Golden Gate bridge.

Lesson 26

IV.

(1) trouble
(2) inch
(3) mess
(4) main
(5) cut off
(6) closet
(7) floor
(8) coffee
(9) on vacation
(10) problem

VII.

Practice 1

1. How
2. what
3. what
4. how
5. what
6. how

Practice 2

1. Do they know when the movie starts ?
2. Do you know how the car works ?
3. Does he know where the closet is ?
4. Does the agent know where they are going ?
5. Does he see where the picture is ?

Practice 3

1. What a way to end my trip.
2. He's been out of town for weeks.
3. The manager will take care of things for you.
4. There's an inch of water on my floor.
5. The main water valve is in the closet.

VIII.

Test 1

(1) seems
(2) fix

(3) Where's
(4) water
(5) I think
(6) What a way
(7) How much
(8) out of town

Test 2

1. - Call the manager.
2. - There's some water on my floor.
3. - What should I do about my carpet ?
4. - Where can I cut off the water ?
5. - The main water valve is in the closet.
6. - I'll make some coffee.
   - I'm going to make some coffee.
   - I will make some coffee.
7. - What a mess !
8. - How much is it going to cost ?
9. - I didn't cause the problem myself.
10. - I've been out of town for weeks.
    - I have been out of town for weeks.

Lesson 27

IV.

(1) terrible
(2) fever
(3) chills
(4) temperature
(5) 102
(6) anything
(7) aspirin
(8) better see
(9) infection
(10) insurance

VII.

Practice 1

1. When
2. After
3. So
4. while
5. because
6. so

Practice 2

1. I didn't drink the coffee because it was too hot.
2. The weather was so nice that they went on a picnic.
3. It was such a delicious dessert that I had some more.
4. It started to rain while I was walking home.
5. We talked with the doctor until it was time to leave.

Practice 3

1. You must have an infection.
2. Can you come right over now ?

3. Our office takes credit cards.
4. My aunt doesn't have any medical insurance.
5. She hasn't taken his temperature.

VIII.

Test 1

(1) I feel
(2) What's
(3) taken
(4) should
(5) doctors
(6) on my way
(7) worry
(8) business

Test 2

1. - I feel terrible.
   - I feel awful.
   - I feel bad.
2. - Do you have a fever ?
3. - I have a fever and chills.
4. - What's your temperature ?
   - What is your temperature ?
5. - I've taken some aspirin.
   - I took some aspirin.
6. - What should I do ?
7. - You probably have an infection.
8. - Can you come right now ?
9. - I'm on my way.
10. - I don't have any medical insurance.

Lesson 28

IV.

(1) today
(2) something
(3) symptoms
(4) fever
(5) Open wide
(6) throat
(7) What's wrong
(8) sort
(9) prescription
(10) pills

VII.

Practice 1

1. is treated
2. was rented
3. is being checked
4. will be seen
5. was written

Practice 2

1. My check was cashed by the bank teller.
2. The pills were given to me by the pharmacist.
3. The store was opened by us last year.
4. The car is being rented.
5. The patient is helped by the nurse.

Practice 3

1. I'm going home to rest.
2. I've had a fever since last night.
3. You should take these pills.
4. The doctor is writing a prescription.
5. I think you have an infection.

VIII.

Test 1

(1) flu
(2) chills
(3) had
(4) last night
(5) infection
(6) drugstore
(7) need
(8) felt better

Test 2

1. - I think I have the flu.
2. - I have a sore throat.
3. - What are your symptoms ?
4. - How long have you been sick ?
5. - Open wide.
   - Open your mouth wide.
6. - I've had a fever since last night.
7. - What's wrong with me ?
8. - I'm going to write you a prescription.
9. - You'll be well after five days.
   - You will be well after five days.
10. - I'll go home to rest.
   - I will go home to rest.

Lesson 29

IV.

(1) assistant
(2) toothache
(3) dentist
(4) removed
(5) closer look
(6) come out
(7) brush
(8) I'll give
(9) right now
(10) Go ahead

VII.

Practice 1

1. Although
2. but / still
3. Despite
4. despite
5. although

Practice 2

1. While your teeth look fine, you need to brush more often.
2. His flight leaves in 30 minutes, but he hasn't checked in yet.
3. Although she hates to go to the dentist, she will go anyway.
4. Your credit card has expired, however, we will accept a personal check.
5. Whereas the Novocain will make her tooth numb, she may still experience some pain.

Practice 3

1. I have a terrible toothache.
2. When will you remove the tooth ?
3. Your tooth should come out right now.
4. Novocain will make the tooth numb.
5. What a way to end my stay in the U.S !

VIII.

Test 1

(1) said
(2) I've had
(3) at home
(4) concur
(5) hurt
(6) numb
(7) hate
(8) leaving

Test 2

1. - I have to see a dentist.
2. - I have a toothache.
3. - How long have you had it ?
4. - The tooth has to come out.
   - The tooth has to be removed.
5. - You need to brush and floss more often.
6. - Will it hurt ?
7. - The Novocain will make your tooth numb.
8. - I do not like to go to the dentist.
   - I don't like to go to the dentist.
9. - When are you leaving ?
10. - My flight home is at 5:30 p.m.

IV.

(1) great
(2) large
(3) follow
(4) instructions
(5) collect
(6) in order
(7) will
(8) deposit
(9) bills
(10) keep it up

VII.

Practice 1

1. went
2. would
3. had
4. were
5. had
6. could

Practice 2

1. The plumber said their landlord would pay for the repair.
2. She said she was reading a book.
3. He said he had made a reservation.
4. They said they had tried to find a room for the meeting.
5. She stated she walked her dog everyday.

Practice 3

1. My receipts are here.
2. Your English has really improved.
3. She followed her attorney's instructions.
4. She has some credit card bills.
5. I never thought I'd get back to Chicago.

VIII.

Test 1

(1) idea
(2) thought
(3) think so
(4) receipts
(5) items
(6) satisfieds
(7) I'll do that
(8) improved

Test 2

1. - Your English has improved since you arrived.
2. - I think it has, too.
   - I think it has too.
3. - I wonder how I'll keep it up.
4. - Have a safe trip home !
5. - I had no idea that the U.S. was so large.

6. - I thought I would never get back to Los Angeles.
   - I thought I'd never get back to Los Angeles.
7. - Here's your receipt.
   - Here is your receipt.
8. - Can I deposit a check ?
   - May I deposit a check ?
9. - I have a lot of credit card bills waiting for me.
10. - Everything is in order.

APPENDIX 1

ENGLISH AND AMERICAN FORENAMES

(and their short Forms)

(Tên tục của người Anh và Mỹ và lối gọi tắt quen dùng)

(collected by: BÙI QUANG ĐÔNG)

● FEMALE NAMES (Tên nữ)

A

Agatha /ˈæɡəθə/ - Aggie /ˈæɡɪ/
Agnes /ˈæɡnɪs/ - Aggie /ˈæɡɪ/
Alexandra /ˌælɪɡˈzɑːndrə/ - Alex /ˈælɪks/
Alice /ˈælɪs/
Alison /ˈælɪsn/
Amy /ˈeɪmɪ/
Angela /ˈændʒələ/ - Angie /ˈændʒɪ/
Anita /əˈniːtə/
Ann, Anne /æn/ - Annie /ˈænɪ/
Anna /ˈænə/
Annette /æˈnet/
Antonia /ænˈtəʊnɪə/
Audrey /ˈɔːdrɪ/

B

Barbara, Barbra /ˈbɑːbrə/ - Babs /bæbz/
Beatrice /ˈbɪətrɪs/
Becky ---> Rebecca
Belinda /bəˈlɪndə/
Bernadette /ˌbɜːnəˈdet/
Beryl /ˈberəl/
Brenda /ˈbrendə/
Bridget, Bridgit /ˈbrɪdʒɪt/ - Bid /bɪt/

C

Candice /ˈkændɪs/
Carla /ˈkɑːlə/
Carol /ˈkærəl/
Caroline /ˈkærəlaɪn/ - Carolyn /ˈkærəlɪn/
Carrie /ˈkærɪ/
Catherine /ˈkæθrɪn/ - Cathy /ˈkæθɪ/
Cecilia /sɪˈsiːlɪə/
Celia /ˈsiːlɪə/
Charlotte /ʃɑːlət/
Cheryl /tʃerəl/
Christina /krɪˈstiːnə/ - Tina /ˈtiːnə/
Christine /ˈkrɪstiːn/ - Chris /krɪs/ -
Chrissie /ˈkrɪsɪ/
Clare, Claire /ˈkleə/
Claudia /ˈklɔːdɪə/
Cleo, Clio /ˈkliːəʊ/
Constance /ˈkɒnstəns/ - Connie /ˈkɒnɪ/
Cynthia /ˈsɪnθɪə/

D

Daisy /ˈdeɪzɪ/
Daphne /ˈdæfnɪ/
Dawn /dɔːn/

Deborah /ˈdebərə/ - Debbie, Debby /ˈdebɪ/ - Deb /deb/
Delia /ˈdi:lɪə/
Della /ˈdelə/
Denise /dəˈni:z/
Diana /daɪˈænə/ - Diane /daɪˈæn/; Di /daɪ/
Dolly /ˈdɒlɪ/
Dora /ˈdɔ:rə/
Doreen, Dorene /ˈdɔ:ri:n/
Doris /ˈdɒrɪs/
Dorothy /ˈdɒrəθɪ/ - Dot /dɒt/; Dottie /ˈdɒtɪ/

E

Edith /ˈi:dɪθ/
Edna /ˈednə/
Eileen /ˈaɪli:n/; aileen /ˈeɪli:n/
Eleanor /ˈelɪnə/ - Ellie /ˈelɪ/
Eliza /ɪˈlaɪzə/ - Lisa /ˈli:sə/
Elizabeth /ɪˈlɪzəbəθ/ - Liz /lɪz/; Betty /ˈbetɪ/
Emily /ˈeməlɪ/
Emma /ˈemə/
Erica /ˈerɪkə/
Ethel /ˈeθl/
Eunice /ˈju:nɪs/
Eve /i:v/; Eva /ˈi:və/
Evelyn /ˈi:vlɪn/

F

Fiona /fɪˈəunə/
Flora /ˈflɔ:rə/
Florence /ˈflɒrəns/ - Flo /fləʊ/; Florrie /ˈflɒrɪ/
Frances /ˈfra:nsɪs/ - Fran /fræn/; Frankie /ˈfræŋkɪ/

G

Georgia /ˈdʒɔ:dʒɪə/
Geraldine /ˈdʒerəldi:n/
Gertrude /ˈgɜ:tru:d/
Gladys /ˈglædɪs/
Gloria /ˈglɔ:rɪə/
Grace /greɪs/

H

Harriet /ˈhærɪət/
Hazel /ˈheɪzl/
Helen /ˈhelən/
Henrietta /ˌhenrɪˈetə/
Hilary /ˈhɪlərɪ/

I

Ida /ˈaɪdə/
Ingrid /ˈɪŋgrɪd/
Irene /aɪˈri:nɪ/
Iris /ˈaɪərɪs/
Isabel - Isobel /ˈɪzəbel/
Isabella /ˌɪzəˈbelə/
Ivy /ˈaɪvɪ/

J

Jane /dʒeɪn/
Janet /ˈdʒænɪt/
Janice /ˈdʒænɪs/
Jacqueline /ˈdʒækəlɪn/ - Jackie /ˈdʒækɪ/
Jean /dʒi:n/
Jenifer /ˈdʒenɪfə/

Jessica /ˈdʒesɪkə/
Joan /dʒəʊn/ (US): /dʒəʊˈæn/
Joanna /dʒəʊˈænə/ - Joanne /dʒəʊˈæn/; Jo /dʒəʊ/
Jocelyn /ˈdʒɒslɪn/
Josephine /ˈdʒəʊzəfi:n/ - Josie /ˈdʒəʊsɪ/
Joyce /dʒɔɪs/
Judith /ˈdʒu:dɪθ/
Julia /ˈdʒu:lɪə/ - Julie /ˈdʒu:lɪ/
Juliet /ˈdʒu:lɪət/
June /dʒu:n/

K

Karen, Karin /ˈkærən/
Katherine, Catherine /ˈkæθrɪn/ - Kathy; Cathy /ˈkæθɪ/; Kate /keit/; Katie, Katy /ˈkeitɪ/; Kay /keɪ/; Kitty /ˈkɪtɪ/

L

Laura /ˈlɔ:rə/
Lauretta, Loretta /ləˈretə/
Lesley /ˈlezlɪ/
Lilian, Lillian /ˈlɪlɪən/
Lily /ˈlɪlɪ/
Linda /ˈlɪndə/
Lorna /ˈlɔ:nə/
Louise /lu:ˈi:z/
Lucia /ˈlu:sɪə/
Lucinda /lu:ˈsɪndə/ - Cindy /ˈsɪndɪ/
Lucy /ˈlu:sɪ/
Lydia /ˈlɪdɪə/

M

Mabel /ˈmeɪbl/
Madeleine /ˈmædəlɪn/
Maisie /ˈmeɪzɪ/
Margaret /ˈma:grɪt/ - Maggie /ˈmægɪ/; Peg /peg/; Peggie; Peggy /ˈpegɪ/
Marjorie /ˈma:dʒərɪ/ - Margie /ˈma:dʒɪ/
Maria /məˈrɪə/
Marian, Marion /ˈmærɪən/
Marie /məˈrɪ/
Marilyn /ˈmærəlɪn/
Martha /ˈma:θə/
Mary /ˈmeərɪ/
Maureen /ˈmɔ:ri:n/
Melanie /ˈmelənɪ/
Melinda /məˈlɪndə/
Michelle /mɪˈʃel/
Miranda /mɪˈrændə/
Miriam /ˈmɪrɪəm/
Monica /ˈmɒnɪkə/

N

Nadia /ˈna:dɪə/
Nancy /ˈnænsɪ/ - Nan /næn/
Naomi /ˈneɪəmi/
Natalie /ˈnætəlɪ/
Natasha /nəˈtæʃə/
Nell /nel/ - Nellie, Nelly /ˈnelɪ/
Nora /ˈnɔ:rə/

O

Olive /ˈɒlɪv/
Olivia /əˈlɪvɪə/

P

Pamela /ˈpæmələ/
Patricia /pəˈtrɪʃə/ - Pat /pæt/; Patty /ˈpætɪ/

Paula /ˈpɔːlə/
Pauline /ˈpɔːliːn/
Phyllis /ˈfɪlɪs/
Polly /ˈpɒlɪ/ - **Poll** /pɒl/
Prudence /ˈpruːdns/ - **Pru; Prue** /pruː/

R

Rebecca /rɪˈbekə/ - **Becky** /ˈbekɪ/
Rita /ˈriːtə/
Rosalie /ˈrəʊzəlɪ/
Rosalind /ˈrɒzəlɪnd/
Rose /rəʊz/ - **Rosie** /ˈrəʊzɪ/
Rosemary /rəʊzmərɪ/
Ruth /ruːθ/

S

Sally /ˈsælɪ/
Samantha /səˈmænθə/ - **Sam** /sæm/
Sandra /saːndrə/ - **Sandy** /ˈsændɪ/
Sarah, Sara /ˈseərə/ - **Sadie** /ˈseɪdɪ/
Sharon /ˈʃærən/
Sheila, Shelagh /ˈʃiːlə/
Shirley /ˈʃɜːlɪ/
Silvia, Sylvia /ˈsɪlvɪə/ - **Sylvie** /ˈsɪlvɪ/
Sophia /səˈfaɪə/
Sophie, Sophy /ˈsəʊfɪ/
Stella /ˈstelə/
Stephanie /ˈstefənɪ/
Susan /ˈsuːzn/ - **Sue** /suː/; **Susie** /ˈsuːzɪ/
Susanne /suːˈzæn/ - **Susie** /ˈsuːzɪ/
Sylvia, Sylvie /ˈsɪlvɪə/ - /ˈsɪlvɪ/

T

Theresa, Teresa /təˈriːzə/ - **Tess** /tes/; **Tessa** /ˈtesə/; **Terri** /ˈterɪ/ (US)
Thelma /ˈθelmə/
Toni /ˈtəʊnɪ/ (US)
Tracy, Tracey /ˈtreɪsɪ/
Trudie, Trudy /ˈtruːdɪ/

U

Ursula /ˈɜːsjʊlə/

V

Valerie /ˈvælərɪ/
Vera /ˈvɪərə/
Veronica /vəˈrɒnɪkə/
Victoria /vɪkˈtɔːrɪə/ - **Vicki, Vickie, Vicky, Vikki**
Viola /ˈvaɪələ/
Violet /ˈvaɪələt/
Virginia /vəˈdʒɪnɪə/ - **Ginny** /ˈdʒɪnɪ/

W

Wendy /ˈwendɪ/
Winifred /ˈwɪnɪfrɪd/ - **Winnie** /ˈwɪnɪ/

Y

Yvonne /ɪˈvɒn/

Z

Zoe /ˈzəʊɪ/

● MALE NAMES (Tên nam) (Collected by BÙI QUANG ĐÔNG)

A

Abraham /ˈeɪbrəhæm/ - Abe /eɪb/
Adam /ˈædəm/
Adrian /ˈeɪdrɪən/
Alan, Allen /ˈælən/ - Al /æl/
Albert /ˈælbət/ - Al /æl/; Bert /bɜ:t/
Alexander /ˌælɪgˈza:ndə/ - Alec;
Alex /ˈælɪks/; Sandi /ˈsændɪ/
Alfred /ˈælfrɪd/ - Alf /ælf/; Alfie /ælfɪ/
Andrew /ˈændru:/ - Andy /ˈændɪ/
Anthony /ˈæntənɪ/ - Tony /ˈtəʊnɪ/
Arnold /ˈa:nəld/
Arthur /ˈa:θə/
Aubrey /ˈɔ:brɪ/

B

Barry /ˈbærɪ/
Basil /ˈbæzl/
Benjamin /bendʒəmɪn/ - Ben
Bernard /ˈbɜ:nəd/- Bernie /ˈbɜ:nɪ/
Boris /ˈbɒrɪs/
Bradford /ˈbrædfəd/ - Brad /bræd/ (US)
Bryan, Brian /ˈbraɪən/
Bruce /bru:s/
Bud /bʌd/ - Buddy /ˈbʌdɪ/ (US)

C

Carl /ka:l/
Cecil /sesl/; /si:sl/ (US)
Charles /tʃa:lz/ - Charlie /ˈtʃa:lɪ/;
Chuck /tʃʌk/ (US)
Christopher /ˈkrɪstəfə/ - Chris /krɪs/;
Kit
Clark /kla:k/ (US)
Claude, Claud /klɔ:d/
Clement /ˈklemənt/
Clifford /ˈklɪfəd/
Clint /klɪnt/ (US)
Clive /klaɪv/
Clyde /klaɪd/ (US)
Colin /ˈkɒlɪn/
Craig /kreɪg/
Curt /kɜ:t/

D

Dale /deil/ (US)
Daniel /ˈdænɪəl/ - Dan /dæn/;
Danny /ˈdænɪ/
Darrell /ˈdærəl/
Darren /ˈdærən/
David /ˈdeɪvɪd/ - Dave /deɪv/
Dean /di:n/
Dennis, Denis /ˈdenɪs/
Dermot /ˈdɜ:mɒt/ (Irish)
Desmond /ˈdezmənd/- Des /dez/
Dominic /ˈdɒmɪnɪk/
Donald /ˈdɒnəld/ - Don /dɒn/
Douglas /ˈdʌgləs/ - Doug /dʌg/
Duane /du:ˈeɪn/ - dwane /dweɪn/ (US)
Dudley /ˈdʌdlɪ/ - Dud /dʌd/
Duncan /ˈdʌŋkən/
Dustin /ˈdʌstɪn/

E

Eamonn, Eamon /ˈeɪmən/ (Irish)
Edgar /ˈedgə/
Edmund, Edmont /ˈedmənt/

Edward /ˈedwəd/ - Ed; Eddie /ˈedɪ/;
Ted, Teddy - Ned - Neddy /ˈnedɪ/
Edwin /ˈedwɪn/
Elmer /ˈelmə/ (US)
Eric /ˈerɪk/
Ernest /ˈɜːnɪst/
Eugene /ˈjuːdʒiːn/

F

Felix /ˈfiːlɪks/
Ferdinand /ˈfɜːdɪnænd/
Floyd /flɔɪd/
Francis /ˈfrɑːnsɪs/ - Frank /fræŋk/
Frank /fræŋk/- Frankie /ˈfræŋki/
Frederick /ˈfrerɪk/ - Fred /fred/; Freddie, Freddy

G

Gabriel /ˈgeɪbrɪəl/
Gary /ˈgærɪ/
Gavin /ˈgævɪn/
Goeffrey, Jeffrey /ˈdʒefri/- Geoff, Jeff /dʒef/
George /dʒɔːdʒ/
Gerald /ˈdʒerəld/
Gilbert /ˈgɪlbət/ - Bert /bɜːt/
Giles /dʒaɪlz/
Glen /glen/
Godfrey /ˈgɒdfrɪ/
Gordon /ˈgɔːdn/
Graham, Grahame, Graeme /ˈgreɪəm/
Gregory /ˈgregərɪ/ - Greg
Guy /gaɪ/

H

Harold /ˈhærəld/
Henry /ˈhenrɪ/; Harry /ˈhærɪ/ - Hal /hæl/; Hank /hæŋk/
Herbert /ˈhɜːbət/ - Bert /bɜːt/; Herb /hɜːb/
Horace /ˈhɒrɪs/ - (US) /ˈhɔːrəs/
Howard /ˈhauəd/
Hubert /ˈhjuːbət/
Hugh /hjuː/
Hugo /ˈhjuːgəu/
Humphrey /ˈhʌmfrɪ/

I

Ian /ˈiːən/
Isaac /ˈaɪzək/
Ivan /ˈaɪvən/
Ivor /ˈaɪvə/

J

Jacob /ˈdʒeɪkəb/ - Jake /dʒeik/
James /dʒeɪmz/ - Jim /dʒɪm/; Jimmy /ˈdʒɪmɪ/; Jamie /ˈdʒeɪmɪ/
Jason /ˈdʒeɪsn/
Jasper /ˈdʒæspə/
Jeremy /ˈdʒerəmɪ/
Jerome /dʒəˈrəum/
John /dʒɒn/ - Johnny /ˈdʒɒnɪ/; Jack /dʒæk/
Jonathan /ˈdʒɒnəθən/ - Jon /dʒɒn/
Joseph /ˈdʒəuzɪf/ - Joe /dʒəu/
Julian /ˈdʒuːlɪən/
Justin /ˈdʒʌstɪn/

K

Keith /kiːθ/

Kenneth /ˈkenɪθ/ - Ken /ken/; Kenny /ˈkenɪ/
Kevin /ˈkevɪn/; Kev /kev/
Kirk /kɜːk/

L

Lance /lɑːns/ - (US) /læns/
Laurence /ˈlɒrəns/ - Larry /ˈlærɪ/; Laurie /ˈlɒrɪ/
Leo /ˈliːəu/
Leonard /ˈlenəd/ - Len; Lenny /ˈlenɪ/
Leslie /ˈlezlɪ/ - Les /lez/
Lester /ˈlestə/
Lewis /ˈluːɪs/
Louis /ˈluːɪ/ (US) /ˈluːɪs/ - Lou /luː/ (US)
Luke /luːk/

M

Malcolm /ˈmælkəm/
Mark /mɑːk/
Martin /ˈmɑːtɪn/ - Marty /ˈmɑːtɪ/
Matthew /ˈmæθjuː/ - Matt /mæt/
Maurice, Morris /ˈmɒrɪs/
Max /mæks/
Michael /ˈmaɪkl/ - Mike /maɪk/; Mick /mɪk/; Micky, Mickey /ˈmɪkɪ/
Murray /ˈmʌrɪ/

N

Nathan /ˈneɪθən/ - Nat /næt/
Neil, Neal /niːl/
Nicholas, Nicolas /ˈnɪkələs/ - Nick; Nicky
Nigel /ˈnaɪdʒl/
Noel /ˈnəʊəl/
Norman /ˈnɔːmən/ - Norm /nɔːm/

O

Oliver /ˈɒlɪvə/ - Ollie /ˈɒlɪ/
Oscar /ˈɒskə/
Oswald /ˈɒswəld/ - Oz /ɒz/; Ozzie /ˈɒzɪ/
Owen /ˈəuɪn/

P

Patrick /ˈpætrɪk/ - Pat /pæt/; Paddy /ˈpædɪ/
Paul /pɔːl/
Percy /ˈpɜːsɪ/
Peter /ˈpiːtə/
Philip /ˈfɪlɪp/ - Phil /fɪl/

Q

Quentin /ˈkwentɪn/ - Quintin /ˈkwɪntɪn/

R

Ralph /rælf/
Randolph, Randolf /ˈrændɒlf/
Raphael /ˈræfeil/
Raymond /ˈreimənd/
Rex /reks/
Richard /ˈrɪtʃəd/ - Dick; Dickie /ˈdɪkɪ/
Robert /ˈrɒbət/ - Bob /bɒb/; Rob /rɒb/; Bobby, Robbie
Robin /ˈrɒbɪn/
Roderick /ˈrɒdrɪk/ - Rod /rɒd/
Rodney /ˈrɒdnɪ/
Roger /ˈrɒdʒə/
Ronald /ˈrɒnəld/
Roy /rɔi/

Rudolph, Rudolf /ˈruːdolf/
Russell /ˈrʌsl/ - Russ /rʌs/

S

Samuel /ˈsæmjuəl/ - Sam, Sammy /ˈsæmi/
Scott /skɒt/
Sebastian /sɪˈbæstɪən/
Sidney, Sydney /ˈsɪdnɪ/ - Sid /sɪd/
Simon /ˈsaɪmən/
Stanley /ˈstænlɪ/
Stephen, Steven /ˈstiːvn/ - Steve /stiːv/
Stewart, Stuart /ˈstjuːət/; (US) /ˈstuːət/

T

Terence /ˈterəns/ - Terry /ˈterɪ/; Tel /tel/
Theodore /ˈθiːədɔ/ - Theo /ˈθiːəu/
Thomas/ˈtɒməs/ - Tom /tɒm/; Tommy /ˈtɒmɪ/
Timothy /ˈtɪməθɪ/ - Tim; Timmy /ˈtɪmɪ/
Toby /ˈtəubɪ/
Trevor /ˈtrevə/
Troy /trɔi/

V

Victor /ˈvɪktə/ - Vic /vik/
Vincent /ˈvinsnt/ - Vince /vɪns/
Vivian /ˈvɪvɪən/ - Viv /vɪv/

W

Walter /ˈwɔːltə/ - wally /ˈwɒlɪ/
Warren /ˈwɒrən/
Wayne /ˈweɪn/
Wilbur /ˈwilbə/
Wilfrid, Wilfred /ˈwɪlfrɪd/
William /ˈwɪlɪəm/ - Bill; Billy /ˈbɪlɪ/
Will, Willy /ˈwɪlɪ/

APPENDIX 2

TEMPERATURE EQUIVALENTS

(Bảng tương ứng về nhiệt độ)

(collected by: BÙI QUANG ĐÔNG)

- To convert Fahrenheit temperature into Celsius or Centigrade, subtract, 32 and multiply by 5/9 (five-ninths).

  (Muốn đổi độ F sang độ C hãy trừ đi 32 rồi nhân với 5/9).

- To convert Celsius or Centigrade temperature into Fahrenheit; multiply by 9/5 (nine-fifths) and add 32.

  (Muốn đổi độ C sang độ F, hãy nhân với 9/5 rồi cộng 32).

Ex: $102°F = 102 - 32 = \frac{(70 \times 5)}{9} \simeq 38,8°$

Ex: $30°C = \frac{(30 \times 9)}{5} = 54 + 32 = 86°F$

MỤC LỤC

Học tốt tiếng Anh

VÒNG QUANH ĐẤT NƯỚC HOA KỲ 90 NGÀY

BÙI QUANG ĐÔNG biên soạn

Chịu trách nhiệm xuất bản :
HOÀNG VĂN BỔN
Biên tập : **HIẾU DŨNG - PHẠM LÂM**
Sửa bản in : **PHẠM LÂM**
Bìa : **ĐỖ DUY NGỌC**
Trình bày : **ĐỖ DUY NGỌC**

In 2000 cuốn khổ 14,5x20,5 tại XN in Thủ Đức
Số Đăng ký KHXB : 103TK/ĐN/747 Cục xuất bản cấp ngày : 18.11.1995
Quyết định xuất bản số 342/QĐXB ngày 15.7.1996
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 1996

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI, Số 4 Nguyễn Trãi, Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại : (061) 822613 - Ban Biên Tập : (061) 825292







SÁCH PHÁT HÀNH TẠI

Hiệu sách **thanh niên**

422A Nguyễn Thị Minh Khai Q.3, TP. HCM * ĐT : 8399307



